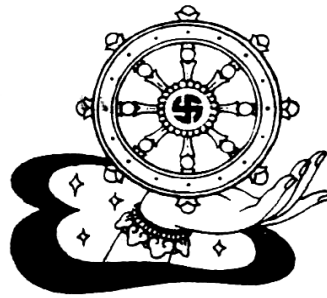


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM



GIÁO LÝ TẬP 3

(Tài Liệu Hướng Dẫn Phật Tử Tu Học)



Biên soạn: TT. Thích Thiện Phương

Chùa Tam Bảo

An Sơn - Tam Kỳ - Quảng Nam

MỤC LỤC

Dẫn nhập.....	5
BA LỢI THỂ HOÀNG PHÁP THỜI NAY	6
NHÂN LÀ “MÓN” THƯỜNG DÙNG	8
THỪA TỰ PHÁP & THỪA TỰ VẬT	13
QUÁN NIỆM TRƯỚC KHI ĂN	15
Y PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM	16
KHUYÊN NGƯỜI HỌC GIÁO LÝ	20
VU LAN - BÁO HIẾU.....	21
NHÂN VÀ HIẾU	22
BÁT NHÃ TÂM KINH	26
TAM GIẢI THOÁT MÔN.....	29
SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC TÔN GIÁO.....	30
ĐÀN TRÀNG.....	30
ĐẠO - CON ĐƯỜNG.....	31
TƯỢNG GIÁO.....	32
PHÁP SƯ HUYỀN TRANG.....	35
ĐÔI NÉT KHÁI QUÁT VỀ NGÀI HUYỀN TRANG.....	36
SỰ SAI BIỆT GIỮA PHẬT GIÁO VÀ KHOA HỌC.....	38
SỐNG	39
CHẾT.....	39
CÁC THỜI KỲ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC PHÉ BỎ	40
ĐÔI NÉT SUY TÀN PHẬT GIÁO ÁN ĐỘ.....	42
KINH HẠT MUỐI.....	43
DUY LÝ VÀ DUY NGHIỆM	43
HẠNH XẢ LY	45
PHẨM VÀ LƯỢNG TRONG PHẬT GIÁO.....	48
GIỚI LÀ SỰ THĂNG HOA	49
KHAI THỊ GIỚI TỬ	54
Ý NGHĨA XUẤT GIA.....	57
HOÀNG PHÁP TRONG THỜI HỘI NHẬP.....	65
HOÀNG PHÁP XƯA VÀ NAY	66
MỤC ĐÍCH TU CỦA NGƯỜI ĐỆ TỬ PHẬT.....	74
BỒN DỤC THỦ	76
PHẬT GIÁO YẾU ĐIỂM.....	77
NHÂN THỪA PHẬT GIÁO.....	82
AN TRỤ TÂM	84
ĐỀ TÀI PHẬT ĐẢN.....	86
NHẬT KÝ DU HỌC CỦA SA MÔN TRÍ HẢI	87
TINH THẦN CẢI CÁCH	88
THỪA SỰ LẠY PHẬT CÓ NĂM CÔNG ĐỨC:	89

TÀ TỰ	90
BỐN PHÁP CHUỐNG NGẠI KHÔNG ĐẮC BỒ ĐỀ	91
NGÀY, ĐÊM, NĂM, THÁNG	95
HỆ TỌA ĐỘ KHÔNG GIAN DỊCH HỌC	99
MƯỜI THIÊN CAN.....	101
MƯỜI HAI ĐỊA CHI	102
12 CON VẬT VÀ 12 ĐỊA CHI	102
MÔNG SƠN THÍ THỰC.....	104
GIỮ GIỚI LÀ BẢO VỆ SỨC KHỎE.....	107
SỨC KHỎE VÀ LẠY PHẬT - NIỆM PHẬT	110
DI LẶC	112
DI LẶC BỒ TÁT	112
ẢNH DỤ CHUỘT TRONG KINH PHẬT	115
NI GIỚI TRONG THỜI PHẬT TẠI THẾ VÀ THỜI NAY	117
ĐỨC PHẬT ĐƯỢC TÔN VINH	118
VUA CHÚA CA NGỘI	119
BÀ LA MÔN CA NGỘI	121
ĐỆ TỬ CA NGỘI.....	124
ĐỨC PHẬT TỰ MÌNH KHẲNG ĐỊNH	126
BA ĐIỀU DỄ THỰC HÀNH NGƯỜI PHẬT TỬ PHẢI BIẾT	127
KINH NIẾT BÀN	128
SẮC TU BÁCH TRƯỞNG THANH QUY	137
TÂM ĐỊA	142
SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO VỀ ĐẠO ĐỨC VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI	143
VAI TRÒ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI QUAN HỆ XÃ HỘI.....	144
NHỮNG ĐIỀU TAI HẠI.....	146
NHỮNG ĐIỀU LỢI	146
NHỮNG ĐIỀU TIỀN BỘ ĐẠO ĐỨC.....	147
DI LẶC BỒ TÁT	149
Ý NGHĨA, NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH ĐẠI LỄ VESAK LHQ 2008 TẠI VIỆT NAM.....	150
45 NĂM HOÀNG PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT	151
Ý NGHĨA PHẬT DƯỢC SƯ.....	153
TẾT.....	154
CHUYỆN PHỤ NỮ	154
Ý NGHĨA TỤNG NIỆM.....	156
Ý NGHĨA ĐÁNH CHUÔNG, MỖ	156
KHAI CHUÔNG MỖ	157
TỤNG KINH.....	157
BUÔNG.....	160
GIÁ TRỊ CỦA CUỘC SỐNG.....	161
HÌNH ẢNH VONG LINH NHƯ THỂ NÀO?	172

VONG LINH QUAN TÂM NHỮNG ĐIỀU GÌ.....	173
LÀM NHÀ CHO TÂM.....	174
TU MỐT.....	176
CÂU CHUYỆN MÁI NHÀ TRANH	180
ĐẠO PHẬT TIÊU CỰC HAY BI QUAN.....	182
NIỀM VUI TRONG CUỘC SỐNG.....	182
TIẾP NHẬN SỰ PHÊ BÌNH	183
SIÊU VIỆT TỰ NGÃ.....	183
TRIẾT HỌC VÀ PHẬT HỌC	185
MUỐN CÓ HẠNH PHÚC	186
MÂU THUẬN CỦA CUỘC ĐỜI.....	187
HOA SEN.....	189
THI BA LA MẬT.....	190
HỦY BÁNG CHÊ BAI TAM BẢO.....	191
LỜI KHAI THỊ.....	192
HẠNH PHÚC TRONG TAY TA	194
CHIỀU RỘNG & CHIỀU SÂU TRONG PHẬT GIÁO.....	195
MẤT DÊ.....	198
AI CŨNG SỢ THẤT BẠI.....	199
CHÙA VÀ TỰ	200
CÁCH THỜ PHỤNG TRONG CHÙA.....	201
CÔNG NĂNG CỦA TƯỢNG	202
THỰC HÀNH PHÁP MÔN.....	204
HỌC VÀ HÀNH	204

Dẫn nhập

Một hành giả tu tập chập chững từng bước từ bờ mê qua bến giác, phải có ba phần cơ bản không thể thiếu, đó là “Văn, Tư, Tu”. Bước đầu là “Văn” văn có nghĩa là nghe. Nghe để rồi suy nghĩ điều mình đã nghe, nghe rồi chọn lọc những điều hay lẽ phải trong việc đã nghe gọi là “Tư”, là suy tư. Sau khi suy tư, kể đến đem điều mình đã nghe và suy nghĩ áp dụng vào cuộc sống hằng ngày đó gọi là “Tu”. Sự nghe hiểu áp dụng vào cuộc sống hằng ngày làm thế nào không trái với đạo và không trở ngại cho đời. Nó phải được vận dụng chọn lọc của sự suy tư. Vậy bước đầu là “Văn” nghe từ đâu? Nghe từ Thầy, từ bạn, từ kinh và từ sách.

Trong thời buổi bon chen vật chất nặng hơn tinh thần, tình cảm nặng hơn lý trí, tìm thầy tìm bạn là việc rất khó. Kinh sách có nhiều loại, tìm loại sách thích ứng với trình độ căn cơ của mình lại càng không dễ. Vả lại thầy hay bạn tốt nếu có cũng không thường xuyên với mình được. Duy có kinh sách nào thích hợp với tâm lý và đời sống của mình thì là người bạn đồng hành tốt cho ta nên chọn.

Với lý do đó, chúng tôi góp nhặt, chọn lọc những bài trong các kinh, các báo, những ý hay lời đẹp kết nẹp lại thành tập, đồng thời cũng phụ họa vào đôi lời để cho mỗi bài thêm chút phần sung mãn để tiện việc học và đọc cho các vị hành giả ham tu thích đọc có tài liệu nghiên cứu và rút ra những ý niệm tốt áp dụng trong việc tu học của mình càng thẳng tiến hơn.

Với mục đích trên không ngoài cùng mong cho nhau đồng nguyện vãng sanh, đồng diện kiến Phật Di Đà, đồng ngộ vô sanh, đồng thành Phật đạo. Trong sự kết tập không sao tránh khỏi sự thiếu sót, mong rằng đạt ý quên lời mà tùy hỷ những điều sơ sót có thể xảy ra.

Đầu hạ PL 2555. 5- 2011

Kết tập

Thích Thiện Phương

BA LỢI THỂ HOÀNG PHÁP THỜI NAY

Hoàng pháp là trách vụ của người con Phật, ngày xưa các bậc tôn túc đã không ngại đường xá xa xôi, địa hình hiểm trở, quốc phong dị biệt đi vào cuộc đời để truyền bá chánh pháp lợi lạc quần sanh. Ngày nay chúng ta sinh trong thời đại phát triển kỹ thuật tiên tiến, ngoài việc duy trì hoạt động hoàng pháp truyền thống, còn phải biết tận dụng sự tiến bộ của kỹ thuật đương đại để đẩy mạnh công việc hoàng pháp khiến cho Phật pháp đến với mọi người trong xã hội, không phụ lòng kỳ vọng của chúng sanh.

Trước đây nói đến hoàng pháp là nói đến sự truyền giảng Phật pháp ở các đạo tràng, thiết lập nơi chùa chiền, tịnh xá, thiền viện, là nơi quy ngưỡng của nhân gian, giúp đỡ nhân dân những việc như nghi lễ, phương pháp hoàng pháp truyền thống trong xã hội chưa có sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật. Hôm nay xã hội đã thay đổi rất nhiều nhờ sự tiến bộ của ngành khoa học. Đặc biệt là sự phát triển của ngành công nghệ thông tin. Vì thế, phương thức hoàng pháp cũng cần được mở rộng dựa trên những thành tựu khoa học để thích ứng với thời đại. Sự mở rộng có thể dựa trên ba lãnh vực mà trong thời đại công nghệ thông tin không thể thiếu được. Đó là Internet, sách báo, tạp chí và các phương tiện nghe nhìn.

1- Internet: là một hệ thống thông tin toàn cầu, có thể truy cập bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu. Là một hệ thống truyền thông tin dữ liệu nhanh, gọn, đa dạng và phổ biến. Internet đã trở thành một người bạn thân cận của nhiều người trong xã hội. Đặc biệt là giới trí thức, doanh nghiệp, viên chức và thế hệ trẻ. Phật pháp ngày nay không còn giới hạn ở những người già cả rảnh rỗi, những nông dân hay những trẻ em chưa biết đến chuyện công sở. Internet đang sống từng giây từng phút cống hiến cho cộng đồng, để cho những người không có thời gian đi đến chùa tham dự những buổi giảng. Là những người đang miệt mài trong văn phòng, trong xí nghiệp, trong công sở v.v... họ cũng có thể truy cập vào mạng internet tìm hiểu thông tin. Cánh cửa internet đã đưa thêm cho họ món ăn tinh thần mà nhiều người rất sẵn lòng nhận lấy nhưng chưa có cơ hội bắt gặp. Cũng có những kẻ chưa ưa thích Phật pháp nhân đó mà tiếp xúc với những lẽ sống tốt đẹp trong đạo Phật để rồi có những chuyển hóa trong tâm hồn họ, vô tình bắt gặp hay cố ý tìm kiếm một khi

đã vào mạng internet thì người sử dụng đều có cơ hội tiếp xúc với những giáo lý mà chủ trương của hệ thống hoằng pháp đã thiết lập.

Cái lợi thế của internet là những giảng đường, giảng sư ở một nơi xa lạ, mà người nghe nhìn bất cứ ở đâu cũng bắt gặp được. Không có giới hạn thời gian không gian, 24/24h vẫn có thể nghe nhìn được. Một bài giảng pháp, một buổi tọa đàm, một cuộc lễ hội đã diễn ra sau đó một tuần, một tháng một năm v.v...ta cũng có thể nghe nhìn lại được. Nghe nhìn không chỉ một lần mà nhiều lần cũng vẫn được.

Đây là một phương thức hoằng pháp thiết thực và hiệu quả nhất, là một ân huệ là một phần thưởng lớn nhất mà con người học Phật thời nay đã và đang thọ hưởng. Người hoằng pháp phải tận dụng và người học pháp cũng phải biết tận dụng.

2- Sách, báo, tạp chí: Sách đã là phương tiện truyền pháp từ xưa. Tuy nhiên, ngày nay với công nghệ thông tin, với sự hỗ trợ đắc lực của ngành công nghệ in ấn và các phương tiện liên quan, hình thức hoằng pháp này có thể được mở rộng thêm nữa để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu Phật pháp của quần chúng.

Trước đây xã hội chưa phát triển, việc phát hành các ấn phẩm phục vụ cho việc đọc là chuyện không đơn giản. Trên 20 năm về trước chúng ta phải tự tay biên chép kinh để trì tụng. Thế nhưng ngày nay, lượng kinh sách lưu hành ở những chùa rất phong phú. Đó là nhờ sự phát triển kỹ thuật in ấn. Có thể nói sự phát triển của ngành in ấn thực sự là một cuộc cách mạng văn hóa lớn, mang lại cho con người một chân trời tri thức đầy hứa hẹn.

Nhờ sự hỗ trợ kỹ thuật in ấn mà nhiều tập san và báo chí Phật giáo được xuất hiện trên diễn đàn văn hóa đọc của quần chúng, chia sẻ những kinh nghiệm tu tập và làm giàu thêm lượng tri thức cho người tu học một cách dễ dàng. Đây là một loại hoạt động hoằng pháp thiết thực và hiệu quả.

3- Phương tiện nghe nhìn: Hoằng pháp qua các phương tiện nghe nhìn là nói đến các hoạt động thực hiện băng đĩa, các chương trình phát thanh truyền hình, các hội diễn truyền tải nội dung Phật giáo. Những chương trình đó có thể là phổ biến giáo lý, sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội, hoặc giới thiệu các danh lam thắng cảnh v.v...

Các phương tiện này là những công việc có ý nghĩa hoằng pháp rất cao, chúng ta cần phải đẩy mạnh nhiều hơn, sâu hơn và rộng hơn. Ngoài

những lãnh vực nghe nhìn còn có những công trình kiến trúc nghệ thuật, tác phẩm hội họa, âm nhạc v.v... là những yếu tố văn hóa tác động trực quan đến con người. Một pho tượng Phật, Bồ Tát có giá trị thẩm mỹ cũng là một tác phẩm có giá trị hoằng pháp cao. Một ca khúc hay là một bài pháp hùng hồn. Một ngôi chùa có lối kiến trúc thanh thoát cũng có thể nhắc nhở khách tham quan một nếp sống tâm linh nhiệm mầu. Rồi những tác phẩm tranh tượng, pháp khí, thi họa Phật giáo...tất cả đều hướng đến mục đích chuyển tải đạo vào đời, khơi dậy nơi lòng người sự thức tỉnh tâm linh. Nếu Phật giáo đều tổ chức được những điều đó thì chắc chắn lượng người quan tâm đến Phật giáo sẽ mở rộng thêm lên.

Ngoài các sự hoằng pháp nói trên, còn có những loại hình hoằng pháp khác cũng thiết thực và hiệu quả cao không kém phần quan trọng đó là: Cơm chay, quán chay, tiệc chay, nhà hàng chay, châm cứu, khám bệnh, trị bệnh, từ thiện v.v...cũng đều góp phần trong loài hình hoằng pháp.



NHẪN LÀ “MÓN” THƯỜNG DÙNG

Nhẫn là “món” mà người ta thường gặp phải hằng ngày, dù chúng ta ở đâu trên thế giới này. Đi chơi gặp trời nắng phải đội nón, phải nhẫn với nắng. Đi gặp trời mưa phải mang áo mưa, phải nhẫn với mưa. Gặp lúc trời gió bão phải hoãn chuyến bay, thời tiết xấu phải đợi chờ cũng phải nhẫn mà thôi.

Uống một ly nước, nước quá nóng phải chờ đợi, cũng phải nhẫn. Mỗi ngày muốn gấp, muốn mau, mà không thể gấp không thể mau được đều phải nhẫn. Có khi ta muốn chậm mà nó không chậm, cũng không được. Có khi ta muốn mau mà nó không mau, cũng không được, cho nên phải nhẫn. Có khi ta muốn chuyện gì xảy ra mà nó không xảy ra. Có khi ta muốn chuyện không xảy ra mà nó xảy ra, ta cũng phải nhẫn mà thôi. Nếu không nhẫn được thì sẽ stress. Mặt mày nhăn nhó cả ngày rồi sanh bệnh.

Rồi đến tuổi già, không làm nặng không đi xa được, chống gậy, đi xe lăn. Nói trước quên sau, để đâu quên đó, rồi đến lúc thân tâm không tuân theo ý mình nữa, cũng phải nhẫn mà thôi. Mỗi ngày chúng ta phải nhẫn biết bao nhiêu điều, rất nhiều cái chống lại ý muốn của ta. Nếu mỗi cái mỗi tức giận thì chắc là không sống thọ nổi. Nhẫn quá nhiều thành quen, đến độ nhìn kỹ một đời người chỉ là một chuỗi dài những nhẫn. Kể

cả nhẫn với thành công, nhẫn với thất bại. Nhẫn với được nhẫn với mất. Đạo Phật đã gọi chúng sanh đang sống ở đây là **cõi Ta Bà**, nghĩa là **cõi kham nhẫn**.

Chúng ta phải nhẫn với cái tham muốn của mình. Tham muốn thì quá nhiều mà thành tựu thì quá ít, quá lâu. Tham muốn mà bị người nào cản trở, chống lại, thì nổi tức giận. Lại phải nhẫn với tức giận. Chúng ta lại phải nhẫn với những quan niệm sai lầm của mình và của người khác. Nhẫn là nhẫn với tham, sân, si và do đó, nhẫn là một sức mạnh để vượt thắng tham sân si, vượt thắng con người tạp nhạp hỗn loạn của mình. Nhẫn là một đức tính để làm người và để vượt khỏi thân phận con người rối loạn hạn hẹp của mình.

Chúng ta phải nhẫn vì hiện hữu thân tâm của chúng ta là giới hạn, bất toàn và thế giới chung quanh cũng hữu hạn, bất toàn. Chúng ta phải nhẫn vì thân tâm chúng ta đang bị thúc ép, trói buộc. Như thế mỗi cái nhẫn ấy phải chăng là một lời kêu gọi của tự do?

Mặt bên kia của sự việc khiến ta phải nhẫn chính là tự do. Đọc kinh Bát Nhã ai mà không thuộc “sắc tức không, không tức sắc, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc”. Vấn đề là ngay nơi cái nhẫn này chúng ta có thể nghe được và tìm thấy sự tự do tối hậu hay không?

Nhẫn là một đức tính để sống ở đời, để làm bất cứ việc gì, để khỏi gây gổ, để khỏi làm tổn hại mình, để đi đến thành công trong bất cứ việc gì. Nhẫn được xác định là một trong sáu sự toàn thiện (Ba La Mật) để trở thành người cao cả, phát huy được đức tính con người. Đó là Nhẫn Nhục Ba La Mật. Chữ “nhục” đây không có nghĩa là nhục nhã, mà có nghĩa là chịu khuất, chịu lép vế, chịu nhịn. Để sống ở đời, để tu hoàn thiện, để trở nên cao đẹp, chúng ta cần đức tính nhẫn, kiên nhẫn, chịu đựng, chịu khó, biết nhường nhịn, biết bớt tham, bớt sân, bớt si....

Muốn tiến trên con đường sự thật, con đường chân lý, đòi hỏi chúng ta phải nhẫn nhục với những sự thật, để thấu hiểu và xuyên qua chúng. Khổ, không, vô thường, vô ngã là sự thật rất khó chịu đựng. Để thấu hiểu chúng, để thoát khỏi tính ích kỷ thâm căn cố đế, chúng ta phải nhẫn nhục chịu đựng những sự thật làm tróc gốc hiện hữu của ta, chịu đựng chúng càng lâu ngày dần dần chúng ta sẽ nhận ra chúng, thấu hiểu chúng và vượt qua bờ bên kia của tự do và giải thoát.

Thế nên, như một cách diễn tả con đường đi đến chân lý, đạo Phật dùng chữ nhẫn, như phục nhẫn, tín nhẫn, tùy thuận nhẫn, vô sanh pháp

nhẫn và cứu cánh nhẫn hay tịch diệt nhẫn. Càng ở thấp càng ít phát triển, càng kém hoàn thiện, chúng ta càng phải nhẫn nhiều. Đó là dấu hiệu cho chúng ta còn có ít tự do, cho đến vô sanh pháp nhẫn thì không có gì để phải nhẫn nữa, không có một cái tôi để phải nhẫn với cái gì, và không có một cái gì để phải nhẫn nữa. Nhẫn như vậy là một con đường để đến tự do và cũng là một thước đo cho sự tự do nội tại vốn có của chúng ta.

Cho nên đạo Phật mở ra con đường nhẫn nhục Ba La Mật, một trong sáu sự hoàn thiện của con người. Ba La Mật là hoàn thiện, trọn vẹn, rốt ráo, vượt qua đến bờ bên kia.

Tóm lại, nhẫn nhục là một đức tính không thể thiếu trên con đường làm người (nhân đạo) và càng không thể thiếu trên con đường trở thành một con người hoàn hảo toàn thiện và toàn diện (Phật đạo).

(Nguyễn Thế Đăng- VHPG- số 136- 1-9-2011)

Phu đề:

Nhẫn là phương châm xử thế mà còn là một pháp tu học trong các pháp tu học của đạo Phật cũng như Nho gia đề xướng và ca ngợi là pháp ưu việt trong các pháp. Cho nên Phu Tử nói rằng: “*Bá hạnh nhẫn chi vi thượng*”. Tức trăm hạnh nhẫn là hơn hết. Người đời nhẫn mà nên phận. Người tu hành nhờ nhẫn mà thành công đắc quả.

Tử Thường đi xa đến tạ từ Phu Tử xin dạy một lời cần yếu tu thân. Khổng Phu Tử dạy: “*Bá hạnh nhẫn chi vi thượng*”. Trăm hạnh, nhẫn dẫn đầu.

Tử Thường hỏi: “Thế nào là nhẫn”?

Khổng Tử nói: Thiên tử nhẫn nước không hại, chư hầu mà nhẫn nên việc lớn, Quan lại nhẫn lên chức vị, vợ chồng mà nhẫn tình chung thủy, Anh em nhẫn nhà giàu sang. Bằng hữu mà nhẫn, danh không hư. Tự thân mà nhẫn không bị họa vào thân.

Tử Thường lại hỏi: Nếu không nhẫn thì làm sao?

Phu Tử trả lời: Thiên tử không nhẫn nước tiêu hư. Chư hầu không nhẫn mất thân mạng. Quan lại không nhẫn bị hình phạt. Vợ chồng không nhẫn tình ý xa nhau. Anh em không nhẫn chia lìa nhau. Tự thân không nhẫn họa khó trừ.

Tử Thường nói: Lành thay khó nhẫn, lành thay khó nhẫn, không nhẫn không thành người, không phải người không nhẫn được.

Sách Minh Tâm chép:

*Nhẫn nhẫn nhẫn nhứt thiết ác duyên từng thử tận,
Nhiều nhiều nhiều thiên tai vạn họa nhứt tề tiêu,
Mặc mặc mặc vô hạn thân tiên từng thử đắc
Hưu hưu hưu cái thế công danh bất tự do.*

Dịch nghĩa:

*(Nhẫn nhẫn nhẫn tất cả ác duyên từ đây hết
Nhịn nhịn nhịn thiên tai ngàn họa đều tiêu sạch
Nín nín nín cửa thân tiên từ đây có được
Thôi thôi thôi cái thế công danh khỏi phải lo.)*

“*Quân tử tánh như thủy, năng phương năng viên ủy khúc tùy hình, ứng chi khả dĩ tại sơn, kích chi khả dĩ quá tạng*”. Nghĩa là “*Quân tử tánh như nước, hay chịu uốn theo vuông tròn theo sông cong ngay, ngăn đó vẫn ở trên núi cao, tác đó hay vượt qua trán*”.

Nhẫn nhục là pháp kiềm chế vọng tâm dứt trừ được tham, sân, si, ngã mạn. Lại nhẫn là mềm mại “*nhu nhược: nhu thắng cương, nhược thắng cường*”. “*Thiệt nhu thường tồn, xĩ cương tắc chiết*”. Nghĩa là lưỡi mềm thường còn, răng cứng ắt gãy. Nhưng ở đây không phải nhẫn nhục là hèn hạ, thất bại mà “*nhu thắng cương, nhược thắng cường*” nghĩa là mềm mỏng thắng cương cường.

*Nhẫn nhẫn nhẫn
Nhẫn là nguồn rộng bao la
Thế hết mê lầm chấp có ta
Trời sáng trong thanh đầu nổi sấm
Nước thanh ngần suốt chẳng đào ba
Thánh nhân điềm tĩnh thường an lạc
Tiểu tử hung hăng lắm thiết tha
Của quý ngàn vàng không chuộc nhẫn
Nhẫn thường tự tại chứng ma ha.*

* * *

Chết nghĩa là không cố gắng gượng ngồi dậy khi ngã xuống. Chết nghĩa là buông xuôi khi vẫn còn sức sống.

★ ★ ★

Có những người sống mà không biết mình sẽ chết. Đến lúc sắp chết thì mới chợt nhận ra là mình chưa từng sống.

(Đạt Lai Lạt Ma)

★ ★ ★

Sân hận không có mục đích nào khác hơn là làm khổ và làm tổn thương mình và người khác. Tên thủ phạm tồi tệ nhất trong những phiên nào là lòng sân hận.

★ ★ ★

Nhất thiết chư pháp

Vô phi Phật pháp

Nhi ngã bất liễu

Tùy vô minh lưu

Thị tắc ư bồ đề trung

Kiến bất thanh tịnh

Ư giải thoát trung

Nhi khởi phiên trược

❧ ★ ❧

“Tất cả pháp đều là Phật pháp - Mà con không hiểu -Đi theo dòng trôi vô minh - Ở trong cảnh giác ngộ -Mà thấy không thanh tịnh - Ở trong cảnh giải thoát - Mà khởi lên phiên nào.”

❧ ★ ❧

THỪA TỰ PHÁP & THỪA TỰ VẬT

Phật dạy: *‘Này các tỳ kheo! nên là kẻ thừa tự pháp, chứ không nên là kẻ thừa tự vật’* và Ngài nêu lên lý do tại sao thừa tự pháp tốt hơn thừa tự vật bởi vì:

- Nếu chúng ta thừa tự vật chất thì cả thầy lẫn trò đều bị chê trách.
- Là đệ tử Phật chúng ta không nên bám víu vào của cải vật chất.
- Vì thừa tự pháp giúp chúng ta sử dụng tài vật hợp lý.
- Với pháp, chúng ta sẽ hạnh phúc trong giờ phút hiện tại, trong khi người đi tìm vật chất chỉ sống ở quá khứ và tương lai.
- Của cải vật chất chỉ làm ta thêm muốn có thêm, pháp giúp chúng ta dù có ít tài vật vẫn an vui.
- Những ai thừa tự pháp không bao giờ khổ vì thiếu hụt vật chất, còn thừa tự tài vật thì thường nghèo nàn về pháp tài.
- Pháp thì vô hạn còn vật chất thì có giới hạn.
- Đôi khi vật chất gây tai họa cho mình và kẻ khác.
- Pháp dẫn đến giải thoát và dứt nhiễm ô, còn vật chất làm cho người ta thêm bám víu vào sanh tử.
- Pháp không gây chiến tranh xung đột, nhưng vật chất thường là nguyên nhân của tranh chấp.
- Pháp không thể bị hủy diệt, còn vật chất là thứ khả hoại, tài sản có thể bị cướp mất. Nhưng ngay cả cái chết vẫn không thể cướp đi pháp tài.
- Pháp khó gặp, tài vật dễ gặp - Vật chất chỉ cứu cái xác thân, pháp cứu cả thân lẫn tâm.
- Pháp dẫn đến dứt khổ, còn tài vật thường là nguồn gốc của tội ác.
- Pháp là vô giá, tài vật chỉ có giá trị nhất thời.
- Pháp khiến tâm thanh tịnh, tài vật làm tâm nhiễm ô.
- Pháp giúp ta tìm ra nguyên nhân của khổ, con đường dẫn đến diệt khổ, còn tài vật chỉ tăng thêm lòng tham luyến thế gian.

- Pháp mang lại sự thanh tịnh tâm hồn, tài vật mang lại sự lo âu buồn bã.
- Pháp đi vào tim ta, còn tài vật chỉ ở 5 cổng giác quan.
- Pháp giúp ta yêu thương kẻ khác, còn tài vật là nguyên nhân khiến người ta ghét nhau, thù nhau,
- Pháp giúp ta sáng mắt để thấy rõ sự đời, còn tài vật làm ta mù mắt vì tham.

Thế Tôn nhắc lại bài kệ:

*Thương mừng sinh lo - Thương mừng sanh sợ
Biết rõ thương mừng, - Đâu còn lo sợ.*

★ ★ ★

*Ham muốn sanh lo - Ham muốn sanh sợ
Nếu không ham muốn - Đâu còn lo sợ.*

★ ★ ★

*Ái dục sanh lo - Ái dục sanh sợ
Nếu không ái dục - Đâu còn lo sợ.*

★ ★ ★

*Ưa pháp trong sạch - Lòng thành biết thẹn
Sửa mình gần đạo - Được chúng yêu mến.*

★ ★ ★

*Xa lìa thị dục - Nghĩ rồi mới nói
Lòng không tham ái - Sẽ thoát luân hồi.*

(Pháp cú Thí dụ 50)

*Ý hòa vui đẹp biết bao
Bể đông tát cạn lời nào có sai
Cuộc đời sở dĩ chông gai
Bởi không đồng ý bởi lời hoài nghi.*

★ ★ ★

Rằng ai muốn biết nhân xưa

*Xét xem hoàn cảnh bây giờ chịu đây
Muốn biết quả báo sau này
Xét điều tội phước ta nay đang làm.*



QUÁN NIỆM TRƯỚC KHI ĂN

Trước khi ăn hành giả phải quán niệm về sự xuất xứ thức ăn như sau: Thức ăn này giống như món thuốc để chữa trị nỗi đói khát. Ta phải duy trì đời sống để có thể tu tập theo chánh pháp và phục vụ cho tha nhân. Thức ăn là nguồn nhiên liệu giúp cho ta hoàn thành ý nguyện phục vụ tha nhân.

Bao nhiêu người đã làm ra thức ăn này từ việc cấy trồng, gieo nhổ chăm bón v.v đến khi thu hoạch vận chuyển hong phơi xay giã cho đến khâu nấu nướng, bung dọn v.v.. không biết bao nhiêu công đoạn mới thành ra thức ăn để cho ta thọ hưởng. Họ là những người đã cống hiến công lao cho cuộc sống tốt đẹp, để đáp lại công lao của họ con nguyện sống một cuộc đời có ý nghĩa. Tụng kệ rằng:

*Giờ đây con thọ thực
Với lòng không tham sân,
Không phải vì vui thích
Hương thơm và vị ngọt
Thức ăn như món thuốc
Làm khỏe mạnh thân tâm
Nguyện đạt thành chánh giác
Lợi lạc khắp quần sanh.
Đức Phật đáng Bốn sư
Tối tôn và tối thắng
Chánh pháp thật thậm thâm
Con quy y tán thán
Chư thánh tăng dẫn đường
Cao quý hơn châu báu*

*Phẩm thực xin cúng dâng
Lên ba ngôi Tam bảo
Xin nguyện cầu cho con
Và cho những người thân
Trong muôn ngàn ức kiếp
Ngôi Tam bảo được gần
Chúng con thành kính khẩn nguyện
Ngày ngày có được cơ duyên cúng dường
Tâm phần chấn phước thuần lương
Ân trên Tam Bảo mười phương chứng lòng.*

★ ★ ★

*Mỗi khi bưng bát cơm đầy
Nhớ ơn Tam bảo, ơn Thầy mẹ cha
On người thí chủ gần xa
Con nguyện sống hạnh vị tha đáp đền../*

❧ ★ ❧

Y PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Sau khi Đức Phật thành đạo, lần lượt Ngài độ nhiều người xuất gia tu học. Thời kỳ đầu cách ăn mặc của tăng chúng giống như người dân Ấn độ, rồi sau Phật mới bảo Ngài A Nan thiết kế một mẫu y phục khác một chút để dễ phân biệt phục sức người tu và người đời.

Một hôm, Phật ở trên núi Linh Thứu gọi ngài A Nan bảo rằng, này A Nan ba đời chư Phật tăng phục đều mặc y cắt rọc, nay ông hãy nhìn theo cánh đồng ruộng kia mà đưa ra một kiểu y phục cho tăng chúng. Ngài A Nan tuân theo lời Phật dạy, Ngài nghiên cứu thiết kế đưa ra một loại y phục cho tăng chúng dựa theo hình cánh đồng ruộng, gọi là phước điền y. Tất cả vải được cắt rọc từng miếng và ráp lại làm thành một cái y. Toàn cả cái y giống như toàn cảnh một đồng ruộng, có bờ dọc bờ ngang, ô dài ô ngắn. Y được thiết kế theo mẫu đồng ruộng nên có các đường viền chung quanh, giữa có từng ô giống như những thửa ruộng. Tăng phục khác với y phục người thế gian, cách mặc vận giống nhau nhưng cách may ráp thì khác, y phục ngoài đời là một tấm vải nguyên

còn y của tăng sĩ thì cắt rọc thành từng miếng. Sau khi Ngài A Nan thiết kế xong pháp y và trình lên Phật, được Phật chấp nhận và khen ngợi ngài A Nan có sáng kiến. Cái lợi thế của loại y này là kẻ cắp thể gian có lấy cũng không dùng được vì nó bị cắt rọc thành từng miếng rồi, và thứ đến y này còn gọi là y bá nạp, tức kết nối lại thành cả trăm miếng gồm nhiều loại vải có thể khác nhau. Cho nên loại y này dễ xin vải hơn, không nhất thiết một loại vải hay cùng màu gì cả. Còn gọi là y hoại sắc tức nó không có màu sắc chính của các màu đen, trắng, xanh, vàng, đỏ.

Tăng phục này có các điều khoảng dọc và ngang. Khoảng dọc tính có ba bậc, thượng trung hạ. Hạ gồm có 7, 9, 11 điều khoảng. Trung có 13, 15, 17 điều khoảng. Thượng có 19, 21, 25 điều khoảng. Trong các điều khoảng dọc lại có các điều khoảng ngang. Điều khoảng ngang có khoảng dài khoảng ngắn. Điều tướng khoảng dài nhiều hơn điều tướng khoảng ngắn biểu trưng cho thánh quả tăng, ô ngắn ít hơn biểu trưng cho phàm tâm giảm.

Y phục của tăng chúng Phật giáo gọi là Ca Sa, người phương đông hiểu là hoại sắc, tức y này không có màu sắc trong năm sắc chính. Nó có màu tổng hợp với các màu kia, là một loại màu vàng nâu, tượng trưng cho màu đất. Đất tượng trưng cho sự chịu đựng, tượng trưng cho sự nuôi dưỡng, tượng trưng cho sự hàm tàng, tượng trưng cho nơi sinh trưởng các loài hữu tình và vô tình v.v...

Y có ba loại:

a/ An đà hội là loại thường mặc, giống như áo vác khách, vác hò.

b/ Uất đa la tăng là y mặc thêm bên ngoài dùng để tiếp khách hay đi ra ngoài, giống như áo dài.

c/ Tăng già lê y dùng để mặc làm lễ sám hay thăng tòa thuyết pháp v.v. Như vậy có loại thường phục và pháp phục. Khi mặc y là biểu thị cho sự diệt trừ tham sân si, bởi vậy y là sự biểu thị thánh tâm tăng phàm tâm giảm. Y phục của tăng sĩ Phật giáo tiếng phạn gọi Ca Sa, Trung Hoa gọi là hoại sắc y. Nó mang ý nghĩa vượt thánh siêu phàm, gọi là nhân nhục y.

Lúc ban đầu tăng, ni cũng đều có đủ ba y như nhau. Nhưng cách vận y mỗi khi thực hành pháp sự thì y phải trách áo bày vai, biểu thị sự gánh vác Phật sự, nêu lên tinh thần gánh vác một sự việc, đảm đương một sự việc biểu trưng cho đôi vai, cho nên trách áo bày vai là thể hiện sự đảm đương trách nhiệm việc hoằng pháp lợi sanh. Nhưng con người nam

nữ hình thể khác nhau, nam giới thì có thể lộ vai bày ngực, nhưng nữ giới lộ vai bày ngực thì quần chúng họ xâm xì. Vì thế các vị cư sĩ thừa trình lên đức Phật ngài cho thêm bên ni một loại y nữa gọi là áo phú kiên, là loại áo mặc che kín cả vai và ngực. Kể đến người nữ lại có cơ thể khác biệt hơn nam giới là mỗi tháng có kinh nguyệt, ba y không đủ Phật lại cho thêm loại y bệnh, rồi y tắm. Vì nữ giới không thể tắm trần như người nam ở sông suối cho nên chế thêm y tắm bên phải ni. Riêng ngài A Nan do thân hình quá đẹp nên ai nhìn cũng động tâm gợi cảm, vì thế Phật bảo A Nan cũng phải mặc y phú kiên như bên ni.

Khi tăng sĩ Ấn Độ qua Trung Hoa vào thời Đại Đường văn hóa hoàn chỉnh, vua quan cung tần mỹ nữ đều ăn mặc kín đáo tươm tất, còn tăng sĩ ăn mặc không kín đáo. Tập tục Trung Hoa người ăn mặc không kín đáo không được tiếp khách. Khách đến nhà chưa đội mũ bận áo không được ra tiếp khách. Cho nên phục sức của tăng sĩ cũng phải chuyển đổi cho phù hợp với văn hóa Trung Quốc và cũng do thời tiết Trung Hoa quá lạnh. Ngoài ba y còn có một loại nữa gọi là niết bàn tăng là loại cũng là loại giống như cái quần dài mà chỉ có một ống. Dần dần áo phú kiên và niết bàn tăng kết hợp lại thành một cái gọi là áo tràng, tiếng Hán gọi là Trường Sam, Trung Hoa gọi là Hải Thanh. Nó được cải cách từ áo phú kiên và niết bàn tăng thành áo tràng còn gọi là áo hậu và thêm vào cái tay rộng theo phong cách của quan chức thời Đường. Từ hình thức áo tràng gọi là áo hậu tiến đến áo tràng đà và tràng lam và áo nhật bình. Áo tràng lam cũng được biến thể từ áo tay hậu mà ra, nhưng không có tay rộng, còn gọi là áo lễ, áo dùng cho người tại gia cư sĩ khi mặc trong các cuộc lễ nên gọi là áo lễ.

Áo năm thân, áo vạc khách hay vạc hò: Áo năm thân tiêu biểu cho ngũ thường bên Nho gia. Khi mặc áo tràng để tụng kinh lễ Phật với dụng ý là để trang nghiêm thân, trang nghiêm tâm. Ngoài áo tràng lại có áo nhật bình, phía trước áo nhật bình có hình giống chữ nhật nên gọi là áo nhật, công dụng là áo mặt thường ngày, áo mặc bình thường thế cho áo tràng. Áo Nhật tăng sĩ Việt Nam do sự chế tác của thiền sư Thanh Minh Tâm Tịnh ở Huế cũng từ chiếc áo dài của người Trung Hoa cải biên lại. Thứ đến áo vạc khách có khi gọi là vạc hò. Người Trung Hoa không thân phục triều đại Thanh họ bỏ nước ra đi sang Việt Nam bằng tàu thuyền, nên Việt Nam gọi họ là người Tàu. Họ đến cư trú ở nước ta, gọi họ là người khách trú, dần dần đọc thành các chú. Những người này họ bận áo năm thân ta gọi áo họ bận là áo vạc khách. Là áo người khách mặc, áo này là áo mặc thường ở trong nhà.

Phục sức của tu sĩ Phật giáo Việt Nam không phải bản sao của người Trung Hoa nhưng trong đó có đại đồng mà tiểu dị. Dù là y hay áo trong thiền môn của Phật giáo có thể gọi chung là Ca Sa, tức là y phục của người tu. Có tính cách chung cùng một lý tưởng một mục đích là điều phục thân điều phục tâm, giảm trừ tham sân si. Bởi vậy khi mặc y phục hành lễ đều phải tưởng niệm các câu kệ trong khi mặc.

Thí như khi mặc y áo hay quần dưới đọc câu kệ như sau:

Trước y: Nhược trước thượng y, đương nguyện chúng sanh, hoạch thắng thiện căn, chí pháp bỉ ngạn. Trước hạ quần thời, đương nguyện chúng sanh, phục chư thiện căn cụ túc tàm quý. Chính y thúc đới, đương nguyện chúng sanh, kiểm thúc thiện căn bất linh tán thất.

(Dịch) **Mặc áo:** Nếu mặc áo trên, nên nguyện chúng sanh, được thiện căn tốt đến bờ bên kia. Nếu mặc quần dưới, nên nguyện chúng sanh, mặc các căn lành, đầy đủ hổ thẹn. Sửa áo buộc dây (gài nút), nên nguyện chúng sanh, kiểm thúc thiện căn không cho tán thất.

Tiếng Phạn gọi là Chấn Việt, Trung Hoa gọi là y phục. Trên gọi là y (áo) dưới gọi là thường (xiêm, quần). Trong đời áo quần để che thân hình. Lại áo là nương muôn công đức lành, lại cũng nương tịnh giới làm cội gốc. Đệ tử Phật đều nương giới mà ở, muôn hạnh lành do đó mà sanh trưởng, nương giới mà tu thì đặng các căn lành tốt, thì biển khổ có thể qua, bờ kia có thể đến.

Tàm quý là một trong 7 pháp thánh tài (tín, tấn, giới, tàm quý, đa văn, thiền định và trí tuệ). Vậy người tu biết hổ thẹn là người biết giữ của thánh. Trong lòng sinh mắc cỡ là gọi là hổ, ngoài đối với người sinh mắc cỡ gọi là thẹn.

Con người sở dĩ đam mê năm dục, nên không thể trong sạch được, chỉ vì không biết hổ thẹn đầy đủ thì pháp lành trong sạch đâu hề thiếu thốn, cho nên nói mặc các căn lành đầy đủ hổ thẹn.

Sửa áo buộc dây: Áo không nút, quần không dây thì không khâu niếp được thân hình. Người không có giới thì không khâu niếp hàng phục được cái tâm. Bởi vậy có sửa thân niếp tâm thì cái đạo pháp lành sẽ lần lượt thêm lớn, đó là cái dụng để thấy đạo vậy.

Ngũ y: Thiện tai giải thoát phục, vô thượng phước điền y, ngã kim đánh đới thọ, thể thể bất xả ly. Án tất đà da tá ha.

Thất y: Thiện tai giải thoát phục, vô thượng phước điền y, ngã kim đánh đối thọ, thể thường đặc phi. Ấn độ ba độ ba ta ha.

Đại y: Thiện tai giải thoát phục, vô thượng phước điền y, phụng trì Như lai mạng, quảng độ chư chúng sanh. Ấn ma ha ca bà ba tra tất đế ta ha,

Kê mặc áo tràng: Thiện tai giải thoát phục - Bát tra lễ sám y, ngã kim đánh đối thọ, thể thể thường đặc phi. Nam mô ca sa tràng bồ tát.

Kê buộc ống quần: Thúc tức quần thời, đương nguyện chúng sanh, nhập Phật tịnh địa, trí huệ như hải. Ấn chiếc ca ra da ta ha.

Kê lần chuỗi: Bồ đề nhất bá bát, diệt tội đẳng hà sa, viễn ly tam đồ khổ, xích sắc biến liên hoa. Ấn phệ lô xá na ma la ma la ta ha.

Kê chuỗi 18 hột: Diệu quả Bồ đề ly chương chương, thủ khai hương tỏa diệu trùng trùng, Thập bát chuyển luân la hán tướng, thiện tăng giáng phước huệ vô cùng. Nam mô định tâm vương bồ tát.



KHUYẾN NGƯỜI HỌC GIÁO LÝ

*Phật Đà để lại lời vàng
Sáng soi lợi ích muôn ngàn đời sau,
Cao siêu, huyền diệu nhiệm mầu
Những lời Phật dạy ghi sâu thực hành
Chúng ta sẽ hưởng phước lành
Trí tuệ sáng suốt, tinh thần thanh thoi
Khổ đau, tội ác trần đời
Vô minh phiền não đồng thời tiêu tan
Chuyển mê thành ngộ rõ ràng
Không còn đau khổ an khang tuyệt trần
Phật tử ta chuyên cần học hỏi
Giáo lý này được tuệ rạng soi
Thường xuyên tu luyện tìm tòi
Phép mầu Phật cứu muôn loài khổ đau
Phân biệt “chánh” “tà” sắc sâu*

Theo bước chân Phật trước sau một đường

Tạo nghiệp phước lành nêu gương

Nguyện về Cực Lạc Tây phương đời đời.

(HT Thích Chí Tín - T/p Nha Trang)

“Người mê lo sự nghiệp đời này,

Người trí lo sự nghiệp cả đời này lẫn đời sau”

VU LAN - BÁO HIẾU

Ba tháng an cư hoàn mãn, ngày cuối hạ kết thúc ba tháng an cư là ngày TỰ TỬ, ngày Phật hoan hỷ. Ngày ấy là dịp để Phật tử cư sĩ thể hiện lòng biết ơn của mình. Đức Phật dạy chúng ta biết ơn và biết đền ơn. Chúng ta được có mặt yên ổn trong đời này và biết đường lối tu tập, ***người Phật tử phải biết đến bốn ơn lớn đó là ơn cha mẹ, ơn thầy tổ và ơn Tam Bảo, ơn quốc gia xã hội và ơn vạn loại chúng sanh.*** Có cha mẹ mới có ta. Nhờ thầy tổ và Tam Bảo ta mới biết con đường sáng. Nhờ quốc gia xã hội mà ta có được cuộc sống yên bình tu tập. Nhờ vạn loại chúng sanh tạo thành môi trường sinh thái nâng đỡ ta, nhất nhất ta đều biết ơn và biết đền ơn.

Với cha mẹ ta luôn giữ hiếu hạnh làm đầu, với thầy tổ, Tam bảo ta thể hiện đúng vai trò người cận sự. Với quốc gia xã hội ta phải luôn giữ gìn bốn phận người công dân. Với vạn loại chúng sanh ta ý thức giữ gìn môi trường. Làm được như vậy chúng ta thật sự thanh thân có mặt trong các nghi thức lễ cúng dường vu lan, và đồng thời biết thể hiện đúng ý nghĩa biết ơn và biết đền ơn với bốn ân.

★ ★ ★

Nói đến hiếu ta phải nghĩ đến các loại hiếu nằm trong 4 ân đó là: Hiếu kính, hiếu dưỡng, hiếu thuận, hiếu đễ, hiếu học, hiếu hòa, hiếu khách, hiếu trung, hiếu đạo. v.v...Lại hiếu chia làm ba loại thượng, trung và hạ.

Thế nào là hiếu hạ? Là thứ hiếu giúp cho cha mẹ và người thân ăn no mặc ấm chỗ ở yên ổn. Là loại hiếu giúp cho thân được yên ổn gọi là tiểu hiếu hay hiếu hạ.

Thế nào gọi là hiếu trung? Là ngoài việc giúp cha mẹ người thân ăn no mặc ấm còn giúp cho cha mẹ biết tu tâm dưỡng tánh, biết tin tội phước nhân quả. Hướng dẫn cha mẹ tiến tu ra khỏi con đường sanh tử, được như thế gọi là hiếu trung.

Thế nào là hiếu thượng? Là phát tâm Bồ đề xuất gia học đạo hóa độ tất cả chúng sanh tu đạo Bồ đề, thoát sanh liêu tử không còn trầm luân trong ba nẻo sáu đường, được như thế mới gọi là đại hiếu.

✱ ✱ ✱

NHẪN VÀ HIẾU

Muốn thực hiện trọn vẹn các loại hiếu trên ta cần phải học hạnh nhẫn mới có thể làm tròn hạnh hiếu.

Nhẫn là phương châm thân diệu trong việc đối nhân xử thế, là cánh cửa dẫn đến mọi đức hạnh, là lối đi thanh thoát, là cửa ngõ dẫn đến thành công. Là con đường dẫn đến an lạc bình an, là nguyên nhân đốt cháy hạt giống sầu muộn khổ đau và hận thù cho mình và người khác. Vì thế người ta thường nói: *“một câu nhịn, chín câu lành”*.

*“Chữ nhẫn là chữ tương vàng,
Ai mà nhẫn được thì càng sống lâu”.*

*“Nhẫn nhất thời phong bình lãng tĩnh,
Thoái nhất bộ hải thoát thiên không”.*

*(Nhịn được một cái nóng một thời, thì gió lặng sóng yên,
Lùi một bước nhường người thì biển trời bát ngát).*

“Nhẫn đắc nhất thời chi khí, Miễn đắc bách nhật chi ưu”. (Nhịn được một cơn giận một lúc, tránh được lo lắng trăm ngày).

*Nhẫn nhẫn nhẫn trái chủ oan gia từng thử tận
Nhiều nhiều nhiều muôn tai ngàn họa nhất tề tiêu
Mặc mặc mặc vô hạn thân tiên từng thử đắc
Hưu hưu hưu cái thế cong danh bất tự do.
(Nhẫn nhẫn nhẫn oan gia trái chủ từ đây hết)*

*Nhìn nhìn nhìn thiên tai ngàn họa đều tiêu
Nín nín nín cửa thân tiên từ đó có được
Thôi thôi thôi cái thế công danh khỏi phải lo.*

✧ ✧ ✧

*Bao nhiêu tội lỗi bởi do tâm
Tâm tịnh thì còn đâu dấu lỗi lầm
Sám hối xong rồi thì lòng nhẹ nhõm
Ngàn xưa mây bạc vẫn thông dong.*

*Mỗi lần ngã là một lần bớt đại
Để thêm khôn một chút nữa trong người.*

*Ai còn mẹ xin đừng làm mẹ khóc
Đừng để buồn lên mắt mẹ nghe không
Để một mai khi rớt cánh hoa hồng,
Khỏi tiếc nuối những ngày vui bên mẹ.*

Trong cuộc đời ơn sâu nghĩa nặng lớn nhất trong đời ta là cha và mẹ. Nhưng còn có những ơn nâng đỡ ta trong cuộc đời là Thầy và bạn. Tổ Quy Sơn nói: “*Sanh ra thân ta là cha và mẹ, làm nên ta là thầy và bạn*”. Cha và mẹ cho xác thân và nuôi lớn ta bằng sữa mẹ cơm cha, còn biết đạo lý biết nghề nghiệp, biết chữ biết đọc ta phải nhờ thầy và bạn. Cho nên thầy và bạn là một thứ ân lớn trong đời. Người ta nói “*không thầy, đổ mầy làm nên*”. Thật vậy, bất cứ nghề nào cũng phải học thầy và bạn ta mới biết mới khôn lên. Hay nói: “*tam nhơn đồng hành, tất hữu ngã sư*”, ba người cùng đi trên đường, ắt có một người là thầy ta. Cho nên thầy và bạn nó luôn gắn bó trong cuộc đời ta, cho nên ta phải biết ơn.

Thay vì câu trên nói về mẹ ta đổi thành bạn như sau:

*Ai có bạn xin đừng làm bạn khóc
Đừng để buồn trên mắt bạn nghe không*

*Để một mai khi rớt cánh hoa hồng
Khỏi tiếc nuối những ngày vui bên bạn.*

Trên trường đời cũng như con đường đạo ta có bạn nhưng cũng phải biết chọn bạn mà chơi. Bạn có bạn tốt bạn xấu. Bạn tốt ta nên gần, bạn xấu ta nên tránh. Người ta nói gần mực thì đen gần đèn thì sáng.

*Người nào làm ác chớ quen
Người xấu thấp dạ thấp hèn chớ thân
Vớ ai tốt hãy nên gần.
Bạn lành giao hảo giao lân kết tình.*



*Vui thay gặp bạn hiền xưa
Mệnh chung thiện nghiệp đón đưa ta về
Buồn thay gặp bạn ác xưa,
Mệnh chung quỷ sứ đón đưa ta về.*



*Bớt đi lời nói thị phi
Bớt đi tội lỗi sân si đau buồn
Thêm câu niệm Phật nhiều hơn
Phước điền thêm lớn tâm hồn thêm vui.*



*Tu ít giận nhiều, tu nhiều giận ít,
Tu giỏi không giận, không tu lặn đận suốt đời.
Muốn biết yên tu phải biết ngu
Dù cho có mắt cũng như mù
Có tai như điếc thường câm lặng
Chỉ nhớ trong đầu một chữ tu.*



*Sân hận như lửa dữ - Làm hư hại dung nhan
Thieu đốt cả tâm can - Cháy tan rừng công đức
Cái hại của bực tức - Gây khổ mình và người*

Hiện đời không an lạc - Thác đọa ba đường ác



*Đa dâm đa dục đa tình
Hao thần hao khí, hao tinh hao thân.
Có chồng mà lại lấy trai
Chết xuống âm phủ cửa hai nấu dầu
Có vợ mà còn thích bia ôm
Chết xuống âm phủ phải ôm cột đồng.*



*Trẻ không sớm biết tu hành
Không lo tài sản để dành mai sau
Cò già ủ rũ bên ao,
Cá tom chẳng có xanh xao chết dần*



*Nhất nhật vô thường đáo
Phương tri mộng lý nhơn
Van bang giai bất khứ
Duy hữu nghiệp tùy thân.*

*(Một ngày nào đó vô thường đến, lúc đó mới hay mình người trong
mộng - Mọi sự không đem theo được - Duy chỉ có nghiệp theo ta)*

*Chen chúc lợi danh khắp cõi trần
Sao bằng dưỡng tánh chốn am vân
Gà lông lúa đủ không toàn mệnh
Hạc nội lương oai được vạn phần
Phú quý trăm năm không giữ mãi,
Luân hồi sáu nẻo dễ xoay vần
Khuyên ai sớm tỉnh đường tu tiến
Kéo mắt thân này khó được thân.*



BÁT NHÃ TÂM KINH

Bát Nhã Ba la Mật Đa Tâm kinh, nói gọn là Kinh Bát Nhã. Hoặc gọi là Tâm Kinh. Tâm kinh thuộc hệ kinh Bát Nhã. Kinh này có lẽ được viết ra vào khoảng thời gian 100 năm trước công nguyên và 600 sau công nguyên. Xét theo hiền nghĩa, chủ đề chính của các bộ kinh Bát Nhã chính là Tuệ giác Toàn hảo, là chứng ngộ thâm sâu về điều mà Phật giáo gọi là Tánh không.

Tâm kinh gói trọn ý nghĩa thâm thúy của tâm Bồ đề, là tâm nguyện rộng lớn muốn đạt giác ngộ để cứu độ chúng sanh. Tất cả mọi kinh sách thuộc hệ Bát Nhã đều nói về kết hợp thâm diệu của Từ Bi và Trí Tuệ.

Một trong những điều quan trọng nhất đối với người theo Phật giáo là làm cách nào cho tâm thôi chấp bám, nhất là chấp vào thực tại cố định của cảnh giới nội tâm và ngoại cảnh.

Theo Phật giáo, khổ đau bắt nguồn từ thói quen bám víu vào tánh chất cố định của thực tại, trong khi thực sự không có gì là cố định cả. Thói quen này đã ăn sâu vào trong tâm, nhất là thói quen bám vào khái niệm về cái TÔI. Chính cái thái độ chấp bám này là gốc rễ của mọi vấn đề lớn của chúng ta khi tiếp xúc với thế giới và con người xung quanh, và cũng vì thói quen này đã ăn sâu vào trong tâm thức, nên trừ phi mình phá vỡ nhận thức ngây thơ của chính mình về bản thân về thế giới xung quanh, ngoài ra không còn con đường nào khác để đến với giải thoát chân chính.

Tâm kinh dứt khoát phủ nhận tự tánh của tất cả, nhất là phủ nhận tự tánh của 5 uẩn. Tâm kinh vừa khai triển rộng lớn ý nghĩa của Trí tuệ trong Phật giáo, lại vừa chính là hiện thân của Trí tuệ ấy.

Tâm kinh vừa có thể giúp thiền quán về tánh không, vừa có khả năng phá tan chướng ngại trên con đường tu tập. Phần lớn chúng ta gọi là chướng ngại thật ra bắt nguồn từ thói quen chấp bám vào hiện hữu của chính mình, vào đủ loại khái niệm về tự ngã. Nếu chịu khó suy xét sâu xa, thấy được thực chất mọi việc là KHÔNG, khi ấy nền tảng phát sanh ra cái gọi là chướng ngại đó sẽ tiêu tan ngay từ trong cội rễ của tâm thức. Vì vậy nói bát Nhã Tâm kinh là phương pháp diệt trừ vượt chướng ngại cực kỳ hữu hiệu.

Bát Nhã Ba La Mật Đa, có nghĩa là trực chứng tánh không, không qua trung gian nào cả. Điều này cũng có khi được gọi là tâm Bồ đề cứu cánh. Tâm Bồ Đề có hai phần, vừa nguyện độ chúng sanh vừa nguyện

giác ngộ thành Phật. Vì thành Phật rồi mới thật sự có khả năng độ thoát chúng sanh.

Những gì chúng ta đang trải qua là quả của hoạt động vô minh, được hình thành từ sức đẩy của nghiệp lực và phiền não, đồng thời cũng bị nghiệp lực phiền não thao túng, sai sử.

Trong Tâm kinh phủ nhận không có vô minh, và sự diệt tận của vô minh, cho đến lão tử và sự diệt tận của lão tử. Đoạn này phủ nhận 12 duyên khởi. Tâm kinh phủ nhận tiếp “*không khổ, không tập, không diệt, đạo, không trí tuệ, không thủ đắc và không cả sự không thủ đắc*”. Đoạn này Tâm kinh phủ nhận Tứ đế cho đến phủ nhận cả Niết Bàn. Vì trong Tâm kinh, Niết bàn được hiểu là thật tánh của tâm, là trạng thái trong sáng tách lìa mọi phiền não nhiễm ô. Vì tâm vốn trong sáng vì tâm có Phật tánh, nên chỉ cần tách phiền não ra thì sự trong sáng là giác ngộ tự nhiên sẽ vén mở. Ví như lớp bụi được lau xong mặt gương sẽ hiện ra rõ sự trong sáng, ví như mây ra khỏi thì mặt trời hiển lộ. Vì vậy tánh không của Tâm được gọi là nền tảng của Niết bàn, là bản tánh Niết bàn. Khi biết áp dụng biện pháp hóa giải phiền não, thanh tịnh hóa tâm thức, dần dần tâm sẽ tách lìa khỏi mọi chướng ngại. Tánh không của Tâm: Không ô nhiễm này chính là Niết bàn chân thật, là giải thoát, chỉ khi nào trực chứng được thật tánh của Tâm trong trạng thái toàn hảo và thanh tịnh nhất mới gọi là giải thoát, là đạt đến Niết bàn.

Mọi sắc thái của đường tu giác ngộ. Ví dụ như khả năng giác ngộ sẵn có, con đường tu, hay thành quả giác ngộ, Tất cả đều không có tự tánh, và chính không có tự tánh, nên đều sẵn có bản tánh Niết bàn. Nhờ quán chiếu sâu xa bản tánh Niết bàn này, hành giả sẽ có khả năng làm tan biến các loại khổ đau đến từ hiểu biết sai lầm về sự vật, nói cách khác, đến từ vô minh. Căn bản, chẳng những có thể xóa tan khổ đau, ngay cả tập khí của vô minh chấp ngã và tất cả mầm mống nghiệp thức gieo lại từ những hành động vô minh trong quá khứ đều có thể xóa sạch. Nói cách khác, chúng ta có thể diệt sạch toàn bộ vô minh trong hiện tại, mầm mống vô minh trong quá khứ và khuynh hướng tạo vô minh trong tương lai. Tâm kinh nói tiếp: “***vượt thoát vô minh một cách toàn diện như vậy rồi, sẽ không còn khiếp sợ, sẽ đạt đến cứu cánh là vô trú Niết bàn của Phật Đà***”.

Từ đầu đến ngang đây, Tâm kinh giảng tánh không thuận theo căn cơ người bình thường. Trong phần tiếp theo, Tâm kinh sẽ vì những căn

cơ phi thường mà trình bày ngắn gọn về tánh không qua dạng mật chú. Tâm kinh nói như sau:

“Do đó nên biết, chú Bát Nhã Ba La Mật Đa, chú của Đại trí tuệ, Tối thượng, đồng bậc với tuyệt bậc, trừ được hết thấy khổ não, là thần chú chân thật và không hư ngụy”.

Ở đây chính bản thân của Bát Nhã Ba La Mật Đa, được gọi là “Thần chú”. Nguyên văn chữ thần chú có nghĩa là “hộ trì tâm thức”. ***“Chứng đắc Bát Nhã Ba La Mật Đa sẽ che chở tâm thức thoát khỏi mê lầm, thoát khỏi phiền não, đến từ mê lầm và thoát khỏi cái khổ đến từ phiền não”.***

Gọi Bát Nhã Ba La Mật Đa là “Thần chú của đại trí tuệ” vì thâm nhập ý nghĩa rốt ráo của Bát Nhã Ba La Mật Đa sẽ đoạn trừ được ba độc tham, sân, si. Gọi “tối thượng” vì không có phương tiện nào vĩ đại hơn Bát Nhã Ba La Mật Đa để cứu vớt chúng sanh ra khỏi hai bờ cực đoan, là khổ đau luân hồi và an lạc riêng lẽ của Niết bàn cá nhân. Gọi là “đồng bậc với tuyệt bậc” vì địa vị giác ngộ của Phật không gì có thể sánh bằng, đồng thời hành giả có thể chứng ngộ sâu xa chú này và đạt đến địa vị không gì sánh bằng đó. Cuối cùng gọi “trừ hết được thấy khổ não”, vì Bát Nhã Ba La Mật Đa trừ được khổ đau trong hiện tại, đồng thời xóa sạch tất cả mọi tiềm năng tạo khổ trong tương lai.

Bát Nhã Ba La Mật Đa là chân đế, là chân lý rốt ráo, nên gọi là “chân thật”. Khác với tục đế, cảnh giới của chân đế hoàn toàn không có sự sai biệt giữa tướng và tánh. Vì vậy mà nói tướng chân đế là “không hư ngụy”. Ngoài ra, tính chất không hư ngụy này cho ta thấy khi chứng được thần chú Bát Nhã, có thể nhờ Bát Nhã Ba La Mật Đa mà giải thoát toàn diện khổ đau và nguyên nhân của khổ đau. Nhìn từ khía cạnh này, cũng có thể nói Bát Nhã Ba La Mật Đa là chân thật.

Câu thần chú của Bát Nhã Ba La Mật Đa là: **“Tadyatha gate gate paragate parasamgate Bodhi svaha”.**

Chữ Tadyatha tiếng phạn có nghĩa là “như sau” dùng từ chuyển tiếp, nguyên câu chú được dịch nghĩa như sau **“vượt qua, vượt qua, vượt qua bên kia, vượt qua hoàn toàn, an trú trong giác ngộ”**. Chữ gate gate là “đi, đi” “paragate” là “vượt qua”, “Parasamgate” là “vượt qua hoàn toàn” và “bodhi svaha” có thể hiểu là “an trụ vững vàng trong giác ngộ”.

Hình ảnh “Vượt qua bờ bên kia” có thể dùng làm cảnh ngữ của câu chú này, nói cách khác bờ bên này chỉ cho vô thủy là luân hồi, và nếp sống vô minh. Bờ bên kia là bờ cứu cánh Niết bàn, của sự giải thoát toàn diện./.



TAM GIẢI THOÁT MÔN

1 - Không: Xét về bản thân của sự vật, vốn không có tự tánh và không có đặc tính. Vì mọi vật đều do duyên sanh, đã do duyên sanh nên không có tự tánh nên gọi là Không.

2 - Vô tướng: Xét về nhân, sự vật không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh, nên gọi là vô tướng. (mọi sự vật luôn luôn thay đổi không đứng yên).

3 - Vô nguyện: Xét về quả, sự vật không thiếu không dư nên gọi là Vô nguyện. Do mọi sự vật không thiếu không đủ nên không phải tìm cầu gọi là vô nguyện.

Tuy nói ba cánh cửa, nhưng thật ra chỉ là ba cách nhìn về cùng một việc, về tánh không Bát Nhã. Kinh Phật nói trí tuệ chứng ngộ tánh không là cánh cửa chân thật duy nhất, là con đường duy nhất đưa chúng ta ra khỏi vòng kiềm tỏa của vô minh cùng hậu quả vô minh mang đến, là khổ đau sanh tử luân hồi.



Con đường đạo dài xa nhiều trở ngại, chông gai lòng giữa cõi đời thế tục mà lớp vỏ cứng của nó là lợi danh ngũ dục, sức mạnh của nó là cơn lốc bất phong.



Tiến bộ tâm linh là điều không bao giờ nên dễ dãi hài lòng với những gì đã có. Vì thật sự là tiềm năng con người trên lãnh vực này hoàn toàn không giới hạn. Tất cả chúng ta, bất kể là ai, đều có khả năng phát triển vô hạn định và bất cứ một ai trong chúng ta cũng đều có thể thành Phật. Tâm chúng ta đây, cho dù hiện tại chứa đầy vô minh và đau khổ, vẫn có khả năng chuyển thành tâm giác ngộ của một đấng Phật đà.

Nếu nói về vật chất tiền tài thì đúng là nên tri túc, đừng muốn hơn. Nhưng trên lãnh vực tâm linh, vì tiềm năng của tâm thức con người không giới hạn mà đời sống lại có hạn, cho nên phải cố gắng tối đa tận

dụng khoảng thời gian sống ngắn ngủi để làm hết những gì tâm chúng ta có thể làm được, nhờ kiếp người quý giá này./.



SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC TÔN GIÁO

Có tôn giáo đưa ra hệ thống phân tích triết học rất chi li, có tôn giáo chú trọng về giá trị đạo đức, lại có tôn giáo nhấn mạnh vào đức tin.

1/ Thiên chúa giáo công nhận có thiên đường và địa ngục, có kiếp sau khi chết, nhưng không công nhận con người có kiếp trước. Vì con người do chúa sáng tạo.

Còn Phật giáo cũng công nhận có kiếp sau, có luân hồi tái sinh, có thiên đường địa ngục nhưng khác thiên chúa là có kiếp trước kia. Vì con người do duyên sanh, do con người làm chủ đời sống và vận mệnh mình chứ không do một đấng sáng chủ nào tạo ra cả.

2/ Tất cả tôn giáo chia làm hai loại, loại hữu thần và loại vô thần. Thiên chúa giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo và Ấn Độ giáo là tôn giáo hữu thần. Còn Phật giáo, Kỳ Na giáo và một nhánh của truyền thống Ấn Độ cổ gọi là số luận, là tôn giáo vô thần.

Tôn giáo vô thần có hai loại, công nhận hay không công nhận có ngã, là một linh hồn vĩnh cửu, độc lập và trường tồn bất biến. Phật giáo là trường hợp duy nhất không công nhận có ngã. Nói cho chính xác, phủ nhận hiện hữu của một nguyên lý bất biến hay một linh hồn vĩnh cửu chính là điểm đặc thù tách lìa Phật giáo ra khỏi toàn bộ mọi tôn giáo vô thần khác.



ĐÀN TRÀNG

Đàn tràng còn gọi là đạo tràng, vì là nơi thực hiện đạo, thực hiện Phật sự, thực hiện sự tự giác và giác tha, như trong kinh Duy Ma Cật phẩm Bồ Tát thứ 4 giải thích:

- Tâm chính trực là đạo tràng: vì không giả dối
- Tâm Bồ đề là đạo tràng : Vì không thể sai lầm
- Tâm Bồ thí là đạo tràng : Vì không cầu đáp trả.
- Trì giới là đạo tràng : Vì giúp hoàn thành tâm nguyện

- Nhẫn nhục là đạo tràng : Vì tâm vô ngại đối với hết thảy chúng sanh.
- Tinh tấn là đạo tràng : Vì xa lìa biến nhắc.
- Thiền định là đạo tràng : Vì là tâm điều thuận nhu hòa.
- Trí tuệ là đạo tràng : Vì trực kiến các pháp
- Từ là đạo tràng : Vì đối xử bình đẳng với tất cả chúng sanh.
- Bi là đạo tràng : Vì nhẫn nại các khổ nhọc
- Hỷ là đạo tràng : Vì là pháp an vui khoái lạc.
- Xả là đạo tràng : Vì dứt bỏ yêu hay ghét



ĐẠO - CON ĐƯỜNG

Phần đông nhiều người không hiểu về đạo, nên mỗi khi ai nói đến Đạo thì họ nói rằng: Bây giờ còn trẻ, tu chi cho vội. Chừng nào đến lúc đứng tuổi, 60, 70 rồi sẽ tu cũng không muộn. Họ nghĩ Đạo là để cho những người già cả và những người chán đời thất nghiệp. Họ không biết rằng Đạo là con đường chuyển hóa nỗi khổ niềm đau, Đạo là con đường dẫn đến an lạc, hạnh phúc. Đạo thì có đạo làm cha, làm mẹ, làm chồng, làm vợ, làm ông, bà v.v... Trong sách xưa nói: ***“mạc đãi lão lai phương học đạo, cô phần đa thị thiếu niên nhân”***, nghĩa là ***“chớ đợi đến già mới học đạo, ở nơi nghĩa địa phần nhiều là mồ mã của kẻ thiếu niên”***. Như vậy, dù ở địa vị nào, ở tuổi tác nào chúng ta cần phải học đạo.

Lại có nhiều người nói về đạo rất lưu loát, nhưng các lý thuyết họ nói không dính líu gì đến đời sống họ cả. Trong giới Phật tử có nhiều người nói tới đạo họ nói một cách mê say, nhưng đạo ấy không được thể hiện trong đời sống và sự tu học của họ.

Người mà đi đúng con đường Đạo chân chính phải bắt đầu từ **VĂN, TU, TU** gọi là tam học. Khi nghe giảng dạy về giáo lý, kinh điển là ta thu tập văn học, tức là học nghe, từ học nghe phải có sự thao thức-muốn hiểu, muốn thực hành, như thế mới gọi là văn huệ, hay là văn học. Còn nếu nghe để thâm nhận kiến thức, để đàm luận, nghe để phê phán, để chỉ trích, để chấp chứa kiến thức rồi khoe khoang, đó chưa phải tinh thần văn học.

Tư học là suy gẫm, tư duy, quán chiếu những điều mình đã nghe, đúng hay sai, tức là phải thẩm xét giá trị của những điều đó. Ta không mù quáng nghe theo vô điều kiện. Sau khi nghe rồi phải tư duy.

Tu học, giai đoạn thứ ba gọi là tu học. Nghe và suy nghĩ rồi mà không đem ra thực hành thì việc nghe không có lợi ích nào cả. Ví như cái đá mức canh ngâm mình trong thức ăn mà không dính chút nào cả.

Nhờ quá trình văn, tư và tu mà lời nói hành động của ta mỗi lúc mỗi tương ứng. Đời sống tịnh lạc của ta mỗi ngày mỗi tăng trưởng. Hiện tại có đời sống an lạc mai sau hẳn phần có chỗ về an trú nơi lạc cảnh không đọa vào khổ thú./.

Phật Bồ Tát là vì sao sáng soi đường

Cho bao Phật tử quên mình noi theo

Cuộc đời như đỉnh cheo leo

Nếu không tỉnh thức sẽ vèo hố sâu

Bây giờ mau phải quay đầu

Tìm cầu niệm Phật, để hầu tư lương

Từ đây đem suốt đoạn đường

Câu A Di Đà Phật là thương lấy mình.



TƯỢNG GIÁO

Đầu thế kỷ thứ VII, Tây Tạng trở thành nước hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của Sontsen Gampo. Vua Tây Tạng đã từ lâu dòm ngó và định đánh chiếm Nepal. Vua Nepal và quần thần dân chúng thời đó biết rõ nguy cơ bèn tìm phương cách để đối phó. Có một phương án quyết đánh trả lại Tây Tạng khi Nepal bị xâm chiếm. Nhưng sau nhiều cuộc thảo luận, vua và thần dân Nepal không dùng sức mạnh để đối phó mà dùng trí tuệ ngăn chặn cuộc chiến thành công. Nhà vua Nepal quyết định gả công chúa cho vua Tây Tạng. Công chúa về Tây Tạng mang theo truyền thống tốt đẹp của Nepal và mang theo một tượng Phật. Trước khi công chúa chưa đến Tây Tạng thì xứ này chưa ai biết theo đạo Phật, Công chúa đã truyền Phật pháp vào xứ này. Dân Tây Tạng rất ngưỡng mộ và yêu mến bà. Đạo Phật từ đây được dân chúng Tây Tạng hoan hỷ đón tiếp một cách tự nhiên. Công chúa nước Nepal, kết hôn với vua Tây Tạng tạo ra một kỷ nguyên mới thanh bình và giao hảo giữa hai nước

Tây Tạng và Nepal. Thế là hai nước không bị hao tổn tài sản, sinh mạng vì chiến tranh, Tây Tạng lại được hấp thụ thêm một nền văn minh mới, một tôn giáo mới đó là đạo Phật, Đạo của hòa bình, đạo của từ bi, đạo Phật đã chảy trong huyết mạch người Tây Tạng từ đó đến nay.

Mười hai năm sau vua Tây Tạng Sontsen Gampo lại định đánh nước Trung Hoa nhưng vua nhà Đường đã khôn khéo theo gương Nepal gả công chúa Văn Thành cho Sontsen Gampo, thế là hòa bình được thiết lập giữa hai nước, đồng thời nền văn minh phong tục tập quán Trung Quốc được đưa vào Tây Tạng một cách tuyệt vời. Văn Thành công chúa khi sang Tây Tạng cũng mang theo một tượng Phật, lòng sùng tín và tư cách cao đẹp của công chúa đã cải hóa vua Sontsen Gampo, từ một ông vua hiếu chiến khát máu trở thành một nhà vua văn minh nhân từ đạo đức.

Tượng Phật của Văn Thành công chúa được coi như quốc bảo Tây Tạng từ đó đến nay và được thờ tại chùa Jokhang ở Lasha.

Hai sự kiện lịch sử trên đã cho chúng ta thấy rằng với lòng từ bi, chân thành và trí tuệ, chúng ta có thể giải quyết được những khủng hoảng một cách tốt đẹp bằng phương pháp từ bi trí tuệ, bằng sự hiểu biết và thực hành bất bạo động.

(Trích: Hồng Nhạn bay về - HT Huyền Diệu)



Ai ơi hãy ráng tu hiền

Đừng đi xem bói tốn tiền thêm lo,

Có tiền thì để trong kho

Chớ đi xem bói mang lo vào mình.

Có nên đi coi ngày tốt xấu khi có việc, cưới hỏi, làm nhà, ma chay không? - Là người Phật tử còn tiếp xúc trong cuộc sống thế tục, theo truyền thống nhân gian, thì ta có thể xem để trấn an tâm lý. Đây là việc giải quyết về tâm lý chứ không phải là chân lý.

(Nếu mọi người trong gia đình thật sự chánh tín Tam Bảo, tin sâu nhân quả thì không cần coi ngày giờ năm tháng tốt xấu. Không có ngày tốt ngày xấu chỉ có nghiệp con người tốt hay xấu, thanh tịnh hay nhiễm ô là quan trọng hơn là ngày tốt xấu).



Thiên định ảnh hưởng đến đời sống chúng ta. Trước hết chúng ta phải tẩy ô uế, thanh lọc tâm. Nhưng không thể có tâm thanh tịnh, nếu như tâm ô uế, vì thế ta cũng cần tẩy rửa các thứ tạp uế đã chất chứa trên thân thể ta bấy lâu nay.

Những người có ác nghiệp sẽ không tìm được đến với Thiên, hoặc giả như có, họ cũng không trụ lại được. Do đó nói ta có sẵn duyên lành là vậy.



Nếu như chúng ta không tốt với nhau, ta không thể cùng ngồi thiền với nhau. Ta sẽ đứng dậy, đi lung tung, sẽ làm ồn ào khi mọi người chung quanh ta cần yên tĩnh.

Sẽ không có xứ sở nào tồn tại, nếu người ta không có lòng tốt với nhau. Bạn có nhận thấy chúng ta lệ thuộc vào nhau rất nhiều không? Chúng ta cậy vào người đưa thư để có thông tin, nhờ vào người bán rau cải, nhờ vào người nhà nông để có lương thực. Chúng ta lệ thuộc vào lòng tử tế của các nhà hàng xóm. Vì lòng tử tế là điều kiện tối cần cho cuộc sống, chúng ta không thể thiếu nó, không có nó cuộc sống sẽ đảo lộn.

Tình bằng hữu: Ta cảm thấy gần gũi thân thiện với một số người như bạn bè, hàng xóm, người quen biết, người giúp đỡ chúng ta. Sự thân thiện là một bước đến gần với lòng từ, nhưng chưa phải lòng từ thật sự. Nó làm cho chúng ta cảm thấy gần gũi với người khác, cũng như đem người khác lại gần chúng ta, nhưng nó cũng có khía cạnh nguy hiểm của nó. Đó là lòng ưa thích thường ta nghĩ chẳng có gì xấu trong đó, nhưng trong sự ưa thích đã có sự bám víu. Bám víu vào bạn bè ta, người quen, kẻ ban ơn cho ta, người thân chung quanh ta. Sự bám víu đó sẽ khiến ta đau khổ, sân hận, không phải đối với người thân của ta, nhưng đối với các ý tưởng là ta sẽ phải mất họ. Sẽ sinh ra lòng sợ hãi, vì ta chỉ có thể sợ hãi những gì ta không ưa thích. Do đó tình thương thuần khiết không còn nữa. Vì chính sự bám víu đã làm hoen ố nó, làm cho nó không còn hoàn bích. Không bao giờ ta có thể tìm được an vui với thứ tình cảm đó. Điều đó thường xảy ra trong các gia đình. Đó là lý do tại sao con người không thể tìm được hạnh phúc trong loại tình thương đó.

Tình thương bằng hữu đưa đến sự bám víu. Chúng ta bám víu vào bạn bè. Sợ mất họ, ta tốt với bạn bè vì muốn họ mãi là bạn mình. Nhưng nếu họ đối xử trả lại không được tốt, ta lập tức nghĩ xem có nên tiếp tục làm bạn với họ nữa hay không? Ta đòi hỏi ở họ một sự thân thiết, lo

lắng, quan tâm trả lại, giống như kinh doanh thương mại. Một sự trao đổi sòng phẳng. Đó là điều hầu như tất cả chúng ta đều làm, đến nỗi ta chẳng bao giờ để ý đến. Đối với bạn bè thì thế, đối với gia đình, chúng ta còn đòi hỏi hơn thế nữa. Nếu người thân ta không thương trả lại, ta hờn tủi thất vọng trầm uất. Nếu họ bỏ rơi ta, tình thương trong ta cạn kiệt. Thật là kỳ lạ, khi tình thương chỉ giới hạn trong một nhóm người.



Nhiệt tâm nhiệt tình lớn không khéo tu dễ biến thành phiền não và nghiệp rất nguy hiểm.

Nhiệt tình nhiệt tâm không khéo tu dễ thành người bất mãn và phá hoại. Hãy suy nghĩ và cân nhắc.

Nhiệt tình nhiệt tâm lớn nhất ở trong đạo là phá được phiền não vô minh, phiền não ác.



PHÁP SƯ HUYỀN TRANG

Nghĩa Tịnh pháp sư cảm kích việc làm siêu phàm của bậc cao tăng làm bài kệ rằng:

Tổng, Tấn, Tề, Lương, Đường đại gian

Cao tăng cầu pháp ly Tràng An,

Khứ nhân thành bách quy vô thập

Hậu giả an tri tiền giả nan.

(Trải qua năm triều đại Tổng, Tấn, Tề Lương, Đường

Các vị cao tăng rời Tràng An đi cầu pháp,

Trăm người đi trở về không tới 10 người,

Người đời sau làm sao biết được cái khó của người đi trước.)

Ngài Huyền Trang là một vị cao tăng hiếm hoi ấy, đã trải qua nhiều cam go, hiểm nguy nhất trên bước đường cầu pháp. Sử liệu ghi Ngài Huyền Trang đã một mình một ngựa lặn lội qua nhiều vùng hiểm trở, vượt qua sa mạc gần 500 cây số, gian nan leo núi Thông Lĩnh cao hơn 7000 mét. Tổng cộng ngài đã đi qua 128 nước mới đến Tây Trúc.

Ngài là một nhà thám hiểm tuyệt vời, có một không hai trên thế gian này, ngài thể hiện một con người có thể lực phi thường, một chí nguyện dũng mãnh quyết tâm đi tìm kho báu chánh pháp của đức Phật.

Ngài lưu lại 16 năm tìm tòi nghiên cứu giáo điển, khi trở về Trung Hoa, ngài cũng lại lặn lội trở lại con đường vạn dặm sơn khê, vất vả biết đường nào, mà còn chở theo 657 bộ kinh và nhiều pháp khí quý báu.

Về nước Trung Hoa chỉ có một tháng sau ngài đã dồn mọi nỗ lực vào việc trước tác cũng như tổ chức dịch thuật một cách quy mô trong suốt 19 năm. Vì thế số lượng tác phẩm dịch thuật và trước tác của ngài được xếp vào hàng nhiều nhất trong 10 vị pháp sư thành đạt ở Trung Hoa.

Qua hành trạng và đạo nghiệp đồ sộ cao quý mà ngài Huyền Trang đã để lại cho Phật giáo, có thể khẳng định rằng ngài là hành giả duy nhất và thành tựu một cách tuyệt vời trên ba phương diện:

a/ Cầu học trong thời gian dài nhất.

b/ Trước tác nhiều nhất

c/ Và dịch thuật tam tạng thánh giáo nhiều nhất và thành đạt trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh./.



ĐÔI NÉT KHÁI QUÁT VỀ NGÀI HUYỀN TRANG

Ngài Huyền Trang họ Trần tên Vỹ, sinh năm 612 sau công nguyên. Là con út trong 5 anh em. Cha ngài xuất thân từ nhà Nho giáo, chuộng cổ trọng hiền. Cha và mẹ ngài mất sớm - Lúc 13 tuổi theo người anh tên là Trần Tiếp tu tại chùa Tịnh độ ở Lạc Dương. Thời ấy người được nhập tu phải qua sự khảo hạch của triều đình, đủ điều kiện mới được chính thức làm tăng. Huyền Trang tuổi còn quá nhỏ, nhưng nhờ lòng nhiệt tình, dũng cảm cử chỉ tự nhiên, dung mạo tuấn tú, lời nói lưu loát, thành tâm và thông minh, nên được vị quan tên là Trịnh Thiện Quả đề ý và hỏi Ngài Huyền Trang về sự xuất gia tu học. Huyền Trang đối đáp trôi chảy và thông minh, được lòng Trịnh Thiện Quả và vị quan này chấp thuận bỏ ra ngoài quy luật của sự khảo hạch và Trịnh Thiện Quả có con mắt nhìn xa thấy rộng qua khí phách và trang mạo khác thường, cùng với sự đối đáp trôi chảy. Ông giải thích “tụng kinh là việc dễ làm, còn được phong cách thì rất khó”.

Trịnh Thiện Quả hỏi Ngài Huyền Trang: Người xuất gia để làm gì?
- Thừa, tôi muốn: Xa nổi chí Phật, Như Lai. Gần hoàng dương chánh pháp. Thế thì người sẽ được như ý. Ta đặc cách độ cho người làm tăng.

Trịnh Thiện Quả đã làm đúng theo lời mình, vì nhận thấy cái khí phách, trang mạo khác thường và cách đối đáp trôi chảy của Huyền Trang. Để các vị giám khảo khác khỏi phản đối, ông giải thích: Tòng nghiệp mà học cho thành thì dễ, chứ phong cách luyện được thì khó. Người này, nếu làm tăng thì tất sẽ thành một bậc cao tăng, đại đức, trong chốn thiền môn, không ai sánh kịp. Trịnh Thiện Quả đã tiên đoán không sai.

Ngài Huyền Trang đã đi qua 128 nước trên 50.000 dặm, 17 năm lưu học, đem về Trung Quốc 75 bộ, 1335 quyển, làm mới cho văn hóa Trung Quốc một vạn từ. Lúc đi 28 tuổi, lúc về 50 tuổi. 18 năm dịch kinh, thọ 69 tuổi, lúc mất có 100 vạn người đưa tang, 3 vạn người làm lễ ở bên mộ.

Qua sự nghiệp và cuộc đời của Ngài Huyền Trang người ta đã thẩm định Ngài có nhiều phương diện như: Nhà chiêm bái, nhà học giả, nhà thuyết giáo, nhà hùng biện, nhà thần bí, nhà dịch thuật, nhà ngôn ngữ, nhà thiên tài, nhà mạo hiểm v.v..../.

Thế kỷ 7 Ngài Huyền Trang + 600 học giả dịch thuật

Cưu Ma La Thập + 400 học giả dịch thuật.



Lúc vay thì cười hỷ hả

Lúc trả thì tan rã thân tâm

Than đâu cho thấu

Khóc thâm không xong



NÓI NHIỀU KHÔNG BẰNG NÓI ÍT

NÓI ÍT KHÔNG BẰNG NÓI MỘT CÂU

NÓI MỘT CÂU KHÔNG BẰNG KHÔNG NÓI.



“Đa nhất sự bất như thiếu sự,

Thiếu sự bất như vô sự thật lão niệm Phật”



Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất lậu, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, thất thập cổ lai hy. (30 tuổi lập thân, tuổi chứng chắc. 40 tuổi chứng chắc không sai lầm. 50 tuổi biết được phước của mình. 70 tuổi khỏe mạnh, làm nhiều việc có ích).



SỰ SAI BIỆT GIỮA PHẬT GIÁO VÀ KHOA HỌC

- **K**hoa học phục vụ cho con người trên mọi nhu cầu, nhờ sự tiến bộ của khoa học đem lại cho con người những tiện nghi, tiện lợi rút ngắn thời gian, không gian. Khoa học đối với con người thật là vạn năng.

Mục đích của Phật học là gì?

Con người sống say chết ngủ, ta không biết từ đâu đến và sau khi chết về đâu? Và làm thế nào để thoát khỏi cái vòng sống chết đó? Tất cả con người không ai giải thích được, dù cho khoa học có tiên tiến đến mức nào cũng không giải thích được ba câu hỏi này.

Ba câu hỏi này thuộc về tâm linh, khoa học không thể giải quyết được. Nhưng đối với Phật giáo thì giải đáp được.

Mục đích của Phật học là suy tìm về tâm linh. - Khoa học làm cho con người đầy đủ sự sung mãn về vật chất. Nhưng về tâm linh thì không giải quyết được. Khoa học làm cho con người lo sợ và bất an đau khổ.v.v...

Phật học nhắm thẳng vào tâm linh con người. Đạo Phật xây dựng con người lòng từ bi, trí tuệ, bình đẳng, từ bỏ tham, sân .si...

Đối với đạo Phật con người có thể nghèo thiếu nhưng tâm linh yên vui, đạo Phật đem lại con người lòng thương yêu trí sáng suốt.



Khi còn là Thái Tử Đức Phật luôn băng khoăn thắc mắc về kiếp con người với ba câu hỏi:

a/ Con người từ đâu đến?

b/ Sau khi chết đi về đâu?

c / Làm sao con người ra khỏi sanh tử luân hồi?

- Khi chứng đạo Phật mới giải tỏa được ba câu hỏi trên.

- Canh một Phật chứng: Túc mạng minh, thấy rõ mình và chúng sanh vô số kiếp về trước.

- Canh ba Phật chứng thiên nhãn minh: Phật thấy hằng hà sa thế giới, thấy con người đi trong lục đạo luân hồi do nghiệp dẫn.

- Canh 4, và canh 5 Phật chứng: Lậu tận minh, đức Phật tìm ra được nguyên nhân của con đường sanh tử và phương pháp dứt trừ sanh tử. Đó là pháp dứt trừ phiền não.



SỐNG

Phần đông chúng ta ai cũng đều muốn có một cái chết an ổn, nhưng một điều cũng hiển nhiên không kém, đó là không thể hy vọng chết một cách thanh bình nếu đời sống của ta đầy những bạo hành, hoặc nếu tâm ta thường dao động vì những cảm xúc mạnh như giận dữ, ái luyến hay sợ hãi. Bởi thế nếu chúng ta muốn có một cái chết tốt đẹp, thì ta phải học cách sống cho tốt đẹp, nếu ta mong có được một cái chết an bình, thì ta phải đào luyện ngay từ bây giờ, sự bình an trong tâm ta, và trong lối sống của ta. *(Lời của Dat Lai Lat Ma).*



CHẾT

Vào lúc chết, những phản ứng theo thói quen của ta thường thắng lướt để hướng dẫn tái sanh. Cũng vì lý do này, phát sinh chấp thủ mãnh liệt đối với tự ngã, vì người ta sợ tự ngã của mình đang biến mất. Sự chấp thủ này là dây nối ở khoảng giữa hai đời sống ước muốn có một cái thân xác mới, là cái nhân để tạo ra thân trung ấm./.

*Phiền não vô biên thệ dứt trừ
Pháp môn tu học chẳng còn dư
Chúng sanh nguyện độ bờ kia đến
Phật đạo cùng nhau chứng trí như*



CÁC THỜI KỲ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC PHỂ BỎ

Trong lịch sử Phật giáo truyền vào Trung Quốc, Phật giáo đã trải qua 4 lần pháp nạn lớn gọi là thời phế Phật.

1/- Thời Bắc Ngụy Thái Võ Đế 424-451 có 1.300 chùa bị phá hủy.

2/- Thời Châu Võ Đế tại vì 560-578 có 40.000 ngôi chùa bị tàn phá thiêu hủy, 3 triệu tăng ni hoàn tục.

3/- Dưới triều Đại Đường Võ Tông, 4000 tự viện bị hủy phá, 260.000 tăng ni bị hoàn tục. Tất cả kinh điển đều thiêu hủy hết. 40.000 chùa bị hủy phá, hàng triệu mẫu đất sung công. 150.000 người công quả chuyển sang làm nô lệ nơi khác v.v... Hơn một năm sau khi Huyền Tông kế vị sắc lệnh cho phục hồi Phật giáo. Thì các tông phái Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Tam Luận tông hầu như tan rã hoàn toàn. Chỉ còn có thiền và tịnh độ có cơ ngơi khởi sắc thêm.

Tích Lan và Ấn Độ thế kỷ 11 Hồi giáo nổi dậy quét sạch Phật giáo cho đến nay ni giới chưa hồi phục lại được.

4/- Thời kỳ cách mạng văn hóa do Mao Trạch Đông khởi xướng 1950-1960. Chùa chiền đều sung công, tăng ni hoàn tục.

Trung Quốc sau 31 năm đổi mới đã làm cho thế giới kinh ngạc. Từ một nền kinh tế kiệt quệ sau chiến tranh Triều Tiên. Trung Quốc ngày nay là cường quốc trong các nước phát triển, là công xưởng của toàn thế giới dần dần thay thế Nhật Bản để trở thành đầu tàu kinh tế Á Châu. Trung Quốc thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài nhiều nhất và nước có nguồn dự trữ ngoại tệ lớn nhất vượt qua Nhật Bản.

Từ nền kinh tế phát triển đem lại sự thay đổi to lớn về mặt vật chất trong đời sống xã hội Trung Quốc. Sự phát triển của Trung Quốc trong lãnh vực kinh tế được đánh giá là sự phát triển thần tốc. Sự thành tựu kinh tế vượt bậc đã phơi bày những mâu thuẫn to lớn trong xã hội. Những mặt trái của xã hội dần dần được phơi bày. Lòng người hoang mang khi trật tự trị an không còn bảo đảm. Nhiều vụ giết người chỉ vì mấy trăm đồng nhân dân tệ không ngừng gia tăng. Những tranh chấp dù lớn hay nhỏ trong cuộc sống vẫn có thể dẫn đến án mạng là chuyện thường ngày, vì những mối quan hệ thiếu hẳn tình người ngày càng lớn trong xã hội. Nhiều lỗ hổng lớn trong nền tảng đạo đức xã hội lấy giả làm thật, bằng cấp giả, hàng giả, tiền giả, báo cáo giả v.v.. tràn lan khắp

mọi lãnh vực trong cuộc sống, làm cho lòng người càng thêm hỗn loạn xã hội mất hẳn nếp sống đạo đức kiểu mẫu.

Tư tưởng dĩ hòa vi quý của Trung Quốc giờ đây không còn nữa. Xã hội Trung Quốc ngày nay cuộc sống vật chất sung túc hơn lòng người lạnh nhạt, tham ô tham nhũng hoành hành, xã hội thiếu vắng niềm tin trong cuộc sống không còn biết đâu là đúng, đâu là sai. “Nguy cơ đạo đức” này không phải do một ngày một giờ tạo nên mà nó là cả một sự tích lũy lâu dài. Là hệ lụy của quá trình “nguy cơ tín ngưỡng” cuối thập niên 70 của thế kỷ trước. Là kết quả cách mạng văn hóa cùng chính sách tôn giáo mà Đảng Cộng Sản Trung Quốc thực hiện đã phá bỏ hết tất cả nền tảng đạo đức đã được tôn giáo xây dựng nên từ bao đời nay ở Trung Quốc. Lấy đấu tranh giai cấp làm cương lĩnh hành động đã làm cho mọi người thiếu tin với nhau, không dám nói thật, sống thật với chính mình và với cả người khác. Nhất là tư tưởng “hoài nghi tất cả, phủ nhận hết thảy” được cổ súy 10 năm cách mạng văn hóa Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã không những đập phá hết thảy tư tưởng Không Tử và nền đạo đức Nho gia được xây dựng từ mấy nghìn năm ở Trung Quốc mà còn đập đổ tất cả mọi khuôn phép đạo đức đã hiện hữu bao đời ở xã hội Trung Quốc. Không còn một tiêu chuẩn đạo đức nào còn tồn tại trong xã hội Trung Quốc hiện nay ngay cả đạo đức cách mạng mà Đảng Cộng sản Trung Quốc muốn xây dựng trong mấy chục năm qua, có thể nói cuộc sống vật chất đầy đủ hơn nhưng lòng người Trung Quốc không còn phương hướng và cuộc sống tinh thần vô cùng trống vắng. Mỗi xung đột trong quan hệ giữa con người với con người, con người với môi trường thiên nhiên, khoảng cách giàu nghèo càng lớn, văn minh cuộc sống không còn tồn tại nếp sống gương mẫu, đạo đức trống không. Những khẩu hiệu trị quốc và phong trào quần chúng nhằm kích thích lòng dân của Đảng và nhà nước Trung Quốc thiếu tính thực tế đã không còn tác dụng cổ vũ và khó được người dân thật tâm tiếp nhận như trước đây nữa. Mấy chục năm cầm quyền đây là những vấn đề xã hội vô cùng nghiêm trọng mà các nhà lãnh đạo Đảng Cộng Sản Trung Quốc đang phải đối mặt trước thực tế xã hội hiện nay.

Trong giai đoạn cải cách văn hóa của Mao Trạch Đông các vị trưởng lão đồng lương Phật giáo Trung Quốc đã chuyển sang Đài Loan như Ngài Thái Hư, Ấn Quang, Hư Vân, Hoàng Nhất, Tinh Vân, Thánh Nghiêm, Duy Giáo v.v...chuyển đến hoàng pháp tại Đài Loan, Hồng Kông . Nội lực của Phật giáo Trung Quốc đã dần suy yếu sau nấc thang

lịch sử mới. Chính sách tôn giáo cùng cách mạng văn hóa đã làm cho Phật giáo Trung Quốc hoàn toàn mất đi khả năng và sứ mạng hoằng pháp của mình trong xã hội mới ở Trung Quốc. Chùa chiền bị đập phá biến đổi dùng vào việc khác, văn vật kinh tượng bị thất lạc, bị tiêu hủy, tăng đoàn hoàn tục không còn nữa, Phật học bị đóng cửa và điều đặc biệt và đau đớn cho Phật giáo hơn là niềm tin tôn giáo của quần chúng nhân dân hoàn toàn bị tiêu diệt, cho đến tận ngày nay trên 60% dân số Trung Quốc không có hoặc chỉ có rất ít niềm tin tôn giáo.

Sau cải cách mở cửa với chính sách “Dùng tôn giáo kích thích du lịch” nhiều chùa chiền tự viện được trùng tu và mở cửa đón khách du lịch tham quan, tạo nguồn thu kinh tế, công ăn việc làm cho xã hội. Quan hệ giữa Đài Loan và Trung Quốc bắt đầu từ kinh tế phát triển dẫn sang lãnh vực văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật nghiên cứu học thuật v.v... Phật giáo Đài Loan đã bắt đầu đem Phật giáo trở về Trung Quốc. Đồng thời giúp đỡ tài lực vật lực cho Phật giáo Trung Quốc trong những phương diện lập lại Phật học viện đào tạo tăng tài, ấn tống đại tạng, kinh sách băng đĩa. Phật giáo Trung Quốc tổ chức hội thảo Phật giáo hai bờ eo biển. Những đoàn hành hương cả 1000 người lần lượt trở về Trung Quốc trên cả 1000 tăng ni và Phật tử đã đóng góp phần ảnh hưởng không nhỏ đến sự hồi phục Phật giáo Trung Quốc. Từ thập niên 80 của thế kỷ trước đến nay.



ĐÔI NÉT SUY TÀN PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Tại Ấn độ có trường đại học Phật giáo Nalanda được duy trì thời gian khá dài. Năm 573 - 716 Ngài Huyền Trang đã từng đến tham học tại đó. Trường gồm có 3000 giáo sư, 10.000 tăng sinh, tuyển sinh 10 người lấy 2, họ đến từ nhiều quốc gia không phân biệt.

Năm 1197 thế kỷ 11, Bộ tộc Hồi giáo thuộc Thổ Nhĩ Kỳ do tướng Mô Ha Mết đem quân giết sạch 8.000 tu sĩ, 1500 giáo sư tu sĩ. Thư viện Nalanda còn gọi Đại dương báu vật tàng trữ 9 triệu bản kinh văn đã bị thiêu đốt sạch. Thư viện cùng trường học cháy hơn 6 tháng mới tắt.

Năm 1235 Nalanda còn lại hai tu viện một lần nữa lại bị đánh giết thảm khốc chỉ còn hơn 70 nhà sư trốn sang Tây Tạng và Nepal. Từ đây chấm dứt những thời huy hoàng chôn vùi dưới đất trong nhiều thế kỷ.

Vào năm đầu của thế kỷ 19 Nalanda 1860 -1915 -1916 Khảo cổ học Ấn độ cho khai quật lại nền móng.



KINH HẠT MUỐI

Đức Phật nói: “Nếu người nào nói rằng tạo nhân nào sẽ có định trả quả đó, thì người đó không hiểu lời nói của Như Lai, không có con đường thoát khổ và không thể dẫn đến phạm hạnh. Nay các tỳ kheo nếu người nào nói rằng tạo nhân nào sẽ có quả báo thì người đó hiểu được lời nói của Như lai, sẽ có con đường thoát khổ và sẽ dẫn đến phạm hạnh”.

Phật nói tiếp: “Nếu người nào không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu huệ, ích kỷ nhỏ nhen dù tạo một tội nhỏ người đó vẫn bị đọa địa ngục. Nếu người nào có tu thân, có tu giới, có tu tâm, có tu huệ sống một cuộc đời rộng lượng, thì dù người đó có tạo tội giống như người kia thì dù một chút quả báo đời này còn không có huống chi là nhiều”. Đức Phật ví dụ: “Nếu đem một nắm muối bỏ vào trong ly nước, ly nước sẽ mặn không uống được. Nếu cũng nắm muối đó bỏ vào sông Hằng thì nước sông Hằng chẳng mặn lên tí nào”.

Đức Phật kết luận, nếu một người không tu thân, không tu tâm, không tu giới, không tu huệ và sống một cuộc đời hẹp hòi ích kỷ thì dù tạo một tội nhỏ người đó vẫn bị đọa địa ngục. Ngược lại người có tu thân, tu tâm, tu giới, tu huệ dù có một lỗi nhỏ cũng không làm người đó đọa lạc được ./.



DUY LÝ VÀ DUY NGHIỆM

Thời Phật còn tại thế, Ấn độ có 62 hệ phái tư tưởng. Các phái này rất phức tạp và đa dạng nhưng hầu hết đều nỗ lực tìm hiểu con người và thế giới, trên hai nguồn y cứ:

1/ Dựa vào lý luận và những kết quả của lý luận để xác định đâu là chân lý được gọi là Duy lý.

2/ Là dựa vào những trải nghiệm cụ thể của cá nhân hay tập thể trong cuộc sống cũng như trong cảnh giới thiên đê tìm hiểu và phán xét đúng sai. Gọi là Duy nghiệm. Những nhà Duy lý phủ nhận hoàn toàn cái mà họ cho là “ảo giác” của những trải nghiệm, trong khi những nhà duy nghiệm lại dựa vào những thông tin thu thập được từ trong những trải

nghiệm, những thiên tư. Thật ra duy lý và duy nghiệm là hai nguồn y cứ của giới triết học Đông Tây kim cổ. Hai nguồn y cứ triết học này xây dựng trên những dữ liệu để thiết lập những học thuyết những quan điểm mà Đức Phật gọi chung là hý luận triết học, với đặc điểm là không tiếp cận được với sự thật.

Tựu trung, ngoài những sở chứng của chánh định ra, đối với tất cả quan điểm, những phán đoán hay những dữ liệu thu thập được từ hai nguồn y cứ lý luận và trải nghiệm được các vị đạo sư ngoại đạo tuyên bố và triển khai, Đức Phật đều xem là hý luận siêu hình, hay nói nôm na là “nói quá lời”. Quả vậy, những nhà hoài nghi đã đẩy mức độ hoài nghi đến chỗ cực đoan, những nhà duy lý đã đẩy lý lẽ đến mức độ cực đoan.

Đức Phật đã phê phán một cách khá tỉ mỉ và chi tiết toàn bộ nền tư tưởng trên, 62 lập ngôn triết học thời danh và nêu lên năm cơ sở của 62 học thuyết mà giới tư tưởng bấy giờ dựa vào là:

- 1/ Niềm tin hay tín lý.
- 2/ Sự ưa thích hay lòng mến chuộng.
- 3/ Truyền thống hay tường thuật.
- 4/ Tư duy trên sự biểu hiện hay sự chặt chẽ của luận lý.
- 5/ Sự trầm tư về những quan điểm hay sức mạnh của những tầm nhìn.

Đối với 5 cơ sở trên, Đức Phật đã phủ nhận tính như thật của một ý tưởng hay một học thuyết dựa trên niềm tin hay tín lý, dựa trên sự ưa thích hay lòng mến chuộng, dựa trên truyền thống hay tường thuật, dựa trên tư duy, trên sự biểu hiện hay sự chặt chẽ của lý luận hay dựa trên sự trầm tư về những quan điểm hay sức mạnh của những tầm quan sát. Tất cả những cơ sở mà người ta hay dựa vào đó cho là đúng là sự thật. Thì Phật đã phủ nhận những nhận thức đó và đã làm lung lay những cơ sở triết học đã có trước, cũng có nghĩa là dọn một khoảng trống triết học cần phải lấp đầy. Nói cách khác, Đức Phật phải có lập ngôn.

Trong bầu không khí triết học như vậy, Đức Phật nhận ra sự vấp váp nhưng vô vọng của những nhà tư tưởng tiền bối và Ngài đã khai phá ra con đường mới có thể tạm đặt tên là con đường thường nghiệm tương đối hay duy nghiệm tương đối. Đức Phật trở về quan sát những cái thường nghiệm, nói rõ hơn là quan sát hoạt động của những giác quan khi tiếp xúc với các đối tượng của chúng. Đức Phật xem xét một khi con mắt thấy sắc thì việc gì xảy ra. Phật tuyên bố như sau: “*Này các tỳ kheo,*

do duyên mắt và các sắc, nhãn thức khởi lên; sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc, do duyên xúc thọ khởi lên. Một người cảm thọ cái gì thời tưởng tri cái ấy, một người tưởng tri cái gì thời tư lường cái ấy. Một người tư lường cái gì thì bị ám ảnh bởi cái ấy, một người bị ám ảnh cái gì thì những khái niệm có ra do tưởng tri bị ám ảnh tấn công vị ấy liên quan đến các sắc do mắt nhận thức, quá khứ, tương lai và hiện tại”.

Có thể nói rằng đây là lập ngôn chính thức của đức Phật về tiến trình nhận thức, một điểm sáng quan trọng trong nền triết học Phật giáo thời sơ kỳ. Ngoài đức Phật ra, trong thời kỳ cổ đại, chúng ta không tìm thấy bất cứ triết gia nào khác đã quan sát tiến trình như vậy hay một tiến trình tương tự trong lịch sử nhận thức luận của triết học.

Từ câu kinh trên đã rút ra những hệ luận như sau:

1/ Những trải nghiệm giác quan phát sinh theo nguyên lý duyên khởi mà không hề có một cái ngã siêu hình hay một tự thể làm điểm xuất phát. Nói một cách khác, có tiến trình nhận thức mà không có thấy một chính thể hay tác nhân thực thi chức năng nhận thức.

2/ Những học thuyết cho rằng có một cái tâm nguyên sơ trong sáng (theo dạng nhưn chỉ sơ tánh bốn thiện) được hình dung như một tờ giấy trắng, rồi những trải nghiệm, cảm giác, tri thức, tình cảm...qua tiến trình nhận thức sẽ được ghi lại trên đó ./.



HẠNH XẢ LY

Có 3 loại xả ly: Xả ly giận hờn, xả ly tham dục và xả ly thân mạng.

Ta cố chấp bởi ta thắng

Ta đau khổ buồn phiền bởi ta thua

Khi ta thắng lợi vẻ vang

Sinh ra thù oán ngập tràn nguy thay

Khi ta thất bại chua cay

Sinh ra đau khổ ngập tràn tâm can

Chi bằng thất bại chẳng màng

Cuộc đời tịnh lạc bình an vô cùng.

a/ Xả sự oán giận trong lòng:

Thù ghét là sâu mọt đục khoét con người, làm cho con người mau già, mau xấu và mau chết, sống không an ổn hạnh phúc, chết rơi vào đọa xứ.

Yêu thương và tha thứ là suối nguồn cam lồ tưới tắm con người, giúp con người trẻ đẹp, sống hạnh phúc, sống lâu, hiện đời được mọi người kính mến, hiện còn sống được mọi sự an lành sau khi thân hoại mạng chung sanh về thiện xứ.

Người hay giận hờn tự mình làm đau khổ, gây cho gia đình người thân đau khổ, làm cho người khác đau khổ, vì sự giận tức của mình. Hiện đời đã không sáng sủa, tương lai con đường đi đến cũng mịt mù:

*Khi giận ai soi kiến thấy liền
Nhìn trên khuôn mặt ưu phiền hiện ra
Khi vui thì tươi thắm làn da
Lúc buồn tiều tụy như ma không hồn
Giận ai tâm cứ bồn chồn
Chửi la mắng nhiếc đồ dòn người thân
Môi bầm thâm tím khi sân
Mắt như lửa đỏ trán nhăn mau già
Giận làm đau khổ người nhà
Bà con cô bác thấy thì tránh xa
Giận làm đau khổ thân ta
Sau cơn nóng giận hiểu ra muộn rồi
Ta là nghiệp chướng luân hồi
Tu tâm dưỡng tánh vun bồi thiện duyên
Nghe lời Đức Phật dạy khuyên
Lòng nhân tha thứ cần chuyên tu hành
Sáng trưa chiều tối làm lành
Ngồi nằm đi đứng Phật danh niệm thường.*

*Bước vào cửa chùa bỏ mọi duyên đời vui với đạo.
Vào trong điện Phật chấp tay niệm A DI ĐÀ.*

b/ Buông xả ngũ dục: Giận khi gặp chướng duyên, hoặc không đạt được ý muốn của mình thường phát sanh ra giận tức, nhưng nó không thường hay gặp, hay thường xảy ra. Ta có thể đối phó hoặc tránh né để không cho sự giận xảy ra. Nhưng đối với ngũ dục thì rất khó đối trị. Dục có dục thô và dục tế. Dục có năm thứ: về dục thô gồm có: tài, sắc, danh, thực, thù. Năm thứ dục này dùng tai nghe mắt thấy, thân thể chạm xúc để biết được nên được gọi là dục thô. Năm thứ dục này là sự sống của con người, con người sở dĩ sống và tồn tại là sự nuôi dưỡng bảo trì năm thứ dục, thiếu năm thứ này con người không sống vững được. Tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn ngon, ngủ kỹ. Năm thứ này đầy đủ sung mãn là sự hạnh phúc của con người đời. Nhưng trái lại đối với người tu nó là sự trở ngại cho sự tu tập giải thoát. Người đời thiếu năm dục là mất hạnh phúc. Người tu vắng bóng là an lạc giải thoát. Đối với người tu không cần tiền của họ vẫn sống, không có vợ đẹp con ngoan họ vẫn vui, không có địa vị họ vẫn được nhiều người cung kính, không cần ăn no, ăn ngon họ vẫn khỏe, không cần ngủ nhiều họ vẫn vui.

Năm dục thô đã khó trừ, nhưng đối với năm dục tế lại khó hơn. Có lúc năm dục thô thì trừ được, lại vượt năm dục tế. Năm dục tế là: sắc thanh, hương, vị, xúc. Tức là: màu sắc, âm thanh, mùi thơm, các chất mặn lạt chua cay và sự chạm xúc.

Như vậy nói năm dục thành ra mười dục, nó luôn dẫn dắt và quyến rũ con người chạy theo chúng.

Người đời bị cả 10 thứ dục nó mê hoặc quyến rũ khiến họ không thấy được sự nguy hiểm của nó gây ra. Năm dục con người cho là thật, cho nên họ không bao giờ buông bỏ được. Ở đời dục này thỏa mãn thì dục khác lại khởi lên, không cho con người biết dừng nghĩ. Ví dụ người ta trông làm được chín đồng nhưng họ được chín đồng rồi thì họ nghĩ nếu có một đồng nữa thì đủ mười đồng và cứ như thế mà dục nó cứ tăng dần.

Lao ngục có thể có ngày hết hạn phóng thích, đối với ngũ dục thì khó thoát ra. Khi sống đã không buông được khi chết lại rất khó xả.

Cổ HT. Tâm Thanh khi sanh tiền đi giảng đạo ở miền Tây Nam bộ, lúc đi qua phà Mỹ Thuận nhìn thấy hai bên đường người ta bán thịt nướng rất nhiều. Lúc lên phà ngồi gần một cụ già hơn HT độ trên mười tuổi hỏi HT thầy đi đâu? Ở đâu đến v.v... HT trả lời xong câu hỏi ông cụ. Ông cụ lại tò mò hỏi tiếp: Thầy về vùng này thầy thấy có gì lạ gì mới

không? HT nói có chứ, có nhiều lắm. Ông cụ hỏi thầy thấy gì mới, gì lạ. HT nói ở đây có cái mới mà cũng lạ so với các nơi khác là họ bán thịt nướng nhiều hai bên đường thơm quá. Ông cụ trở mắt nhìn HT có vẻ bất bình, hồi nãy xung thầy bây giờ lại xung ông. Uả sao ông đi tu mà ông thấy thịt nướng cho là thơm nhỉ? HT nói chúng tôi đi tu cũng là con người có tai để nghe, có mắt để thấy, có mũi để ngửi chứ đâu như người đui, người điếc, người mù, cái gì thấy thì nói thấy, cái gì nghe thì nói nghe chứ. Và HT đọc cho ông cụ nghe bài thơ bốn câu ông cụ mới vừa lòng:

*Mắt trông thấy sắc rồi thôi
Tai nghe được tiếng nghe rồi thì không
Tro tro lẳng lẳng cõi lòng
Nhẹ nhàng ta bước trong vòng trần ai.*

c/ **Xả thân mang:** chấp thân ta có thật, chấp thân người có thật. Mọi sự đau khổ buồn phiền đều xuất phát từ chấp có ta mà ra. Kinh Kim Cang khuyên hành giả thực tập hạnh Bồ Tát thì phải an trụ nơi vô trụ, nơi vô trụ thì rời bốn thứ chấp: **Chấp nhờn, chấp ngã, chấp thọ, và chấp chúng sanh**. Chính bốn thứ chấp này nó trở thành cái dây trói buộc con người trong vòng đau khổ và sanh tử luân hồi.

Đối với bản thân ta. Quán về vô thường vô ngã, bất tịnh không thật, từ đó lần hồi ta rời được sự đau khổ. Đối với người ta quán đàn ông đã từng làm cha ta, đàn bà đã từng là mẹ ta, mọi người là anh là chị em ta nhiều đời đã qua. Quán được như vậy chúng ta dễ mở lòng thương và sự tha thứ cho nhau, gần gũi nhau. Thứ đến xem tất cả chúng sanh sẽ là Phật, là Bồ Tát trong tương lai. Như vậy ta sẽ cung kính họ nhiều hơn là làm hại nhau. Người đời họ không hiểu đạo, cho nên họ chấp thân gây ra nhiều tội lỗi và đau khổ./.



PHẨM VÀ LƯỢNG TRONG PHẬT GIÁO

Đạo Phật truyền vào Việt Nam rất sớm trên 2000 năm, nên phần đông dân chúng nước ta là tín đồ đạo Phật. Dân chúng thường gọi đạo Phật là đạo ông bà. Kể về số lượng thì tín đồ Phật giáo ở Việt Nam thật là đông đảo, nhưng xét về phần phẩm (chất lượng) thì chưa có thể lạc quan được.

Tình trạng lượng nhiều phẩm ít ấy phát sanh vì nhiều lý do, nhiều nguyên nhân phức tạp.

Có người theo đạo Phật vì truyền thống ông bà. Có người theo đạo Phật vì cảm tình đối với người thân, hay đối với cái đạo đã từng hay chia sẻ những phút vui buồn, thịnh suy của đất nước. Có những người theo đạo Phật, vì mong cầu được tai qua nạn khỏi, hay cầu của cầu con v.v...

Ngày nay vẫn có một số đông tín đồ hiểu đúng giá trị cao siêu và lợi ích rộng lớn của đạo Phật, nhưng con số ấy không phải là đa số, nếu đem so với cái khối tín đồ hiểu đạo một cách nông cạn, hay sai lạc nói trên.

Do vì không hiểu một cách thấu đáo đạo Phật nên lòng tin không được chắc chắn. Mỗi khi gặp một lý thuyết nào lạ, một tôn giáo nào mới, thì họ ừa tin theo. Như cây thiếu rễ, gió thổi bên nào xiêu theo bên ấy, thật đáng lo ngại. Do đó muốn trở thành Phật tử chân chánh thì mọi người cần phải học Phật, chúng ta không những học giáo lý mà học qua đời sống đức hạnh của Phật. Nhưng học Phật mà không hành theo thì ví như cái đũa đựng kinh sách nào có lợi ích gì. Vì thế pháp học và pháp hành phải song đôi./.



GIỚI LÀ SỰ THĂNG HOA

Đạo Phật lấy thiện pháp làm pháp môn tu tập để đẩy lùi các ác pháp, nên đạo Phật có một nền đạo đức nhân bản. Nhân bản làm người được Đức Phật chú ý hàng đầu. Vì thế toàn bộ kinh sách Phật giáo đều lấy giới luật làm gốc để dạy người tu tập từ phàm phu đến thánh vị. Bởi vì con người cũng chỉ là một loài động vật, nhưng loài động vật cao cấp. Dù cao cấp đến đâu bản chất loài động vật vẫn còn. Muốn trở thành một con người thật là con người thì phải sống có đạo đức trọn vẹn, sống một đời sống hết sức thương người, thương vật như thương chính mình. Đạo đức làm người chưa đủ để giúp cho chúng ta thoát kiếp làm người đầy khổ đau. Vì vậy chúng ta phải tiến bước trên đường đầy đủ trọn vẹn đạo đức, cao hơn nữa để trở thành những bậc thánh vô lậu, làm chủ bốn sự sanh, già, bệnh, chết, và chấm dứt luân hồi. Đó là ước vọng của những người có cái nhìn thấy thế gian này khổ như thật, và biết pháp Phật là giới luật đạo đức cao quý tuyệt vời, giúp con người mãn nguyện.

Cho nên những vị tăng ni cư sĩ xem thường giới luật, luôn sống phạm giới, để chạy theo dục lạc thế gian, thì dù có trăm ngàn kiếp cũng không hết khổ và ra khỏi khổ. Những người sống phạm giới, phá giới thường đắm chìm trong dục lạc thế gian thì không bao giờ tìm thấy sự hỷ lạc của giải thoát trong đạo Phật. Bởi vì đức Phật đã xác định “do ly dục sanh hỷ lạc”. Còn vị nào xem thường giới luật thì dù cho có thiên định một ngàn năm cũng chỉ lạc vào ma thiên chứ không bao giờ chứng được giải thoát chân thật.

Giới là một pháp môn vô lậu mà cũng là pháp môn dạy về đạo đức tuyệt vời nhất. Giới làm người làm thánh một cách rõ ràng và cụ thể.

Giới cũng là một pháp môn để chuẩn bị cho hành giả các loại chánh định. Nếu không tu giới thì không bao giờ nhập chánh định được. Không nhập chánh định được mà nói nhập định là nói vọng ngữ, là lừa đảo người khác, bởi chánh định là loại thiền định không dành cho những người phạm giới, phá giới, bẻ vụn giới...

Người muốn giữ gìn giới luật mà không biết hổ thẹn (xấu hổ) thì không bao giờ gìn giữ giới luật được, cũng giống như người muốn tu thiện pháp mà không biết xấu hổ thì không bao giờ tu tập thiện pháp được.

Người muốn gìn giữ đức hạnh làm người, làm thánh mà không biết xấu hổ thì không bao giờ gìn giữ đức hạnh được, cũng như thế người muốn tu hành giải thoát mà không biết hổ thẹn thì không bao giờ có giải thoát được, chỉ có pháp ngoại đạo mới không hết xấu hổ.

Có trì giới có giữ giới thì biết xấu hổ. Tu tập đức tính biết hổ thẹn là một hành động cao quý tốt đẹp của loài người, mà các loài khác không có. Nhờ biết xấu hổ mà con người không làm điều ác, tăng trưởng đều thiện khiến cho mình có hạnh phúc an vui, và những người chung quanh cũng có hạnh phúc an vui. Người có hổ thẹn, không ganh tỵ, đố kỵ, phân bua, biết tôn ty thương hạ, biết phận mình nên ở đâu, ngồi đâu trong hội chúng v.v...

Người tu sĩ cũng như cư sĩ ai cũng biết cuộc đời là khổ, thế nhưng họ không muốn buông bỏ. Đến lúc nào đó dù muốn dù không chúng ta cũng phải buông bỏ để đi vào cõi chết với hai bàn tay không. Con người chết đi thân ngũ uẩn tan hoại hết, không còn tồn tại một vật gì. Nhưng vì cuộc sống hằng ngày luôn tạo thiện hay ác, do hành động tạo thiện ác đó đã trở thành nghiệp lực tham, sân, si, mạn, nghi. Nghiệp lực tham, sân,

si tiếp tục tương ứng với tham, sân, si của mọi người và mọi loài vật mà tái sanh luân hồi.

Người tu học mà không chịu buông bỏ, tích chứa thêm vật chất và những tiện nghi như những người giàu có và còn ham vui và hưởng thụ, tiêu khiển như người thế tục. Đi tu như vậy làm phí tổn thời gian và tiền của lại hao mòn công đức. Trường hợp như vậy là không biết tiết thời gian, họ có biết đâu thân người ai cũng sẽ sắp tàn đến nơi, thời gian con người có hạn, mà không biết lo, không biết chuẩn bị. Phật dạy thân người khó được mà có mấy ai để ý.

Sau khi chết rồi, dễ gì sanh lại được làm thân người. Rơi vào ba đường ác là điều chắc chắn. Bởi vì tiêu chuẩn được trở lại làm người cũng rất khó, phải hội đủ năm tiêu chuẩn:

- 1/ Hiếu sinh 2/ Buông xả 3/ Chung thủy
- 4/ Thành thật 5/ Sáng suốt minh mẫn.

Hiện giờ con người trong xã hội có mấy ai hội đủ năm tiêu chuẩn này hỏi các bạn?

Vì thế những người chúng ta hay gặp hằng ngày đều là từ các loài thú đã trải qua nhiều kiếp làm thú vật để trả nợ nhân quả, vì thế họ đã huân tập nhiều ác nghiệp, hung dữ. Đến khi họ được sanh làm người thì bản chất loài thú vật vẫn còn nguyên. Cho nên con người hiện giờ rất tham lam, độc ác. Xét cho cùng, một con người chết đi sanh trở lại làm người thì phải trải qua vô lượng kiếp làm chúng sanh vô lượng kiếp. Do vậy Phật bảo rằng làm thân người quá khó là vậy.

Nhờ tu tập theo thiện pháp, ngăn và diệt ác pháp, chúng ta trở thành con người thật người. Từ con người thật người khi chết đi chúng ta tiếp tục sanh làm người ngay liền. Vì chúng ta không vay nợ máu xương của loài động vật. Do đó nhân quả không có, cho nên một con người thật thì sinh ra không ăn thịt, không tham lam, không trộm cắp, không tà dâm, vọng ngữ, rượu chè say sưa. Những người như vậy dễ dàng trở thành bậc thánh A La Hán.

Hiện giờ chúng ta thấy người sinh ra rất nhiều nhưng thật là người rất là ít có. Được thân người còn mang bản chất loài thú vật đã khó khăn vô cùng, phải trải qua vô lượng kiếp làm chúng sanh, huống là được thân người thật người còn khó hơn.

Bởi vậy muốn được thân người thật là người thì ngay bây giờ hãy bắt đầu tập sống cho đúng năm điều thiện ở trên. Nhờ sống đúng năm điều thiện này các bạn không bao giờ làm thân chúng sanh nữa.

Được thân người là khó, mà lại gặp thiện tri thức càng khó hơn. Trong thời đại nào cũng vậy, ác tri thức thì đâu cũng có mà lại nhiều, còn thiện tri thức dù có thấp đước đi suốt ngày đêm tìm cũng rất khó. Thường chúng ta gặp chỉ là những người kiến giải trong sách, chứ chưa có ai tu chứng, lấy sự học làm thầy, chỉ giỏi về khoa ngôn ngữ nhưng thành tựu đạo giải thoát thì chưa có ai. Vì vậy Phật dạy gặp được bậc thiện tri thức là khó.

Thế nào là bậc thiện tri thức, trong Phật giáo đó là bậc đã tu chứng:

1/ Chứng giới luật 2/ Chứng thiền định 3/ Chứng tuệ tam minh.

Những bậc chứng đủ 3 thứ ấy mới là bậc thầy của chúng ta, là thiện tri thức. Những bậc này trong đời khó tìm nên Phật bảo là khó gặp.

Bị vô minh ngăn che, bị tham ái trói buộc, các loài hữu tình thích thú chỗ này, chỗ kia như vậy, tái sanh trong tương lai sẽ xảy ra.

Vô minh được xả ly, minh khởi tham ái được đoạn diệt (ly dục ly ác pháp) . Như vậy tái sanh trong tương lai sẽ không xảy ra.

(Tăng Nhất A-Hàm)

Do không thấy không hiểu biết mọi sự vật như thật nên sanh ra tham ái, dính mắc, chấp chặt không buông bỏ. Vô minh là sự hiểu biết trong góc độ ái dục, tưởng dục. Khi vượt ra ngoài ái dục, tưởng dục, thì sự thấy và hiểu biết đó là “minh”. Khi nói đến vô minh thì phải nói đến minh.

Minh có nghĩa là vượt ra ngoài ái dục, thì sự thấy và hiểu biết là minh.

Minh là trí tuệ hiểu biết không bị ái dục, tưởng dục chi phối nên thấy và hiểu biết mọi sự như thật, không bị dục ngăn che. Cho nên khi nào tâm hết dục thì ta mới có minh.

Tóm lại, vô minh gọi là sự hiểu biết của dục tri, tưởng tri, còn minh gọi là sự hiểu biết của liễu tri, thắng tri, trực tri, chánh tri.

Bát chánh đạo dạy chúng ta “minh”.

Từ xưa đến nay ông bà tổ tiên chúng ta dạy ta và tất cả mọi người về sự hiểu biết thường tục, gọi là kiến thức, nhưng kiến thức ấy luôn

luôn mang đầy những ái dục tri, ái dục tướng tri. Đạo Phật ra đời dạy chúng ta các hiểu biết khác, cái hiểu biết ly dục tri, ly dục tướng tri và ly ác pháp. Do đó, chúng ta mới có cơ hội thoát khổ, tâm không còn tham, sân, si, phiền não. Khổ đau như trước nữa. Cho nên kinh nói: Vui thay Phật ra đời. Phật ra đời luôn đem lại hạnh phúc cho mọi người và mọi loài trên hành tinh sống này. Nhưng ít có ai hiểu biết đúng như vậy, tất cả mọi người đang sống trong mộng ảo, ảo tưởng mơ hồ của thế tục, của tôn giáo của các triết học.v.v...

Đâu có vô minh thì ở đó có minh, ở đâu có minh thì ở đó không có vô minh. Minh là bờ bên này, vô minh là bờ bên kia. Bên này là khổ đau bên kia là giải thoát.

✱ ✱ ✱

Muốn tu tập thiền định của Phật Giáo là phải tu tập giới luật. Tu tập giới luật là có giải thoát ngay liền. Tu tập giới luật là tu tập đạo đức làm người, làm thánh. Tu tập giới luật là xây dựng cho mình một cảnh giới cực lạc. Thiên đàng ngay tại thế gian, tu tập giới luật là tu tập giúp cho thân tâm luôn luôn thanh thản, an lạc và vô sự, tu tập giới luật là tu tập tâm bất động trước các pháp và các cảm thọ. Một trạng thái niết bàn thật sự hiện tiền mà mọi người không ai ngờ được

✱ ✱ ✱

Mục tiêu tu tập của người học Phật là phải đạt cho được nhất tâm. Vậy nhất tâm là gì ?

Nhất tâm là “tâm ly dục, ly ác pháp” chứ không phải nhất tâm là tâm “không vọng tưởng, tâm không niệm thiện, niệm ác”. Tâm ly dục ly ác pháp là tâm bất động trước các pháp và các cảm thọ, cho nên Đức Phật gọi là “bất động tâm định”.

Bốn niệm xứ là một phương pháp tu căn bản của Phật giáo tu tập trên bốn chỗ của thân ngũ uẩn là: Thân, thọ, tâm, pháp để được ý thức ly dục, ly bất thiện pháp, tức là ý thức không phóng dật (không khởi niệm).

Tại sao gọi “bốn niệm xứ là định tướng” khi mới bước chân vào tu tập bốn niệm xứ thì phải tu tập mười sáu loại tướng. Nhờ tu tập mười sáu loại tướng nên tâm mới sanh ra nhằm chán các pháp thế gian. Vì thấu suốt lý các pháp là vô thường khổ, vô ngã, bất tịnh, uế trước do, quy luật nhân quả duyên hợp tạo thành chẳng có gì là tu, là của ta, là bản ngã của ta. Do ý nghĩa này mà bốn niệm xứ là Định Tướng.

Kể đến phải tu bốn tinh cần, Bốn tinh cần là tên khác của Tứ Chánh cần. Tứ chánh cần là một phương pháp tu tập dùng ý thức ngăn ác và diệt ác pháp, sanh thiện và tăng trưởng thiện pháp. Do tu tập Tứ chánh cần mà mọi mới giữ được trọn vẹn giới luật. Và không bao giờ vi phạm giới luật. Do tu tập Tứ chánh cần mà tâm hồn được thanh thản an lạc và vô sự. Do tu tập Tứ chánh cần mà cuộc sống gia đình an vui hạnh phúc, xã hội yên bình, ổn định được an ninh trật tự.

Bốn tinh cần còn được gọi là Định Tư Cù. Vì do pháp tu này làm cho giới luật thanh tịnh vì giới luật thanh tịnh là tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh là tâm định, nên đức Phật dạy “Do giới sanh định” là vậy.

Muốn có thiền định thì cần tu tập giới luật cho thanh tịnh. Giới luật thanh tịnh tức là tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh là tâm ly dục, ly ác pháp. Tâm ly dục ly ác pháp thì ngay nơi đó là thiền định, nên Phật dạy “Ly dục ly ác pháp nhập sơ thiền”.

Ở đây chúng ta thấy rõ thiền định của đạo Phật là thiền định từ giới luật sinh ra. Nó không giống bất cứ loại thiền nào của các pháp khác. Nếu loại thiền định nào mà không lấy giới luật làm tiêu chuẩn, không sống đúng phạm hạnh, thường phạm giới, phá giới mà bảo là thiền định của Phật giáo thì ta đừng tin.



KHAI THỊ GIỚI TỬ

Này các vị giới tử, các vị lắng nghe và suy nghĩ. Tại sao các vị phát tâm vào chùa? Ở thế gian đầy dẫy sự vui thú, đầy dẫy dục lạc, có đầy đủ tình thương của cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, bè bạn, họ hàng làng xóm, những người thân thích. Tại sao quý vị không ở tại nhà mà vui hưởng lại đến với chùa chịu sự gò bó nóng nực, chật hẹp, ăn cơm chay uống nước dạo, phải chịu sự tù túng như vậy? Quý vị không phải là người lánh nợ, không phải là người nghèo thiếu, không phải là người cô đơn, nên phải vào chùa tìm chút an vui qua ngày.

Quý vị không phải là những người có lý do đó. Nhưng mà đây là cơ duyên tốt của quý vị đã có. Quý vị đến với chùa là cơ duyên tốt để làm mới cuộc đời, để tiếp cận với sự mâu nhiệm của cuộc sống, để tập học hạnh thanh tịnh. Nhưng quý vị có cùng chung một điểm duy nhất đó là đã nhận thức được cuộc đời là vô thường, là sanh diệt, là hư ảo, là đau khổ triền miên sanh, già, bệnh chết là những cửa ải ai cũng phải qua. Đến với đạo Phật để tập sống tự tại, để vượt qua bốn cửa ải sanh già

bệnh chết, và đến với đạo Phật tìm lại cái chân thật trường tồn an lạc giải thoát, với tâm chân như sẵn có đã từ lâu ta đã lãng quên, đã vô tình để bụi trần che lấp. Vì thế quý vị không ngại tạm bỏ những thú vui ở đời mà đến với đạo, cầu mong thành tựu niết bàn tịch tịnh. Như quý vị bốn sư mỗi khi truyền giới đều có lời ca ngợi giới tử rằng:

Thiện tai đại trượng phu

Năng liễu thế vô thường

Xả tục thú nê hoàn

Hy hữu nan tư nghĩ

Khí hình thủ chí tiết

Cát ái từ sở thân

Xuất gia hoàng Phật đạo

Thệ độ nhất thiết nhân.

“Lành thay đại trượng phu

Hay rõ đời vô thường

Xả tục vui niết bàn

Thật hy hữu vô cùng

Bỏ thân hình giữ khí tiết

Bỏ ái xa người thân

Xuất gia hoàng Phật đạo

Thệ độ khắp chúng sanh”.

Khi đã nhận thức như thế rồi chúng ta nên xả bỏ những tập tính quan niệm quê hèn, những tục tính của thế gian lâu nay nó đã làm cho ta khổ sở cả tâm thức lẫn thể xác. Chúng ta hãy dũng mãnh tinh tấn để cần cầu giáo pháp. Không để cô phụ chí nguyện của ta lúc ban đầu. Chúng ta suy nghĩ giả sử chúng ta cứ ôm ấp mãi những tâm niệm cũ kỹ quê hèn trái ngược với con đường tu tập, như thế nó sẽ có lợi ích gì? Bao kiếp ta đã từng vào ra đường sanh nẻo tử, khi thì vào thai lừa bụng chó, lúc làm ngựa quỳ súc sanh, đã chịu biết bao khổ não thăng trầm, may mắn thay kiếp này có duyên lành được làm thân người, lại được gặp Phật pháp phát tâm tu học. Bây giờ là lúc tốt nhất để ta có điều kiện thoát khỏi con đường khổ. Nếu lúc này, chúng ta không tinh tấn dũng mãnh phát đại

tâm quét sạch những tàn dư phiền não để cầu Phật đạo thì còn đợi đến bao giờ. Bởi vậy giờ đây tôi gợi ý để quý vị tự rà soát lại tâm mình, tự xoay cái trí quang mà xét nơi tâm mình để quét sạch hết phiền não. Mê nhất kiếp ngộ nhất thời, từ lâu vì mê lầm nên chạy theo những hư ảo thế gian mà không hề tự hay biết. Nay dùng trí tuệ quang Phật pháp soi lại ta như ngôi nhà từ lâu kiếp đã chìm trong bóng tối nay dùng đèn trí tuệ soi vào thì bao nhiêu tăm tối thấy đều tiêu sạch.

Chúng ta nên biết rằng, giáo pháp của Như Lai vô cùng cao quý, chính đức Như Lai đã nhiều đời nhiều kiếp đã xả bỏ thân mạng đầu mắt tay chân quốc thành thê tử để đi tìm con đường chân lý tu hành mới thành Phật. Nay ta may mắn tiếp nhận được con đường ngài đã vạch ra, chúng ta không sợ lầm đường lạc lối nữa. Quê xưa ta đã biết mà không chịu đi về để mãi mãi lạc lõng ở viễn xứ tha phương. Quý vị đã có phước duyên rồi hãy nên trân trọng hãy nên gìn giữ, đừng thờ ơ để lỡ mất cơ hội sau này tìm lại không được, thì thiệt thòi rất lớn. Một khi đã mất khó gặp lại, vì thế mong rằng quý vị phát tâm trân trọng dũng mãnh để cầu học tập giáo pháp đức Như Lai.

Giới có công năng ngăn ác phát thiện, cho nên khi đã lãnh thọ giới pháp rồi phải cố gắng mà bảo trì, người tu học gặp được giáo pháp thì ví như kẻ nghèo gặp được của báu, qua sông gặp đò, kẻ tù được thả, kẻ đi xa được về nhà, kẻ bệnh gặp được thuốc hay. Cho nên phải cố gắng nghiên tập giáo pháp.

Chúng ta biết rằng, ở thế gian, nhà thì có gia quy, trường có nội quy, nước thì có quốc pháp, quân đội có quân quy. Đâu có quy luật nghiêm minh thì nói đó an ninh trật tự. Có công bằng có tiến bộ. Là Phật tử không thể không tuân thủ tịnh giới được sao? Nếu sống buông thả như voi không xích, ngựa không cương, trâu không dây thèo, thì không làm sao tránh khỏi hố sâu vực thẳm, đau khổ sẽ xảy ra cho ta và mọi người không thể lường được.

Chúng ta may mắn sinh ra được làm người sáu căn đầy đủ, đã ra khỏi ba đường ác, lại được gặp Phật pháp là một sự hạnh phúc vô cùng, lại tập sống nếp sống viễn ly sinh tử là một phước duyên vô cùng to lớn. Quý vị đã tạm gác bỏ hạnh phúc thế gian tạm bợ để tìm đến hạnh phúc chân thật nuôi dưỡng tâm Bồ đề. Với sự tu tập chuyên cần tạo nên năng lượng nuôi lớn tâm Bồ đề. Tâm Bồ đề được duy trì liên tục, được phát triển mạnh, nó sẽ tạo nên nguồn năng lượng vững chắc để ngăn chặn những trở lực của ngoại duyên, và nó có khả năng tháo gỡ những khổ

đau, khúc mắc của nội tâm, nó sẽ hóa giải những căn bả từng tồn đọng trong tâm thức hành giả. Nếu chúng ta cứ để bận bịu không chịu chăm sóc trông nom cái tâm Bồ đề sẽ khô héo và khuyết mòn. Lúc đó ta sống cảm thấy không hạnh phúc cũng có nghĩa là ta cũng sống như mọi người, cũng ăn uống đi lại nhưng trên thực chất thì ta đã chết, chết với tư cách một người bại trận. Bởi vì khi ta quyết định đi trên con đường ra khỏi sanh tử thì ta phải trang bị cho mình một thứ vũ khí cần thiết để đương đầu với chiến trận ma quân phiền não - Người tu học như một chiến sĩ chiến đấu với muôn người, mang áo giáp ra trận với cung tên, cùng chiến mã, nhưng khiếp nhược lui trở về là người bại trận, hoặc chiến đấu đến chết, hoặc chiến thắng trở về.

Cũng vậy, người tu chúng ta cũng thế chiến đấu với muôn ngàn tật xấu, thói hư nó đã ăn sâu vào trong tâm thức chúng ta từ vô thủy đến nay. Chiến đấu tất phải có vũ khí, vũ khí của người tu học là Giới - Định - Huệ. Giới như áo giáp - Định như chiến mã - Huệ như cung tên. Ba thứ ấy có đủ ta mới tiến sâu vào lòng giấc, mới trừ bỏ giấc vô minh. Người tu là chiến sĩ lúc nào cũng phải biết tự vệ cũng sẵn sàng chiến đấu./.



Ý NGHĨA XUẤT GIA

Xuất gia có hai hạng người, hạng người xuất gia trọn đời, tức phát nguyện làm tăng. Hạng người thứ hai phát nguyện xuất gia ngắn hạn, tức xuất gia trọn một ngày một đêm 24 tiếng đồng hồ, là thực hiện sự tu học Bát Quan Trai giới vậy. Người tu học BQTG thực hành hạnh xuất gia một ngày một đêm. Tuy thời gian rất ít nhưng công năng nó vô cùng to lớn. Nó là nhân tố xuất thế, đặt nền móng hướng thượng ra khỏi con đường sanh tử đau khổ.

Vậy xuất gia dài hạn hay ngắn hạn cũng cùng chung một mục đích là đi trên con đường ra khỏi sanh tử khổ đau. Như vậy người muốn xuất gia tu học ta phải biết nguyên nhân và mục đích, có biết được nguyên nhân và mục đích, ta mới có ý niệm tinh tấn trên con đường tu tập.

Vậy nguyên nhân ấy là gì? Mục đích đó ra sao?

Nguyên nhân ấy là khổ. Khổ gì? Đó là sanh lão bệnh tử và mục đích là ra khỏi khổ để được an vui giải thoát.

Xuất gia có ba ý nghĩa:

a/ Xuất thế tục gia: Tức ra khỏi nhà thế tục, khi đã ra khỏi ngoài nhà thế tục rồi ta phải khởi ý niệm chân chính của xuất gia là cắt ái ly gia - tức phải cắt đứt mọi dây tình cảm luyến ái của vợ chồng, cha con, bạn bè, quyền thuộc dồn hết tâm lực vào việc tu học Phật pháp.

b/ Xuất phiền não gia: Là ra khỏi nhà phiền não. Phiền não là những thứ làm cho thân tâm mình khó chịu. Từ nơi phiền não tạo nghiệp trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi. Do vậy, người xuất gia là phải đoạn trừ phiền não, mới có thể thoát khỏi con đường sanh tử luân hồi trong lục đạo.

c/ Xuất Tam giới gia: Là ra khỏi nhà tam giới. Nhà tam giới do phiền não tham sân si kiến tạo nên, khi đã hết phiền não thì có thể ra khỏi nhà tam giới. Là dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Do vậy người xuất gia chân chính là phải nhận ra thực tướng của vũ trụ nhân sanh. Thật tướng là tướng chân thật. Thật tướng của vũ trụ nhân sanh là gì? Là vô thường vô ngã, khổ không.

Thế gian là vô thường, nhân sanh là vô ngã. Tất cả đều nằm trong quy luật: Sanh trụ dị diệt. Sanh ra rồi tồn tại một thời gian, rồi già cõi và chết.

Đối với vũ trụ thì sanh trụ dị diệt.

Đối với nhân sanh: Thì sanh lão bệnh tử.

Vũ trụ nói sanh trụ dị diệt, con người nói sanh lão bệnh tử, tuy nói bằng hai cách nhưng đồng một ý nghĩa là vô thường và khổ. Đó là những ý nghĩa cơ bản cho con người tu học tại gia và xuất gia cùng một tầm nhìn, cùng một mục đích như nhau. Nếu mọi người tu học mà không thấu rõ bản chất của vũ trụ nhân sanh là vô thường và khổ thì dù có tu 10 năm, 20 năm 50, 70 trở lên vẫn chưa ra khỏi khổ, vẫn chưa hết khổ mà có thể tăng thêm sự khổ cho mình và cho mọi người khác.

Đạo Phật được mệnh danh là đạo giải thoát, giải thoát cái gì? Giải thoát cái khổ. Cái gì làm cho ta khổ? đó là tham ái và chấp thủ. Khi đã bị tham ái và chấp thủ mê hoặc, con người không hiểu được thế nào là vô thường và khổ. Cho nên họ vẫn ung dung trong mê cung chấp thủ và ái luyến.

Chúng ta là người tu học chân chính thì phải thấy rõ vũ trụ nhân sinh là vô thường, khổ không, vô ngã. Trong kinh Pháp Hoa Phật nói chúng sanh đang sống trong ngôi nhà lửa. Cho nên cần phải tìm cách đi ra khỏi nhà. Phật dạy nước trong bốn biển chỉ có một vị mặn. Trong

những lời dạy của Như Lai cũng chỉ có một vị, đó là vị giải thoát. Xuất gia với mục đích là giải thoát ra khỏi sanh già bệnh chết trong lục đạo. Bởi vì lục đạo là khổ, mỗi lần sinh biết bao nhiêu khổ, mỗi lần tử gây ra biết bao nhiêu nghiệp cứ như thế mà trôi lăn trong sanh tử sáu đường. Sanh rồi tử, tử rồi sanh không biết bao giờ ra khỏi. Do vậy người xuất gia chân chính là phải ý thức là thế gian vô thường thân người là giả tạm- Sanh tử trong lục đạo là khổ. Đó là cái nhân để ta phát tâm ra khỏi khổ của lục đạo, để thành tựu được cái quả giải thoát thành Phật. Khi đã thành Phật rồi ta có cái tâm nguyện độ chúng sanh. Cho nên mục đích của xuất gia là trên cầu thành Phật, dưới hóa độ chúng sanh. Vậy người xuất gia phải là người có chí lớn, nguyện lớn phải là bậc xuất trần thượng sĩ, chứ không phải người chán đời yếu đuối mà thực hiện được lý tưởng xuất gia. Do vậy khi xuất gia ta phải hiểu nguyên nhân và mục đích của mình.

- a- Người xuất gia phải sống đời sống không gia đình, không tài sản, sống đời phạm hạnh, mô phạm, tâm hình khác tục.
- b- Không gia đình tức không vợ không con.
- c- Không tài sản tức không tư hữu.
 - Tài sản của cải vật chất là đầu mối của sự tranh chấp, của tham luyến, đam mê.
 - Gia đình là sợi dây luyến ái ràng buộc.
 - Sống đời phạm hạnh tức không trộm cắp, không sát, không dâm, không dối, không rượu chè.

Làm mô phạm, tức làm gương cho mọi người noi theo. Phật, pháp, Tăng là tấm gương là cái đích cho người tu học noi theo. Qua hình bóng chư tăng có thể khiến cho nhiều người ngưỡng mộ đến với đạo Phật. Và cũng qua hình bóng của Tăng khiến người ta bất mãn xa rời đạo Phật. Hình bóng chư tăng là mô phạm, là đại diện cho đức Phật. Hình bóng chư tăng rất quan trọng. Nếu người xuất gia không có tư cách, không có đạo đức để mọi người nhìn chúng ta lấy đó làm gương thì vô tình chúng ta làm mất đi hình ảnh cao đẹp của đức Phật.

Tâm hình dị tục: Tâm và hình tướng của người tu học phải khác người thế tục. Tâm phải có từ bi, hỷ xả, khoan dung độ lượng. Hình tướng phải khác, đầu cạo, thân mặc pháp phục. Hình ảnh tăng phải có cái gì đó khác với người thế tục. Có người lại nói rằng, tu không cần

chấp vào hình tướng. Nhưng người xuất gia phải có hình tướng. Bởi vì hình tướng đó nó đại biểu cho một tập thể, một tăng đoàn. Nếu không có hình tướng của một người tu thì làm thế nào để người ta biết được đó là một vị tăng. Công an có sắc phục hình tướng của công an. Lính có sắc phục hình tướng của lính. Học sinh có sắc phục của trường học v.v... Vậy người xuất gia phải có sắc phục hình tướng của người xuất gia.

Người xuất gia tu học phải có những điều kiện gì?

Khi Phật còn tại thế, những năm đầu Phật độ cho người xuất gia không có điều kiện gì hết. Người đầu tiên bỏ gia đình đi xuất gia là Gia Xá. Khi anh ta đến gặp Đức Phật, Phật thuyết công đức của người xuất gia và bài pháp Tứ đế. Sau khi nghe xong anh giác ngộ xin Phật xuất gia. Và đức Phật chấp thuận cho anh xuất gia. Đức Phật gọi: *“Hỡi Tỳ kheo, hãy đến đây giáo pháp đã được truyền dạy đầy đủ, hãy sống đời phạm hạnh thiêng liêng của người xuất gia để chấm dứt mọi khổ đau”*.

Thế nhưng càng về sau, với số người xuất gia có lý tưởng cao đẹp cũng có, xuất gia với mục đích vì lợi dưỡng cũng có. Do đó những thành phần trí, ngu, thật giả, khỏe mạnh, bệnh tật lẫn lộn trong đó. Do đó đức Phật phải đưa ra điều kiện cần thiết, ai đủ điều kiện đó mới được cho xuất gia. Nếu không đủ điều kiện thì không được xuất gia. Căn cứ trong Ma Ha Tăng Kỳ luật có nêu ra 32 già nạn, một người nằm trong một hoặc hai trong 32 già nạn này thì không được chấp nhận cho xuất gia. 32 già nạn như sau:

1- Là phá tịnh hạnh của Tỳ kheo ni: Làm người cư sĩ đã có hành vi bất chính với người nữ tu học, khi đi xin xuất gia thì không được chấp nhận.

2- Sống trong tăng chúng để trộm pháp: Tức làm cư sĩ mà lên nghe luật, xem luật của tỳ kheo, trộm nghe bố tát, tụng tứ thì khi xin xuất gia không được chấp nhận.

3- Là kẻ lừa đảo: Đi xuất gia không phải mục đích mà để lừa đảo quần chúng, lợi dụng hình tướng để lừa gạt người ta.

4- Phạm tội ngũ nghịch

5- Người bán nam bán nữ (người tâm sinh lý không bình thường).

6- Là người trẻ quá (dưới 7 tuổi).

7- Người già quá (trên 70, nhưng dưới 70 yếu đuối cũng không được)

8- Bị thiếu tay. 9- Bị thiếu chân. 10- Bị thiếu cả tay lẫn chân.

11- Bị thiếu tai. 12- Bị thiếu mũi. 13- Bị thiếu cả tai và mũi. 14- Bị mù.

15- Bị điếc. 16- Bị mù và điếc. 17- Bị què. 18- Bị câm. 19- Bị câm cả què. 20- Bị đánh có sẹo - 21- Bị đóng dấu. 22- Bị rút gân. 23- Bị dẫn gân. 24- Bị còng lưng. 25- Quan viên tại chức. 36- Kẻ mắc nợ. 27- Bị bệnh truyền nhiễm, nan y. 28- Ngoại đạo. 29- Trẻ con trốn cha mẹ. 30. Đầy tớ trốn chủ nhà. 31- Thân thể dị dạng: (què chân, mắt lác, răng hô, quá lùn, quá cao, quá trắng, quá đen).

32- Hình dáng quá xấu xí: Lùn cao, đen, trắng.

Ngoài ra khi xuất gia phải chọn nơi tu học gọi là y xứ. Có bốn y xứ mà ta phải chọn một trong bốn y xứ đó:

- 1- Nơi trụ xứ có ăn mà không có tu học.
- 2- Nơi trụ xứ không có ăn mà cũng không có tu học.
- 3- Nơi trụ xứ không có ăn mà có tu học.
- 4- Nơi trụ xứ có ăn và có tu học.

Vậy người tu học ta nên chọn trụ xứ 3 và 4 mà ở.

Với thời đại hiện nay người tu học phải có những điều kiện nữa là: phải làm thủ tục bằng giấy tờ chứng nhận của chính quyền và giáo hội, gồm có những mục như sau:

1- Giấy phát nguyện xuất gia: Có sự chấp nhận của vị bốn sư, có sự chấp thuận của cha mẹ, vợ hoặc chồng, của người đỡ đầu. Có sự chứng thực của U.B.N.D nơi thường trú.

Sau khi được bốn sư, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc, chính quyền địa phương nơi đi và nơi đến chấp nhận. Huyện hội và tỉnh hội xét cấp cho người xuất gia một bản: Gọi là giấy xuất gia.

Và thủ tục gồm: 1 - Đơn xin xuất gia. 2 - Lý lịch. 3 - Ảnh

Người muốn xuất gia mà đã có vợ có chồng rồi xuất gia có được không ?

Người đã có vợ có chồng khi muốn xuất gia vẫn được nhưng phải được sự đồng ý của vợ hoặc chồng cùng với các điều kiện và các thủ tục như trên.

Như vậy một người xuất gia phải có 3 yếu tố như sau:

- 1- Lý tưởng xuất gia và mục đích xuất gia.
- 2- Được sự chấp thuận của gia đình, xã hội và giáo hội.
- 3- Không nằm trong 32 già nạn nói trên.

Xuất gia phải với lý tưởng cao đẹp, nếu xuất gia với tâm yếu kém, vì sự giận hờn ghét vợ oán con mà vào chùa đi tu thì sự tu không bền, tu với tâm giận hờn thì dễ ghét thầy bỏ bạn đi chỗ khác. Vì thất tình, vì thất nghiệp, vì thiếu nợ mà đi tu thì sự tu không tiến.

Nếu xuất gia mà cha mẹ không cho thì làm thế nào?

Mỗi người khi lớn lên có một lý tưởng, một sở thích, tùy chọn cho mình một công việc một sự nghiệp theo ý muốn của mình. Lúc này cha mẹ chỉ là người cố vấn. Nếu cha mẹ không cho thì ta cố gắng thuyết phục để cho mẹ thay đổi ý kiến. Ta phải đặt câu hỏi với cha mẹ:

Làm sao con trẻ mãi không già?

Làm sao con mạnh hoài không bệnh

Làm sao con sống hoài không chết

Làm sao cho mọi người hết khổ.

Nếu cha mẹ không bằng lòng không chấp thuận thì tự ta giải quyết con đường đã chọn, tự ta quyết định lấy.

Như vậy đi tu mà không được sự đồng ý của cha mẹ ta có phải là người bất hiếu không?

Trong một đất nước, có một gia đình con một, mà quốc gia hữu sự, đất nước lâm nguy, thanh niên phải tòng quân chống giặc. Nếu người con trai duy nhất tòng quân chống giặc trong lúc đất nước lâm nguy thì không ai cho rằng người thanh niên ấy là bất hiếu mà còn ca ngợi là vì đại nghĩa. Cũng vậy, người đi tu không phải là người bất hiếu mà là trả hiếu. Người lính chỉ giữ nước trong một bờ cõi còn người đi tu nguyện độ tận chúng sanh. Vậy chúng sanh không cùng tận thì bờ cõi cũng không cùng tận, người tu có tâm quan trọng hơn người lính, nên không thể gọi là bất hiếu mà gọi là đại hiếu.

Người nam đi xuất gia đến với Tỳ Kheo Tăng.

Người nữ đi xuất gia đến với Tỳ Kheo Nữ.

Tỳ Kheo Tăng không được độ cho người nữ xuất gia, và người tỳ kheo nữ cũng không được độ cho người nam xuất gia.

Trong văn Sa di ny giới có nói tự chẳng phải là bậc thánh A La Hán thì chẳng độ cho người nữ xuất gia. Vì sao thế? Vì người nữ với người nữ họ hiểu hết tâm sinh lý của người nữ. Người nam không thể hiểu hết việc của người nữ.

Một Tỳ Kheo độ cho đệ tử xuất gia phải hội đủ mười hạ và mười điều kiện. Tỳ Kheo Ny phải 12 hạ và 10 điều kiện:

- 1- Phải giữ giới thanh tịnh (không vi phạm bốn giới trọng).
- 2- Phải am hiểu Phật pháp để có thể hướng dẫn tu tập.
- 3- Phải biết luật (khai, giá, trì, phạm).
- 4- Học giới. 5- Học định 6- Học tuệ 7- Có thể xuất tội và sai người khác xuất tội (biết đệ tử phạm lỗi gì, dạy cho đệ tử sám hối, thuộc giới nào).
- 8- Có thể nuôi bệnh, sai người khác nuôi bệnh. Làm thầy phải có khả năng cho đệ tử ăn, ở mặc và chữa trị bệnh.
- 9- Khi đệ tử gặp nạn có thể giải cứu hoặc nhờ người khác giải cứu.
- 10- Đã đủ 10 tuổi hạ.

Nguồn gốc xuất gia của người nữ có từ khi nào?

Đức Phật về thăm hoàng cung hai lần, lần thứ nhất sau khi Phật thành đạo. Lần thứ hai lúc vua Tịnh Phạn băng hà. Lần thứ nhất Phật về hoàng cung thăm vua Tịnh Phạn và hoàng tộc, Đức Phật đã thuyết pháp độ cho vua cha và hoàng tộc, có nhiều người trong hoàng tộc xin Phật xuất gia trong chuyến về thăm lần đầu như A Nan, La Hầu La, A Nan Đà, Bồ Đề Đạt Đa v.v... đã xin theo Phật xuất gia. Đó là ấn tượng tiền đề cho phái nữ trong hoàng tộc muốn xin xuất gia. Di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề đã ba lần xin Phật xuất gia nhưng Phật không đồng ý. Vì thời đức Phật đời sống tăng đoàn sống theo hạnh khát thực rày đây mai đó, không nhà cửa, ăn ngủ ở hang động gốc cây, không có chỗ trụ nhất định. Với sức yếu ớt của phái nữ không thể nào kham nổi đời sống ăn xin ngủ bờ ngủ bụi nên Phật chưa chấp nhận. Sau khi vua Tịnh Phạn băng hà ba tháng, đức Phật và Tăng chúng hành đạo qua thành Tỳ Xá Ly bà Ma Ha Ba xà Ma Đề quyết định xuất gia, bằng tự cạo tóc, tự may y đắp, cùng với một số cung nữ qua thành Tỳ Xá Ly xin Phật xuất gia. Từ hoàng cung Ca Tỳ La Vệ đến thành Tỳ Xá Ly trên 100 cây số bà cùng một số tỳ nữ chân trần đầu không tóc đi bộ đến thành Tỳ Xá Ly nơi Phật đang ở. Đến nơi đứng ngoài cửa thành, ngài A Nan ra thấy ngạc nhiên và

động lòng trước hình ảnh di mẫu chân trần sung vù y áo lấm lem. A Nan khẩn khoản cầu xin Phật cho phái nữ xuất gia. Câu hỏi của A Nan khiến Phật lần này không từ chối Là: A Nan thưa Phật: *“Nếu người nữ được xuất gia tu học họ có đủ khả năng chứng ngộ như người nam hay không?”* Phật trả lời: *“Nếu người nữ xuất gia tu học thì họ sẽ chứng ngộ như người nam không có gì sai khác”*. Và A Nan thưa Phật, như vậy Phật cho phái nữ xuất gia, Phật đồng ý. Và Phật đưa ra tám điều kiện để người nữ xuất gia, dựa trên tám điều khoản này gọi là Bát kinh pháp để người nữ tuân thủ trọn đời tu học, nếu di mẫu chấp nhận thì Phật bằng lòng hứa khả. Sau khi A Nan trình bày tám điều kiện Phật đưa ra cho người nữ để được xuất gia, Di Mẫu vô cùng sung sướng chấp nhận và tuân thủ tám điều ấy. Có thể tám điều này là tám điều bảo hộ cho phái nữ tu học, và cũng chính tám điều này đã khai sinh ra phái đoàn ni bộ từ thời Phật còn tại thế cho đến nay. Tuy vậy có một số người cũng chưa hài lòng với tám điều này. Họ cho rằng Phật còn phân biệt giữa nam và nữ, có tính trọng nam khinh nữ. Nhưng không phải vậy, chúng ta nên biết Phật là bậc đại giác lòng từ bi vô hạn làm sao Phật có sự khinh trọng giữa nam và nữ. Có thể cho rằng tám điều này là tám điều bảo hộ cho phái nữ, tám quyền lợi cho ni giới thì đúng hơn là tám điều ràng buộc.

Sau đây là tám điều Phật chế cho người nữ được xuất gia tu học:

- 1- Tỳ kheo ni dù 100 tuổi hạ khi thấy tỳ kheo tăng mới thọ giới cũng phải đứng dậy chào hỏi, trải tọa cụ mời ngồi.
- 2- Tỳ kheo ni không thể nhập hạ nơi nào không có tỳ kheo tăng.
- 3- Tỳ kheo ni mỗi nửa tháng phải cầu thỉnh tỳ kheo tăng để thọ giáo.
- 4- Khi mãn hạ mỗi tỳ kheo ni phải làm lễ tự tứ chính thức ra hạ trước những tỳ kheo tăng và tỳ kheo ni để kiểm thảo xem trong ba điều thấy, nghe và nghĩ của mình có lầm lỗi chỗ nào.
- 5- Tỳ kheo ni phạm trọng tội phải sám hối trước chư tăng và chư ni.
- 6- Nữ sa di ni đã thọ giới thức xoa thời gian hai năm phải đến trước tỳ kheo tăng và tỳ kheo ni xin cầu thọ giới Tỳ kheo ni.
- 7- Bất luận ở trường hợp nào, tỳ kheo ni không được khiển trách hay nặng lời với tỳ kheo tăng.
- 8- Tỳ kheo không được sám hối với tỳ kheo ni nhưng tỳ kheo ni có thể sám hối với tỳ kheo tăng.

Qua tám điều này, ta thấy bốn phận người nữ đứng vai trò làm con, làm em trong một gia đình. Vì tỳ kheo tăng đóng vai trò là người cha, người anh để bảo hộ người em người con thì ta thấy tám điều này nó thích hợp với luân lý nhân gian. Như Tam cương ngũ thường của Trung Quốc còn nặng nề hơn nhiều. Hiểu được vậy ta an lòng và càng tin tưởng hơn trên lộ trình giải thoát./.

(Soạn xong: 6/5/2007 - 20/03/Đình Hội)

(Tham khảo bài giảng Ánh Sáng Phật pháp Kỳ 3 - Chùa Hoằng Pháp)



HOÀNG PHÁP TRONG THỜI HỘI NHẬP

Đức Phật ra đời vì hạnh phúc cho số đông, vì an lạc, vì lợi ích cho chư thiên và loài người. Thể hiện tinh thần này, tất cả các pháp của Phật sử dụng đều là phương tiện nhằm đưa mọi người đến đời sống hạnh phúc và lợi ích. Trên con đường phát triển của Phật giáo, những nhà truyền giáo đã kế thừa tinh ba của pháp Phật, nên đến bất cứ nơi nào cũng làm lợi lạc cho quần chúng nơi đó.

Việc hoàng pháp độ sanh, các vị tổ sư và các bậc tiền bối đã ứng dụng giáo pháp Phật thích nghi theo từng thời kì khác nhau và đã đóng góp rất nhiều lợi ích cho đất nước và dân tộc trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Phật giáo đã luôn đồng hành với dân tộc, luôn là chỗ tựa nương cho người dân, cố vấn cho vua quan trong việc trị nước an dân. Ở Việt Nam hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ vừa qua. Phật giáo đã đóng góp khá nhiều thành quả trong việc giành lại tự do cho nước nhà.

Trong vận hội mới của đất nước được mở ra vấn đề hoàng pháp cũng cần thực hiện theo chiều hướng của thời đại làm thế nào cho thích hợp, để pháp Phật vẫn giữ vững muôn đời để làm lợi ích cho số đông.

Việt Nam gia nhập WTO là một yếu tố thuận lợi để phát triển đất nước VN có cơ hội vươn lên sánh vai cùng các nước trên thế giới. VN có cơ hội được tiếp nhận môi trường lành mạnh cho sự phát triển cao độ. Tuy nhiên đất nước VN vẫn phải đối đầu với không những ít khó khăn. Cho nên xu thế hội nhập vừa là cơ hội cũng vừa là thách thức. Trong đó việc hoàng pháp cũng không nằm ngoài việc cơ hội và thách thức với việc khó khăn được đặt ra. Đất nước VN là đất nước nghèo, và đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh, kém phát triển. Đất nước đang từng bước

chuyển sang giai đoạn mới, phát triển làm bạn với các nước trên thế giới.

Đôi diện với xu thế hội nhập và sự thay đổi toàn cầu. Điều quan trọng trong lãnh vực hoàng pháp là phải triển khai giáo pháp của Phật làm thế nào để cho mọi người biết buông bỏ sự đam mê chấp thủ, để nhìn thẳng vào sự thật của cuộc sống, nhìn rõ cuộc đời luôn thay đổi từng phút từng giây, từng ngày từng giờ, trong mối tương quan tổng thể cùng tồn tại, cùng lợi ích. Thấy biết sự thật khách quan để sống phù hợp, để lợi lạc cho bản thân, gia đình, đất nước, mới không bị đẩy lùi, không bị lệch hướng, không bị loại trừ.

Làm thế nào mọi người sống trong tinh thần lạc quan và tích cực, đúng đắn đối trước thực tại hằng ngày như lời Phật dạy “Ở đây và bây giờ” có như thế mới giúp chúng ta được an lạc, tự tại trong mọi tình thế biến chuyển của cuộc đời.



HOÀNG PHÁP XƯA VÀ NAY

Lý do chắc không phải là vị giáo chủ không đủ cao minh, cũng không phải triết thuyết Phật giáo kém sâu xa, mâu nhiệm, cũng không phải nhân sự truyền bá Phật giáo kém phẩm chất và tài năng. Về phương diện khách quan, chắc không phải vì tính chen lấn cạnh tranh của các tôn giáo bạn, cũng không phải thiếu sự ủng hộ của các nhà cầm quyền, nhiều triều đại Phật giáo đã được vua chúa đưa lên thành quốc giáo, cũng không phải vì người dân không ủng hộ. Như vậy, phải vì những lý do nào khác lẫn khuất đâu đó, mà chúng ta chưa nhận ra. Theo nguyên lý thì sự thật nào cũng cần nhìn thẳng phân tích thẳng thắn và triệt để, nhưng trong thực tế có những sự thật chúng ta cần phải tiếp cận dần dần. Vì vậy, khi chưa có thể nêu thẳng từng câu trả lời là tại sao thì chúng ta hẩn tạm thời tiếp cận từng khu vực vài góc cạnh của vấn đề.

Ở đây xoay quanh một số vấn đề như ý chí hoàng pháp, đặc điểm của những giai đoạn trong lịch sử hoàng pháp và vấn đề hoàng pháp.

1/ Ý chí hoàng pháp:

Trước hết là ý chí truyền giáo. Ngay từ lúc đầu 6 vị A La Hán đầu tiên thành lập một phái đoàn 6 thành viên gồm có 5 anh em Kiều Trần Như và Đức Phật. Đức Phật tuyên bố “này các tỳ kheo, hãy đi một người một hướng vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì

lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người”. Đức Phật không chỉ nói lên ý chí truyền giáo mà nói lên phương pháp truyền giáo. Rõ ràng đây không phải là một phương pháp hoàng pháp với tính tổ chức, “chặt chẽ”, với nhiều phòng ban hành chánh, quy mô với tính cách phân cấp chiều dọc từ trung ương xuống địa phương và phân ngành chiều ngang song song với các ngành khác, mà mang tính “tổng lực”. Năm vị A La Hán cùng với Đức Phật đầu tiên là sáu nhà hoàng pháp, chỉ có nhiệm vụ hoàng pháp mà không có nhiệm vụ nào khác. Nhiệm vụ hoàng pháp là nhiệm vụ duy nhất.

Tuy vậy, nhìn vào lịch sử thì nhiệm vụ hoàng pháp vẫn không mang tính tuyệt đối. Mục tiêu hoàng pháp trong nhiều trường hợp vẫn đứng hàng thứ hai, sau mục tiêu giải thoát. Như câu kinh trên đã dẫn. Đức Phật tuyên bố ý chí hoàng pháp rất sớm nhưng rõ ràng là không sớm hơn sự kiện giải thoát. Sự kiện chứng quả A La Hán của những vị tỳ kheo đầu tiên. Chính vì điểm này mà ý chí hoàng pháp thời đó đứng vị trí thứ hai, sau ý chí giải thoát và khiến cho những vị tăng sơ tâm cảm thấy băng khoăn. Giải tỏa được khúc mắc này mới giải tỏa được vấn đề ý chí hoàng pháp. Muốn lý giải thỏa đáng cần phải có một nghiên cứu chuyên sâu hơn về đề tài “ý chí hoàng pháp và nhân sự hoàng pháp”. Thời Đức Phật, lý tưởng giải thoát được thực hiện trước và thành công với quả vị A La Hán sau đó mới thực hiện lý tưởng hoàng pháp. Bản thân Đức Phật và chư vị đệ tử A La Hán là những minh họa sống động. Nhưng ngày nay, với mạng lưới quan hệ càng lúc càng phức tạp, của thời đại về nhiều phương diện, nên lý tưởng hoàng pháp và lý tưởng giải thoát phải được đặt trong mối tương quan song song với nhau thực hiện cả hai nhiệm vụ cùng một lúc quả là điều không dễ dàng, nhiều khi là bất khả thi, nhưng tăng sĩ hiện tại phải tự nguyện tìm cách thích nghi và điều hòa được cả hai nhiệm vụ này trong sinh hoạt của mình.

2/ Dạng Phật giáo sơn lâm và du hành:

Hai lý tưởng nối tiếp nhau: lý tưởng giải thoát và lý tưởng hoàng pháp, hay nói cách khác “tự độ tự tha”, đã được phản ánh qua tác phẩm Trưởng Lão Tăng Kệ và trưởng Lão Ni Kệ, thời đức Phật còn tại thế, có thể đúc kết thành mô thức. Rừng là trú xứ tu tập, chủ yếu tu thiền, làng xóm hay thị trấn là nơi hoàng pháp sau khi chứng quả A La Hán theo nguyên lý tu hành vô trụ xứ. Vô trụ xứ ở đây mang theo cả hai nghĩa đen và nghĩa triết học của nó.

Với phương pháp du hành, nhà truyền giáo không đợi cư dân đi đến trụ xứ của mình mà mang giáo pháp đến tận địa bàn sinh hoạt của họ. Trước hết là ngang qua hình thức hóa duyên. Với hình thức này, nhân sự hoằng pháp dễ dàng hòa nhập vào mức sống của người dân, tức là sống cùng mức sống với đối tượng hoằng pháp, dễ dàng san lấp hồ cách biệt. Tính vô ngã không còn là một khái niệm trừu tượng mà được thể hiện cụ thể qua đời sống của nhân sự truyền giáo. Theo kinh Tạng Nam truyền thì đối tượng hoằng pháp của thời kỳ này không có dạng “hội chúng vân tập” mà là tùy duyên hóa độ. Các nhà hoằng pháp đi khắp thực buổi sáng rồi dùng ngộ ở nơi am tranh cảnh vắng hay một mé rừng nào đó. Rồi người dân làng hay thị trấn tìm đến hỏi đạo sau giờ nghỉ trưa, phương pháp hoằng pháp tùy duyên và cũng rất tự nhiên. Hoằng pháp theo phương thức này thì mỗi một nhóm hội chúng gần như là một hội chúng mới tinh khôi, chủ yếu là dân địa phương, trong đó đa số là những tâm hồn chân chất, thuần phác, đầu tiên tiếp cận ánh sáng đạo Phật. Ngày mai sẽ là một địa phương khác, hội chúng khác, ngày một sẽ là một địa phương khác nữa.

Mỗi tương tác giữa dạng P-G sơn lâm và du hành với nhà cầm quyền còn khá mờ nhạt. Mặc dầu những vị đại đế như Tần Bà Sa La, Ba Tư Nặc... quy kính theo Đức Phật nhưng hệ thống chính quyền chưa có những cơ chế quản lý nhiều tầng đối với tăng sĩ, đổi lại, dù được nhà vua quy kính nhưng tư tưởng P-G vẫn chưa có tác động gì nhiều về đến quyết sách chính trị của nhà vua - Đến thời thái tử Tỳ Lưu Ly của quốc vương Kosala và thái tử A Xà Thế của quốc vương Ma Kiệt Đà, tư tưởng P-G đặc biệt là tư tưởng khoáng dung, càng tỏ ra mờ nhạt hơn trong các quyết sách chính trị. Cụ thể là A Xà Thế đã tấn công Bạt Kỳ, dù trước đó đã cử tể tướng Vu Xá đến tham vấn Đức Phật về quyết sách này. Kết quả là A Xà Thế nếm mùi thất bại, khi Bạt Kỳ đã giữ được bảy pháp bất thoái trong việc vận hành bộ máy chính trị. Trong khi đó, thái tử Lưu Ly đã thỏa mãn mưu đồ trong việc tàn sát hậu duệ của dòng họ Thích Ca. Quan hệ giữa tôn giáo và chính trị lỏng lẻo là một đặc điểm của thời Phật giáo Sơn Lâm và du hành.

3/ Dạng Phật giáo quân vương

Sau dạng Phật giáo sơn lâm và du hành là dạng P-G quân vương. Từ “P-G quân vương” được dùng để chỉ cho đặc điểm P-G có mối liên hệ mật thiết với chính quyền của một triều đại lớn “Siêu cường” thời cổ đại. Trong thời đại này, tính chất sơn lâm và du hành vẫn còn đó nhưng đã không còn chiếm vị trí chủ lưu, nhất là trong mối liên quan với nhà

cầm quyền. Thời P-G quân vương tuy vẫn còn cơ chế hoàng pháp kiêu sơn lâm và du hành, tức là kiêu dân dần lan tỏa (tầm ăn dâu), ý chí hoàng pháp cũng như kế sách hoàng pháp đều mang tính cơ sở thấp nhất, từng mỗi người mỗi tế bào nhỏ nhất của xã hội. Ở đây có tính tự nguyện tự phát của nhân sự hoàng pháp. Đặc điểm nổi bật cơ chế “quân vương đề xuất” với những vị vua tiêu biểu là Asoka, Kanisksa, Harsa. Một lời khuyên nhủ dân chúng hay quần thần có tính chất Phật pháp của đấng quân vương có trọng lượng gần bằng một mệnh lệnh, vì vậy từ trên các đại thần xuống đến các binh sĩ đều hít thở một bầu không khí khính Phật trọng Tăng. Tinh thần hòa bình nhân ái bao dung của đạo Phật lúc bấy giờ có tác dụng rõ ràng, chi phối những chính sách ngoại giao hòa bình của Ấn Độ đối với lân quốc chung quanh, và cả với những đạo quân hùng mạnh từ Hy Lạp. Chính nhà vua đã sai nhiều phái đoàn truyền giáo đến những xứ sở xa xôi để truyền giáo, đáng chú ý nhất là đến xứ vàng thuộc khu vực Đông Nam Á hiện nay.

Như vậy dạng P-G quân vương với sự ủng hộ của bộ máy chính quyền, đứng đầu là một vị đại đế có lực lượng quân đội thuộc loại hùng mạnh nhất châu lục, nhưng đã không hề làm đổ một giọt máu cho sự nghiệp hoàng pháp. Rõ ràng mục đích cứu cánh và phương tiện để đạt đến mục đích đó trong Phật giáo không hề mâu thuẫn với nhau khi so với thời đế quốc của một số tôn giáo khác.

Năm đặc trưng của dạng Phật giáo Quân Vương là:

- 1/ Được nhà cầm quyền ủng hộ về mọi phương diện.
- 2/ Bộ máy hoàng pháp được cơ cấu thành những cấp hành chính song song với bộ máy chính quyền.
- 3/ Phương thức và đường lối hoàng pháp được thuyết lập và vận hành từ trung ương xuống cơ sở, rất có ý chí hoàng pháp cũng được phát động thành những phong trào theo chiều dọc từ trên xuống.
- 4/ Không dựa vào sức mạnh bạo lực của chính quyền để làm phương tiện hoàng pháp như một số tôn giáo khác
- 5/ Vận dụng được sự tiến bộ về khoa học tổ chức xã hội và cơ cấu hành chính hiện đại của thời Asoka để thiết lập bộ máy hoàng pháp hợp lý và hiệu quả nhất. Cho đến ngày nay những cột đá, bia ký do vua Asoka dựng lập vẫn còn đó làm nhân chứng cho thời Phật giáo Quân Vương.

4/ Dạng Phật giáo thương nhân:

Sau thời của dạng Phật giáo quân vương là dạng Phật Giáo thương nhân. Từ “Phật giáo Thương Nhân” được dùng để chỉ cho đặc điểm: đối tượng truyền giáo tiếp xúc với thương nhân hoặc những người liên hệ với thương nhân. Sự phát xuất điểm của Phật giáo Quân Vương là những phong trào ào ạt tạo dựng chùa tháp, bia đá, và giảng đường theo những mệnh lệnh công khai. Hay “những gợi ý” của nhà vua, thì dạng P-G thương nhân bắt đầu với những nhân sự hoàng pháp gián tiếp và không chuyên: những thương nhân thờ Phật, kính Phật rồi mang theo kinh tượng ảnh Phật để đọc tụng thờ cúng theo những chuyến buôn xa, họ vô tình trở thành những “nhà truyền giáo gián tiếp”. Kế đến là những nhà sư được mời (có khi là bị mời) đi theo những đoàn thương buôn dọc theo con đường tơ lụa huyền thoại. Những thương nhân xa quê hương nhiều tháng, vượt qua những sa mạc, gió cát với những sự hiểm nguy rập rình khó lường. Ngoài lương thực dự trữ, nước và vũ khí đề phòng bất trắc, họ cần có một “an ninh tinh thần” mà những nhà sư có thể cung cấp qua những bài kinh cầu nguyện chư vị thánh thần Bồ Tát vào mỗi sáng xuất phát và mỗi tối dừng chân. Thử đến họ cũng cần bổ sung “duyên chất văn hóa” để cuộc sống tha hương thêm phong phú mà những nhà sư thường có khả năng cung cấp. Một số vị còn có thể cung cấp cho họ việc xem sao định hướng, kể chuyện tiền thân của Bồ Tát khi đoàn thương buôn vượt qua những con đường dài dằng dặc. Cứ như thế mà nhà sư chăm sóc đời sống tình cảm trí thức và tâm linh cho những người phải buôn bán xa nhà.

Khi đến những địa phương để bán hàng, giao dịch “hào quang” của những vị sư có đạo hạnh và trí tuệ đã chinh phục được cảm tình của người bản địa. Người dân địa phương với trình độ sơ khai về văn hóa và tôn giáo đã hân hoan tiếp nhận những bài thuyết giảng về đạo lý thánh thiện và tinh khôi. Họ đã tự nguyện tin theo, tự nguyện thông tin cho nhau và kiến tạo đạo tràng để tu tập. Thế là những nhà sư trở thành những nhà truyền giáo một cách tự nhiên ở những miền đất xa xôi, lạ lẫm. Cũng cần ghi nhận rằng khi dạng P-G thương nhân phát triển thì nhân sự truyền giáo vẫn là những nhà sư có học lực và có đạo hạnh được đào tạo từ thời P-G quân vương. Nếu dạng P-G quân vương ít nhiều mang màu sắc quyền lực thì dạng P-G thương nhân lại đậm màu tự nguyện từ phía đối tượng truyền giáo. Họ là người chủ động cung thỉnh, nhà truyền giáo được mời và theo đó mà tùy thuận và tùy hỷ. Dĩ nhiên phải kể đến giai đoạn hậu kỳ của dạng P-G thương nhân khi mà những

nhà sư truyền giáo chuyên nghiệp với tâm nguyện truyền giáo dũng mãnh tình nguyện dấn thân đi theo những đoàn buôn để truyền bá giáo pháp Phật Đà, dù có hay không có sự sai phái của quốc vương, có hay không có sự cầu thỉnh của thương nhân. Những vị này tự lo lấy phương tiện vận chuyển và dấn thân lên đường với hạnh nguyện hoằng pháp thânnhanh. Những đặc điểm của Phật giáo thương nhân gồm:

1- Tính nhu nhuyễn và kiên trì để có thể chịu đựng những cuộc hành trình dài.

2- Tính độ lượng và khả năng dung hóa khi đối mặt với những phong tục và dị giáo ở bản địa.

3- Tính mềm dẻo và khéo léo khi đối mặt với nhưng chống đối từ địa phương.

4- Đáng chú ý là biết dựa vào tính ưu việt của những thành tựu khoa học kỹ thuật trong ngành vận chuyển, cụ thể là những chiếc tàu hàng hải đủ lớn để vượt đại dương, những chiếc xe đủ chắc chắn để có thể vượt qua sa mạc mênh mông, nóng bỏng để đem giáo pháp Phật Đà đến với mọi người.

5/ Dạng Phật giáo phiên dịch

Kể đến là dạng Phật giáo phiên dịch. Một trong những giai đoạn này là nhân sự truyền giáo không chỉ là những nhà sư ngoại quốc mà cả những nhà sư bản địa được thọ giới và học giáo pháp từ những nhà sư phương xa đến. Đặc biệt có những vị đi đến tận Ấn Độ để cầu học Phật pháp. Dạng Phật giáo thương nhân chỉ sử dụng ngôn ngữ thông tục của địa phương để giảng giải lời Phật. Dĩ nhiên dạng ngôn ngữ này chưa đủ tinh tế để diễn đạt những điểm khúc chiết trong giáo pháp, nhất là triết học Phật giáo. Hơn nữa, một trong những điểm quan trọng của thời kỳ khai phá là tính nhất quán giữa nhân sự những nhân sự truyền giáo dù là bản địa hay từ xa đến. Muốn đạt được sự nhất quán tương đối giữa những vị đạo sư P-G khác nhau ít nhất về mặt dụng từ thì phải có những bản kinh được phiên dịch và phổ biến làm chuẩn mực.

Một trong những yếu tố đột phá của văn minh nhân loại thời này là sự phát minh ra giấy và kỹ thuật ấn loát. Thuở ấy việc tạo ra giấy viết là một phát minh vĩ đại đưa việc dịch thuật và in ấn phổ biến kinh Phật thành một phong trào lớn, tạo thuận lợi cho việc phổ biến các sắc thái văn hóa đạo Phật phù hợp với tâm hồn người dân bản địa. Trong bối cảnh “thiên thời địa lợi” như vậy, những trung tâm dịch thuật lớn được

thành lập ở những trọng điểm như Luy Lâu, Lạc Dương, Bành Thành. Dĩ nhiên trong bước đầu những nhà phiên dịch phải vay mượn những khái niệm và từ vựng bản địa, cụ thể là của Khổng giáo và Lão giáo trong trường hợp Phật giáo ở Trung Quốc. Nhưng dần dần những nhà truyền giáo trong vai dịch giả đã chế tác ra được những từ vựng mới để diễn đạt chính xác hơn những ý tưởng trong kinh điển Phật giáo. Nếu dạng Phật giáo thương nhân có đối tượng truyền giáo chủ yếu là giới buôn bán và người tiêu dùng thì Phật giáo phiên dịch có đối tượng truyền giáo rộng hơn gồm cả giới thương nhân, dân bản địa, thành phần thượng lưu và trí thức xã hội. Nhân sự truyền giáo cũng đã phát triển, bao gồm hầu hết mọi thành phần xã hội. Những đặc điểm của dạng Phật giáo phiên dịch gồm:

1. Khởi động quá trình chuyển hóa từ vựng Phật giáo.
2. Cách diễn tả giáo lý chính xác hơn, sâu sắc hơn.
3. Đối tượng truyền giáo rộng đến nhiều thành phần xã hội hơn, đặc biệt là những thành phần thuộc thượng tầng kiến trúc.
4. Nhân sự truyền giáo phong phú hơn, người bản địa chiếm đa số.

Đặc biệt là Phật giáo đã biết dựa vào những thành tựu khoa học mới nhất, cụ thể lúc bấy giờ là kỹ thuật sản xuất giấy và công nghệ in ấn.

Nội tiếp dạng Phật giáo phiên dịch là dạng Phật giáo hoàn bị... đến những dạng Phật giáo suy thoái, P-G cách tân, P-G chứng hưng... Lý do suy thoái của P-G ở từng quốc độ là một đề tài nhạy cảm. Ở đây chỉ nêu một vài đặc điểm chung chung như: 1- Những thành phần ưu tú trong xã hội không xuất gia theo P-G hệ quả là P-G thiếu những nhân sự tài năng. 2- Các tổ chức Phật giáo không còn là môi trường để những thành viên trẻ tuổi phát triển trí lực, tâm lực và những thiên hướng bẩm sinh. 3- Nhà cầm quyền không có lý do để ủng hộ. 4- Thiếu nền tảng quần chúng. 5- Xơ cứng, rập khuôn, thiếu sức sống của sự sáng tạo. 6- Không theo kịp, không đáp ứng được những nhu cầu mang đặc điểm thời đại. 7- Không biết dựa vào tính ưu việt của những thành tựu mới nhất của khoa học kỹ thuật để hoằng pháp có hiệu quả.

6/ Dạng Phật giáo thời hiện đại

Để có thể phân tích và tìm ra những đặc điểm, cũng như những hoạch định khả thi của dạng Phật giáo hiện đại cần phải có những nghiên cứu nghiêm túc và chuyên sâu. Ở đây có thể gợi lên hai ý tưởng:

a/ Nghiệp cảm của chúng ta đã khiến chúng ta sống với dạng Phật giáo hiện đại. Dù chúng ta có hiện đại hóa Phật giáo hay không thì chúng ta cũng đang đối diện với tất cả những khó khăn của thời đại. Tốt nhất là chấp nhận và đối diện với chúng một cách trầm tĩnh, sáng suốt và với tấm lòng yêu thương cao nhất mà chúng ta có được.

b/ Một trong những bài học thành công nhất mà chúng ta có thể rút ra từ những dạng Phật giáo thời cổ là theo kịp đà phát triển của nhân loại, thích nghi nhanh chóng với hoàn cảnh mới, đặc biệt là dựa vào tính ưu việt của những thành tựu mới nhất của khoa học kỹ thuật để đáp ứng tốt nhất những nhu cầu của đối tượng truyền giáo, đặc biệt là những nhu cầu mang tính thời đại.

1-Mô hình tôn giáo lý tưởng: Là dạng tôn giáo toàn diện, chăm sóc được hầu hết mọi phương diện của đời sống. Từ việc ma chay, cưới hỏi đến việc cứu trợ nạn nhân của thiên tai nhân họa, từ những hội đoàn giúp vốn cho người nghèo đến những hội đoàn bảo trợ cho người già, cô nhi, khuyết tật, để thể hiện lòng thương yêu và ý chí cứu giúp nhân sinh đang đau khổ bất hạnh. Từ việc thành lập nhà trẻ, mẫu giáo đến việc xây dựng những trường đại học tầm cỡ, để ươm mầm trí tuệ, tưới tắm hạt giống tâm linh cho con người ngay lứa tuổi học trò, hạn chế những lỗi lầm gây hậu quả nghiêm trọng cả tương lai. Từ những phòng cứu cấp đến những bệnh viện đa khoa để làm gương nhân đức, cứu khổ ban vui, hỗ trợ y dược và làm chỗ dựa tinh thần cho bệnh nhân đang hoang mang sợ hãi. Từ những trường dạy nghề đến những công ty sản xuất, dịch vụ kinh doanh để góp phần xây dựng một xã hội lành mạnh, giảm nạn thất nghiệp, nguyên nhân của tệ nạn khác. Từ những văn phòng luật, cố vấn tâm lý, cố vấn hôn nhân, đến những hội đoàn luật sư bảo vệ người bị oan khuất lại tòa án, để cứu giúp những người vô tội thoát khỏi cảnh tù đầy đau khổ, góp phần bảo vệ sự ổn định của công lý trong xã hội. Dĩ nhiên từ thiện xã hội, y tế và giáo dục là ba mặt chủ yếu của tôn giáo nhập thế.

2/ Vấn đề đào tạo nhân sự của một tôn giáo lý tưởng:

Tôn giáo lý tưởng chú trọng việc xây dựng nhân sự có thực chất, có tâm huyết hơn là xây dựng cơ ngơi vật chất. Đây là vấn đề của mọi vấn đề. Vấn đề này được tháo gỡ thì hầu hết những vấn đề khác sẽ được khai thông. Nhân sự được đề cập ở đây không chỉ là những tu sĩ chuyên nghiệp sống trong tu viện hay học viện mà còn gồm giới tu sĩ thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau.

Tôn giáo lý tưởng từ bỏ khái niệm hạn hẹp cho rằng truyền giáo là bước lên bục giảng của một giảng đường, thuyết giáo cho một hội chúng đã nhất mực trung thành dù có nghe thêm một vài lần thuyết giáo nữa hay không, truyền giáo có nghĩa là đi vào xã hội, đủ bản lĩnh và khéo léo để mở lối đi vào những nơi xưa nay không có lối; bệnh viện, trường học, xí nghiệp, công ty.v.v...

3/ TÔN GIÁO LÝ TƯỞNG THỜI HIỆN ĐẠI:

Để đảm đương được những vai trò đa dạng về hình thức và phong phú về chức năng, nên dạng tôn giáo thời hiện đại có một đội ngũ nhân sự truyền giáo đa dạng, thuộc tất cả tầng lớp xã hội từ thấp nhất đến cao nhất với đầy đủ những ngành nghề, chuyên biệt. Tất cả phải được tổ chức và điều hành theo những nguyên lý của khoa học quản trị, đồng thời đội ngũ nhân sự này còn được đào tạo để có một trình độ nhận thức cũng như có thể nghiệm nhất định về tinh hoa của tôn giáo mà mình đang phụng thờ. Sự phát triển của dạng tôn giáo lý tưởng còn dựa trên việc phát triển cơ sở nhỏ nhất, tế bào nhỏ nhất, xây dựng được một cơ sở mới với quy mô nhỏ nhưng là một thành công lớn, ý nghĩa lớn khi nó ở giữa một cộng đồng dân cư hay tầng lớp xã hội chưa có tôn giáo hoặc đang xuôi theo những tổ chức tín ngưỡng mang mầm mống bạo loạn../.



MỤC ĐÍCH TU CỦA NGƯỜI ĐỆ TỬ PHẬT

CẮT BÓT TRẦN DUYÊN, THỨC LIỄM THÂN TÂM TRAU DỒI GIỚI ĐỨC, NHỨT TÂM NIỆM PHẬT CHÚNG NGHIỆM AN LẠC, TRONG GIÁO PHÁP PHẬT

(Nên khóa tu niệm Phật ra đời)

Phát tâm vào chùa để niệm Phật là cầu thành Phật, thì phải học và tu theo hạnh Phật. Muốn được như vậy phải giữ năm giới. Chúng ta đến với đạo Phật là muốn vượt lên trên cuộc đời tầm thường của thế nhân để đạt được chân thiện mỹ. Nếu chúng ta đến với đạo mà không vượt qua được vẫn tiếp tục trôi nổi những tánh tình u trệ tệ hơn người thường thì chỉ làm cho ta khổ thêm chứ không phải người mộ đạo, cho nên phải có tinh thần trách nhiệm hiếu dưỡng, hiếu kính, hiếu đạo với tất cả người thân kẻ lạ chung quanh ta. Tu tập thiện nghiệp, phát tâm bồ đề, tin sâu nhân quả, tinh tấn tu hành, cố gắng giữ gìn đức hạnh để xứng danh với

người tu có đạo đức, nhằm đem lại hạnh phúc cho mình và cho gia đình, xã hội.

Một xã hội mà mọi người đều thực hiện năm giới cấm thì đó là xã hội gương mẫu, văn minh nhất. Muốn có đạo đức thì phải theo học với các bậc thầy hay bạn tốt, những vị có kinh nghiệm tu tập, học hạnh siêu thoát của Phật. Phật là đáng trọng lành tiêu biểu cho nền đạo đức toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ.

Có đạo đức con người mới có lòng từ bi sáng suốt công bình, gia đình mới có hạnh phúc chân thật. Xã hội mới được thật sự văn minh cả hai phương diện: vật chất và tinh thần. Người muốn học hỏi đạo lý và đức hạnh của Phật thì trước phải quy y Tam bảo, thọ trì năm giới. Sau đó người Phật tử tinh tấn trau dồi đức hạnh và học hỏi các pháp tu giải thoát, bằng cách cải thiện mọi sinh hoạt trong đời sống:

1- Hết lòng tin kính Phật, Pháp, Tăng. Hộ trì ngôi Tam Bảo, để Phật pháp trường tồn, thường niệm Phật để tâm an tịnh.

2- Nghiêm trì giới luật mà mình đã thọ để khỏi gây nghiệp ác và quả báo về sau.

3- Tập ăn chay kỳ, chay trường để trưởng dưỡng lòng từ bi, giảm bớt tánh hung hăng hiếu sát, và để bảo vệ sức khỏe ít bệnh hoạn.

4- Dứt bỏ những tánh hung dữ, gian tham, trộm cắp, dối trá để trở nên con người hiền lành, ngay thẳng, chân thành.

5- Loại bỏ các thói hư tật xấu như cờ bạc, hút sách, ăn chơi phung phí v.v...phải giữ triết để trong việc ăn mặc và ngủ nghỉ, tập theo lối sống đơn giản, giảm bớt nhu cầu lặt vặt, vật chất không cần thiết, không cầu kỳ, không lập dị, không xa hoa, không buông lung.

6- Không lười biếng ỷ lại mà phải siêng năng sáng suốt, đảm đang, tinh tấn tu học với ý chí tự lập, tự cường, kiên nhẫn, chịu đựng để vượt qua mọi gian lao trở ngại.

7- Làm việc phải có tinh thần trách nhiệm, việc làm phải nhẹ nhàng khéo léo, sạch sẽ, gọn gàng.

8- Hành động cử chỉ lời nói phải luôn ôn hòa, nhẹ nhàng, khiêm tốn, không ngã mạn khinh người.

9- Đối với mình thì khắc kỷ chế ngự vọng tâm, đối với người thì đại lượng bao dung và nhiệt tâm giúp đỡ khuyên mọi người chung

quanh đều hướng về đường lành, trau dồi đạo đức, phát huy trí tuệ, bỏ các hủ tục mê tín.

10- Thường nghiên cứu kinh điển để có thể học hỏi hiểu biết và thực hành đúng chánh pháp của Phật.

11- Mỗi tháng nên đến chùa ít nhất hai ngày sám hối, để sám trừ tội chướng ăn năn lỗi cũ, tránh chừa lỗi sau.

12- Học thuộc những bài kinh tụng niệm trong các nghi thức thông thường để hòa được chúng khi tụng chung. Ngoài ra dành một ngày về chùa tu học Bát Quan Trai để học hỏi thêm giáo lý cao hơn và thực tập nếp sống thiền môn giản dị trọn một ngày trong không khí trong lành thanh tịnh khiến cho tâm hồn hưởng được những phút giây nhẹ nhàng an lạc mà ở tại thế tục không tìm thấy được.

Tu học và thực hành những điều trên đây là đã làm cuộc cách mạng bản thân, bỏ tà quy chánh cải ác tùng thiện, xứng đáng là người Phật tử thuần thành và chân chánh để từng bước tiến lên hạnh giải thoát./.



BỐN DỤC THỦ

Nguyên nhân con người hiện diện trên cõi đời này chính là do chấp thủ mà ra, chấp thủ còn có tên chấp trước, nắm giữ, bám víu, có bốn loại chấp:

1/ Dục thủ: Là nắm giữ năm dục: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, gọi là năm dục công đức hay gọi năm dục trưởng dưỡng. Vì năm dục này làm tăng trưởng lòng ham muốn.

2/ Kiến thủ: Nắm giữ một quan niệm lý thuyết, ý kiến, tư duy, tư tưởng cho là duy nhất, ngoài ra đều sai lầm cả. Bình vực tới cùng, đánh nhau chết bỏ vì nó. Nhiều khi thấy sai, nhưng lỡ theo nó từ lâu nên ta không thể buông bỏ, vì tình cảm, vì tự ái, vì thể diện v.v... Sự cuồng tín không cho ta vượt ra được, Một điều sai khi được nhiều người nói và được lặp lại nhiều lần, thường dễ lung lạc tâm ý ngay cả lúc đầu người ấy không tin. Như câu chuyện bà mẹ Tăng Sâm, nghe đồn con mình giết người, lúc đầu bà còn bình tĩnh ngồi dệt cửi, cả quyết không có chuyện đó, nhưng nghe đến lần thứ ba bà hốt hoảng tuôn chạy.

3/ Giới cấm thủ: Khư khư giữ chặt một giới cấm không đưa đến giải thoát, tự trói buộc mình. Giới luật Phật chế là để ta giải thoát ngay trong hiện tại (anh chàng chấp đồng xương là con mình).

4/ Ngã luận thủ: Chấp chặt lý luận về ngã cho rằng nhất định có ngã, vì có yêu “cái ta” nên mới nắm giữ, bảo tồn nó không cho mất.

Khi đã có một thủ thì bao gồm cả bốn thủ. Ví dụ tu ép xác khổ hạnh cầu mong lên trời.

1- Ép xác khổ hạnh là giới cấm thủ.

2- Cho rằng Trời là cõi duy nhất phúc lạc tối thượng là Kiến Thủ .

3- Sự ham muốn lên trời là Dục Thủ.

4- Cho rằng lý thuyết của mình là đúng là Ngã luận thủ.



PHẬT GIÁO YẾU ĐIỂM

Phật pháp rộng sâu như biển cả, Kinh điển có đến cả ba tạng. Không mấy ai đọc cho hết, còn lại thêm sự trước thuật của các bậc Tổ sư nữa. Kinh, Luật, Luận xưa nay chất như núi, làm cho người sơ học không còn biết đâu là bờ mé. Do vậy lắm người phát tâm học Phật, vừa nhìn đến Kinh tạng là đã thối chí, tự xét chừng không thể nào hiểu được Phật pháp. Song Phật pháp rộng lớn là vì phương tiện tùy cơ thuyết pháp. Ví như tại Tam Kỳ, những người muốn đến từ Đà Nẵng vào thì theo hướng Đông Nam mà đến, người từ Trà My thì phải theo hướng Đông Bắc mà đi, người từ Quảng Ngãi phải theo hướng Tây Bắc mà ra, chỗ ở mỗi người mỗi khác, nên cách chỉ đường của mỗi người cũng phải khác. Tuy cách chỉ đường của mỗi người mỗi khác nhưng mục đích chung ở tại Tam Kỳ là một.

Vì cái mục đích độc nhất ấy, nên Phật pháp tuy rộng, chúng ta có thể rút ra những yếu điểm chung của các kinh điển làm cho ai ai cũng có thể rõ được Phật pháp mà hành trì. Nhân đó ai cũng có thể tin ngưỡng tu hành Phật pháp một cách đúng đắn.

I/ NHƠN QUẢ: Phàm một sự việc gì đều có nguyên do, nguyên do ấy gọi là nhơn, sự vật ấy gọi là quả. Ví dụ như, nhờ có gỗ, có thợ mới có cái ghế, cái bàn. Gỗ và thợ là nhơn, ghế và bàn là quả.

Trong cuộc đời, mọi công việc hằng ngày, người ta cũng nhận ra lý nhân quả. Như muốn có lúa để ăn, người ta phải gieo mạ, cấy mạ, nhổ cỏ, bón phân đến lúc lúa chín thì gặt được lúa, thế nên người ta đã biết các nhơn quả của lúa một cách rõ ràng nên làm đủ các nhơn, và về sau mới được cái kết quả để có lúa. Trái lại, nếu đem hạt giống nấu chín hoặc rang rồi mới gieo, hoặc vãi hột xuống sông hồ hoặc nhổ mạ phơi trên khô thì không bao giờ gặt được lúa.

Nhơn và quả có khi đồng một thời: như đánh chuông, đánh trống thì có tiếng trống phát ra liền, còn khi không đồng thời như gieo lúa tháng ba đến tháng năm, tháng sáu mới gặt. Ba, bốn tháng sau mới có kết quả.

Song các nhơn chỉ phát hiện ra hình tướng của quả chứ không tạo ra quả. (nếu hiểu 2 chữ tạo ra là tự nơi không mà làm ra có) vì bản thể vũ trụ không hề thêm bớt.

Lại một cái nhơn không thể bỗng nhiên tự thành ra quả, cũng như một khúc gỗ để yên không thể thành ra cái ghế, cái bàn được.

Nhơn và quả quan hệ với nhau rất mật thiết, trong cái quả có thể nhận thấy cái nhơn của nó, như nơi cái ghế, cái bàn có thể nhận ra gỗ tốt gỗ xấu nhơn công khéo vụng, do đó nhơn tốt thì thành ra quả tốt, nhơn xấu thành ra quả xấu.

Nơi cảnh vật cũng vậy, mà nơi tâm mình cũng vậy. Học chữ pháp thì biết chữ pháp, chứ không thể biết tiếng Anh. Nhơn nào quả nấy, mảy mún không sai. Về phần đức hạnh thì tập theo tính tốt thì tâm hóa ra tốt, tập theo tính xấu thì tâm hóa ra xấu, mỗi việc làm, mỗi lời nói, mỗi ý nghĩ đều có ảnh hưởng nơi tâm mình, các ảnh hưởng sẽ gây nên các tâm xấu hay tốt về sau này.

Lại những công việc mình làm còn có nhơn quả đối đãi nơi tâm người nếu việc đó can thiệp đến người khác, như nói lời thô bỉ có thể làm cho người ta tức giận, làm việc cứu giúp có thể làm cho người ta vui lòng. Người ta tức giận thì tất nhiên phát tâm muốn làm hại mình, người ta vui lòng thì tất nhiên phát lòng muốn trả ơn mình, dù lúc đó họ không toại chí thời họ cũng chờ lúc khác, do đó nên những người ích kỷ hại người thường bị tai nạn, và những nhà tu nhơn tích đức thường được nhiều hạnh phúc.

Nay chúng ta đã biết làm dữ thì bị quả báo dữ, làm lành thì được quả lành, cho nên chúng ta phải cố gắng sức làm lành để hưởng hạnh phúc lâu dài về sau.

II/ LUÂN HỒI: Luân hồi là hết sống đời này đến sống đời khác, sống rồi chết, chết rồi sống xoay vần mãi mãi như bánh xe chạy tròn.

Trong vũ trụ một giọt nước tuy là nhỏ nhưng bản chất nó lúc nào cũng tồn tại, dầu hình tướng có thường thay đổi. Đem giọt nước phơi nắng, nước khô thì gọi là mất, nhưng bản chất giọt nước chỉ hóa thành hơi nước, đến khi hơi nước đọng lại thì vẫn trở thành giọt nước. Chẳng những các vật hữu tình cho đến các sức vô hình như sức nóng cũng vẫn tồn tại mãi mãi, bỏ chỗ này thì sang chỗ khác, chứ không hề mất hẳn.

Vậy cái tâm làm cho ta hay biết, làm cho chúng ta sống dậy cũng tồn tại mãi mãi, không phải mới có trong lúc mới sanh, không phải mất hẳn trong khi chết. Lại cái tâm ấy lúc nào cũng muốn sống, thích sống, nên hết thân này thì nhập vào thân khác, hết sống đời này thì sống đời khác, luân hồi trong vũ trụ vô thủy vô chung.

Hiện nay chúng ta đồng một loài người mà tư chất khác nhau, người thông minh kẻ u mê, người giỏi văn, kẻ lại giỏi toán, kẻ vẽ khéo người hát hay, người khôn kẻ dại, người hiền kẻ dữ, đều là kết quả các hành vi từ trước. Cho đến đồng một nhân vật mà người thì ưa, kẻ thì ghét, kẻ muốn làm hại, người lại ưa cứu vớt cũng đều do những nguyên nhân từ trước.

Phật dạy: *“muốn biết các nhơn về trước thì hãy xem sự hưởng thọ đời này, muốn biết kết quả đời sau thì hãy xem những hành vi đời này”*. Vậy trong đời chúng ta gặp việc đau khổ gì, chúng ta cũng nên nhận là kết quả đời trước mà đừng sanh lòng tức giận buồn rầu, gặp sự may mắn gì chúng ta cũng nên nhận kết quả là của đời trước mà đừng sanh lòng kiêu căng tự phụ, chúng ta lại nên gắng làm những việc hay, việc lành để cho được kết quả tốt đẹp về tương lai.

Song các điều lành, dữ phải phân biệt một cách rõ ràng thì mới khỏi lầm. Theo đạo Phật, việc gì làm tổn hại cho người cho vật là việc dữ, việc gì làm lợi ích cho người cho đời là việc lành. Về những việc có một phần tổn hại, một phần lợi ích chúng ta cần phải xét đoán kỹ càng, cân nhắc chín chắn, nếu sự thiệt hại ít và sự lợi ích thật nhiều thì mới nên làm.

Mỗi việc làm đều có kết quả đối đãi nơi người nơi vật và kết quả luyện tập nơi tâm mình. Về sự luyện tập tâm mình, cái ý nghĩa ảnh hưởng rất lớn. Lắm người làm việc ác nhỏ mà tâm hóa xấu nhiều, vì trước khi làm đã bày công sắp đặt, mưu mẹo và sau khi làm lại suy đi nghĩ lại lấy làm đắc ý, sung sướng. Trái lại một việc lành nhỏ như lấy một hạt cơm cho kiến ăn mà ý niệm rất tốt, thật biết đem lòng từ bi mà thương xót mọi vật thì cũng được kết quả rất lớn.

Cái kết quả chung của việc tốt xấu nơi tự tâm trong một đời sẽ tạo thành cái tâm tốt trong lúc lâm chung. Tâm tốt hơn thì sanh về loài trời, tâm xấu hơn thì đọa vào các loài thua người. Tâm cân bằng thì sanh về loài người, nhưng dù đi lên hay đi xuống cũng vẫn trong vòng luân hồi, đã còn trong vòng luân hồi thì khó bề giữ cái tâm đời đời được tốt luôn và khỏi sa đọa. Vậy nên người quyết chí tu hành cần phải xét cội gốc của điều dữ, cội gốc của luân hồi mà trừ bỏ hẳn đi thì sự tu hành mới đạt được kết quả chắc chắn.

III/ LY DỤC: Ly dục là rời năm thứ ham muốn gọi là ngũ dục, đó là: tài, sắc, danh, thực, thù. Tất cả người đời đều bị năm thứ ấy sai khiến, người ham của thì thích kiếm tiền, kiếm bạc, ruộng, nhà, xe cộ. Người ham sắc thì muốn trai thanh gái lịch, nhiều thê nhiều thiếp. Người muốn danh thì ham chức cả quyền cao, tiếng hay danh tốt. Người ham ăn thì thích cao lương mỹ vị, rượu ngon vật lạ. Người ham ngủ thì thích thanh nhàn về sự ăn không ngồi rồi. Các sự ham muốn ấy làm cho lòng người xao xuyến, được một thì muốn hai, được hai thì muốn bốn. Không lúc nào mãn nguyện. Nên cũng không có lúc nào được an vui. Lại ham muốn vì lòng ưa thích của mình không bờ mé, mà không tự nhận biết nên đến khi muốn không được toại nguyện thì đổ lỗi cho người, như đó sanh ra cạnh tranh, xung đột, làm cho nhân loại chịu lắm điều tai hại. Xét cho kỹ thì các vui chỉ do thỏa mãn sự hy cầu mà phát sanh. Song hy cầu nơi ngũ dục thì được cái này lại muốn cái khác, biết bao giờ cho thỏa mãn, biết bao giờ chắc chắn được vui. Vậy muốn vui thì hãy hy cầu cái ly dục. Cái ly dục có từng bậc, có khuôn khổ rõ ràng, chứ không phải không có bờ mé, bến bờ như ngũ dục. Lại các ly dục thuộc về tinh thần, không cần tranh giành với ai nên tránh khỏi các sự xung đột. Người được ly dục thì lúc nào cũng vui với cái ly dục nên tránh được các sự khổ não. Ngũ dục làm khổ làm hại người đời nhiều lắm. Vì ngũ dục mà sanh ra cạnh tranh, xâu xé, vì ngũ dục mà sanh ra đối trá tham lam, vì ngũ dục mà phát sanh ra rừng tên mưa đạn. Vậy muốn cho tinh

thần vui vẻ, thiên hạ thái bình, không chỉ bằng khuyên mọi người nên tu pháp ly dục.

IV/ LY THÂN: Tu pháp ly dục tự khi mới bắt đầu rời ngũ dục, lần lần tâm được định tĩnh, không cần rời mà cũng không hề muốn, cho đến phóng xả hết những sự mừng vui, giữ một tâm yên lặng ra ngoài các điều vui khổ thế gian thì đã cao siêu lắm rồi, nhưng cái tâm còn buộc vào trong thân thì không được rộng rãi siêu thoát, như vậy nên có phép ly thân. Phép tu ly thân là rời hẳn cái thân, xem cũng như không có và để cái tâm rộng lớn bao la trùm khắp thái hư, không còn hình tướng gì ngăn ngại, pháp ly thân cũng có từng bậc, đến phi phi tướng và phi phi tướng xứ thì trừ gần hết các tướng tượng và đã đến chỗ tột bậc trong tam giới.

V/ HỮU LẬU VÀ VÔ LẬU: Trong đường tu của đạo Phật có nhiều từng bậc và thường chia ra những bậc hữu lậu và vô lậu. Lậu là những chỗ hở, như nhà dột, bình rọt, không kín đáo, không hoàn toàn. Hữu lậu là những bậc còn có điều sai lầm không được hoàn toàn giác ngộ, còn vô lậu là những bậc giác ngộ, không còn các sự lầm lạc.

Các sự lầm lạc tuy nhiều nhưng có thể tóm lại trong hai điều là ngã chấp và pháp chấp. Ngã chấp là chấp có ta, hoặc chấp thân thể là ta, ảo giác là ta, tưởng niệm là ta, hành vi hay biết là ta, làm cho chia rẽ mình với người, tâm với cảnh, nhân đó sanh ra các quan niệm, phân biệt thấy có thân, có sơ, thành có ưa có ghét, rồi do ưa ghét mà gây nghiệp chịu báo trong vô lượng vô số kiếp.

Còn các pháp chấp là nhận các danh tướng đối đãi làm sự thực, như đó có trước sau, có xa gần, có to nhỏ có lâu mau cho đến có vui, khổ, có thường có vô thường, có sanh có diệt, có đồng có khác, có nhiễm có tịnh, làm cho tâm niệm bị các tri kiến hạn chế, không rõ tướng duyên khởi, không nhận tánh chơn như.

Người tu hành hoàn toàn bỏ được ngã chấp thì thành A La Hán. Hoàn toàn bỏ được pháp chấp thì thành pháp thân Bồ Tát. Những bậc ấy gọi là bậc vô lậu, còn các bậc dưới và toàn thể chúng sanh thì đều gọi là hữu lậu./.

Sống, Sống, Sống !

Sống không giận, không hờn, không oán trách.

Sống mỉm cười với thử thách chông gai

*Sống vươn lên theo kịp ánh ban mai
Sống an hòa với những người chung sống
Sống là động nhưng lòng luôn bất động
Sống là thương nhưng lòng chẳng vấn vương
Sống an vui danh lợi mãi coi thường
Tâm bất biến giữa dòng đời “vạn biến”.*



NHÂN THỪA PHẬT GIÁO

Giáo pháp Phật chia làm năm thừa, năm thừa ấy, nhơn thừa là bước đầu, ai ai cũng phải trải qua trước khi đến các bậc khác.

Thừa có nghĩa là cỗ xe đưa người đưa người chỗ này đến chỗ khác. Giáo pháp có thể đưa người từ bậc này sang bậc khác gọi là thừa. Nhơn thừa là cỗ xe nhân loại, nhờ cỗ xe ấy loài người có thể tiến hóa đến những tầng bậc cao hơn về hai phương diện phúc đức và trí tuệ. Phương pháp Phật dạy trong nhơn thừa có thể tóm lại trong hai pháp là tam quy và năm giới. Tam quy là nói tắt, nói đủ là tam quy y - là ba thứ quy y. Quy y có nhiều nghĩa, mà cái nghĩa dễ hiểu là quay về nương tựa.

Chúng ta đã nhiều kiếp quên mất bản tánh chơn thường, cứ đuổi theo vọng niệm, trong bị thân thể ràng buộc, ngoài bị hoàn cảnh sai khiến, tạo ra các nghiệp lỗi lầm, nên phải chịu luân hồi khổ não. Ngày nay chúng ta nhờ Phật từ bi chỉ dạy, biết mình đi lạc thì cần phải bỏ vọng quay về chơn lý, nương theo chân lý mà bước tới thì mới khỏi sa đọa. Song chơn lý là tuyệt đối, không thể phô bày, không thể nghĩ bàn nên chúng ta chỉ có thể xoay về nương tựa với Phật, Pháp, hiền Thánh Tăng, là ngôi tam bảo làm tiêu biểu cho chân lý.

Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn, đã nương theo chơn lý tu hành vô lượng số kiếp nên đã chứng rõ toàn thể toàn dụng của chân lý, đoạn trừ các điều ràng buộc, các sự mê lầm và đầy đủ vô lượng vô biên công đức.

Lòng từ bi của Phật thương xót chúng sanh như mẹ thương con, nếu chúng sanh phát tâm quay về nương tựa Phật, thì chẳng khác nào người con hoang bỏ nhà ra đi nay hết quay về nương tựa bà mẹ hiền, quyết định không còn lung lạc nữa. Đức Đại Thế Chí Bồ Tát có dạy: **“Nếu chúng sanh tưởng Phật nhớ Phật thì hiện tiền hoặc đời sau quyết sẽ thấy Phật”**. Ví như trà ướp hương sẽ có mùi hương. Chúng

sanh được thân cận với Phật, thì cũng thâm nhiễm được sự giác ngộ, lo gì không chứng được thánh quả. Song muốn nhận hiểu Phật một cách rõ ràng để khỏi các điều mê tín dị đoan thì phải tham học những lời Phật dạy rồi quyết định nương theo Phật pháp mà tu trì. Phật pháp vô lượng vô biên, người trí cũng chưa dễ học hết. Nhưng chúng ta học được pháp nào thì thực hành pháp ấy, như Tam quy, ngũ giới, niệm Phật thì thực hành theo pháp ấy, dù học ít mà có hành còn hơn học nhiều mà không tu tập.

Pháp Tam quy có hai phương diện, tiêu cực và tích cực. Về tiêu cực là:

Quy y Phật suốt đời không quy y trời thần quỷ vật - nghĩa là chúng ta đã quay về nương tựa với Phật là bậc giác ngộ rồi thì quyết định không nương theo những chúng sanh nào chưa giác ngộ, như trời thần quỷ vật. Chúng ta nguyện như vậy không phải có ý khinh rẻ các vị ấy, ta là đệ tử Phật thì lúc nào cũng phải khiêm tốn, kính nể nhưng không quy y. Vì Quy y là tỏ lòng tin cậy, mà lòng tin lúc nào cũng phải chuyên chú mới được kết quả mỹ mãn. Nhờ tin chuyên chú, chúng ta mới có thể gặp Phật sau này, khỏi bị các vị kia kéo đi nơi khác.

Quy y Pháp nguyện suốt đời kiếp không quy y ngoại đạo tà giáo, là quay về với chánh pháp, Phật đã dạy. Ngoại đạo là tin những điều sai với chánh pháp, những điều thêm mê tín dị đoan, không phải lời Phật dạy là lý thuyết ngoại đạo. Ngoại đạo là ngoài lời dạy của Phật, phạm những phương pháp tu trì ra ngoài con đường tu chân chánh thì đều gọi là ngoại đạo cả. Còn tà giáo là những lời dạy tà vạy không đúng chân lý, những thuyết hiện thân khoái lạc làm cho người khinh rẻ đạo đức và bị đọa lạc. Đã quy y với chánh pháp của Phật dạy thì chỉ tin lời Phật dạy, chứ không tin càng tin quấy.

Quy y Tăng không quy y tổn hữu ác đảng, là quay về với hiền Thánh Tăng, thì không tin theo bạn xấu đảng ác. Bạn xấu là những người làm tổn hại lòng tin chánh đáng của ta, làm tổn hại sự tu hành chơn chánh của ta. Đang tin Phật bảo tin thần thánh, đang giữ giới họ bảo phá giới. Cho đến những ông thầy bày vẽ cúng sao cúng hạn, ngày tốt, ngày xấu, đốt giấy, vàng mã v.v...là bạn ác là thầy tà. (Vì những thứ này do những tín ngưỡng nhân gian chứ không có trong kinh của Phật dạy, hễ ai tin theo, làm theo là trái lời dạy của Phật là mê tín, là tà tín là người ác chứ không phải hiền. Vì sao ác vì mê thì đi đến con đường sa đọa đau khổ, còn chánh tín là thoát khổ là giải thoát.)

Còn ác đảng là những đảng dữ, kết bè kết lũ làm những chuyện độc ác. Đã Quy y Tăng rồi thì không tin theo thầy tà bạn xấu, ác đảng đó nữa. Vì họ có thể cho ta mất tín ngưỡng chân chánh, bị truy lạc trong đường tội lỗi.

Về phương diện tích cực:

- ***Tự Quy y Phật, xin nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm.*** Nghĩa là mình đã Quy y Phật rồi, nên nguyện cho tất cả chúng sanh đều rõ biết chánh đạo rộng lớn của Phật và phát tâm cầu nguyện được giải thoát giác ngộ. Cái tâm niệm ấy là cái tâm muốn chúng sanh lợi lạc, cái tâm niệm trên tất cả tâm niệm khác.

- ***Tự Quy y pháp đương nguyện chúng sanh thâm nhập kinh tạng trí huệ như hải.*** Nghĩa là mình đã Quy y pháp rồi, thì nên nguyện chúng sanh đều thấu hiểu nghĩa kinh tạng, trí huệ mở rộng như biển.

- ***Tự Quy y Tăng đương nguyện chúng sanh thống lý đại chúng hết thảy không ngại,*** nghĩa là tự mình đã Quy y Tăng rồi thì nguyện tất cả chúng sanh đều đủ sức chỉ dạy, coi ngó quần chúng trong đường tu hành không có gì ngăn ngại. Vậy người Phật tử đã quy y Tam Bảo rồi, phải hoằng dương chánh pháp, khuyến bảo mọi người quy y để cho cái bản nguyện của mình được viên mãn.

Người theo pháp Quy y về phương diện tiêu cực thì được lợi ích về phần tự giác, về trí huệ. Người theo pháp Tam quy về phương diện tích cực thì được lợi ích về phần giác tha, về phần phước đức. Đối với người tu hành muốn đến quả Phật thì phước đức và trí tuệ ví như chim có hai cái cánh, nếu thiếu không thể bay xa.

Như vậy trong Phật Pháp dù là bước đầu cũng làm cho người tu hành đủ phước đức và trí tuệ, cũng có thể đưa người đến từng bậc cao xa, chứ không hạn chế trong nghiệp mà thôi./.



AN TRÚ TÂM

Phật dạy an trú tâm Bồ đề và hàng phục phiền não.

Về cách an trú tâm Bồ đề, thì Phật dạy hãy độ chúng sanh, cứu giúp tất cả mọi loài không phân biệt (ngã tướng - nhân tướng - chúng sanh tướng và thọ giả tướng). Tôi, anh, chúng nó, còn thọ giả tướng là khái niệm về sinh mạng dài ngắn của cái tôi ấy từ khi sanh ra cho đến chết.

Cả bốn điều này đều là vọng tưởng, ngã chấp. Vì đời sống như một giòng sông luôn luôn chảy không có bắt đầu hay chấm dứt, đổi mới không ngừng, vượt ngoài thường còn và đoạn diệt. Cái tôi chỉ là ảo tưởng do tính tương tục, vì nó biến đổi trong từng hơi thở nối tiếp nhau từ lúc sinh đến lúc chết.

Hàng phục tâm là hàng phục phiền não. Thì Phật dạy đừng thấy thật có mình ban ơn và kẻ nhận ơn. Phần thứ nhất tương ứng với “sinh kỳ tâm” và phần thứ hai với “vô sở trú” trong câu “Ứng vô sở trú nhi sinh kỳ tâm” vậy. Cứu giúp tất cả là đức “năng nhân” không chấp có người cho kẻ nhận là hạnh “tịch mặc”. Nếu bố thí mà còn có thấy mình là người cho, kẻ khác là người nhận thì dễ sanh phiền não mất thanh tịnh, tức là không hàng phục được tâm. Nhất là khi kiểm kê lại thấy mình cho rất nhiều nhưng nhận chẳng được bao nhiêu, thì ôi thôi thật là đau khổ.

Vậy muốn an trú tâm Bồ đề, nghĩa là muốn phát sanh và phát triển tuệ giác như Phật thì phải thực hành lục độ: **Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ** đến chỗ tốt cùng. Đây là nói về khía cạnh tích cực hành động, tất cả đều có một cách như thật “như thật bất không”. Đồng thời trong khi hành động tích cực như vậy tâm không vướng mắc bất cứ cái gì, không thấy có cái “tôi” bố thí, trì giới, v.v.. cũng không thấy có đối tượng là người kia được tôi bố thí, người kia nhục mạ tôi v.v... Đây là nói về khía cạnh tiêu cực. Trên phương diện nhận thức (tri) thì phải thấy **KHÔNG** một cách tuyệt đối hay “như thật không”.

Vì muốn cho dễ hiểu chúng ta tạm phân tích như trên thành hai mặt tri và hành, thể và dụng, tiêu cực và tích cực, song kỳ thực cả hai không rời nhau như hơi thở ra vào, thiếu một tức thành người chết. Bởi vậy an trú tâm Bồ đề cũng đồng thời là hàng phục vọng tâm, hai việc trên là một. Một khi tri kiến chắc thật, sáng suốt tự nó đã là hành động. Ví dụ người đi lạc, đứng giữa ngã năm, ngã sáu, khi nhận ra đúng đường về thì không còn là lạc đường nữa dù chưa cất bước đi. Tùy thuận chúng sanh mà Phật nói ta thuyết pháp v.v... Như Lai thuyết vi trần (trung đạo) tức phi vi trần (không) thị danh vi trần (giả). Những điều ta nói ta nghĩ đều không thật, chỉ có con đường “do lòng tin mà vào”. Làm sao có lòng tin đó ? Là trì giới và tu phước.



ĐỀ TÀI PHẬT ĐẢN

I/ Từ cõi trời Đâu Suất: Cõi trời Đâu Suất có hai: Đâu Suất Nội viện và Đâu Suất ngoại viện. Nội viện là nơi trú xứ của Bồ Tát sẽ thành Phật, nay là tịnh độ của Bồ Tát Di Lặc. Còn ngoài viện là nơi hưởng thọ những thú vui của con người cõi trời.

II/ Đầu thai vào bụng hoàng hậu Maya: Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả ngũ sự nói:

1/ Quán Cơ: Ngài nhận thấy căn cơ chúng sanh đã thuần thục và hóa độ được.

2/ Quán thời: Thời cơ độ thoát chúng sanh đã đến.

3/ Quán quốc độ: Ngài nhìn khắp đại thiên thế giới, chọn quốc độ Ca Ty La để thị hiện giảng sanh.

4/ Quán chủng tộc: Chọn tộc Sát Đề Ly là tôn quý và hưng thịnh để giảng sanh.

5/ Quán nhân duyên: Quán nhân duyên, quá khứ ngài thấy vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Maya là người chân chính, có nhân duyên nhiều đời trước, xứng đáng làm cha mẹ nên ngài thị hiện vào vương cung.

III/ Những sự kiện đản sanh: Phật là hàng thánh thị hiện vào nhân gian với mục đích “vì lợi ích cho muôn loài” là một sự kiện hy hữu chưa từng có đối với loài người, thác sanh vào thai mẹ là một nguyên lực để cứu độ chúng sanh, cho nên gọi là Đản sanh, Giảng sanh hoặc hạ sanh. Trái lại chúng sanh, sinh ra gọi là thọ sanh. Chúng ta là hàng phàm phu do ái luyến mà có thân này nên sinh ra do nghiệp lực mà có thân khác với Phật thánh.

Khi Phật thị hiện Đản sanh bước đi bảy bước trên hoa sen, xuất hiện từ nách phải của hoàng hậu Maya, dưới gốc cây Vô ưu.

Bảy bước: Thời gian: Quá khứ, hiện tại và vị lai.

Không gian: Đông, Tây, Nam, Bắc.

Nách phải: Tượng trưng cho cội gốc của điều lành.

Hoa sen : Tính chất vô nhiễm, thanh thoát

Cây Vô ưu: Không có phiền não, vô trú, vô chấp vô não v.v...

Câu “*Thiên thượng Thiên hạ duy ngã độc tôn*”. Câu này có nhiều ý:

1/ Từ trên cõi trời cho đến các cõi địa ngục, ngã quỷ, súc sanh. Vị thế con người là ưu thắng nhất. Con người có khả năng đi lên làm thánh làm Phật được còn các chúng sanh cõi kia không thể thực hiện được. Vì cõi người có điều kiện phát triển trí tuệ và đạo đức, có nơi tu tâm cải tánh làm phước v.v...trong khi cõi trời sung sướng mà lại không có điều kiện tu tập và làm phước đức. Còn ba cõi thấp hơn là địa ngục ngã quỷ, súc sanh thì toàn là khổ không có vui, không có điều kiện tu tập, nên không thay đổi được nghiệp để vược lên.

2/ Ngã đây là cái tôi mà tất cả chúng sanh chấp cho là thật cái của mình rồi tham sân si phát sinh gây ra đau khổ cho nhau. Cái ngã này một khi chấp vào nó sẽ trôi lăn trong sáu đường sanh tử, đi lên hay đi xuống cũng chính bắt nguồn từ cái chấp ngã. Đức Phật nói cái ngã là cái ảo tưởng mà con người đã chấp vào đó cho là thật thì sự đau khổ không bao giờ chấm dứt.

3/ Đức Phật tùy thuận theo chúng sanh cũng tạm mượn cái giả danh ngã (ta) để nói cái chí nguyện của mình là: Từ trên cõi trời cho đến các cõi dưới TA là người duy nhất vượt qua sanh tử, còn tất cả chúng sanh đang chìm trong sanh tử. Ta là người duy nhất đầu tiên sẽ vượt qua cửa ải sanh sanh tử luân hồi, đời sống này là đời sống cuối cùng của kiếp sanh tử. Tất cả sanh tử khổ đau ta sẽ chấm dứt ngay trong đời này./.



NHẬT KÝ DU HỌC CỦA SA MÔN TRÍ HẢI

(Một đoạn trong NS-GN 139 Số 140-11-2007)

Hiện nay triết học ngày càng cao siêu, dân trí ngày rõ sáng tỏ, khoa học ngày càng tinh xảo, xã hội ngày càng tiến hóa, thế giới ngày càng văn minh, chuyên về đường thực dụng, bài trừ các điều mê tín. Nói tóm lại, hết thấy các sự mơ hồ huyền hoặc không thể có thể đứng vững trong thế giới này được, mà chính đạo Phật cũng cốt yếu ở nơi giác ngộ, chứ không có một li gì là mê tín dị đoan cả, tinh thần dị đoan hoàn toàn dạy người ta tu độc lập, chứ không dạy người ta ỷ lại thần quyền, như các đạo khác, song tiếc rằng đã lâu ngày, truyền đi nhiều nước, dân bị mê nên các đạo khác lợi dụng, hoặc đảng phái nào lợi dụng, phụ họa thêm những nhảm nhí vào. Từ đó người sau dĩ hư truyền hư, một người sai thành một trăm, một nghìn người nhầm, thành ra đạo Phật bị tiếng là mê tín dị đoan. Vậy nay chúng ta cần phải nghiên cứu cho thấu giáo lý

của Phật, nhận rõ biết đường tà nẻo chánh, cho mọi người cùng hiểu, chứ không nên nói những điều huyền hoặc vô lý, làm ngu dân, thì trước mới khỏi bị tội với dân chúng, làm hại dân chúng, sau bị tội với Phật pháp, thí như những việc cúng đốt vàng mã, đồng bóng, yêu thuật. ngày tốt, ngày xấu, cúng sao giải hạn .v.v...

Ngày nay ngoại đạo ngày càng lắm và càng bành trướng, cách truyền đạo của các môn đồ họ chịu khó lắm. Đến như nước Tàu là một nước có văn hóa sớm nhất ở Á Đông, nào Khổng giáo, Lão giáo, Bách gia chư tử, thiên văn địa lý, sau lại truyền thụ thêm được giáo hóa của Phật giáo, về phương diện nào cũng tinh thông, thế mà ngoại đạo họ cũng tràn vào được.

Coi đó thì biết ở đời khôn sống mỏng chết, tôn giáo cũng không tránh khỏi các công lệ ấy. Vậy muốn sống phải khôn, muốn khôn phải học, học có giỏi mới đủ thực lực mà mới hộ cho đạo mình còn, và tuyên dương đạo mình, làm lợi ích cho đời mà đứng vững trên thế giới./.



TINH THẦN CẢI CÁCH

Hiện trạng của nhơn loại thời nay là xu thế phong trào cải cách, xét theo tâm lý bạn thanh niên mà nói hiện nay ảnh hưởng nhất là phong trào cải cách, độc lập, thật hành và hùng dũng.

Nhiều người chưa hiểu đạo Phật, tưởng rằng những lối ấy không hợp với Phật pháp, thật ra Phật pháp sẵn đủ tinh thần cải cách, độc lập, thực hành hùng dũng của phái thanh niên, mà có phần xác thực hơn nữa.

Tinh thần cải cách.

Trong thế gian có nói đến cải cách thời cũng chỉ nói lối cải cách về hình thức. Hình thức là ngoại vật, cửa cao nhà rộng, áo quần tốt đẹp, nó chỉ là cái vỏ bên ngoài, đối với phần riêng bề trong của mỗi người nó vẫn không thêm bớt được chút nào. Kìa những đứa ngu dốt độc ác, cướp của giết người, tuy có quần lò aó lẹt, lên ngựa xuống xe, mà khi nào nó cũng chỉ là đứa dã man mà thôi. Vậy duy chỉ có những lối cải cách bề trong, lối cải cách tâm lý là lối cải cách đúng đắn có thể làm cho loài người đến trình độ văn minh cực điểm. Về lối cải cách tâm trí người thì không lối nào bằng lối cải cách của đạo Phật, là một đạo cách trừ những thói quen phiền não.

Phật xét rõ chúng sanh không được an vui cùng nhau lại thường lừa gạt nhau, xâu xé nhau, giết hại nhau là vì những thói quen phiền não, tham, sân, si, mạn...nó làm cho ai nấy chỉ biết có mình mà không biết có người, chỉ biết cái lợi của mình mà không biết cái lợi của người khác, rồi gây nghiệp độc ác, nặng gánh oan gia, thân nằm đầy đất, máu chảy thành sông cũng vì phiền não mà ra.

Tham thời cái gì ưa, muốn đem về mình, sân thì nóng giận, hận thù đối với những sự trái ý, mạn thì tự tôn tự đại, không biết nghĩ những sự mê lầm của mình mà sanh lòng hồ thẹn, si thì nhắm mắt làm càng, không biết phải quấy, chỉ cần cái vui trong một phút mà thôi, không kể cái hại cả đời, những phiền não như vậy nó làm cho tâm trí con người nhỏ nhen, yếu đuối mặc dầu để cho hoàn cảnh sai khiến. Vì thế nên thường thấy lắm người cũng có học thức, có tư tưởng mà hoàn cảnh bắt tham thì tham, bắt giận thì giận, bắt đi thì đi, bắt chạy thì chạy, lẩn lóc theo hoàn cảnh, cả đời làm nô lệ cho hoàn cảnh, không phút nào được thư thái. Thế rồi họ buồn rầu than khóc, họ bức dọc, họ la gào, thậm chí đến nỗi phải liều mình tự vận. Họ khổ thật, họ khổ mà đành lòng chịu khổ, không tìm phương cứu giải thì thảo nào họ không khổ nào.

Song muốn giải cứu cho khỏi các khổ thì cần phải diệt trừ nguyên nhân của các sự khổ, phải cải cách cái tâm trí đa phiền đa não ra cái tâm trí an lành trong sạch, người nào tính hay tham phải cải cách sửa tâm cho đừng tham, người nào tính hay giận phải cải cách lại cho đừng giận, người nào tánh hay si mê, kiêu mạn thì cải cách lại đừng cho kiêu mạn, cải cách như vậy cho đến khi không còn gì phải cải cách nữa thì mới tránh khỏi các sự khổ.

Nếu trong thế giới ai ai cũng biết cải cách theo đạo Phật, ai ai cũng biết trừ bỏ những thói quen xấu xa của mình thì nhân loại lo gì không văn minh cực điểm, hạnh phúc chung về sau kể sao cho xiết./.

* * * * *

*Việc đời muốn dứt liền thôi dứt
Chớ hện khi xong chẳng lúc xong.*



THỪA SỰ LẠY PHẬT CÓ NĂM CÔNG ĐỨC:

- 1- Là xinh đẹp 2- Là tiếng hay 3- Lắm tiền nhiều của

4- Sanh nhà giàu có 5- Chết sanh lên trời hoặc các cõi lành.

BỐ THÍ CÓ NĂM CÔNG ĐỨC

- Lại có năm sự bố thí đúng thời:

1- Thí cho người từ xa lại

2- Thí cho người sắp đi xa

3- Thí cho người bệnh

4- Thí cho người thiếu. Thí lúc mới thu hoạch trái cây, ngũ cốc trước tiên.

5- Cúng dường cho người trì giới tinh tấn. Sau đó tự dùng

NGŨ VƯƠNG

Có năm ông vua sống cùng thời với đức Phật, đó là Ba Tư Nặc, Tỳ Sa, Ưu Điền, Ác Sanh và Ưu Đà Diên, Đức Phật vì năm ông vua này phân tích cho thấy năm dục có vị ngọt nhưng đồng thời cũng có sự nguy hại.

TÀ TỰ

Nên cười mà không cười - lúc nên hoan hỷ mà không hoan hỷ - nên khởi lòng từ mà không khởi lòng từ - làm ác mà không hổ thẹn - nghe lời thiện của người mà không để ý.

Thì người này ắt ở trong nhóm tà ngược lại là chánh.

Năm sự vật mà không huệ là không được phước:

Lấy đao thí cho người - Lấy độc thí cho người - đem bò hoang thí cho người - Đem dâm nữ thí cho người - Tạo miếu thờ thần.

Năm huệ thì có phước:

Tạo lập công viên - Trồng rừng cây - bắt cầu đò, làm thuyền lớn đưa người qua sông và lập dựng nhà cửa, nơi ở cho quá khứ cả tương lai. Những người làm công tác từ thiện phải học theo năm điều này.

Phẩm lực: Ở đời có sáu loại sức mạnh:

1- Trẻ con dùng tiếng khóc làm sức mạnh, muốn điều gì cốt trước phải khóc.

2- Người nữ dùng sân hận rồi sau đó mới nói.

3- Sa môn, Bà La Môn dùng nhấn nhục làm sức mạnh, thường nghĩ tự hạ mình và hạ mình đối với người sau đó mới trình bày- Quốc vương dùng kiêu ngạo làm sức mạnh, dùng thể lực cường hào để nói chuyện- A La Hán dùng sự tinh chuyên làm sức mạnh để nói chuyện - Chư Phật Thế Tôn thành tựu đại bi dùng đại bi làm sức mạnh để làm lợi khắp chúng sanh.

BỐN PHÁP CHƯỞNG NGẠI KHÔNG ĐẮC BỒ ĐỀ

1/ Vô thiện tri thức.

2/ Mậu thọ học (hiểu hết sai lầm, lầm lẫn).

3/ Không tính toán.

4/ Bất điều phục.

Bốn sự kiện trên không thành tựu được đạo. Không đạt sự giác ngộ. Kinh Hoa Nghiêm nói như viên ngọc quý giữa đêm dày có ai hay biết. Phật pháp tuy cao quý nhưng không có người giảng giải dù có thông minh cách mấy cũng khó hiểu được ý nghĩa của lời Phật dạy.

Ngài Quy Sơn dạy: *“Sanh ra ta là cha mẹ, thành nên ta là thầy bạn”*.

Thiện tri thức là người bạn lành là người hiểu biết đúng đắn là người giúp ta thành đạo Bồ Đề. Có ba hạng thiện tri thức:

1- Giáo thọ tri thức: Vị thầy lành.

2- Đồng hành thiện tri thức.

3- Ngoại hộ thiện tri thức.

Phải biết lực bên trong để đậu thuyền: 12 bến nước có bến đục bên trong.

Bước đầu tiên vào đạo là phải biết chọn thầy lựa bạn.

Bậc thiện tri thức như người mẹ hiền hay giúp chúng ta sanh ra tất cả chủng tánh của Phật.

Như ông cha nghiêm hay trao cho ta sự lợi ích rộng lớn - Bậc thiện tri thức như nữ mẫu vì bảo vệ không cho ta làm các việc ác - Bậc thiện tri thức như vị giáo sư hay dạy cho ta những điều hay lẽ phải, giúp cho

chúng ta hiểu sâu rộng về chơn lý của cuộc đời - Bậc thiện tri thức như vị đạo sư vì hay khéo dẫn đường cho đệ tử - Bậc thiện tri thức như vị lương y vì hay điều trị tất cả căn bệnh phiền não cho chúng ta - Bậc thiện tri thức như núi tuyết vì đã nuôi lớn cây thuốc nhất thiết trí cho ta - Bậc thiện tri thức như vị dũng tướng vì đã giúp cho ta tiêu diệt những sự sợ hãi trong đời - Bậc thiện tri thức như người lái đò đã đưa chúng ta thoát khỏi dòng sông sanh tử chảy xiết - Bậc thiện tri thức như người lái buôn vì đã đưa chúng ta đến chỗ có báu nhất thiết trí (phẩm Phổ Hiền kinh Hoa Nghiêm).

(Mẹ hiền - ông cha nghiêm - nhũ mẫu - giáo sư - đạo sư - lương y - núi tuyết - dũng tướng - lái đò - lái buôn).

Nhờ thiện tri thức giúp chúng ta tăng trưởng thiện căn. Ví như núi tuyết sanh ra cỏ thuốc - nhờ thiện tri thức giúp ta thành tựu pháp khí của Phật. Như biển lớn dung nạp các cửa báu. Thiện tri thức giúp ta thành tựu các công đức, ví như biển dung nạp các dòng sông, nhờ thiện tri thức giúp ta thành tựu Bồ Đề Tâm. Như ngọn lửa mạnh hay luyện vàng ròng, nhờ thiện tri thức giúp ta ra khỏi thế gian này, ví như núi Tu Di nổi lên không nhiễm từ biển lớn, nhờ thiện tri thức giúp ta ra khỏi thế gian này, ví như hoa sen ra khỏi bùn nhơ. Nhờ thiện tri thức mà tu không làm các điều ác, ví như biển lớn không dung chứa các tử thi. Nhờ thiện tri thức mà ta tăng trưởng được đại nguyện, như cha mẹ dưỡng nuôi con cái của mình. Thiện tri thức như bóng mây che mát cho chúng ta từ địa vị phàm phu đến Phật quả.

Bậc thiện tri thức rất khó kiếm trên đời, ví như hột cải trên cõi trời Phạm Thiên gieo trúng vào đầu mũi kim - Trăm nghìn khó.

Chạy theo vật dục là nương theo sự yếu hèn, con nhện nương vào con trâu một ngày đi ba cây số, con nhện nương vào con ngựa một ngày đi một nghìn dặm.

Khó tìm bậc thiện tri thức ở đời

Kẻ mù dẫn lũ đui đi trước

Khó tránh sao sa bước sập hầm

Chọn thầy lựa bạn khó lắm

Thiện tri thức khó tìm ai ơi

2/ HIỂU BIẾT SỰ SAI LẦM: Học Phật pháp phải hiểu biết chân chính, nếu hiểu biết sai lầm thì không được đến giác ngộ giải thoát. Pháp Phật là pháp bất định pháp “không dừng lại và không bước tới” do đó ta thoát khỏi bực lưu - Không trụ niết bàn, không trụ sanh tử, chấp có và chấp không. Chính lối chấp này mà không thấu đạt được chân tướng của nhân sanh vũ trụ.

Có người đến hỏi HT. Kính Sơn có thiên đường, địa ngục không - HT trả lời không. Người ấy lại đến HT.Trí Tạng hỏi có thiên đường, địa ngục không HT trả lời có - Người ấy hoang mang không biết ai đúng ai sai mới hỏi HT Trí Tạng tại sao HT Kính Sơn nói không có thiên đường, địa ngục còn ngài lại nói có. Vậy ở đâu là sự thật. HT.Trí Tạng hỏi người ấy vậy chứ HT.Kính Sơn có vợ có con không - người ấy trả lời không - Vậy ông có vợ có con không - dạ có. Từ đó người khách hiểu ra các lý có không Thiên đường và địa ngục. (nhỏ đĩnh tháo chốt)

Có người hỏi ngài Triệu Châu con chó có Phật tánh không? Ngài trả lời không. Vị ấy hoang mang, tại sao Phật nói chúng sanh đều có Phật tánh sao ngài Triệu Châu lại nói không - Trả lời vì bị nghiệp ngăn che.

Lại có người cũng hỏi ngài Triệu Châu con chó có Phật tánh không, ngài trả lời có - người ấy lại thắc mắc nghi ngờ, có Phật tánh sao lại chui vào đám lông xù xì như thế - ngài trả lời vì biết mà cố phạm.

Học Phật pháp mà hiểu sai lầm về pháp bị pháp trói buộc. Pháp Phật là pháp phương tiện như thuyền bè đưa người qua sông.

3/ KHÔNG TINH TÂN: Giải đãi, thân tâm, phóng túng, buông lung. Giải đãi là nguyên nhân của sự sa đọa, lười biếng là tên giặc, vì nó cướp mất công đức lành của người tu, giống như người cọ cây lấy lửa phải thường xuyên liên tục.

Đức Phật trải qua năm năm tầm sư học đạo, sáu năm khổ hạnh, mười một năm viễn chinh trong cát bụi phong trần, bốn chín ngày đêm tư duy, thiền định dưới cội cây Tát Bát La tinh tấn như vậy mới đạt đạo.

Chết là sự chấm dứt một chặn đường cuối cùng của một đời người, đoạn đường đó ai cũng phải bước qua.

Chết là sự chấm dứt giai đoạn nhất kỳ vô thường của dòng nghiệp báo- Rồi chúng ta theo dòng nghiệp lực đó luân lưu trong ba cõi sáu đường tái sanh trong đời sau.

Đời sau khổ hay vui đều do sự tạo nghiệp của ta trong đời này.

4/ **BẤT ĐIỀU PHỤC:** Nếu có tình tấn mà không tự điều phục được mình thì không đạt được giải thoát.

Thắng một nghìn quân giặc nhưng chưa gọi là thắng. Tự thắng được chính mình mới gọi là thắng.

Muốn thành Phật tử chân chánh phải có năm điều:

1/ Phải biết nghe: Nghe pháp, biết tu học.

2/ Phải biết giết: Diệt trừ phiền não, những tâm niệm xấu.

3/ Phải biết phòng hộ: Đừng để đắm nhiễm.

4/ Phải biết kham nhẫn trong những trường hợp thuận nghịch.

5/ Phải biết nơi đến: Phải biết mục đích đời mình. Đó là niết bàn.

✧ ✧ ✧

Bồ đề: Ngài Cưu Ma La dịch là Đạo, Ngài Huyền Trang dịch là Giác. Cưu dịch gọi là Đạo, tân dịch gọi là giác.

Có 4 đại dịch giả lớn của trung Quốc là:

1- Cưu Ma La

2- Huyền Trang

3- Nghĩa Tịnh

4- Chân Đế.

✧ ✧ ✧

Học Phật là cách hưởng thụ tối cao nhất trong đời người.

✧ ✧ ✧

Chánh kiến chánh niệm lúc mệnh chung là yếu tố quyết định cảnh giới cõi trời. Tà kiến, tà niệm lúc mệnh chung là nhân tố quyết định đi xuống ba đường dữ.

✧ ✧ ✧

Không tin Phật thì không giác ngộ - Không tin pháp thì không đạt sự yên vui - Không tin tăng thì không xứng danh Phật tử.



NGÀY, ĐÊM, NĂM, THÁNG

Quả đất tự quay một vòng là một ngày đêm 24 giờ.

Mặt Trăng quay quanh quả đất là 29 ngày.

Quả đất quay quanh Mặt Trời một vòng 365 ngày.

Quỹ đạo của Trái Đất quay quanh Mặt Trời gọi là Hoàng đạo, quỹ đạo của Mặt Trăng quay quanh Trái Đất gọi là Bạch đạo.

Năm đầu Kinh Dương Vương thuộc họ Hồng Bàng là kỉ nguyên của dân tộc Việt Nam. Đó là năm Nhâm Tuất, tức năm 2879, trước công nguyên, tính đến năm 2004 là 4883 năm.

TUẦN: Từ xưa dân tộc Á Đông dùng tuần 10 ngày, ba tuần là một tháng. Tuần lễ bảy ngày bắt nguồn từ dân tộc Babilon và Ai Cập xưa. Họ lấy bảy hành tinh sáng nhất di chuyển đặt tên cho các ngày trong tuần. Mặt Trời, Mặt Trăng, sao Kim, sao Mộc, sao Thủy, sao Thổ, sao Hỏa.

Đức chúa trời sáng tạo ra thế giới liên tục 6 ngày mới hoàn thành, đến ngày thứ bảy người mới nghỉ. Từ đó lấy ngày thứ bảy là ngày của chúa, tức Chúa nhật.

NGÀY: Nói đúng là “ngày đêm” đơn vị đo thời gian cơ bản ngắn nhất “ban ngày đi làm, ban đêm nghỉ” là chế độ lao động của con người từ xưa đến nay. Một vòng quay của quả đất quanh trục của chính nó tạo nên đơn vị ngày đêm.

Thời xưa có nhiều dân tộc lấy khởi điểm mặt trời mọc làm mốc một ngày. Có dân tộc lấy Mặt Trời lặn làm khởi điểm một ngày, như đạo Hồi hiện nay, người Hy Lạp, La Mã cổ.

Người A Rập lấy giữa trưa khi Mặt Trời đứng bóng làm khởi điểm một ngày.

Người Trung Quốc và Việt Nam lấy $\frac{1}{2}$ đêm (giờ Tý) làm khởi điểm bắt đầu một ngày.

Năm 1925 các nhà Thiên văn quốc tế cũng quy định lấy $\frac{1}{2}$ đêm làm khởi điểm đầu của một ngày.

GIỜ: Thời xưa mỗi dân tộc chia thời gian trong một ngày ra những phần khác nhau

Lúc đầu chia làm bốn buổi, sáng, trưa chiều, tối. Sáng - chiều: Đi làm Trưa - tối: Nghỉ. Dần cách chi phức tạp hơn.

Ban ngày: Tảng sáng (rừng đông) buổi sáng, non trưa, buổi trưa, xế trưa, buổi chiều, chập tối.

Ban đêm: Buổi tối, đêm khuya, ½ đêm, tảng sáng.

(Đêm năm canh ngày sáu khắc).

Trung quốc dựa theo hệ can chi chia thời gian đêm ngày ra 12 giờ đặt tên theo mười hai địa chi, lấy giờ Tý ½ đêm làm giờ khởi đầu của chu kì một ngày đêm (Sơ Tý - Chánh Tý). Công lịch chia thành 24 giờ. Mỗi giờ 60 phút, mỗi phút 60 giây.

MÙA: Một năm chia ra làm bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Mùa xuân: Tháng 3,4,5, mùa hạ: Tháng 6,7,8. Thu: Tháng 9,10,11. Đông: Tháng 12, 01, 02.

Quả đất quay quanh Mặt Trời 30 km/giây (ánh sáng 300.000 Km/giây) ánh sáng Mặt Trời đến quả đất 8 phút.

Hệ Mặt Trời có 9 hành tinh, tính từ trong ra ngoài:

1- Thủy Tinh 2- Kim Tinh 3- Quả đất 4- sao Hỏa 5- Sao Mộc 6- Sao Thổ 7- Thiên Vương Tinh 8- Hải Vương Tinh 9- Diêm Vương Tinh.

Mặt Trăng quay quanh quả đất tạo ra thủy triều lên xuống, lại ảnh hưởng đến nhiều chu kỳ bệnh lý con người.

Vũ trụ hiện hữu ra đời cách nay 15 tỷ năm. Thiên hà có hệ Mặt Trời, chúng ta là dải ngân hà một trong hàng trăm triệu thiên hà của vũ trụ. Dải ngân hà có hình đĩa dẹt xoắn ốc, có nhiều nhánh, chứa tới vài trăm tỷ ngôi sao và đều quay quanh tâm.

Hệ Mặt Trời cùng quả đất phải quay quanh trung tâm của ngân hà, với vận tốc 230 km/giây và mất 250 triệu năm mới được một vòng.

Mặt Trời có bán kính 695.000 km. Quả đất tồn tại đến nay 4,6 tỷ năm.

Quả đất quay quanh Mặt trời vận tốc 30 km/giây = 1800 km/phút = 108.000km/giờ. Đường kính 10.000 km.

Quả đất lớn hơn sao Thủy, sao Hỏa. Tương đương với sao Kim nhưng nhỏ hơn sao Thổ, lớn hơn 94 lần sao Mộc.

Mặt trăng nhỏ hơn quả đất 60 lần bán kính.

Sao Kim gần quả đất, gọi là sao hôm, sao mai.

Sao thủy là hành tinh gần Mặt Trời nhỏ hơn quả đất 2,7 lần.

Mặt Trăng cách quả đất 384.400 km.

Vận tốc 2,4 km/giây = 86400 km/giờ.

Mặt Trăng không có bầu khí quyển bao quanh nên nó là một thiên thể chết, không có sự sống trên đó.

Sự vận chuyển của Mặt Trăng tạo nên sức hút, đã kéo mực nước lên cao về phía nó, tạo nên sự chênh lệch tuần hoàn của các mực nước trên các đại dương sông ngòi, chỗ gần Mặt Trăng thì mực nước lên cao, chỗ xa Trăng thì mực nước xuống thấp, làm thành các “triều nước theo tuần trăng”.

SỐ SINH: Một đến năm. Vì $5+1=6$, $5+2=7$, $5+3=8$, $5+4=9$, $5+5=10$. Số 10 là số thành.

Tương phản tương sinh: Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Lưỡng nghi: âm dương (0 và 1).

Tứ tượng: Thái âm, Thiếu dương, Thiếu âm, Thái dương.

Giờ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Can chi												
Giờ dương	23-1g	1-3g	3-5g	5-7g	7-9g	9-11g	11-13g	13-15g	15-17g	17-19g	19-21g	21-23g

Lưỡng nghi cho hai vòng số (tức âm dương - hai số 0 và 1).

Tứ tượng cho vòng 4 số (tức Thái âm, Thiếu dương, Thiếu âm, Thái dương: bốn số: 0,1,2 và 3).

Bát quái cho vòng 8 số (tức Khôn, Cấn, Khảm, Tốn, Chấn, Ly, Đoài, Càn các số từ: 0,1,2,3,4,5,6 và 7) .

Trúng Bát Quái cho vòng 64 số (từ 0 đến 63).

Chữ số theo dạng Nhị phân Dịch cổ (bằng kí hiệu Âm Dương).



KHÔN CÂN KHẢM TỐN CHẤN LY ĐOÀI CÀN

số 0	số 1	số 2	số 3	số 4	số 5	số 6	số 7

Khôn (số 0) Cấn(1) Khảm(2) Tốn(3) Chấn(4) Ly(5) Đoài(6) Càn(7). Đó là cách đọc thuận, từ số 0 đến số lớn nhất là số 7, của dãy 8 số.

Đi từ “không” đến các số lớn nhất, tức từ “Khôn” (☰), đến “Càn” (☷) là cách đọc thuận từ số nhỏ đến lớn.

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI: Là trật tự đọc ngược 8 số đầu từ 7 đến 0 thể hiện sự cân bằng giữa các hướng của bốn cặp số xếp theo vòng tròn.

Hướng Bắc- Nam

- Càn (7) + Khôn (0) = 7

Hướng Đông- Tây

- Ly (5) + Khảm (2) = 7

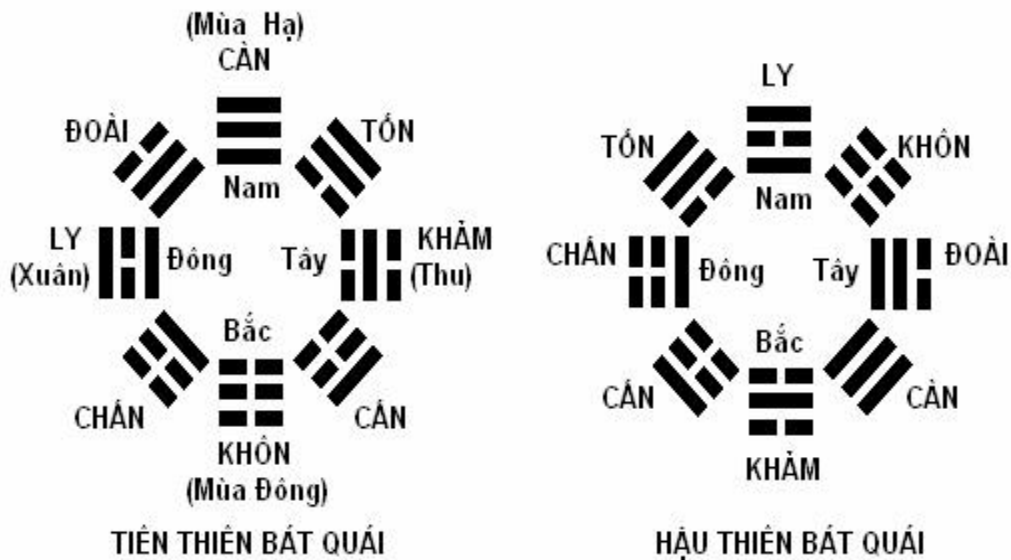
Đông Bắc- Tây Nam

- Chấn (4) + Tốn (3) = 7

Đông Nam- Tây Bắc

- Đoài (6) + Cấn (1) = 7

Theo cổ nhân thì phép đọc “thuận” từ số nhỏ đến số lớn nhất của dãy số là phép tính về những sự vật đã xảy ra, tức những cái đã biết,



cũng là cách tính về “quá khứ” còn phép đọc nghịch là đọc từ số lớn đến số nhỏ là phép về những sự vật chưa xảy ra, tức là những cái chưa biết, cũng là cách tính về “tương lai”. Dịch là môn học để dự báo tương lai, vì vậy “dịch” là “đọc ngược” Đó là lý do của mọi sách Dịch cổ đều bắt đầu bằng quẻ Càn, là số lớn nhất.

HỆ TỌA ĐỘ KHÔNG GIAN DỊCH HỌC

Cùng hai vòng số “sinh - thành”

Nguyên Lý Tâm Truyền:

Hình như tạo hóa đã từ trung tâm tạo ra sự cân bằng trong mọi hướng, không kể không gian là một mặt phẳng bất kỳ hay chỉ đơn thuần là một đường thẳng. Dựa trên quan sát này mà người xưa đã xây dựng lên lý thuyết “Tâm truyền” mang tính triết học sâu sắc nổi tiếng của Dịch. Dịch là từ “Tâm” đi ra. Đó cũng là quy luật lan truyền cả vạn vật. Như khi ta ném một hòn đá xuống mặt nước thì sóng nước lan truyền từ tâm ra xung quanh. Khi ta đánh một tiếng trống thì tiếng vang cũng nơi mặt trống bị đánh mà lan truyền đi bốn phương. Ngọn đèn khi được thắp sáng thì ánh sáng cũng từ đó mà lan ra bốn phương. Cái gì ở “Tâm” đều là “Trung” và “Chính”. Vì có “Trung - Chính” mới gọi là “tâm” mới giữ được cân bằng các hướng. Ví như điểm giữa một đoạn thẳng, tâm của tam giác, một hình tròn, một hình vuông, hay một bề mặt hay bất kỳ

v.v... Vì những lý do trên mà triết học đề cao cái “tâm” nó gắn với sự “Trung - Chính” như cái đức của con người cũng lấy sự trung chính làm đầu. Học thuyết phái Khổng Tử sau này đã dựa vào thuyết học này của Dịch mà xướng lên học thuyết về “Trung Dung” nổi tiếng làm khuôn phép trong cách sống và phép xử của người “quân tử”.

Mô hình “tâm truyền” là đặc trưng của phương pháp tư duy của người Á Đông xưa. Họ lấy sự tu dưỡng bản thân làm điều kiện cơ bản để hiểu rõ vạn vật. Tìm hiểu chính mình qua “Tâm - Chính - Tâm thiện” hay “Hu tâm” (tâm không: Tức vô tư, không thành kiến, không thiên vị) là điều kiện để tìm hiểu người khác và hiểu biết vạn vật. Họ đề cao cái “trực giác” của “tâm hu” (không tâm). Trong văn hóa nghệ thuật cũng thể hiện rõ điều này. Cách viết chữ của người Á Đông xưa cũng từ phải sang trái, theo các hàng từ trên xuống dưới, (không như ngày nay, theo phương Tây, đều viết từ trái sang phải và theo hàng ngang). Cả các họa tiết trang trí cũng thế đều theo chiều ngược kim đồng hồ (như các hoa văn trên trống đồng Lạc Việt). Còn mô hình “từ ngoài vào trong” là mô hình vận vào, thuận chiều kim đồng hồ, thì coi trọng việc quan sát mọi hiện tượng khách quan bên ngoài để tìm hiểu bản chất bên trong của sự vật. Mô hình này coi trọng tư duy thực nghiệm và so sánh, do đó đã có những thành tựu lớn trong khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, nếu phương pháp trên dễ rơi vào “chủ quan - duy ý chí” thì phương pháp dưới lại cũng dễ rơi vào sự phân tích những chi tiết cục bộ, xa rời cái tổng thể hoàn chỉnh của sự vật. Khó có thể nói phương pháp tư duy này hơn kém các phương pháp tư duy kia. Vì vậy cả hai phương pháp đơn độc đều dễ dẫn đến những sai lầm. Chúng là một thể thống nhất được phân cực “âm dương” theo đúng quy luật của tạo hóa. Chúng đối xứng nhau không thể tách rời. Ngày nay nếu ta liên hệ với thời cuộc, ta sẽ thấy rất nhiều sai lầm lớn nhỏ của con người khi thực hiện một chủ trương có tính cách “duy ý chí” của phương pháp tư duy thứ nhất hay có tính cách “cơ lý đơn thuần” của phương pháp thứ hai. Rõ ràng những việc làm “duy ý chí” muốn đốt cháy giai đoạn đã dẫn đến những lãng phí to lớn, nạn tham nhũng khó bề kiểm soát, làm chậm quá trình đổi mới xã hội, ở tầm cỡ quốc tế, những tính toán có tính cơ lý thiên về sức mạnh quân sự trong sự nghiệp chống khủng bố toàn cầu đã đẩy đại siêu cường Mỹ vào thế sa lầy lúng túng và làm cho nạn khủng bố lan ra toàn cầu.

Tóm lại hai phương pháp tư duy trên là hai mặt đối xứng không thể tách rời của nhau. Lấy phương pháp tư duy này đối lập với phương pháp

tư duy kia sẽ dẫn đến những hậu quả mà cổ nhân gọi là sự quá khích của “cô âm” hay “độc dương”. Chúng đều là tiền đề của sự hủy diệt. Khi con người biết kết hợp cả hai mặt đó lại trong phương pháp tư duy, coi chúng như những quá trình “tương phản nhi bất khả tương vô”, (Trái nhau nhưng không thể không có nhau), thì khả năng khám phá ra những điều huyền bí trong vũ trụ và con người vô cùng kỳ diệu. Đó cũng chính là tư tưởng “Thống nhất Đông Tây” của thế kỷ 21 này, đang có xu hướng ngày một lớn mạnh trong suy nghĩ của giới học giả trên thế giới hiện nay./.

(Ghi lại 25-01-2008)



Ý NGHĨA CỦA CAN CHI

Ý nghĩa của Can Chi chính là để chỉ các giai đoạn phát dục và sinh trưởng của cây cỏ. Xã hội nông nghiệp ngày xưa rất coi trọng sự hiểu biết tường tận cây cỏ, các giai đoạn phát triển của chúng để có thể gieo trồng có hiệu quả. Ảnh hưởng sâu sắc triết lý âm dương của dịch học, cổ nhân cũng chia sự sinh thành của cây cỏ ra hai phần âm dương. Những giai đoạn chúng lên khỏi mặt đất đến lúc tàn lụi là phần dương. Những giai đoạn chúng bám vào đất, từ đất chui ra, từ đất mà trưởng thành cho đến khi trở về đất là thuộc âm.

MƯỜI THIÊN CAN

Là mười giai đoạn thuộc phần “dương” của cây cỏ, tính từ khi trời lên khỏi mặt đất.

Giáp: là giai đoạn nảy mầm, dương còn bên trong, âm bên ngoài.

Ất : giai đoạn mầm cây non nót, phần âm vẫn chiếm ưu thế.

Bính: giai đoạn cây cỏ vươn lên rõ ràng như ánh sáng mặt trời.

Đinh: giai đoạn cây cỏ trưởng thành mạnh mẽ.

Mậu : giai đoạn cây cỏ thuần thực, cành lá xum xuê.

Kỷ : giai đoạn đứng thẳng, giữ vững hình thù.

Canh: cây cỏ nhiều thay đổi, đâm chồi nảy lộc, ra hoa có hương sắc

Tân : giai đoạn cây cỏ sinh cái mới: thành quả, kết hạt.

Nhâm: giai đoạn mầm cây mới phát sinh trong quả, trong hạt.

Quý: giai đoạn bế tàng mầm sống ẩn trong quả, trong hạt, chờ thời cơ.

MƯỜI HAI ĐỊA CHI

Miêu tả mười hai giai đoạn thuộc phần âm của cây cỏ, từ khi hạt giống được gieo xuống đất cho đến khi nảy mầm, trở thành cây mới, cho đến khi nhờ đất mà ra hoa, kết quả, rồi hủy diệt trở về đất để tái sanh.

Tý: là giai đoạn hạt giống hút nước trong đất mà nảy mầm.

Sửu: giai đoạn mầm cong queo, đội đất mà ra.

Dần: giai đoạn mầm vươn lên cao, dương khí đang thịnh.

Mão: giai đoạn cây cỏ phát triển mạnh mẽ.

Thìn: giai đoạn cây cỏ trưởng thành, cành nhánh sum xuê.

Tị: giai đoạn dương khí cực thịnh, âm khí suy, cây cỏ cứng cáp.

Ngọ: giai đoạn cây cỏ phát triển hết mức đã bắt đầu ngừng lại.

Mùi: giai đoạn cây cỏ hương sắc đầy tràn, ra hoa kết quả.

Thân: giai đoạn cây cỏ thành thực, quả chín hạt già.

Dậu: giai đoạn thoái lui, cây cỏ suy tàn, dương suy âm thịnh.

Tuất: giai đoạn suy tàn rõ, cây cỏ khô héo, âm khí cực thịnh.

Hợi: giai đoạn hủy diệt, dương khí hết, âm khí cực thịnh, cây cỏ chết trở về đất để cho quả hạt nảy mầm, bước sang một chu kỳ mới.

12 CON VẬT VÀ 12 ĐỊA CHI

Trong xã hội nông nghiệp ngày xưa con người sống chung với quần thể gia súc trong nhà (heo, gà, chó, mèo, trâu, bò) v.v... Vì vậy mà con người có những quan sát tinh tế về thói quen của các loài vật. Một số thói quen của chúng có liên quan đến thời gian trong ngày, có lẽ vì vậy mà người xưa gán tên tuổi của chúng vào trực Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Ví dụ như nửa đêm là thời gian hoạt động mạnh của chuột nhà, giữa trưa

là giờ nghỉ của ngựa, có lẽ vì vậy mà con chuột được gắn với giờ Tý nửa đêm, con ngựa được gắn với giờ Ngọ giữa trưa. Vào sáng sớm, khi màn đêm sắp hết, bình minh bắt đầu là lúc mèo nhà tìm nơi nghỉ ngơi sau một đêm hoạt động, còn buổi chiều tàn, khi trời đã nhá nhem là lũ gà đã tụ tập quanh chuồng trở về nơi trú ẩn quen thuộc hằng ngày của chúng, sau một ngày tản mát kiếm ăn ngoài vườn. Cũng chính vì thế mà “mèo và gà” đã gắn với hai mốc thời gian trong ngày là tảng sáng và chập tối, tức là trục Mão - Dậu.

Khoảng bốn năm giờ sáng là lúc cọp trở về hang nghỉ ngơi. Tý là giờ rảnh rỗi mình. Mùi là giờ đi ăn cỏ, Thân là giờ khỉ theo đàn trở về, Tuất là giờ hoạt động, sữa nhiều của chó, Hợi là giờ ngủ yên của heo. Riêng giờ thìn vào khoảng 7 đến 9 giờ sáng, là thời gian con người có cảm giác thoải mái nhất, năng suất làm việc cao nhất, được người xưa lấy con vật tượng trưng cao quý là con Rồng làm hình tượng. Có bảy con vật nuôi trong nhà (trâu, mèo, ngựa, dê, gà, chó) bốn con vật hoang dã (chuột, cọp, rắn, khỉ) và một con vật tượng trưng đại diện cho sự tốt đẹp (Rồng) được hình thành sau hệ tọa độ. “Tý, Ngọ, Mão, Dậu” đánh dấu mười hai khoảng thời gian trong một ngày, rất dễ nhớ và có ý nghĩa trong nền sản xuất chăn nuôi và trồng trọt của xã hội nông nghiệp cổ điển Á Đông.

12 GIAI ĐOẠN CŨNG LÀ MƯỜI HAI THỜI KỲ của cây cỏ và mọi sinh vật, từ lúc chưa có gì cho đến lúc phôi thai, trưởng thành, suy tàn, và chết. Đó là:

TUYỆT: Giai đoạn trống không, chưa có gì.

THAI : Giai đoạn thai ngén, nẩy mầm trong đất.

DƯỠNG: Giai đoạn hình thành và được nuôi dưỡng lúc sơ sinh.

TRƯỜNG SINH: Giai đoạn lớn lên và trưởng thành của sinh vật.

MỘC DỤC: Giai đoạn “tắm gội” thời kì cần được uốn nắn, giáo dục.

QUAN ĐỐI: Sinh vật trưởng thành đến thời kỳ đảm đương được chức năng.

LÂM QUAN: Giai đoạn phát huy chức năng sự nghiệp.

ĐẾ VƯỢNG: Giai đoạn phát triển, hưng vượng tới đỉnh cao.

SUY: Sang giai đoạn ngừng phát triển đến thời kỳ suy giảm.

BỆNH: Giai đoạn già phát sinh bệnh tật.

TỬ: Giai đoạn chết, cho cả cây cỏ và con người.

MỘ: Giai đoạn “hạt” được cất vào kho hay xác được chôn dưới mộ, chuẩn bị cho chu trình mới phát sinh.

★ ★ ★

Hai hạng người khó gặp là hạng thuyết pháp và hạng hay nghe pháp, thọ trì phụng hành. Hai pháp mà người đời ít ai làm được đó là tri ân và báo ân. Đức Phật nói ơn nhỏ còn phải nhớ để đền đáp, huống là ơn lớn.



MÔNG SƠN THÍ THỰC

Vào thời nhà Tống, tại tỉnh Tứ Xuyên bên Trung Quốc có thiền sư Bất Động chế tác ra nghi thức cúng thí thực gồm có Đại Mông Sơn và Tiểu Mông Sơn.

Mông Sơn là Núi Mông- Trên đỉnh núi Mông có loại trà mọc, con người khó lên đó để hái được những ngọn trà, do vậy người ta nuôi khí và dạy nó lên đỉnh núi hái trà quăn xuống. Trà trên đỉnh núi rất ngon và rất hiếm, chỉ có vua mới được uống, ngoài ra dân thường khó mà uống được. Do đó có câu khai thị trong khi cúng như sau:

Dương tử giang tâm thủy

Mông Sơn đỉnh thượng trà

Hương linh tam ẩm liêu

Tảo sinh pháp vương gia

(Dịch nghĩa: Nước lấy ở giữa dòng sông Dương - Trà lấy ở đỉnh núi Mông - Hương linh được uống ba ngụm - Thì có thể sinh vào nhà pháp vương.)

Cô hồn nói rộng có 36 loại, nói hẹp có 12 loại, trên từ vua quan- tu sĩ dưới đến bần dân - Dù cho vua quan, tu sĩ hay ai đi nữa giàu nghèo sang hèn, ngu dốt hay thông minh, tham, sân, si chưa đoạn trừ thì sau khi chết sẽ dễ thành cô hồn.

Có ba đối tượng trong nghi cúng thí thực cô hồn:

1- Phật tử: tu sĩ và cư sĩ, những người đã quy y Phật.

2- Hữu tình: tất cả chúng sanh có tình thức.

3- Cô hồn: đối tượng thứ ba bao gồm cả hai.

Tướng trạng cô hồn được diễn tả bụng to mà cổ nhỏ, đầu thì lớn, ý nói tham vọng thì nhiều mà khả năng thì ít.

Theo tinh thần khai thị kinh Hoa Nghiêm là tất cả đều do tâm tạo, mà chúng sanh có cảnh giới an vui hay đau khổ.

Lửa dữ bùng bùng cháy bốn bên - Cô hồn nóng bức khổ triền miên
- Cô hồn nếu muốn sanh Tịnh Độ - Thì hãy lắng nghe kệ Phật truyền.

“Nhược nhơn dục liễu tri - Ứng quán pháp giới tánh - Tam thế nhất thiết Phật - Nhứt thiết duy tâm tạo”.

Pháp giới với cái nhìn của người chứng ngộ thì mọi sự dung thông, sự sự vật vật vô ngại.

Thế giới với cái nhìn của người phàm phu thì có sự ngăn cách.

Tinh thần kinh Hoa Nghiêm nhìn hiện tượng giới với cái nhìn tương duyên tương quan “một là tất cả, tất cả là một” và tương tức tương nhập.

Địa ngục là một sáng tạo của tâm thức của cá nhân và cộng đồng và chúng ta có thể thoát ra được - Chán khổ ưa vui thì tâm lý ai cũng muốn. Do đó chán cảnh địa ngục mong về tịnh độ là yếu lý của Kinh Hoa Nghiêm.



NAM MÔ THƯỜNG TRỤ THẬP PHƯƠNG PHẬT, PHÁP, TĂNG.

Phật, Pháp, Tăng luôn luôn có mặt ở bên chúng ta chứ không phải chỉ có Phật ở quá khứ.

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT là vị Bồ Tát có nguyện rộng lớn - Ngài nguyện nơi nào có địa ngục thì nơi đó ngài có mặt. Danh hiệu của ngài là Minh Dương Cứu Khổ Bồ Tôn Địa Tạng Bồ Tát. Minh tức là cõi u minh, cõi âm phủ-Dương là cõi trần, cõi dân gian. Ngài Địa Tạng Bồ Tát không những giáo hóa chúng sanh cõi u minh mà còn giáo hóa chúng

sanh ở cõi dương nữa nên gọi danh hiệu Ngài Minh - Dương Cứu khổ Bồn Tôn.

Cõi dương nằm trong cõi âm, cõi âm nằm trong cõi dương là giáo lý tương tức tương nhập.

Khải Giáo A Nan Đà Tôn Giả, pháp cúng thí thực bắt nguồn từ ngài A Nan khởi xướng. Trong thiền định ngài thấy một con quỷ mặt mày dữ tợn, lửa bốc cháy, đến nói với ngài A Nan: Ba ngày nữa mày sẽ chết thành quỷ đói như tao. A Nan nghe nói lo sợ bèn hỏi có cách gì thoát được cái chết không? Quỷ nói nếu mày muốn tránh thì ngày mai mày cúng cho tui tao mỗi đũa một hộc lương thực, thì mày sẽ khỏi chết, còn tui tao được sanh lên trời. A Nan bạch với Phật câu chuyện trên, Phật dạy A Nan phương thức cứu tế cô hồn.

Nội dung thí thực cô hồn gồm có:

1- Lời khai thị kinh Hoa Nghiêm, hướng dẫn cô hồn quy y Phật, Pháp, Tăng.

2- Sám hối nghiệp chương đã gây ra.

3- Phát tâm Bồ Đề:

Phát bốn hoằng thệ nguyện:

Chúng sanh thệ nguyện độ

Phiền não thệ nguyện đoạn

Pháp môn thệ nguyện học

Phật đạo thệ nguyện thành

Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ

Tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn

Tự tánh pháp môn thệ nguyện học

Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành.

(Tâm có phát thì đạo mới thành)

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ

Phiền não vô lượng thệ nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Phát tâm bồ đề chính là làm cho năng lượng bên trong phát khởi, chính năng lượng đó làm cho họ thoát khỏi tâm trạng khổ đau.

Ai cũng nghi ngờ khả năng đoạn ác hành thiện, độ sanh thành Phật. Kinh Phật khai thị cho họ biết khả năng đó, hạt giống của bốn thế nguyên đó sẵn có trong tự tánh của mỗi chúng sanh, chúng ta không cần tìm kiếm đâu xa.

Nghiệp có hai loại: Nghiệp nhân và nghiệp quả. Nghiệp nhân là những gì ta đã tạo ra, nghiệp quả là những gì chúng ta phải gặt hái. Nhưng nếu có sự can thiệp của Phật, Pháp, Tăng thì nghiệp có thể thay đổi. Giống như cây bắp bị nắng hạn, ta can thiệp vào bằng cách tưới nước thì cây bắp sẽ thay đổi sức sống mới.

LỜI CHÚC NGUYỆN NGƯỜI CÙNG VỚI CÔ HỒN

Mong rằng cô hồn tiếp nhận được thức ăn thức uống, đều được thỏa mãn no đủ và mong họ xả bỏ được tâm xan tham và sanh về Tịnh độ để tương lai đạt quả vị Phật.

Nếu ta quy y rồi mà không có duyên lành gặp minh sư, gặp bạn tốt, môi trường tốt thì ta tu học không thể thành công.

Chúng ta học một mớ lý thuyết nó sẽ không áp dụng cho cuộc sống hiện thực của ta, nếu ta không áp dụng lời dạy vào cuộc sống thì chúng ta không hết khổ. Giống như bánh vẽ không làm no lòng người đang đói.

★ ★ ★

Gần thiện tri thức thì tin được tăng, văn, thí, trí tuệ hết thấy tăng trưởng. Gần thiện tri thức thì không tập theo các ác hạnh. Ngược lại nếu gần ác tri thức sẽ không có tin, giới, văn, thí và huệ.



GIỮ GIỚI LÀ BẢO VỆ SỨC KHỎE

Phụ nữ đeo đồ trang sức nhiều chừng nào thì những chứng bệnh ung thư như vú tử cung và ung thư nhũ hoa lại thường xảy ra nhiều chứng ấy. Vì khi phụ nữ đeo thêm những thứ nữ trang rườm rà ấy, cơ thể sẽ tự nhiên sản sinh ra một thứ phản ứng lực rất vi tế mà chúng ta không cảm giác được. Tuy nhiên lâu ngày chầy tháng cơ thể sẽ ít nhiều bị tác

hại bởi ảnh hưởng của những từ trường bất lợi và sẽ tăng tỷ lệ mắc bệnh nhiều hơn.

Con người từ 25 tuổi trở lên, trung bình mỗi ngày mất đi 100 ngàn tế bào não. Mang nhiều nữ trang quá sẽ gây chướng ngại cho việc phát điện (nhân điện) của cơ thể, làm cho sự truyền lệnh từ trung ương não bộ đi khắp nơi cần thiết ít nhiều bị gián đoạn, nên phân bố không đầy đủ. Do đó số tế bào não bị hủy hoại hàng ngày tăng gấp ba lần những phụ nữ không đeo đồ trang sức. Số tế bào não mất đi nhiều chừng nào thì trí thông minh kém đi nhiều chừng ấy. Triệu chứng lãng quên trí nhớ, thị giác kém và bệnh lãng tai đến sớm vì tốc độ của tiến trình lão hóa đến nhanh hơn.

Những phụ nữ thích mang giày cao gót, thường hay bị bệnh cao huyết áp, cứ gót giày cao hơn một phân so với mức bình thường thì huyết áp tăng lên 10 độ, nếu gót cao 5 phân thì huyết áp tăng thêm 50 độ.

Phụ nữ thường hay mặc quần bó sát và chắt lưng cho nên thường hay bị chứng thấp khớp. Vì lưng eo là nơi giao hoán của các thần kinh ở thân trên với thân dưới. Nhất là thần kinh chân bị ảnh hưởng rất nhiều. Nó kềm hãm sự cử động của các cơ và bắp thịt ở chân và đầu gối, làm cho sự hoạt động của khớp xương đầu gối và xương chân không được tự do thỏa mái. Do đó 90% bệnh thấp khớp là phụ nữ mặc đồ chắt.

Mặc đồ chắt sẽ làm cho cơ và mô thịt chung quanh xương đầu gối bị hủy hoại, các tín hiệu và mệnh lệnh ở trung khu thần kinh truyền xuống đôi chân bị ngăn trở ít nhiều. Nên sự truyền tin không được trọn vẹn. Hơn nữa những tín hiệu truyền đi không được cơ thể phản ứng ngược trở lại làm tê liệt thần kinh. Sự hoạt động của các mô thịt chung quanh khớp xương vì đó mà đình trệ. Lưng và tay chân có thể bị biến dạng và uốn khúc. Đây là ảnh hưởng khá nguy hiểm mà giới phụ nữ cần lưu tâm và cẩn trọng, chỉ sử dụng thời trang bó sát trong một vài trường hợp nào đó thôi.

Những tác hại khi đeo đồ trang sức bằng kim loại (vàng, bạc):

- 1- Đôi vai đau nhứt và thấp khớp.
- 2- Rối loạn thính giác, ù tai, nặng tai, không nghe được âm thanh nhỏ.

3- Thị giác bị chướng ngại, thị lực của hai mắt bị giảm cường độ, sinh ra chứng viễn thị, loạn thị, cận thị. Đôi khi còn trẻ nhưng có người bị mất cườm rồi.

4- Những người tuy còn trẻ nhưng phải mất bệnh về sinh lý, mất ngủ, đau lưng, nhứt gân cốt và điều đáng nói là chứng ung thư vú 70%.

5- Phản ứng và suy nghĩ chậm chạp, trí nhớ kém.

6- Tính phản xạ của thần kinh kém.

7- Bệnh mất ngủ, táo bón, cơ thể mất tính đàn hồi, bắp thịt không rắn rồi.

8- Thần kinh nhu nhược, không ổn định.

Người đeo nhiều vòng vàng, thân thể thường hay bệnh hoạn, nhưng không rõ bệnh gì. Người ta thí nghiệm: Đeo khoen vàng vào tai con dơi, nó không bay lên được, đeo vào con chuộc nó chạy vòng vòng không biết phương hướng, đeo vào con rắn nó không thể bò tới được. Đeo vào tai chó, mèo, ở cổ không bao lâu chúng sẽ chết.

Nguyên do vì cơ thể con người thường phát ra một loại dòng điện rất thấp. Dòng điện này xuyên qua lớp da truyền đạt qua thần kinh, mang những mệnh lệnh phát ra từ não bộ phân phối đi khắp các bộ phận trong cơ thể. Vì lớp da đóng vai trò truyền đạt điện từ thần kinh rất quan trọng. Đeo nhiều đồ nữ trang sức sẽ gây cản trở con đường chuyển vận dòng điện nên có thể xảy ra các trường hợp phát điện bất thành linh và tùy thích lúc nào cũng được.

Do vì gián đoạn sự truyền lệnh của dòng điện nên sự phản công của các tế bào chậm nên thua trận sinh ra bệnh. Vì thế các bệnh ung thư vú ung thư tử cung rất dễ xảy ra cho người phụ nữ đeo nhiều đồ trang sức.

Những chứng bệnh phát sinh do mang đồ trang sức tạo nên, do đó trong giới luật của Phật chế không được xoa ướp hương hoa và đồ trang sức là việc không những bảo vệ tâm lý được thư giãn mà còn bảo vệ thân một cách thiết thực.

Qua nội dung 8 giới Bát Quan trai dành cho sự tu tập của người tại gia, chúng ta thấy Phật đã có sự quan tâm sâu sắc về tâm lý vật lý cho chúng sanh một cách chu đáo. Ngài thấy được nguyên nhân sanh ra bệnh tật và phiền não về tâm lý vật lý của con người. Vì vậy giữ giới hay thọ giới của Phật chế không phải là những giới điều làm cho con người gò

bỏ mất tự do, mà là sự bảo vệ sức khỏe và tinh thần cho con người. Vì thế đức Phật được tôn xưng là bậc Đại Y Vương.

Trong 8 giới và một trai, 4 giới đầu là căn bản giới, còn gọi là tánh giới. Vì 4 giới này là loại bệnh trầm kha có từ trong bản tánh con người, sát sanh, trộm cắp, nói dối, tà dâm. Bốn thứ này không ai bày biểu mà mỗi người tự biết cho nên gọi là câu sanh vô minh phiền não, tức là nó có từ trong bụng mẹ mà ra đã có rồi, lớn lên là nó phát triển không cần phải thầy bạn, cha mẹ dạy mà nó vẫn biết. Muốn điều phục nó cần phải có giới mới có khả năng chế ngự nó được. Giống như trâu lung, voi dữ phải có dây mũi và dây xích mới chế ngự được. Cho nên bốn giới này gọi là bệnh của tâm, vì nó có từ trong bản tánh mà ra chứ không phải bên ngoài vào. Còn lại các giới như uống rượu, bia, đeo đồ trang sức, ca múa xướng hát, ngồi ghế cao giường rộng và ăn phi thời là những giới bảo vệ thân, nhưng thân lại liên quan đến tâm.

Qua sự khảo sát của các nhà khoa học và y học ngày nay cho chúng ta biết phần đông bệnh tật là do chúng ta ăn uống và sự sinh hoạt không hợp lý với cơ thể mà sinh ra các chứng bệnh. Như sự khảo sát và thí nghiệm của các nhà khoa học y học cho ta thấy đeo đồ trang sức, hoặc ăn mặc không thích hợp với cơ thể dẫn đến sinh ra nhiều bệnh tật, như các chứng ung thư, đau nhức toàn thân, thấp khớp, mất ngủ, ù tai, cận thị, cao huyết áp v.v... Vì thế sống bảo vệ thân tâm không bệnh là cách tốt nhất là nên ăn chay và tránh các việc dùng đồ trang sức càng ít càng tốt./.



SỨC KHỎE VÀ LẠY PHẬT - NIỆM PHẬT

Lạy Phật và niệm Phật có khả năng chữa trị nhiều chứng bệnh về tâm và thân giúp cho thân hết bệnh tâm được an bình.

Lạy Phật không những là pháp tu tập mà là phương pháp tập thể dục để cho thân được điều hòa. Niệm Phật là pháp giúp cho tâm ổn định không bị xáo trộn, do đó các hệ thần kinh được thư giãn nên sự tuần hoàn của máu huyết dễ lưu thông, dễ khôi phục lại các chức năng trong cơ thể bị thiếu yếu.

Nguyên lý lễ Phật và y học:

Lạy Phật là môn vận động giúp cho thân miệng ý trở lại sự thanh tịnh. Lạy Phật đem lại nhiều hiệu quả, là điều chỉnh được xương sống,

cường hóa nội tạng làm tăng thêm tế bào, mang dưỡng khí đến toàn thân của cơ thể.

Kẽ hở giữa đốt xương sống là dây thần kinh và mạch máu đi qua, nếu khoảng cách giữa đốt xương sống quá sát thì sẽ chèn ép dây thần kinh và mạch máu, nếu thần kinh và mạch máu nào đó bị chèn ép thì đốt xương sống đó có vấn đề.

Máu chảy không thông, thần kinh bị ảnh hưởng, nên không thể đưa chất dinh dưỡng và dưỡng khí để cung cấp cho những tế bào trong cơ quan nội tạng, tế bào thiếu dưỡng khí tế bào sẽ dẫn đến ung thư.

Động tác lạy Phật, lúc cúi đầu xuống khiến cho 7 đốt xương sống kéo giãn ra. Lượng máu dồn về bộ não đầy đủ. Có hai đường khí quản dẫn máu lên bộ não. Đường thứ nhất là động mạch cổ, đường thứ hai là động mạch xương sống. Động tác lạy Phật làm cho đốt xương sống giãn ra, động mạch không bị chèn ép, khiến cho dưỡng khí lưu thông cung cấp bộ não thông suốt, do đó giúp cho công năng nâng cao bộ não, dịch tủy xương sống và bộ não được lưu thông.

Dịch tủy xương sống và não là lớp chất dịch tuần hoàn ở bề ngoài não bộ cũng như bên trong não thức có những công năng như sau:

- 1/ Điều tiết sức ép của não bộ
- 2/ Cung cấp chất dinh dưỡng.
- 3/ Bảo vệ não.
- 4/ Chuyển đưa các chất thải.

Nếu tư thế của đầu cổ không đúng góc độ không ngay sự lưu thông của chất dịch này bị cản trở, chất tủy sống và não như bị ngâm trong nước ứ đọng, không tươi với sức ép não cũng mất bình thường thì sinh ra chứng nhức đầu choáng váng...

Do đó lạy Phật là một trong phương pháp tu học đồng thời giúp cơ thể thêm phần giảm bệnh, là phương pháp có thể hiểu được chứ không phải là hoàn toàn mê tín. Là pháp kết hợp giữa tâm lý vật lý để trị bệnh và phòng bệnh, nhiều người đã thực tập thành công, lại không tốn kém về tiền bạc vật chất.

*Bệnh tật đeo theo để khổ đời
Con người vì bệnh phải mòn hơi
Bệnh xuôi quân tử không tròn chí
Bệnh khiến nam nhi phải lỡ đời
Bệnh chuyển trần gian thành địa ngục*

*Bịnh mờ non nước án mây trời
Phải chăng không bịnh là hy hữu
Nên mộng xuân hồng phải tả tơi.*



DI LẶC

*Bụng lớn biểu tượng cho lòng bao dung, nụ cười luôn nở trên môi,
biểu thị cho tâm thường hỷ xả.*

Có vị trời đến bạch Phật rằng: Thừa đức Cù Đàm có thể đi đến tận cùng thế giới chăng? Đức Phật đáp: Với khả năng thân thông trong chớp mắt vượt khỏi các đại dương, vị trời có tuổi thọ bằng (50 x 360) tuổi thọ vũ trụ - Đi hết đời mình cũng không tận cùng thế giới. Nhưng con người với tấm thân ngũ ấm này, có thể thấy, hiểu tận cùng thế giới.

Với sự thật không gian, thời gian là vô ngã, thì các khả năng hữu ngã, hữu hạn, không thể vượt qua. Cùng với sự thật này, thì bất cứ hiện hữu nào có sự sinh khởi hẳn là có sự kết thúc, tan rã. Đây là sự thật dẫn đến sự có mặt của các lỗ đen không gian các hành tinh đen, và các vụ nổ “big bang”.



DI LẶC BỒ TÁT

Di Lặc Bồ Tát là một nhân vật lịch sử, nhưng cũng mang đầy tính huyền thoại. Lúc Đức Phật Thích Ca còn tại thế, vị Bồ Tát này xuất thân trong một gia đình dòng dõi Bà La Môn ở Nam Ấn Độ. Di Lặc là họ, Trung Hoa dịch là Từ Thị, tên của Bồ Tát là A Dật Đa, Trung Hoa dịch là Vô Năng Thắng. Sở dĩ mang họ Từ là vì khi mang thai, mẹ của Bồ Tát khởi lòng từ bi, phát nguyện ăn chay, không giết hại chúng sanh. Ngài từng gặp Phật xuất gia thọ giới Bồ Tát, chuyên tu tinh tấn hạnh Từ Bi, hỷ xả, ít người hơn được, thế nên gọi là Vô Năng Thắng. Ngài đã được đức Phật Thích Ca Mâu Ni thọ ký sẽ làm Phật ở đời vị lai trong cõi Ta Bà này.

Di Lặc Bồ Tát thường hóa thân các nơi để hóa độ chúng sanh dưới nhiều hình tướng khác nhau. - Bồ Đại Hòa thượng (? - 916) Bồ Đại hòa thượng, tự Khế Thử, biệt hiệu Trường Định Tử, là vị thiền tăng Trung

Hoa sống vào đời Lương (Ngũ Đại: 907-960) ở đất Minh Ba, huyện Phụng Hóa Châu Ninh (nay thuộc tỉnh Chiết Giang Trung Quốc).

Bên cạnh nhiều thiên thoại siêu ngôn ngữ của một bậc đã đạt đạo như chúng ta thường thấy ở các ngữ lục, xung quanh hành trạng của vị hòa thượng này có nhiều nét cá biệt khác người khá nổi bật. Các thư tịch thường miêu tả sư là người vóc dáng thấp lùn, mập mạp, bụng phệ, da đen, vẻ mặt nhân từ hay cười vui vẻ, nói năng tự tại thất thường, ăn ngủ tùy tiện, tính tình hài hước ngược đời, xuất xứ lạ lùng mang tư chất cuồng thiền. Đặc biệt, sư thường dùng một cây gậy quảy trên vai, một túi vải lớn, trong đó có đựng bình bát, theo sau có 5,6 đứa trẻ, dạo khắp thôn quê thị thành, thấy ai có vật gì cũng xin, ai cho gì cũng nhận tất cả. Khi túi đã đầy thì vác đến một gốc cây, quy tụ trẻ con và người nghèo... rồi phân phát hết cho họ. Cứ “sớm vác túi đi tối vác túi về” như thế, nên thiên hạ hài hước “ban” cho sư một cái tên Bồ Đại Hòa Thượng (HT chuyên vác túi vải). Nhưng với thần thông và tài tiên tri thấu thị nên mọi người ai cũng phải kính lạy sư là hoan hỷ Phật. Nhà người nào được sư khát thực thì người ấy mua may bán đắt. Gia đình nào có sư đến hóa duyên thì gia đình ấy làm ăn thịnh vượng, trên thuận dưới hòa. Tính hay nằm đất mà mình không lấm bụi nhơ. Ngồi ngoài mưa hay trên tuyết nhưng không hề ướt áo. Khi đương nắng mà bỏ dép đi guốc thì trời sắp mưa. Đêm nào ngủ ngoài đường thì sáng mai ắt trời phải khô và nắng đẹp. Sư viên tịch rồi người ta vẫn thấy sư đang rong chơi ở nơi khác.

Có bốn kiểu vẽ ảnh và tượng của ngài Di Lặc thờ ở các chùa đều được gọi cảm hứng từ chân dung của Bồ Đại Hòa Thượng. - Thứ nhất, dáng người đứng dang chân, hay tay dơ lên trời, miệng cười to, vẻ mặt rạng rỡ. - Thứ hai đứng vác một bao to trên vai. - Thứ ba, đứng trên một chiếc bao to, và thứ tư là kiểu thường thấy nhất. Ngài ngồi thoải mái, cùng cười hoan hỷ với năm đứa bé vây chung quanh, đứa chọc mắt, đứa khoáy tai, đứa móc miệng, đứa sờ rún v.v... Mỗi kiểu mỗi dáng được tiền nhân tác theo những ý nghĩa riêng nào đó. Đáng chú ý nhất là kiểu dáng thứ 4. Ở đây 6 đứa trẻ là biểu trưng cho lục tặc, tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu cơ quan cảm giác (6 căn) này tiếp xúc với sáu trần, tức sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Thói thường sáu căn này thường hay điều khiển con người hành động theo bản năng mê muội để rồi phiền não với những buồn vui thương ghét bất an, tự đánh mất sự tỉnh táo, trí huệ, thế nên chúng gọi là sáu tên cướp.

Ngài Di Lặc là bậc trí tuệ không còn bị phiền não mê hoặc, tự tại chuyển hóa được sáu “nhóc ranh” thành sáu bạn thân vui đùa. Thế nên dù chưa thành Phật, ngài vẫn hạnh phúc tràn trề. Nhưng dù thể hiện Ngài dưới kiểu dáng nào thì mẫu số chung vẫn là những nét độc đáo: Người mập đến nỗi không thấy cổ, miệng cười rộng đến cả mép tai, đặc biệt là cách ăn mặc thỏa mái luôn trìa cái bụng phệ to tướng cho thiên hạ cười. Nhiều người bảo rằng cái bụng ấy ngoài ý nghĩa là kho Như Lai tạng vô tận dung chứa tất cả mọi người, mọi hoàn cảnh còn tượng trưng cho hạnh tri túc. Nụ cười tràn đầy hoan hỷ gọi là “nụ cười sung sướng” ấy là biểu hiện của đời sống nội tâm sung mãn của một người đã buông xả hoàn toàn mọi chấp thủ, vướng mắc. Người ta mô tả cái bụng vô tâm và nụ cười hạnh phúc ấy một cách văn vẻ và khéo léo:

*Đại đồ năng dung, dung thế gian nan dung chi sự,
Từ nhơn vi tiểu, tiểu thiên hạ khả tiểu chi nhân.*

(Cái bụng lớn có thể dung chứa, dung chứa những việc khó dung chứa của thế gian. - Nét mặt từ bi chúm chím cười, cười những người đáng cười trong thiên hạ).

Bồ đại Hòa Thượng là một trong nhiều hóa thân của Bồ Tát Di Lặc. Người xưa chọn vị thiên tăng “hài hước” này làm nguồn cảm hứng chính để khắc họa chân dung ngài Di Lặc. Có lẽ đây là một sự bổ sung thêm một hạnh tu hoan hỷ, hòa nhã, buông xả bên cạnh hạnh tu nghiêm túc, đoạn chánh, mẫu mực.

Vào ngày 01 tháng giêng âm lịch là ngày vía đức Di Lặc. Cho đến nay người ta vẫn không biết ngài Di Lặc sanh và viên tịch ngày nào, nhưng không ai là không biết ngày Tết Nguyên Đán mở đầu một năm, là ngày vía của Ngài Di Lặc. Chúng ta cũng gọi Xuân là Xuân Di Lặc, với hàm ý hạnh phúc miên viễn. Nhưng ai là người đã chọn ngày 01 tháng giêng âm lịch làm ngày vía đức Di Lặc? Có lẽ người ta quan niệm, ngày đầu năm mới thật quan trọng. Tất cả mọi việc làm, cử chỉ thật nhẹ nhàng, thận trọng. Giận ai chỉ lăm cũng bỏ qua. Gặp nhau niềm nở chúc những điều tốt đẹp, từng tiếng nói lời ăn phải vui vẻ, hòa nhã. Tập quán đó nói lên lòng ao ước một năm may mắn, an vui, cát tường như ý. Thế nên, ngày 01 Tết còn là ngày mang ý nghĩa tương lai và một lời chúc thành thật cũng là một lời hứa. Chư tổ lấy ngày này làm ngày vía đức Di Lặc - Vị Phật tương lai, là để tự hứa hẹn với lòng mình nỗ lực tu hành nhằm xây dựng cõi đời - cõi hạnh phúc an lạc và rồi mai kia cũng sẽ thành Phật như Ngài ./.

(ghi lại 22-01- Mậu Tuất - 28-02-2008)



ẢNH DỤ CHUỘT TRONG KINH PHẬT

Trong ba tạng kinh, luật, luận của Phật giáo, là một kho tàng văn học khổng lồ, phản ánh mọi phương diện cuộc sống. Đặc biệt, văn học Phật giáo rất đa dạng về thể loại và giàu có về hình ảnh. Hầu như mọi sự vật hiện tượng trong cuộc sống đều trở thành đề tài hay hình ảnh để Đức Thế tôn diễn bày đạo lý, và hình ảnh nào đi vào kinh điển cũng đều trở nên sâu sắc, lung linh khiến người đọc, người nghe nhớ mãi. Nay năm Mậu Tý (2008) đưa ra một số mẫu truyện chuột trong kinh tạng Phật giáo để các hành giả suy nghiệm tu tập.

CHUỘT ĂN TRỘM SỮA MÀ CHẾT

Xưa có ông trưởng giả dùng bình đựng sữa, đặt ở trên gác, do đây nắp không kỹ nên chuột chui vào bình. Do tham ăn, chuột ngày đêm ở luôn trong bình ăn sữa, thân thể lớn dần. Đến khi hết sữa, toàn thân chuột đã lớn chật cả cái bình và trắng như sữa. Một hôm, có người đến nhà trưởng giả mua sữa. Bấy giờ trưởng giả lên gác lấy bình sữa xuống, nghĩ rằng sữa đã đông, nên đặt trên bếp. Khi chuột vào bình, đầu chui xuống dưới, đuôi ở bên trên, đến khi lớn dần, thân chật cả bình nên chẳng thể nhúc nhích quay đầu được. Chuột ở trong bình bị chết, thân thể tan ra lại hóa thành sữa, người mua người bán lấy được chừng một thăng sữa thì thấy xương cốt chú chuột nằm ở dưới đáy bình. Bấy giờ trưởng giả thấy như vậy liền suy nghĩ lúc ta cất sữa đây nắp không kỹ, ắt chuột đã chui vào, do quá tham ăn, chuột ở luôn trong bình không chui ra, sữa hết chuột chết, sự việc ắt như vậy. Rồi trưởng giả lại nghĩ, những người phóng dật, tạo nhiều tội lỗi (như tham lam, ăn cắp tài sản của người) thì cũng như vậy.

CHUỘT CỨU VUA THÀNH TỶ XÁ LY

Đức Phật kể rằng: Ca Lan Đà là tên một con chuột núi. Bấy giờ vua Tỳ Xá Ly dẫn các mỹ nữ vào núi dạo chơi. Rồi vì mệt mỏi, vua ngủ say dưới một gốc cây, các mỹ nữ chạy chơi bốn phía. Lúc ấy, dưới gốc cây có một cái hang, trong hang có một con rắn độc lớn, nghe mùi rượu từ hơi vua thở ra, liền bò ra khỏi hang muốn cắn vua. Trên cây có một

con chuột trông thấy liền nhanh chóng chạy xuống kêu chít chít đánh thức nhà vua dậy. Con rắn bèn lùi lại. Vua chợt tỉnh rồi lại ngủ tiếp. Con rắn lại bò ra, chuột lại kêu chít chít đánh thức nhà vua. Vua mở mắt thấy con rắn độc cực lớn thì kinh sợ, kêu cả bọn mỹ nữ. Khi quay lại thì không thấy chuột đâu nữa. Vua liền nghĩ: Ta may còn sống là nhờ ơn cứu mạng của chú chuột. Nghĩ vậy, vua liền tìm cách báo ân. Bấy giờ, bên núi có một thôn làng, vua liền ra lệnh cho muôn dân trong làng. Từ nay về sau, bổng lộc của ta đều trả lại cho dân chúng để cung cấp cho chuột. Nhân sự kiện này, thôn làng ấy có tên là Ca lan Đà. Trong thôn có một trưởng giả, tiền vàng hơn 40 ức. Vua phong vị ấy làm trưởng giả của làng, nhân đó có tên là Ca Lan Đà trưởng giả.

CHUỘT ĂN NỘI TẠNG MÈO

Thuở xưa có một con mèo đói khát, gầy yếu, rình con chuột ở trong hang. Nếu chuột ra thì nó sẽ bắt lấy mà ăn. Một hôm, chuột ra khỏi hang rong chơi, chú mèo kia liền chụp nuốt nhanh. Thân chuột nhỏ, bị nuốt chửng vào bụng. Khi vào bụng rồi, nó cắn nội tạng mèo. Bị cắn nội tạng, mèo điên cuồng chạy lung tung khắp nơi, từ nhà trống đến gò mả, không biết dừng lại nơi nào, dần dần cho đến chết.

Cũng vậy, tỳ kheo, có người ngu si nương nơi làng xóm mà sống, sáng sớm đắp y, ôm bát vào thôn khát thực mà không khéo hộ thân, không giữ các căn, tâm không cột niệm, thấy các nữ nhân, khởi tư duy bất chính, liền nắm bắt tướng sắc mà khởi lòng tham dục. Khi tham dục đã phát khởi, lửa dục cháy bùng, thiêu đốt thân tâm. Khi thân tâm bị thiêu đốt, tâm dong ruỗi cuồng phóng, không thích ở tịnh xá, không thích nơi rừng vắng, không thích ở dưới bóng cây, bị tâm ác bắt thiện ăn vào pháp bên trong mà xả giới, thối thất. Người ngu này bị khổ đau lâu dài, không lợi lạc. Cho nên tỳ kheo cần phải học như vậy. Khéo hộ thân mình, giữ gìn các căn, buộc tâm chánh niệm mà vào thôn khát thực, cần phải học như vậy ./.

BỐN LOẠI CHUỘT

Có bốn loại chuột, chuột sống trên nóc nhà, chuột trong nhà, chuột ngoài đồng ruộng và chuột sống trong hang (nơi nhà xí). Chuột sống trên nóc nhà thì không thể sống ngoài đất bằng. Chuột sống trên đất bằng thì không thể sống trên nóc nhà. Chuột sống nơi đồng ruộng thì

không thể sống nơi nhà người và ngược lại. Chuột sống trong nhà xí thì không thể ra khỏi nhà xí, không biết được trong kho có nhiều lúa thóc.

Cũng vậy, con người có bốn hạng: Người tâm ý ngay thẳng, trì giới không khuyết phạm muốn đạt quả A La Hán. Người trì giới tinh tấn, muốn đạt quả Bích Chi Phật. Người trì giới học hỏi nhiều, hiểu rõ kinh, có trí tuệ, mong cứu độ tất cả chúng sanh, muốn được thành Phật.

Người mượn danh đệ tử Phật, không thể trì giới, không muốn học hỏi, tâm ý vẫn còn do dự sợ không đắc đạo. Bốn loại chuột trên cũng như bốn hạng người đệ tử./.



RA ĐỜI CÓ TÁM ĐIỀU KHÓ

- 1/- Được làm thân người là khó - 2/ Được thân nam là khó
3/- Được sáu căn đầy đủ là khó - 4/ Được sanh vào giữa nước là khó
5/- Được gặp Phật ra đời là khó - 6/ Được gặp chánh pháp là khó
7/ - Phát được tín tâm là khó - 8/ Phát khởi tâm Bồ đề là khó.



NI GIỚI TRONG THỜI PHẬT TẠI THẾ VÀ THỜI NAY

Mã Ha Ba Xà Ba Đề cùng với các cư sĩ Ưu bà Tắc, Ưu Bà Di, Ni chúng đã tạo nên nếp sinh hoạt trong xã hội thời bấy giờ. Ni chúng thời Phật làm công việc cứu nhân độ thế của Bồ Tát. Các vị này được coi là hiện thân Bồ Tát nối gót theo Phật để tự rèn luyện bản thân mình thăng hoa, và vừa làm lợi ích cho cuộc đời. Kinh Hoa Nghiêm đã đề cập đến hình ảnh rõ nét tinh thần này qua hình ảnh của Thiện Tài Đồng Tử cầu đạo với 53 vị thiện tri thức, trong đó có các hàng nữ giới như Tỳ kheo ni Sư Tử Tàn Thân, và các cư sĩ như Hưu Xả Ưu Bà Di, Từ Hạnh Đồng nữ, Cụ Túc Ưu bà di. Kinh Hoa Nghiêm giới thiệu những phụ nữ tại gia và xuất gia làm được những việc khó làm đến mức gọi là bất khả tư nghị mà hàng nam giới bình thường làm không được. Kinh điển đại thừa nhấn mạnh đến năng lực tiềm ẩn vô cùng tận trong con người. Kinh gọi là bí mật tạng. Kinh Hoa Nghiêm đưa ra những mẫu người có năng lực vô song để mọi người nhận ra và phát huy năng lực tiềm ẩn trong chính mình.

Ở VN, đầu thế kỷ 20 ni giới cũng làm nên đạo nghiệp đáng kể như Sư bà Diệu Tịnh, Sư bà Diệu Không, Sư bà Như Thanh... đã khởi đầu hình thành và phát triển của Ni giới VN và đến nay, ni chúng đã xây dựng được giáo đoàn lên đến hàng vạn người. Ngoài ni giới Bắc tông lại có ni giới hệ phái khất sĩ cũng đóng góp sức mình vào ngôi nhà Phật giáo VN. Đáng kể như các Sư bà Huỳnh Liên, Bạch Liên, Tạng Liên v.v ... đã đem giáo pháp đến mọi ngõ đường cứu độ rất nhiều người. Điều này chứng tỏ năng lực giáo hóa của chư ni VN rất đáng kể và cũng rất tự hào trong thế kỷ 20.

Có thể nói, ngày nay số lượng chư ni ở VN đông hơn chư tăng, trong đó có nhiều vị tốt nghiệp học vị thạc sĩ, tiến sĩ. Vì vậy, ni chúng có khả năng tham gia vào mọi hoạt động của giáo hội. Hiện nay còn nhiều tư tưởng nặng nam khinh nữ vì thế sanh ra quan niệm phân biệt giới tánh và phân biệt hình thức tu tại gia xuất gia, nên không thấy được năng lực siêu việt tiềm ẩn trong từng con người. Vì thế tạo nên một sức cản lớn cho tầm hoạt động của ni giới và cư sĩ ở VN.

Nếu theo đúng với tinh thần của Hoa Nghiêm đã gợi mở, chúng ta có thể tận dụng được chất xám của tất cả mọi người thuộc mọi thành phần xã hội, vừa thể hiện được chân lý bình đẳng của đức Phật đã dạy, vừa xây dựng được một xã hội hạnh phúc phát triển bền vững ./.



ĐỨC PHẬT ĐƯỢC TÔN VINH

Đức Phật vị thầy cao quý của mọi thời đại, không những được người thời nay tôn xưng mà ngay trong hiện đời cách đây 2500 năm về trước. Ngài đã được nhiều giai cấp ca ngợi, tán thán.

Chư thiên ca ngợi

Bấy giờ thiên chủ Đế Thích ở Tam Thập Tam Thiên hoan hỷ khi thấy tám pháp như thật của Thế Tôn, liền nói với chư thiên đang hiện diện như sau:

1/ Nay chư thiên hữu, các vị nghĩ thế nào? Phải chăng Đức Như Lai phát tâm tu hành vì hạnh phúc, an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương đời, vì hạnh phúc và an lạc cho chư thiên và nhân loại. Một vị đạo sư đầy đủ các đức tính như vậy, chúng ta khó tìm thấy trong quá khứ cũng như trong hiện tại, ngoại trừ Thế Tôn.

2/ Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng chánh pháp, một thứ chánh pháp cho đời hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, luôn luôn hướng thượng, chỉ có người trí mới hiểu thấu.

3/ Thế Tôn đã khéo giải thích các pháp thiện, bất thiện, có tội, không có tội, cần phải tuân theo, cần phải từ bỏ, hạ liệt và cao thượng.

4/ Đức Thế Tôn đã khéo giải thích con đường dẫn đến niết bàn cho các đệ tử.

5/ Đức Thế Tôn đã khéo đào tạo được chúng thiện hữu, hiểu học, đang đi trên lộ trình các lậu hoặc đã đoạn tận, đạt được thánh đạo.

6/ Đức Thế Tôn thọ nhận lợi dưỡng cúng dường một cách tri túc, danh tiếng Thế Tôn được vang xa.

7/ Đức Thế Tôn nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy.

8/ Đức Thế Tôn đã vượt khỏi nghi ngờ, diệt trừ do dự, mọi tư duy đều chân chánh, hướng đến phạm hạnh.

Này chư thân, một vị đạo sư đầy đủ tám đức tính như vậy, thật khó tìm được trong quá khứ cũng như trong hiện tại, trừ đức Thế Tôn.



VUA CHÚA CA NGỘI

Vua A Xà Thế, sau khi gây ra tội lỗi tày trời, sau khi sát hại phụ vương để soán ngôi, trong lòng đang bị những mặc cảm tội lỗi giày vò. Vua đã đích thân đi hỏi các vị giáo trưởng ngoại đạo về lẽ nhân quả tội phước, nhưng không một ai trả lời cho vua thỏa mãn. Cuối cùng, vua đi đến yết kiến Thế Tôn, nêu lên những thắc mắc của mình và được Thế Tôn phân tích, giảng giải, khiến vua rất hài lòng, phấn khởi, bèn thốt lên lời ca ngợi:

“Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị đổ ngã, phơi bày những gì bị che khuất, chỉ đường cho những kẻ bị lạc đường, đem đèn sáng vào trong bóng tối, để cho những ai có mắt có thể thấy các sự vật. Cũng vậy chánh pháp cũng được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Nay con xin quy y Thế Tôn, quy y pháp và quy y chúng Tỳ Kheo, mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử. Từ nay cho đến mệnh chung, con trọn đời quy ngưỡng”.

Đó là lời ca ngợi thông thiết của vua A Xà Thế.

Lòng ngưỡng mộ đức Thế Tôn của vua Ba Tư Nặc.

Sau khi vua bước vào căn nhà, cúi đầu đánh lễ chân Thế Tôn, lấy tay xoa chung quanh chân Thế Tôn, rồi tự xưng tên “bạch Thế Tôn, con là vua Pasenadi nước Kosala”.

Thế Tôn hỏi “Do thấy những gì mà đại vương lại hạ mình tột bậc đối với thân này, và biểu lộ tình thân ái quá đáng như vậy?”

Bạch đức Thế Tôn con thấy nhiều vị Sa môn, Bà la môn hành trì phạm hạnh có giới hạn trong một thời gian, rồi trở về thế tục, thụ hưởng năm thứ dục lạc, trái lại các Tỳ kheo, đệ tử của Thế Tôn thực hành phạm hạnh viên mãn cho đến trọn đời, cho đến hơi thở cuối cùng. Do đó con có ấn tượng tốt đẹp đối với Thế Tôn: Thế Tôn là Bạc Chánh Đẳng Chánh Giác, pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chư tăng đệ tử của Thế Tôn khéo tu tập hành trì.

Lại nữa, bạch Thế Tôn: Ở ngoài đời con thấy vua chúa cãi lộn với vua chúa, sát để lợi cãi lộn với sát để lợi, Bà la môn cãi lộn với Bà la môn, gia chủ cãi lộn với gia chủ, cha mẹ cãi lộn với con cái, anh em ruột thịt, bạn bè cãi lộn với nhau. Còn ở đây con thấy các Tỳ Kheo sống với nhau hòa thuận, thân mật, không tranh cãi như nước hòa với sữa, nhìn nhau bằng cặp mắt ái kính. Bạch Đức Thế Tôn! Ngoài đây ra con không thấy một nơi nào khác có đời sống phạm hạnh thanh tịnh viên mãn như vậy. Do đó con kính ngưỡng Thế Tôn.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Con là vua Sát Đế Lợi, đã làm lễ quán đảnh, có quyền sinh sát trong tay, thế mà trong khi ngồi xử kiện đôi lúc có người ngắt lời con, mặc dù con đã ra lệnh không được ngắt lời. Còn nơi đây, con thấy trong khi Thế Tôn thuyết giảng cho hàng trăm đồ chúng mà không một ai gây ra tiếng động. Có lần một đệ tử ho lên một tiếng, thì liền có một người bạn đồng phạm hạnh khẽ đập vào đầu gối và nói: “Tôn giả hãy im lặng chớ có làm ồn. Bạc đạo sư của chúng ta đang thuyết pháp”. Do vậy con khởi lên ý nghĩ “thật vi diệu thay, thật hy hữu thay, chúng thích tử này khéo huấn luyện, không cần sử dụng cây và kiếm”.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Con thấy một số Sát Đế Lợi bác học, có tài hùng biện, muốn đến chấp vấn Thế Tôn, chuẩn bị trước những câu hỏi, câu đả kích, nhưng khi đến trước Thế Tôn, tất cả những vị bác học ấy

đều im lặng và sau khi nghe pháp thoại của Thế Tôn, họ sinh tâm hoan hỷ, xin làm đệ tử Thế Tôn.

Lại nữa, Bạch Thế Tôn! Con có hai quan giữ ngựa. Ăn cơm của con, đi xe của con, cuộc sống do con chu cấp và chính con đem lại danh vọng cho chúng. Thế mà chúng không hạ mình đối với con như con đã hạ mình đối với Thế Tôn. Một hôm nọ, trong lúc hành quân, con và hai người ấy tạm dừng chân tại một căn nhà chật hẹp để nghỉ qua đêm. Hai người ấy luận bàn sôi nổi về chánh pháp đến quá nửa đêm, rồi cả hai nằm quay đầu về hướng mà chúng biết là Thế Tôn đang an trú và trở chân về phía con nằm. Khi ấy con nghĩ: “Chắc hẳn những vị này đã nhận thức được sự thù thắng trong giáo pháp của Thế Tôn, nên mới tôn kính Thế Tôn tột bậc như vậy”.

Bạch Thế Tôn! Đó là những lý do khiến con kính phục và tỏ lòng ngưỡng mộ đối với Thế Tôn.

BÀ LA MÔN CA NGỘI

Bà la môn Sonadanda, thuộc dòng dõi quý tộc, có huyết thống thanh tịnh từ bảy đời, nổi tiếng giàu có, đẹp đẽ và thông thái, được vua chúa và dân chúng ngưỡng mộ, vì thế đệ tử ông phát biểu rằng:

“Thật xứng đáng cho Đức Gotama đến yết kiến tôn giả Sonadanda. Thật không xứng đáng cho tôn giả đến yết kiến Đức Gotama”.

Nhưng Sonadanda thì suy nghĩ ngược lại: “Thật xứng đáng cho Sonadanda đến yết kiến Thế Tôn. Thật không xứng đáng cho Thế Tôn đến yết kiến Sonadanda”. Rồi ông nêu lên các lý do:

- Sa môn Gotama xuất gia, từ bỏ đại gia đình, quyền thuộc.
- Sa môn Gotama từ bỏ nhiều vàng bạc, châu báu đang chôn dưới đất lẫn các loại trên mặt đất.
- Dù song thân không bằng lòng, khóc than nước mắt ràn rụa, vẫn cạo bỏ râu tóc, khoát áo cà sa xuất gia.
- Sa môn rất đẹp trai khả ái, trang nhã tuấn tú, cao thượng làm đẹp lòng người.
- Là người giữ gìn giới hạnh của bậc thánh, có đầy đủ thiện đức.
- Là người nói lời chân thật, thuần thiện, giọng nói tao nhã, nghĩa lý minh bạch.

- Là bậc tôn sư của các hàng tôn sư.
- Là vị đã diệt tận tham dục và mọi xao động của nội tâm.
- Sa môn Gotama chủ trương về hành động, về nghiệp.
- Là bậc xuất thân từ chủng tộc cao quý: Sát đế lợi.
- Có rất đông dân chúng vượt biển, băng ngàn đến hỏi đạo sa môn Gotama.

- Có hàng ngàn thiên nhân đến quy y sa môn Gotama.

- Tiếng đồn tốt đẹp sau đây được lan truyền: Sa môn Gotama là bậc Như Lai, A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, trí đức đầy đủ, thiện thế, hiểu biết thế gian, bậc vô Thượng, bậc Trượng Phu, Điều ngự những người đáng được điều ngự, bậc thầy của loài trời và người, Phật, Thế Tôn.

- Là vị có đủ 32 tướng tốt của bậc đại nhân.

- Sa môn Gotama chào hỏi mọi người bằng lời thân thiện, tao nhã, trân trọng và thành thực.

- Được bốn chúng kính trọng, tôn sùng, quy ngưỡng và phục tùng.

- Tại địa phương nào sa môn Gotama cư trú, thì nơi đó các loài phi nhân không làm hại con người.

- Sa môn Gotama là vị giáo chủ, được tôn xưng là tối thượng trong các bậc giáo tổ.

- Danh tiếng của sa môn, bà la môn dựa trên những bằng chứng vu vơ, còn danh tiếng của sa môn Gotama dựa trên trí đức vô thượng của ngài.

- Vua Bình Sa Vương nước Ma Kiệt Đà, cùng với các vương tử, cung phi, thị tòng, đại thần rất kính trọng, tôn sùng ngưỡng mộ và quy y sa môn Gotama.

- Bà la môn Pokkharasadi cùng với vợ con, thị giả, tùy tùng đều kính trọng tôn sùng, ngưỡng mộ và quy y sa môn Gotama.

Này các thần giả, đó là những ưu điểm mà ta được biết về tôn giả Gotama. Nhưng tôn giả không chỉ có chừng đó ưu điểm mà còn có vô số ưu điểm khác.

Thế rồi bà la môn Sonadanda cùng đồ chúng đi đến tham kiến Thế Tôn, được Thế Tôn thuyết pháp khích lệ, ông vô cùng hoan hỷ, thốt lời

tán tán Phật rồi xin làm đệ tử Phật và nguyện trung thành cho đến lúc mệnh chung.

Tương tự như Bà La môn Sonadanda là Bà La môn Kùtadanta, ông vốn là một giáo trưởng nổi tiếng đương thời, lại được vua Bình Sa trọng vọng ban thưởng một phong ấp. Thế nên khi ông muốn đến tham vấn đức Phật, đồ chúng Bà La môn tìm cách ngăn cản và ông đã giải thích:

Này các hiền giả, hãy nghe ta giải thích, vì sao thật xứng đáng cho chúng ta đến yết kiến sa môn Gotama, trái lại thật không xứng đáng cho sa môn Gotama đến yết kiến chúng ta. Vì bảy đời tổ phụ của sa môn Gotama, cả mẫu hệ và phụ hệ đều có huyết thống thanh tịnh, không bị một vết nhơ nào về huyết thống thọ sinh. Do vậy, thật xứng đáng cho chúng ta đến yết kiến sa môn Gotama. Rồi ông liệt kê 23 ưu điểm khác của đức Phật như Sonadanda đã ca ngợi. Cuối cùng ông đến yết kiến Phật cảm hóa và ông xin làm đệ tử đức Phật.

Tiếp đến là lòng ngưỡng mộ của Bà La Môn Pingigani đối với đức Phật. Một hôm sau khi viếng thăm Đức Phật trở về, một người bạn Bà La môn hỏi ông nghĩ thế nào về trí tuệ sáng suốt của sa môn Gotama. Ông đáp: “Thưa tôn giả tôi là ai mà có thể biết được trí tuệ sáng suốt của sa môn Gotama? Chỉ có ai ngang trình độ với ngài mới có thể biết được trí tuệ sáng suốt của ngài mà thôi”. Người bạn lại hỏi ông đã thấy được những đặc thù gì nơi tôn giả Gotama mà ông tỏ ra tin tưởng tuyệt đối như thế, ông trình bày: “Thưa tôn giả ví như một người đã thỏa mãn với những vị ngọt tối thượng sẽ không còn thèm khát những vị ngọt tầm thường, cũng vậy, khi đã nghe pháp của sa môn Gotama, như khế kinh, phúng tụng.v.v..thì không còn thích nghe các lý thuyết của các sa môn, Bà La môn thấp kém khác. Ví như một người bị đói lả và mệt mỏi, tìm được một bánh mật, cứ mỗi miếng vị ấy nếm, vị ấy thưởng thức vị ngọt thuần khiết của bánh.v.v..Tất cả những đói khát mệt mỏi đều tan biến. Cũng vậy, thưa tôn giả, khi đã được nghe pháp của tôn giả Gotama như khế kinh...thì tất cả khao khát, nóng bức, mệt mỏi đều hoàn toàn tan biến.

Sau khi nghe bạn trình bày, Bà La môn Karanapali từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y, quỳ gối bên phải trên mặt đất, chắp tay hướng về trú xứ của Thế Tôn, thốt lên lời cảm hứng sau đây ba lần:

“Đảnh lễ Thế Tôn, Bạc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác”. Không phải chỉ có chừng ấy Bà La môn tán dương Đức Phật, mà còn

nhiều vị khác, ban đầu những vị ấy tỏ ra ngờ vực Đức Thế Tôn, nhưng cuối cùng đều được Phật thuyết Pháp, cảm hóa và họ đã tự nguyện quy y hướng theo Phật.



ĐỆ TỬ CA NGỢI

Một thuở nọ, Thế Tôn đang trú tại Nàlandà, ngài Xá Lợi Phất đến đánh lễ Thế Tôn và bạch như sau:

“Bạch Thế Tôn, con tin tưởng Thế Tôn, và con nghĩ rằng trong quá khứ, vị lai cũng như hiện tại, không thể có một sa môn, Bà La môn nào vĩ đại hơn, sáng suốt hơn Thế Tôn về phương diện giác ngộ”.

Sau khi được nghe lời tán thán, Đức Phật hỏi Xá Lợi Phất vì sao dám bạo gan tuyên bố như vậy, thì thầy trình bày những điểm siêu việt của Đức Thế Tôn mà thầy đã chứng kiến:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn thuyết pháp cho con, cứ mỗi pháp sau lại càng thâm thúy và cao thượng hơn pháp trước.

- Thế Tôn thuyết giảng rành mạch về các pháp thiện như bốn niệm xứ (vô thường, vô ngã, khổ, bất tịnh) bốn chánh cần (siêng năng đoạn ác và phát triển hạnh lành).

- Thế Tôn thuyết giảng căn kế lục nhập, tức sáu căn tiếp xúc với sáu trần.

- Thế Tôn trình bày về các tha tâm thông: Có thể biết được tâm của người khác bằng chính tâm của mình (trường hợp Cấp Cô Độc đến gặp Phật lần đầu tiên).

- Thế Tôn phân tích căn kế 32 vật bất tịnh nơi mỗi thân người.

(Trong thân thể người, từ đầu đến chân có 36 thứ: Tóc, lông, răng, móng, ghèn, nước mắt, nước mũi, nước miếng, gàu, mồ hôi, đại tiện tiểu tiện, da dày, da mỏng, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ chài, mỡ nước, óc, màng, lá lách, thận, tim, phổi, gan, mật, ruột, đàm đỏ, đàm trắng, sanh tạng, thực tạng, thường bài tiết ra chín lỗ. Kinh nói “thân này là chỗ chứa các khổ não, đầy đủ bất tịnh, nên kẻ trí giả chẳng hề yêu dấu”. Trong vòng sanh tử đã có những cái xấu xa như thế, thật là đáng lo đáng chán. Phải có tâm e sợ, đã là phàm phu thì thân, khẩu, ý nghiệp thường thuận ưng với tội lỗi. Bởi nhân duyên ấy sau khi chết phải đọa

vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, chịu khổ vô cùng. Như thế thật là đáng kinh, đáng sợ).

- Thế Tôn trình bày bảy hạng người, đang đi trên đạo lộ, hướng đến giải thoát: Cầu giải thoát, Tuệ giải thoát, thân chứng, kiến chí, Tín thắng giải, Tùy Pháp hành, Tùy Tín hành.

- Thế Tôn thuyết giảng tường tận về bảy giác chi.

- Thế Tôn trình bày sự tiến bộ trên đường tu hành: Hành trì khổ chứng ngộ chậm, hành trì khổ chứng ngộ nhanh, hành trì lạc chứng ngộ chậm, hành trì lạc chứng ngộ nhanh.

- Thế Tôn thuyết giảng về chánh ngữ: nói đúng sự thật, đem lợi ích cho mình và cho người.

- Thế Tôn thuyết giảng về giới hạnh của con người: Hộ trì các căn, tinh cần tu học.

- Thế Tôn thiện xảo trong sự thuyết pháp: Tùy theo căn cơ của từng đối tượng mà dạy cho họ những pháp môn thích hợp.

- Thế Tôn thuyết giảng về sự giải thoát của các hành giả. Ai tu pháp môn nào sẽ chứng được quả vị nào.

- Thế Tôn thuyết giảng về Túc mạng trí: Biết đời sống quá khứ của các loài chúng sanh.

- Thế Tôn thuyết giảng về thiên nhãn trí: Biết ai gieo nhân nào sẽ gặt kết quả này.

- Thế Tôn thuyết giảng về Thần túc thông: Trình bày rõ ràng các loại thần thông.

- Thế Tôn tránh xa hai loại cực đoan: Không đam mê các dục lạc và không chấp nhận tu hành khổ hạnh. Vì hai cực đoan ấy không xứng với bậc thánh, không lợi ích.

Bạch Thế Tôn, con thiên nghĩ: Trong thời quá khứ cũng như trong vị lai có thể có những Bà La môn, sa môn đạt được giác ngộ bằng Thế Tôn, nhưng trong hiện tại, Thế Tôn là vị độc nhất, vô nhị chứng đạt vô thượng Chánh Đẳng, Chánh Giác”.

Sau khi nghe Xá Lợi Phất trình bày, Đức Thế Tôn đã xác nhận những lời trình bày của ngài là đúng, chính xác không sai lầm.

Không những chỉ có người đệ tử trí tuệ đệ nhất ấy tán thán Phật mà còn nhiều đại đệ tử khác cũng ca ngợi ngài. Diễn hình như Tôn giả A Nậu Lô Đà. Sau khi di chúc với các đệ tử bằng những lời thống thiết nhất, đức đạo sư hỏi lại ba lần xem ai còn thắc mắc điều gì để ngài giải đáp trước giờ phút niết bàn. Thì tôn giả A Nậu Lô Đà nói một cách quả quyết: “Bạch Thế Tôn! Mặt Trăng có thể làm cho nóng lên, mặt trời có thể làm cho lạnh đi, nhưng bốn chân lý mà Thế Tôn đã dạy thì không thể nào làm khác được. Thế Tôn dạy khổ thì là thật khổ, không thể làm cho vui lên được. Tập là nguyên nhân của khổ, thì không còn có nguyên nhân nào khác nữa. Diệt là khổ diệt, vì nguyên nhân đó đã diệt. Đạo là phương pháp diệt khổ, nên thật là đạo nên không có đạo nào khác hơn. Bạch Thế Tôn, đối với bốn chân lý, các Tỷ Kheo đây đã khẳng tín, không còn nghi ngờ gì nữa”.



ĐỨC PHẬT TỰ MÌNH KHẲNG ĐỊNH

Để tránh tình trạng xuyên tạc hoặc ngộ nhận đối với ngài, đức Phật tự khẳng định: “Này các Tỷ Kheo, một người khi xuất hiện ở đời đem lại hạnh phúc, an lạc cho số đông, vì lòng thương đời, vì lợi ích, vì an vui cho chư thiên và nhân loại, đó là Thế Tôn, Bạc A La Hán, Chánh Đăng Chánh Giác. Người ấy là vô song, tuyệt đối là bậc tối thượng giữa loài hai chân.

Một hôm, Bà la môn Dona trông thấy bàn chân của Phật có hình bánh xe và nhiều tướng đặc thù khác của bậc đại nhân, bèn hỏi ngài có phải là thiên nhân, là Càn Thát Bà...không, thì Thế Tôn đáp:

“Này Bà la môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, ta có thể là thiên nhân, nhưng là một thiên nhân mà các lậu hoặc đã được đoạn tận, giống như cây ta la chặt đứt mọi gốc rễ, không thể hiện hữu, không thể nảy mầm được nữa trong tương lai. Đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, ta có thể là càn thát bà, là dạ xoa, là người, nhưng là một người đã đoạn tận các lậu hoặc, giống như cây ta la đã chặt đứt mọi gốc rễ...Này Bà la môn, ví như bông sen xanh, bông sen hồng hay bông sen trắng, sinh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước và đang đứng thẳng không bị nước thấm ướt. Cũng vậy, Bà la môn, sanh ra trong đời, lớn lên trong đời, nhưng ta chinh phục đời, không bị đời thấm ướt. Này Bà la môn, ta là Phật, hãy ghi nhớ như vậy”.

Đất nước Ấn Độ là một nước có truyền thống tôn giáo lâu đời, Đức Phật, vị đạo sư lại đơn độc dẫn thân tìm chân lí, cuối cùng đạt được giác ngộ vô thượng, rồi lập ra một tôn giáo mới, làm khuynh đảo các tôn giáo cũ, quét tan mọi tà kiến, được chư thiên, vua chúa, Bà la môn, và các đệ tử ca ngợi là lẽ đương nhiên. Thế nhưng bằng tinh thần cầu thị, tiến bộ và yêu thương đồng loại, Đức Phật đã cực lực chỉ trích những quan điểm cổ hủ, lỗi thời, gây đau khổ cho con người và kiềm hãm sự tiến bộ của xã hội, vì vậy Ngài cũng gặp không ít những sự chống đối, đả kích từ phía những kẻ mù quáng, bảo thủ và cố chấp. Thiết tưởng những ý kiến phản bác Đức Phật là tinh thần khách quan, vô tư của đạo giác ngộ giải thoát.

(*Báo Giác Ngộ* 146 - 5/2008)



BA ĐIỀU DỄ THỰC HÀNH NGƯỜI PHẬT TỬ PHẢI BIẾT

1/ **ĂN CHAY:** Mục đích ăn chay là mở rộng lòng thương, siêng làm việc lành, tránh điều ác, ăn chay sẽ có nhiều lợi ích về hai mặt: a/ về mặt vật chất thì cơ thể ít bệnh tật, b/ về tinh thần thì thư giãn không lo sợ, về nhân quả thì không rơi vào tội báo- vì không sát hại sanh linh, tâm tính thay đổi, trí tuệ phát sanh.

2/ **TỤNG KINH:** Để tăng trưởng trí tuệ (tụng kinh và học kinh) Đạo Phật là đạo của trí tuệ, nhờ có trí tuệ mới mở được những chấp chặt sai lầm làm cho tâm tính mỗi ngày một sáng tỏ, nhận định được đúng đường không còn lầm lạc. Nhờ tụng kinh mà trí tuệ được tăng trưởng.

3/ **PHẢI BIẾT CĂN CỐ CỦA MÌNH:** Để tu hành được lợi ích, chúng ta sanh vào thời mạt pháp, trí lực thì cạn mỏng mà nghiệp lực thì sâu dày, khó mà tự sức mình được giải thoát, chỉ có cách nương nhờ Phật lực A Di Đà, ở cõi nước trang nghiêm thù thắng của Ngài, nương theo đại nguyện Phật A Di Đà mà đối nghiệp vãng sanh, giải quyết sanh tử trong đời này.



Tất cả pháp môn đều lấy sự “sáng tâm” làm chủ yếu, tất cả hạnh môn đều lấy “tịnh tâm” làm trọng điểm. Thế nhưng các yếu điểm để làm sáng tâm không gì bằng niệm Phật.

Một câu niệm Phật nhiếp cả yếu điểm của hai pháp môn đôn tu và tiệm tu.



KINH NIẾT BÀN

Như Lai chẳng phải là tịnh thiên, vì tám pháp trong đời chẳng ô nhiễm. Như Lai chẳng phải là người, vì vô lượng kiếp đã lìa bỏ quả báo người. Như Lai giảng sanh thành Ca Tỳ La Vệ chẳng phải là chẳng phải người. Như Lai chẳng phải là quý, vì chẳng hại tất cả chúng sanh. Như Lai cũng dùng thân quý để hóa độ chúng sanh nên chẳng phải là chẳng phải quý. Như Lai chẳng phải là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vì từ lâu đã lìa ác nghiệp. Như Lai chẳng phải súc sanh vì từ lâu Như Lai đã lìa tánh chúng sanh.

Đại Bồ Tát biết ngũ dục không thật vui, chẳng tạm dùng như chó gặm xương, như người cầm lửa đi ngược gió, như rắn độc trong tráp, như chiêm bao lợm được của quý, như cục thịt bày chim đuổi theo, như bóng nước, như dầu vẽ trên nước, như người tù dắt ra chỗ bắn, như vật mượn tạm, Bồ Tát quan sát ngũ dục nhiều lỗi như vậy - Bồ tát quan sát chúng sanh.

Có ba hạng người, người có một con mắt: Dụ cho tạm thời nghe pháp tâm không được an trụ. Người không có con mắt dụ cho chẳng nghe pháp. Người có đủ hai con mắt dụ cho chuyên tâm nghe pháp lãnh thọ và hành trì (thực hành) do đây mà gần Đại Niết Bàn.

Ví như gương soi rõ mặt người, cũng vậy, người nghe pháp thời thấy rõ pháp lành, pháp ác do đây nên gần Niết Bàn.

Như loài chồn cáo kia đi theo con sư tử trọn một trăm năm nhưng chẳng thể rống lên tiếng như sư tử. Nếu là con sư tử, mới ba năm thời có thể kêu rống như sư tử.

Tất cả loài cầm thú nghe tiếng của sư tử, loài lội nước nước lặn xuống vực sâu, loài chạy trên bờ thì nép trong hang, loài chim bay thì rơi rớt, các đại hương tượng kinh hải chạy té phần.

Có hai thứ Tịch Tĩnh:

1/ là Tâm tịnh, không gặp ba điều ác nơi ý

2/ là thân Tịch tịnh không gây tạo ba điều ác nơi thân.

Thân Tịch tịnh mà tâm không Tịch tịnh như ngôi chỗ vắng mà chứa nhóm tham dục.

Tâm Tịch tịnh mà thân không Tịch tịnh như ngôi gần bốn chúng mà trong lòng dứt tham, sân, si.

Người thân, tâm đều Tịch tịnh chính là Phật, Bồ Tát.

Người thân tâm không Tịch tịnh chính là phàm phu. Vì phàm phu dù yên tịnh nhưng không thể quán sát sâu xa lý vô thường, vô ngã, vô tính, do đây phàm phu không thể Tịch tịnh được thân khẩu ý ba nghiệp.

Có bốn hạng người: 1/ Người làm kỹ mà tâm không kỹ. 2/ Người tâm kỹ mà việc làm không kỹ. 3/ Người tâm kỹ mà việc làm cũng kỹ. 4/ Người tâm và việc làm không kỹ.

Để biết được thì có bốn cách:

1/ Ở chung. 2/ Ở lâu.

3/ Dùng trí tuệ. 4/ quán sát, suy gẫm.

Do quán sát, suy gẫm mà biết được trì giới hay không trì giới. Giới lại có hai giới: cứu cánh và không cứu cánh.

1/ Vì lợi dưỡng mà trì giới. 2/ Cứu cánh mà trì giới vì chánh pháp.

Vì lợi dưỡng mà trì giới, nên biết giới này chẳng thấy được Phật tánh cùng Như Lai. Dầu nghe Phật tánh và danh tự Như Lai nhưng vẫn không được gọi là nghe thấy. Vì chánh pháp mà thọ trì cấm giới, nên biết giới này có thể thấy được Phật tánh cùng Như Lai, đây gọi là con mắt thấy cũng gọi là nghe thấy.

Trì giới lại có hai:

1/ Vì thân mình. 2/ Vì chúng sanh.

Người trì giới lại có hai: 1/ tánh tự hay trì. 2/ cần phải người khác dạy bảo. Tự trì dù ở với người ác hay hoàn cảnh xấu cũng không phạm, người như vậy gọi là tánh tự trì- còn người cần phải có chư tăng hay bề bạn dạy bảo biết oai nghi, cử chỉ đúng pháp, đây gọi là hạng người cần sự dạy bảo.

Giới có hai: 1/ Thanh Văn và Bồ Tát. Giới Thanh Văn không thấy Phật tánh- Giới Bồ Tát thì thấy Phật tánh và Như Lai.

Sư Tử Hồng Bồ Tát bạch Phật rằng: Thế Tôn, do nhân duyên gì mà thọ trì cấm giới.

Phật nói: “Này thiện nam tử, vì tâm chẳng hồi hận. Có gì chẳng hồi hận: vì hưởng thọ an lạc? Vì xa lìa - Có gì xa lìa? Vì an ổn - Có gì an ổn? Vì thiên định - Có gì thiên định? Vì tri kiến chân thật - Có gì tri kiến chân thật? Vì thấy những lỗi họa của sanh tử - Có gì thấy lỗi sanh tử? Vì tâm chẳng tham đắm - Có gì tâm không tham đắm? Vì được giải thoát - Có gì được giải thoát? Vì được vô thượng đại niết bàn - Có gì được đại niết bàn? Vì được thương, lạc, ngã, tịnh - Có gì được thương, lạc, ngã, tịnh? Vì được bất sanh, bất diệt - Có gì được bất sanh, bất diệt? Vì thấy Phật tánh. Do đây nên Bồ Tát tánh tự hay trì giới cứu cánh”.



THƯỜNG NIỆM TRI TÚC

Vì sao phải thường niệm tri túc? Tri túc có nghĩa là biết đủ. Nhưng biết thế nào là đủ? Kẻ có một trăm thì muốn có một ngàn, kẻ có một ngàn thì muốn có một vạn, kẻ có một vạn muốn có một muôn . . . Biên giới của đủ là đâu? Lòng tham của con người không bao giờ có biên giới. Loài thú có thể lười biếng đi săn khi đã ăn no. Nhưng con người không bao giờ ngưng được tư tưởng chiếm hữu, dù đã sống trong điều kiện vật chất vượt quá nhu cầu sống hàng ngày. Trong chữ “dục” (ham muốn) có chữ “khiếm” có nghĩa là “thiếu”. Quả là sâu sắc. Đối với người có lòng tham dục thì lúc nào cũng thấy thiếu, nên phải bươn chải theo lòng dục. Muốn ngừng thì cần phải tri túc. Tất cả tâm quan trọng nằm ở chữ Tri. Nguyễn Công Trứ nói: “Tri túc tiện túc, dãi túc hà thời túc”. Hễ biết đủ là thấy đủ, chờ cho đủ thì biết đến khi nào mới biết đủ? Cái khó nhất là biết đủ. Khi đã biết đủ thì những cái thêm vào đều là thừa.

Chúng ta quên rằng chúng ta chỉ có thể đáp ứng được tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân (1- Vô thường 2- Tham dục 3- Tri túc 4- Tinh tấn 5-Trí Tuệ 6- Bồ thí 7- Trì giới 8- Phát Bồ đề Tâm). Mọi nhu cầu bằng cách biết tiết chế chứ không phải bằng cách thỏa mãn nó. Ta không thể nào tiêu trừ một tham vọng bằng cách làm thỏa mãn nó, Vì tham vọng không bao giờ thấy đủ. Chỉ có tinh thần “Tri túc” mới đem lại cho ta sự thanh thản trong tâm hồn.

Vì sao cần phải “an bản thủ đạo”.

An bản thủ đạo cũng như người xưa nói “an bản lạc đạo” (yên cùng cảnh nghèo mà vui với đạo). Nhưng phải có Đạo để lạc thì mới thấy an trong cảnh bản được. Muốn sống yên vui trong cảnh nghèo thì phải có một đời sống nội tâm thực sự hoặc phải mang một tâm hồn thuần phát như người nông dân chân chất. Đối với người tu hành hoặc người đọc sách, trong tâm phải có sở đắc thì mới có thể yên vui với cảnh nghèo, nếu không thì sự an bản đó chỉ còn là hình thức. Đó là sự đè nén đầy mặc cảm của những tham vọng không thành. Có người cho rằng những vị tướng hảo, chùa to, nhà lớn là do phước báo đời trước? Như vậy những vị tu ở thâm sơn cùng cốc, những bậc chân tu khổ hạnh, như thánh Gandhi đều là những người gánh chịu nghiệp báo? ở đời, hễ đã nhận một món quà, dù là vật phẩm cúng dường, là đã thiết lập nên một sự ràng buộc vô hình trong mối quan hệ xã giao. Món quà càng có giá trị cao, thì sự lệ thuộc càng nhiều, và sự nhiễu loạn của tâm càng lớn.

Chúng ta thường tỏ thái độ hãnh diện với những tiện nghi cao cấp đang sử dụng như xe cộ, nhà cửa v.v... như là cách để khẳng định mình, mà quên mất rằng hễ đời sống tinh thần càng hời hợt thì con người Tăng cũng như tục, càng lo bù đắp và che lấp bằng những thứ trang sức phù phiếm bên ngoài. Người tu nếu cứ mãi bận lo thù tạc xã giao với các người thí chủ bên ngoài thường xuyên thì thời gian đâu mà để nghiên cứu hay quán tưởng thiền tư? Ta có thể gọi đó là phước báo được chăng? Hay là họa? Nói về hảo tướng và hưởng thụ vật chất trần gian có ai bằng đức Phật? Có chùa nào đẹp bằng cung vàng, điện ngọc của nhà vua, thế thì tại sao ngài vẫn từ bỏ cảnh lầu son gác tía để đi tìm chánh pháp?

Đối với người tu học thì phước báo phải hiểu là phước báo về mặt tâm linh. Trước mọi phong ba biến động của cuộc đời mà giữ tâm yên lặng được như mặt nước hồ thu, thì đó mới thật sự là phước báo.

Trước khi muốn cứu đời, trước khi muốn hoằng pháp thì chúng ta phải đủ sức mạnh nội tâm để bước đi một cách cô đơn trong cuộc đời và trong tư tưởng, để nghe ra tiếng nói của TÂM. Tâm không tĩnh lặng được trước vật còn để vật sai sử thì lấy gì để bàn về cõi Đạo mệnh mông vi diệu của Phật giáo.

Đối với hầu hết chúng ta, tu tập trong điều kiện khó khăn về vật chất chưa phải là điều hay, nhưng nếu cứ bận tâm mãi những tiện nghi vật chất thì tự cắt bỏ con đường đi vào cõi Đạo. Cho nên an bản thủ đạo với một tâm thái ung dung là điều cực khó.

Vì sao phải Duy tuệ thị nghiệp?

Toàn bộ tư tưởng của Phật giáo đều được thiết lập trên hai yếu tố là Trí và Bi. Đã theo chân Phật dù là tại gia hay xuất gia, đều phải tìm cầu giải thoát. Mà giải thoát chỉ có thể tìm thấy trong ánh sáng của Tuệ giác, chứ không phải trong việc tích lũy kiến thức hay công đức. Không cần phải đem thân gởi chốn am mây mới gọi là Tu, mà hễ một khi Tuệ kiếm vung lên là trần duyên đứt đoạn, để mở đường đi vào cõi giác. Cùng đích của đạo Phật dù với vô vàng phương tiện thiện xảo hay với với vô lượng pháp môn tu học, cũng chỉ nỗ lực khai mở được con mắt Tuệ giác của chúng sanh.

Người ta thường có thói quen đánh giá các tu sĩ qua ngôi chùa họ đang cư trú, làm như ngôi chùa là nơi đảm bảo cho trí tuệ hay công phu đạo hạnh? Cách đánh giá đó đã vô tình biến tư tưởng “Duy Tuệ thị nghiệp” của đạo Phật thành “Duy Tự thị nghiệp” (Lấy cái chùa làm sự nghiệp) mất! Chính trí tuệ đạt từ kinh điển hay sự thực chứng mới đảm bảo cho sự tồn vong của đạo Phật, dù có trải qua muôn ngàn cơn pháp nạn, nhưng hễ một khi hạt giống Tuệ giác còn nảy mầm thì nó vẫn phát triển thành khu rừng tư tưởng Phật giáo.

Câu kinh gồm ba mục: “Thường niệm tri túc, an bản thủ đạo, duy tuệ thị nghiệp”, nhưng thực ra “Thường niệm Tri túc” và “An bản thủ đạo” là hệ quả tất yếu của “Duy Tuệ thị nghiệp”. Một khi đã xác định được “Duy Tuệ thị nghiệp” thì tự nhiên tâm dần sẽ tĩnh, sẽ dần bớt đi tham chấp vào của cải trần gian.

Đạo Phật chủ trương thập loại chúng sanh đều bình đẳng trước Phật pháp, nên luôn luôn mở rộng cửa cho mọi người, chúng sanh vô lượng, căn cơ vô lượng, nên phải có vô vàng con đường dẫn đến cửa thiền. Chư pháp, do đó, không thể có hình tướng nhất định mà chư Phật cứ tùy theo căn cơ để hóa độ chúng sanh.

Không ít người, do không hiểu được những yếu tố sơ đẳng trong Phật học, cho rằng đạo Phật chỉ đưa con người đến chỗ bế tắc! Họ quên rằng có quá nhiều kẻ trốn vào thiền môn chỉ vì một lý do đơn giản là bị bế tắc khi đối diện với cõi đời. Bế tắc trong tư tưởng, trong tình cảm, thậm chí trong cơm áo. Thuở còn tại thế, Đức Phật đã từng cảnh báo có những kẻ quy y theo Phật, gia nhập Tăng đoàn chỉ để kiếm cơm! Thuở đó còn vậy, huống gì đến thời mạt pháp hiện nay. Đối với những kẻ bế tắc đó thì Phật pháp, dù có quảng đại và nhiệm mầu đến mấy, cũng chỉ là một loại “cần câu cơm” giúp cho họ tạm thời ổn định những cơn quậy

phá của cái bao tử rỗng, hoặc một loại “si rô an thần” giúp họ làm dịu đi những cơn khủng hoảng thần kinh.

Hàng mấy ngàn năm qua, tinh thần bao dung của Phật giáo luôn mở rộng bàn tay để đón nhận bao nhiêu bậc lợi căn pháp khí, xả thân cầu pháp thì đồng thời cũng đón nhận không ít bụi bặm bay vào chốn thiền môn. Xong một khi tư tưởng “Duy Tuệ thị nghiệp” còn sống thì tư tưởng Đức Phật vẫn còn mãi ngời sáng, và đạo Phật vẫn mãi mãi tồn tại và phát triển.

(Trích NS Giác Ngộ số 156/ 03/ 2009 - Huỳnh Ngọc Chiến)

Ngày tự tứ

Định nghĩa: Tiếng Phạn: Pravaraṇa, phiên âm là Bát Hoà La, dịch là Tự Tứ, thỉnh hay tùy ý. Nghĩa là cầu người khác chỉ những lỗi làm cho mình trên ba phương diện thấy, nghe, nghĩ. Nếu tự mình thấy lỗi sẽ thành tâm sám hối để được thanh tịnh. Mục đích của Tự Tứ giống như thuyết giới, là biểu hiện sự thanh tịnh và hoà hợp của tăng già. Thế nên có thể nói Tự Tứ là một hình thức thuyết giới không đọc giới bản.

Túc số tăng: Thuyết giới tối thiểu phải là 4 thầy Tỳ kheo, nhưng Tự Tứ thì túc số tăng tối thiểu phải từ 5 thầy Tỳ kheo trở lên. Nếu trú xứ chỉ có 4 thầy Tỳ kheo hoặc chỉ có 3 vị 2 vị thì phải đọc đối thú Tự Tứ. Còn chỉ có một vị thì cho phép tâm niệm Tự Tứ.

Trong khi Tự Tứ, thầy Tỳ kheo nào có duyên sự vì Tam Bảo thì được phép gởi dục, nói như thế này: “gởi dục và tự tứ”. Còn thuyết giới thì nói: “gởi dục và thanh tịnh”. Như vậy Tự Tứ và thuyết giới khác nhau về gởi dục .

Khi chúng tăng an cư ba tháng xong, lo việc Tự Tứ. Những Tỳ kheo hậu an cư cũng được Tự Tứ chung với Tỳ kheo tiền an cư (nhưng phải ở lại đủ 90 ngày mới được ra khỏi đại giới).

Bên Ni chúng, trước ngày Tự Tứ phải cử người đến Đại tăng cầu xin ba việc: thấy, nghe nghĩ. Đây là một trong tám pháp cung kính của Tỳ kheo Ni phải gìn giữ.

Yết Ma Tự Tứ: Yết Ma Tự Tứ tổng quát gồm hai thể thức chủ yếu:

- Bạch nhị, sai người nhận Tự Tứ.
- Đơn bạch, chánh thức Tự Tứ.

Căn cứ trong các bộ Quảng luật, vị thầy được sai làm người nhận Tự Tứ phải có 5 đức:

- 1- Không ái nhiễm 2- Không hờn ghét 3- Không sợ sệt
4- Không ngu đần 5- Người tự tứ rồi hay chưa đều biết.

Thời gian Tự Tứ có 4 trường hợp:

- 1- Định kỳ tự tứ 2 – Tăng ích tự tứ
3- Giảm nhật tự tứ 4- Tăng thượng tự tứ

Định kỳ tự tứ (Chánh kỳ tự tứ) là an cư đủ 90 ngày, làm lễ tự tứ.

Tăng ích tự tứ: Chúng tăng trong ba tháng tu học có tiến bộ lợi ích của trong việc dụng công nên tiếp tục ở thêm một tháng nữa rồi mới làm lễ tự tứ.

Giảm nhật tự tứ và tăng thượng tự tứ: Trong chúng sắp đến ngày tự tứ, bất ngờ có sự tranh chấp hay nghe tin những Tỳ kheo khách sắp đến có thể gây ra bất hoà, vị thiền chủ có thể tuyên bố tự tứ trước một ngày đã định hay triển hạn đến một kỳ hay hai kỳ Bố tát. Triển hạn tối đa là một tháng mà tăng vẫn chưa hoà hợp hay Tỳ kheo khách vẫn chưa đi phải cưỡng bức các Tỳ kheo hiểu sự ấy hoà hợp tự tứ. Nếu cưỡng bức không được, các Tỳ kheo thanh tịnh phải ra ngoài cương giới kết tiểu giới tự tứ.

Trong đạo Phật, ngày tự tứ có thể nói là “ngày Tết” của chư Tăng.

Mùa an cư mỗi năm bắt đầu từ ngày 16 tháng 4 âm lịch đến 15 tháng 7 là mãn hạ đủ 90 ngày đó là thời gian tiền an cư. Còn hậu an cư từ 17 tháng 4 đến 16 tháng 5. Dù tiền hay hậu cũng phải giải hạ vào ngày 15 tháng 7.

Theo Nam truyền, kết hạ ngày 16 tháng 6 và giải hạ vào 16 tháng 9 âm lịch .

Tiền an cư gọi là “Tiền tam ngoạt hạ an cư”, hạ an cư gọi là “hậu tam ngoạt hạ an cư”. Tất cả chư tăng các nơi đều tụ hội về một trú xứ thuận tiện để kiết hạ an cư. Chỗ tăng chúng an cư gọi là trường hạ.

Sau 3 tháng tinh tấn tu hành, Giới Định Huệ, thúc liễm thân tâm, trau dồi đức hạnh, đến ngày 15 tháng 7 gọi là ngày mãn hạ, chư tăng đều được tăng thêm một tuổi đạo gọi là tuổi hạ “Hạ lạp”.

Vì muốn công đức viên mãn nơi giới thể thanh tịnh bằng cách rửa sạch hành vi làm lỗi, tư tưởng xấu xa, chư tăng cùng nhau Tự Tứ.

Tự tứ có ý nghĩa cầu thỉnh người khác chỉ cho mình những cái lỗi lầm mà người khác có thể thấy, nghe, hoặc nghi mà chính bản thân mình không thấy, để biết mà sửa. Âm tiếng Phạn là Bát Lặc Ba Noa (Pravarana) xưa dịch là Tự tứ, gần đây dịch là Tuỳ ý. Nghĩa là tự hiển mình để tuỳ ý người khác phê bình kiểm thảo, chỉ ra những chỗ sai lầm của mình, không chút ngần ngại.

Nói một cách phổ thông như ngày nay gọi là kiểm thảo. Tinh thần tự tứ này có thể áp dụng cho mỗi đoàn thể, mỗi người có thể tuỳ ý kiểm thảo với nhau trong mọi việc sai lầm về lời nói, ý nghĩ và hành động. Nhờ vậy phương pháp tu hành tự tứ có thể hoán cải được những con người hung ác, xấu xa trở thành hiền lương tốt đẹp, phạm mê trở thành thánh trí. Mỗi người ai ai cũng thực hiện tinh thần tự tứ này có thể làm cho cả thế giới hoà bình an lạc, nếu tất cả mọi người đều biết áp dụng phương pháp này vào đời sống của mình.

Riêng về hàng xuất gia, nghi lễ đặc biệt long trọng hơn. Chư Ni cũng như chư Tăng, sáng ngày 15 tháng 7 nhóm họp xong, trước tiên cử một vị đại đức ra để nhận tự tứ (tự tứ nhơn). Vị này không luận già hay trẻ, lập cao hay lập thấp, chỉ cần đủ 5 đức:

- 1- Không có tâm thiên vị
- 2- Không có lòng giận ghét
- 3- Không sợ người thù oán
- 4- Có trí tuệ sáng suốt
- 5- Biết người tự tứ rồi hay chưa

Sau khi lễ Phật xong, toàn thể đại chúng tề tựu trước chánh điện, đại chúng từng người lần lượt đến đối diện với vị tự tứ nhơn bạch ba lần rằng: “Đại đức nhất tâm niệm, kim nhật chúng tăng tự tứ, ngã Tỳ kheo... diệc tự tứ, nhược hữu kiến, văn, nghi tội, nguyện Đại đức ai mãn cố ngữ ngã, ngã nhược kiến tội đương như pháp sám hối”. (xin Đại đức từ bi thương xót, ngày nay chúng tăng tự tứ, tôi Tỳ kheo...cũng tự tứ, đối với trong ba điều thấy, nghe, nghi tôi có tội, mong Đại đức chỉ giáo cho, nếu tôi xét có tội, xin thành tâm y pháp sám hối). Khi xét không thấy lỗi gì, thì vị nhận tự tứ đáp lại “tốt lắm”. Người bạch thừa A Di Đà Phật xin vâng.

Không chút rụt rè, hoặc che dấu tội lỗi, trái lại rất vui mừng nhận lấy lỗi lầm trước sự chỉ bảo của đại đức tăng, đó là tinh thần và ý nghĩa lễ tự

tứ. Ta thử xét, đây là một phương pháp sám tội rất cao, một tư cách cao cả của người sống đúng với chánh pháp.

Bởi vậy, những gương mẫu trong sáng đó là những mô phạm cao quý cho nhơn thiên, có được như thế ánh đạo vàng được buông toả muôn phương phá tan nghiệp vô minh đen tối của chúng sanh, vơi cạn nỗi khổ đau của muôn loài, thế giới hoà bình, nhơn dân an lạc, âm dương lưỡng giới đồng triêm công đức, đâu không phải nhờ công đức hoá độ của chư tăng biết sứ mạng của mình.

Nhưng nhiệm vụ của Tăng sĩ là thay Phật tuyên dương, truyền bá chánh pháp, cứu độ quần sanh. Nhiệm vụ ấy, thường được xây dựng trong những mùa an cư và viên thành ở những ngày tự tứ.

Bởi thế, trong ngày tự tứ, chư Phật lấy làm vui lòng vì thấy các hàng đệ tử của mình đã tiến thêm một bước dài trên con đường giải thoát giác ngộ và đạo vàng sẽ bắt diệt, chúng sanh sẽ an vui. Ngày ấy, không những chư Phật vui mừng mà tăng già cư sĩ các giới thấy đều chan chứa một niềm hoan lạc.

Từ địa vị một phàm tăng tiến lên thành vị sơ quả, nhị quả cho đến tứ quả v.v... phần nhiều đều được thành tựu từ khoảng đầu hạ cho đến ngày tự tứ.

Kinh Lăng Nghiêm là một pháp bảo quý nhất trên đời, chỉ rõ nguồn chơn bản giác và đường lối tu hành để đến quả vị Phật Đà, cũng phát nguyên từ ngày Tự tứ.

Đức Mục Kiền Liên vang danh hiệu tử, nhờ công đức lực của chư Tăng trong mùa hạ nhơn ngày tự tứ mà muôn vạn khổ đau của mẹ ngài nơi đường ác thú được thoát khỏi cũng bắt nguồn từ ngày tự tứ. Vì thế ngày tự tứ cũng là ngày “xá tội vong nhơn” còn gọi là “cứu đảo huyền” (cứu cái khổ treo ngược).

Trong ngày tự tứ, các hàng thiện nam tín nữ rất thoả nguyện trong việc cầu nguyện báo hiếu cho ông bà cha mẹ đã quá vãng, cũng như trên việc gieo trồng cội phước, và cũng là phương pháp gián tiếp truyền bá và duy trì chánh pháp bằng cách ủng hộ cúng dường đại đức tăng trọn vẹn một mùa kiết hạ an cư.

Như thế, chúng ta thấy rõ ngày tự tứ là một ngày rất quan trọng và đầy ý nghĩa trong lịch sử Phật giáo. Nó đem lại vô cùng lợi ích cho thánh phàm u hiển, tất cả những đặc điểm tiến hoá, giải thoát thanh tịnh

trên tinh thần sống chung hoà hiệp, cùng phương tiện báo hiếu, gương mẫu độ sinh của phật tử đều được nâng cao ở ngày ấy ./.



SẮC TU BÁCH TRƯỞNG THANH QUY

Về vai trò trụ trì - cơ cấu tổ chức một tự viện tiêu chuẩn.

Trước ngài Bách Trượng, chưa có chức vụ trụ trì. Đến thời nhà Đường, Phật giáo cực kỳ hưng thịnh, trên từ vương công đại thần, dưới từ quan phủ thứ dân đều cần cầu tham học. Mặc khác, người xuất gia cùng tu học tại một trú xứ khá đông nên cần phải có người thống nhất lãnh đạo “Nếu không tôn sùng cương vị của người lãnh đạo thì sử pháp không nghiêm, do đó mới tôn phụng thầy mình làm trụ trì, mà gọi tôn trọng là trưởng lão. Vị trụ trì được thiết lập là do sự suy cử của đại chúng và sau đó được sự xác nhận và bổ nhiệm của quan phủ. Theo ngài Bách Trượng, trụ trì phải cùng đại chúng sẽ chịu lao khổ, phải thực hiện tinh thần “một ngày không làm một ngày không ăn”. Có thể nói tính công bằng và dân chủ luôn hiện hữu trong mọi hành xử trụ trì.

Đại sư Minh Giác nói: giáo pháp là trụ trì, tại sao thế? Bởi vì trụ trì là nương người mà giữ pháp, khiến cho Phật pháp mãi trụ vững chứ không sụp đổ, tan hoại. Này giới, định, huệ là công cụ trì pháp (giữ pháp) còn tăng chúng, ruộng vườn, các vật dụng là tư tài để trì pháp, pháp ấy là đạo của bậc đại Thánh (Phật). Tư tài và khí cụ đợi người xứng đáng để sử dụng tốt công cụ ấy, không sử dụng tốt tư tài là không được đâu, chỉ sử dụng tốt tư tài mà không sử dụng tốt công cụ thì cũng không thể được, nếu sử dụng tốt cả hai thì có thể trì (giữ) để trụ lâu dài vậy.

Trong sinh hoạt thường nhật, trụ trì cần phải đảm trách những công việc như sau:

- 1/ Thuyết giảng, dạy dỗ đồ chúng.
- 2/ Chỗ dựa cho đại chúng về phương diện tâm linh.
- 3/ Hướng dẫn đại chúng tụng kinh.
- 4/ Kiểm tra đôn đốc sinh hoạt của tăng chúng.
- 5/ Xử phạt tăng chúng vi phạm thanh quy.
- 6/ Dạy chú tiểu.

7/ Nghênh tiếp chư tôn túc và quan khách, thí chủ.

Thực tế có nhiều công việc tuy không trực tiếp giải quyết điều hành nhưng ảnh hưởng của trụ trì vẫn in dấu sâu đậm trong mọi sinh hoạt của thiền môn. Ngoài ra để ổn định hoạt động Phật sự, dưới trụ trì còn có một cơ cấu nhân sự được gọi là **lưỡng tự**.

2/ **Lưỡng tự**: Có thể hiểu như là ban điều hành hay ban chấp sự được thể hiện ở cả hai dãy nhà Đông, Tây trong một tự viện thời xưa. Đông và Tây bố trí ra sáu vị, gọi là lục đầu thủ Tây Tự và lục đầu thủ Đông Tự.

Về số lượng, các ban của hai dãy nhà Đông và Tây tuy có sự biến hóa nhưng chủ yếu căn cứ vào tình hình thực tế của từng tự viện để thiết lập các chức vụ cho phù hợp và ổn định là được. Dựa theo chức năng mà xét thì các ban ở phía Tây chuyên lo về các sinh hoạt tâm linh, tôn giáo, còn các ban phía Đông chuyên lo các công việc thường nhật

Các ban phía Tây bao gồm:

a) Thủ tòa tiền đường: Thay trụ trì thuyết pháp, đôn đốc kiểm soát đồ chúng tuân thủ nghiêm ngặt quy chương. Nói tóm, bất cứ sự tình lớn bé gì của tăng chúng trong chùa, thủ tọa tiền đường đều phải quản lý dạy dỗ.

b) Thủ tòa hậu đường: Chức năng và nhiệm vụ y như thủ tòa tiền đường. Bởi vì chùa to, tăng chúng đông quá nên mới phân ra chức thủ tòa tiền đường và thủ tòa hậu đường.

c) Thư ký: lo xử lý tất cả các loại văn thư. Từ sổ chương, văn tự trong các nghi lễ tôn giáo cho đến các văn bản giao dịch với bên ngoài, thư ký đều phải am tường và thực hiện thành thạo.

d) Tri tạng: là người trong coi toàn bộ kinh sách hiện có trong tự viện. Chức năng như quản thủ thư viện thời nay.

e) Tri khách: Tiếp đãi tân khách, cả người thế tục và xuất gia. Tùy theo vị thế của tân khách mà có sự chuân nhuyển, phù hợp trong tiếp đãi.

f) Tri dục: Người phụ trách công việc tắm rửa. Tùy theo thời tiết mà cung cấp nước nóng lạnh và các vật dụng cho thích hợp.

g) Tri điện: Trông coi nhan đèn nơi các điện đường. Tương tự như hương đăng trong các chùa hiện nay.

h) Thị giả: Có vai trò bấm báo nhắc nhở trụ trì những công việc quan trọng sắp sửa diễn ra, những tân khách đã lên lịch hẹn, ghi chép

pháp ngữ do trụ trì tuyên thuyết, xử lý những văn bản đơn giản của thầy trụ trì và hỗ trợ trụ trì những công việc xử lý thường nhật. Ngoài ra còn có các loại thị giả như: thị giả đốt hương, thị giả thư trạng, thị giả mời khách, thị giả y bát, nước, thuốc men...

Các ban phía Đông bao gồm:

Tri sự của Đông tự: Đốc thúc việc đốt nhang đèn, ứng tiếp quan viên thí chủ, quản lý tính toán sổ sách và văn thư, xuất nhập tiền nong, trông coi lúa thóc.

b) Duy na: giám sát chúng tăng tuân hành luật Phật và nội quy của chùa, điều giải và xử lý các chuyện tranh chấp trong chúng. Nói tóm là giải quyết những sự lớn nhỏ liên quan đến hoạt động của tăng chúng.

c) Phó Tự: Công việc chủ yếu là cùng với tri sự Đông giám tự quản lý tiền tài gạo thóc rồi trình cho trụ trì. Là người phải có tâm lực, tinh thông việc kế toán sổ sách trong sạch cẩn thận.

d) Diên tọa: Quản lý việc cơm cháo hằng ngày của tăng chúng. Phải luôn luôn giữ các vật phẩm cúng dường chúng tăng luôn tinh tươm, mỹ mãn.

e) Trục thế: Quản lý và trông coi việc xây cất, sửa chữa trong tự viện. Nếu như Đại tu tạo thì phải tăng thêm người chấp sự để ổn định công việc.

f) Các chức vụ tạp sự:

- Liêu nguyên: quản lý phòng ốc và đồ đạc trong phòng của chúng tăng. Đôn đốc chư tăng sống trong các phòng tuân thủ thanh quy và thời khóa tu niệm, kiểm tra vật dụng mừng mền, than củi dùng trong các liêu .

- Diên thọ đường chủ: phụ trách săn sóc các tăng nhân bệnh nặng, quản lý thuốc thang, vật dụng như yếu phẩm dành cho người bệnh.

- Tinh đầu: người trông coi và dọn dẹp khu nhà vệ sinh.

- Hóa chủ: Người lo việc hóa duyên thí chủ bố thí. Nếu chùa ổn định kinh tế thì không nhất thiết thành lập chức vụ này.

- Viên chủ: Người coi làm vườn. Trồng tía, chăm bón các loại rau củ, góp phần phục vụ nhu cầu rau xanh cho chúng tăng.

- Thủy đầu: Người phụ trách nước sinh hoạt trong chùa.

Ngoài ra còn thành lập người trông coi việc xay lúa, cung cấp than củi, ruộng vườn...đều là các chấp sự hạ tầng cơ bản nhằm góp phần ổn định đời sống cộng trụ của tăng trong thiền lâm.

Như một tổ chức xã hội thu nhỏ, việc thành lập các phân ban có thể xem là một bước tiến vượt bậc trong việc ổn định sinh hoạt tu học tại các chốn tông lâm thời xa xưa. Mục đích thiết lập chấp sự Tăng hai tự là để lo công việc cho Tăng chúng, nhân đó để giữ gìn uốn nắn kỷ cương, hoàng dương Phật pháp. Đến như quản lý tiền tài, lương thực, vải vóc là các chuyện thứ yếu hoằng ngày, cả chuyện nắm bắt các quy định về đạo cũng như đời, không chuyện nào là không xử lý can thiệp.

Trước hết, cần phải thấy rõ rằng, trụ trì là một hạnh tu. Hạnh tu đó không dễ dàng thực hiện trọn vẹn với người sức vóc và tâm lực bình thường. Đó là điều dễ dàng nhận ra qua những quy chuẩn được trình bày từ sắc tu Bách Trượng Thanh Quy (720-784) trong phần trụ trì. Nếu như hoàn thiện đầy đủ các phẩm chất cần thiết của người trụ trì theo tiêu chuẩn sắc tu, thì nghĩa là chúng ta đang thực nghiệm một lượng tu nghiêng về xu hướng lợi tha của Bồ Tát. Với thực tiễn sống vì hạnh phúc, vì an lạc cho số đông (Tăng chúng, tín chủ, đàn việt) lẽ tất nhiên, người giữ cương vị trụ trì là người phát tâm lập hạnh Bồ Tát.

Trên một phương diện khác, một khi chúng ta đảm nhiệm vai trò trụ trì, một vị trí dù muốn hay không cũng phải đối diện với nhiều áp lực, thử thách trăm bề, cám dỗ muôn lối và hơn thế, mức độ an lạc hay bất an của số đông Tăng chúng, những người tu tập, hàng cư sĩ, Phật tử bốn đạo đều có quan hệ thân thiết với từng tâm tư và suy nghĩ của trụ trì. Trong tâm thế đó, chỉ cần một hành xử bất như ý, một phát ngôn thiếu vắng trí tuệ thì bất an, khổ não sẽ mở ra cho bản thân và tha nhân ngay trước mắt. “Quán vô lý ngôn” người có vị trí cao, càng phải cân nhắc và cân trọng mọi lời nói của mình. Do quán sát thường xuyên lời nói, hành động và suy nghĩ của mình, người giữ vai trò trụ trì ngày càng vững vàng tiến lên trong lộ trình tu tập. Trên đây là hai phương diện trái ngược của một con đường tu tập mà hành giả phải tự lượng, cân nhắc kỹ càng trước khi cất bước.

Kế đến, để hoàn thành sứ mạng trụ trì thì kiến thức tổ chức và quản lý đặc thù của tự viện cần phải được kiện toàn. Nếu như trụ trì của một tông lâm có số lượng chúng Tăng đông thì việc xây dựng các phân ban hỗ trợ điều hành công việc theo quy chuẩn, như sắc tu là điều cần làm. Tuy nhiên, nếu chỉ là vị trụ trì một ngôi chùa nhỏ, đơn sơ thì việc

am tường tất cả những công việc những sự việc thường có trong thiên môn cũng là điều cần thiết.

Với phương châm hành động “Một ngày không làm một ngày không ăn” ở tầng nghĩa thực tiễn đời sống ta thấy rằng một đời sống tu tập là cả một sự cống hiến trong tính thanh cao nhất. Một tu sĩ Phật giáo là một nguồn nhân lực lao động thực thụ cho tổ chức Phật giáo mà mình đang sống. Sự ra đời luận điểm này của ngài Bách Trượng là sự khẳng định tính khế thời, viên dung đặc thù của Phật giáo trong những giai đoạn lịch sử nhất định, trong những không gian văn hóa nhất định. Qua thực tiễn của luận điểm ấy, các tư duy, ý nghĩ tiêu cực cho rằng Phật giáo là một tôn giáo yếm thế, thụ động hoàn toàn chấm dứt trong cái nhìn khách quan của xã hội.

Ở một tầng nghĩa sâu hơn, mang tính tâm linh thì phương châm thời danh của ngài Bách Trượng là một khuyến tấn tu tập. Giản đơn hơn có thể hiểu một ngày không tu tích cực tu tập, chuyển hóa tâm linh thì ngày ấy không xứng đáng với sự thọ nhận các vật phẩm cúng dường. Do vậy trong cả hai tầng nghĩa, châm ngôn thời danh “Một ngày không làm một ngày không ăn” của ngài Bách Trượng là một sự chứng tỏ tính thiết thực trong mọi giai đoạn phát triển của Phật giáo.



Trên toàn lãnh thổ Việt Nam có 14775 tự viện và 44498 tăng ni.

Thống kê - nhiệm kỳ V 2002-2007



Mất tiền có thể làm lại được

Mất tình là mất một nửa

Mất niềm tin là mất tất cả.

* *

1/ Phải có cái đầu: bộ óc thông minh, sáng tạo.

2/ Phải có trái tim: nhân hậu khoan dung như mẹ thương con.

3/ Phải có đôi tay khéo: như người thợ điêu luyện.

* *

Ăn: cay, ngọt, mặn...vào bụng chuyển hóa thành các chất dinh dưỡng

Học: nhiều pháp rồi chuyển hóa và vận dụng vào cuộc sống tu tập-đời và đạo.

Tu là để giải quyết sanh tử - Ăn là để sống.

* * *

Người đảng viên nghỉ ơn Đảng suốt đời và theo đảng suốt đời.

Người học hều Phật pháp cũng vậy ta nhớ ơn của Phật suốt đời và nguyện tu học suốt đời không thôi tâm.

TÂM ĐỊA

Tâm là cái tài sản chung của nhân loại, nó như đất mà ai cũng được chia phần, ai cũng cư lưu trên đó. Người Hoa gọi tâm là đất, hay đất của tâm - Tâm địa - Đất mang tính nhẫn nại, chịu đựng, che chở, hàm tàng, sản sanh, đất chứa nhóm vô số hạt mầm với các tiềm năng nuôi dưỡng và phát triển.

Đất được phân chia thành những ô, trên đất được phân chia thành những lô ấy người ta có thể gieo trồng theo từng khả tính của hạt giống. Phật giáo cho rằng khi chúng ta chào đời, thậm chí còn trong thai mẹ, chúng ta vốn đã mang theo mình mọi hạt giống của vũ trụ, và chính vũ trụ này, một môi trường bao gồm cả căn và thân của nó, khoa học gọi là “khu vực ý niệm” tức là nơi giữ gìn các hạt giống, nhất là hạt giống ngôn ngữ. Thật vậy, con người riêng đối với con người, sự hiện thân của họ cũng chính là sự hiện của ngôn ngữ. Ngôn ngữ hay chủng tánh của ngôn ngữ loài người làm cho ta khác với loài vật và thực vật. Triết gia J.Guiton cho rằng con người là một loài vật duy nhất biết chôn đồng loại mình, Phật giáo cho rằng, con người là vật “hàm linh” nó linh vì nó có chủng tánh trở thành trí tuệ và cảm xúc đặc biệt về lòng yêu thương phổ quát. Bởi vì giữa ta và loài vật, đôi khi có thể “thông cảm” với nhau, theo những cách mã hóa nào đó, các phương tiện truyền thông có thực nghiệm, mà ngày nay khoa học đã cung cấp cho loài người, chẳng hạn cách huấn luyện thú vật, thậm chí cách kích thích cho thực vật tăng trưởng bằng âm nhạc hay thấp đèn sưởi ấm chúng. Như vậy tức là ta thừa nhận là mình không thể tách rời khỏi môi trường chung quanh. Ta quan sát thế giới bằng chính cái khu vực ý niệm “con người” của mình, mà trên thực tế loài vật không thể có. Điều này cho ta biết là mình tạo nên chữ viết như thế nào, nếu như ngôn ngữ được quan niệm như là hệ thống kỳ diệu, chẳng hạn, người Ai Cập cổ đại và người Trung Hoa biết

phát họa tư duy của mình bằng loại chữ tượng hình qua các đối tượng ngoại quan, là các dấu hiệu của động vật và thực vật . . .

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO VỀ ĐẠO ĐỨC VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Từ xưa đến nay, trên thế giới, sự công bằng, bình đẳng, dân chủ và tự do là những ước vọng muôn đời của con người. Những ý niệm đó được đặt trên nền tảng của đạo đức. Nếu thiếu đạo đức thì công bằng xã hội chỉ mang tính khái niệm nhiều hơn là một hiện thực. Đã trải qua 2500 năm. Phật giáo đã thể hiện được rất nhiều sự quan tâm thiết thực. Sõ dĩ như vậy là vì mục tiêu của đạo Phật là kiến tạo cho đời sống nhân sinh những giá trị mang chất liệu của hạnh phúc, yêu thương, bình an và lợi lạc.

• Vai trò của đạo đức cá nhân.

Trong xã hội công bằng, mỗi con người đều phải nỗ lực thực hiện đạo đức cá nhân, hoàn thành nhân cách bản thân, làm tròn bổn phận của mình. Mỗi quan hệ giữa A và B chỉ có giá trị bền vững khi và chỉ khi nó được biểu hiện dưới biểu tượng của sự hỗ tương, bình đẳng và cùng có lợi. Đức Phật dạy: “Cha mẹ đối với con cái cần thực hiện năm điều, con cái cũng thực hiện năm điều đối với cha mẹ, cho đến chồng đối với vợ, vợ với chồng, thầy với trò, trò với thầy, bạn bè, chủ với tớ, tu sĩ đối với tín đồ.v.v...cũng phải thực hiện năm điều để đáp lại.(Trường Bộ Kinh - 16 - Trung Bộ Kinh 135)

Trong mỗi quan hệ xã hội ấy, nếu được duy trì bằng những giá trị đạo đức thì kết quả của xã hội sẽ khác xa những thực trạng của xã hội hiện nay. Và đặc biệt, đối với những mối quan hệ của nhà lãnh đạo luôn có một ảnh hưởng rất lớn đến cơ chế và tình hình xã hội. Cho nên đối với những nhà lãnh đạo mẫu mực, Phật giáo đưa ra 10 tiêu chí đạo đức để quản trị một xã hội tiến bộ .

1/ Nhà lãnh đạo không được lạm dụng tài sản công cộng, hết lòng vì sự phát triển của quốc gia.

2/ Nhà lãnh đạo biết tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân.

3/ Nhà lãnh đạo phải luôn luôn đem tài sản, lương thực, nhu yếu phẩm chia sẻ cho dân chúng.

4/ Nhà lãnh đạo chỉ nhận những tài sản, của cải, vật chất hợp pháp, thuế vụ công minh.

5/ Nhà lãnh đạo luôn giữ thái độ hòa kính tôn trọng nhân dân.

6/ Nhà lãnh đạo có đời sống lành mạnh.

7/ Nhà lãnh đạo không được liên hệ với các tệ nạn xã hội.

8/ Nhà lãnh đạo không nên hiếu chiến, hung bạo.

9/ Nhà lãnh đạo phải xét xử công minh, không được lạm dụng luật pháp để gây oan trái cho nhân dân.

10/ Nhà lãnh đạo phải có sức khỏe để lãnh đạo đất nước.

Nói cách khác, nếu người lãnh đạo đối xử với nhân dân bằng đạo đức thì tự thân quần chúng nhân dân sẽ tự đi vào quỹ đạo của tự giác, đó là điều căn bản nhất tạo thành một xã hội công bằng, bình đẳng, đạo đức, phát triển bền vững, lâu dài, an vui hạnh phúc tại thế gian. (Tăng chi Bộ kinh 46)

VAI TRÒ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI QUAN HỆ XÃ HỘI

Trên bình diện quan hệ đạo đức, giáo lý Đức Phật đã khẳng định rằng: nếu năm nguyên tắc đạo đức được thực hiện nghiêm túc thì các tiêu chuẩn của xã hội công bằng sẽ được thực hiện hóa trong đời sống nhân sinh. Điều đó đồng nghĩa rằng: hạnh phúc là một hiện hữu thực sự chứ không phải là một lý thuyết để con người mơ ước nên chúng ta thực hiện đầy đủ các điều kiện của nó.

Ở đời ai cũng thích sống còn, ai cũng muốn được an vui hạnh phúc, ai cũng biết quý trọng những giá trị của bản thân, chính vì thế, chúng ta cũng phải biết quý trọng những giá trị thuộc về người khác. Do đó những hành động giết hại hay hủy diệt đời sống của một sinh linh cho đến gây hấn chiến tranh, hủy hoại hàng loạt, cần phải lên án và ngăn chặn một cách hiệu quả. Khế kinh nói: ai cũng sợ gươm đao - Ai cũng thích sống còn. Hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết người, chớ bảo giết người, chớ hoan hỷ giết người. (pháp cú 5)

Mặc khác ai cũng thích bảo vệ tài sản của cải, vật chất của mình thì vì lẽ gì lại đi cưỡng đoạt, chiếm lấy của người. Thậm chí những hiện tượng tiêu cực của tham ô, tham nhũng, lừa đảo, móc ngoặc...đã và đang là hiểm họa của rất nhiều nước trên thế giới - Chính vì không chế ngự

được lòng tham mà người người lo sợ, nhà nhà đề phòng, đất nước nghèo nàn, xã hội lạc hậu. Tất cả hậu quả đó nhân loại chúng ta đã và đang phải gồng mình chịu đựng. Chỉ có điều, chúng ta biết chiêm nghiệm lời dạy của ngày xưa: “Nhân phi nghĩa bất giao, vật phi nghĩa bất thủ” thì xã hội hiện nay đã không còn bóng dáng của khổ đau, nghèo đói.

Một vấn đề nữa mang tính thời sự không kém. Đó là hạnh phúc gia đình. Đây là phạm trù có rất nhiều khái niệm và khía cạnh liên quan. Nhưng cơ bản nó vẫn được định giá trên các tiêu chí tiết dục, thủy chung, anh em hòa thuận, vợ chồng êm ấm, con cái ngoan hiền..Chính vì các sự quan hệ bất chính, bất hòa và những thuộc tính tiêu cực khác sẽ là những tác nhân phá hoại các biểu thức của hạnh phúc và luôn được xem là trái với luân lý, đạo đức xã hội cũng như cá nhân. Phật giáo với nguyên tắc thứ ba là không tà dâm, là sống đời sống gia đình lành mạnh để trở thành tiêu chuẩn mẫu mực cho mô hình gia đình hạnh phúc. Với nguyên tắc ấy, các hành vi mang chất liệu độc hại cho đời sống hạnh phúc sẽ là đối tượng để chúng ta chuyển hóa. Ai cũng muốn bảo vệ hạnh phúc gia đình mình, hạnh phúc cá nhân mình thì có lý nào lại nhẫn tâm phá hoại hạnh phúc của người khác. Nếu vì sự thỏa mãn của sự ham muốn mà đi ngược lại với đạo đức, luân lý thì đó là một ác hạnh không những chỉ cá nhân mà còn đối với xã hội, cộng đồng nữa.

Con đường đi đến hạnh phúc và thành công có trăm ngàn nẻo, nhưng tôn trọng sự thật là yếu tố quan trọng để đưa đến hạnh phúc và thành công bền vững. Thông thường, không ai thích bị lừa dối, phỉnh gạt. Giả dối chỉ là sự biểu hiện không nghiêm túc của một ý thức. Nó không thể là chất liệu cần thiết cho sự bền vững của hạnh phúc con người. Thế nhưng, trong thực tế của cuộc sống, sự giả dối được xem là một phần của hoạt động con người, nó thường hiện hữu trong lời nói, hành động, ý nghĩ của chúng ta. Với nguyên tắc thứ tư của đạo đức Phật giáo đề cao sự tôn trọng sự thật chính là để bảo đảm sự tín nhiệm lâu dài bền vững trong các quan hệ xã hội giữa con người với nhau./.

PHẬT TỬ TẠI GIA MUỐN SỰ SỐNG CHÂN CHÍNH THÌ TRONG NGHỀ BUÔN BÁN KHÔNG NÊN

- 1/ Không buôn bán khí giới.
- 2/ Không buôn bán người.

- 3/ Không buôn bán thú vật.
- 4/ Không buôn bán rượu.
- 5/ Không buôn bán thuốc độc.

Không những tự mình không nên mà không được khuyến hay tán đồng người khác buôn bán năm điều ấy.

NHỮNG ĐIỀU TAI HẠI

Năm điều phá hại giới đức và sự sống chân chính của người tại gia. Người tại gia tuyệt đối phải tránh:

- 1/ Không tin tưởng công đức Tam Bảo.
- 2/ Phá giới đã thọ.
- 3/ Không quyết định.
- 4/ Chấp kẻ có tà thuật, cho ta sự tội phước, không tin tội phước do hành vi mình gây ra.
- 5/ Tìm phước nơi người ngoại đạo.

Ai phạm năm điều ấy thì không còn là người Phật tử chân chính, là người đáng cho bậc trí thức khinh dễ.

NHỮNG ĐIỀU LỢI

Trái lại năm điều sau đây lợi ích cho giới đức và sự sống chân chính của người tại gia, tuyệt đối phải giữ:

- 1/ Tin chắc nơi ân đức Tam Bảo.
- 2/ Giữ giới đã thọ.
- 3/ Tâm quyết định.
- 4/ Tin lý nhân quả, không tin tà thuật ngoại đạo.
- 5/ Không xu hướng theo ngoại đạo, chỉ tìm phước nơi người tu học theo Phật pháp.

Những người tại gia giữ đúng năm điều trên là những Phật tử cao thượng. Ví như hoa sen hồng sắc.

NHỮNG ĐIỀU TIỀN BỘ ĐẠO ĐỨC

Đây là mười điều tăng thêm, phát triển phước nghiệp cho người Phật tử tại gia. Người tại gia phải chí tâm thọ trì:

- 1/ Quy y tăng rồi thì tăng vui mình vui, tăng khổ mình khổ.
- 2/ Thân và khẩu thanh tịnh.
- 3/ Lấy đạo làm gốc, nghĩa là mỗi khi làm một việc gì đó, phải noi theo đạo lý làm điều tối thượng hơn hết, không bao giờ quên.
- 4/ Ưa thích bố thí tùy sức mình. Nghĩa là có ít cho ít, có nhiều cho nhiều, không để lòng bòn sẻn làm chủ.
- 5/ Siêng năng trong việc học hỏi cho rõ lý đạo của Phật đã truyền dạy.
- 6/ Có chánh kiến. Nghĩa là có trí tuệ thấy biết điều phải lẽ thật.
- 7/ Tránh xa những điều không có ý quyết định. Không tin kẻ tà thuật, cho mình họa phước, chỉ tin lý nhân quả. Làm lành được vui, làm ác phải khổ.
- 8/ Không quên Tam Bảo, dù gặp nạn đến nơi hại mình cũng chẳng hề xu hướng theo kẻ khác mà kính làm thầy, bảo hộ hơn Tam Bảo.
- 9/ Mến sự đồng ý cùng nhau.
- 10/ Tu hành chín chắn theo Phật pháp.

Những người Phật tử tại gia hết lòng sống đúng theo mười điều ấy thì mình mau có kết quả trong việc tu học, cũng là hạt giống lành gieo ở niết bàn.



BỐN HẠNG NGƯỜI ĐIỀU PHỤC

Trong kinh nói có bốn hạng người điều phục trong bốn cách như cây trên rừng có bốn loại:

Rừng cây có bốn loại:

- 1/ Có cây chặt dễ mà kéo khó (tre)
- 2/ Có cây chặt khó mà kéo dễ (dừa)
- 3/ Có cây chặt dễ mà kéo dễ (chuối)
- 4/ Có cây chặt khó mà kéo khó.

NGƯỜI TẠI GIA CÓ BỐN HẠNG

- 1/ Hạng dễ điều phục nhưng khó độ thoát.
- 2/ Hạng khó điều phục nhưng dễ độ thoát.
- 3/ Hạng dễ điều phục và dễ độ thoát.
- 4/ Hạng khó điều phục và khó độ thoát.

BỐN HẠNG CHIA LÀM BA ĐIỀU KIỆN

- 1/ Có người quả trách mới điều phục được.
- 2/ Có người dịu dàng mới điều phục được.
- 3/ Có người vừa quả trách vừa dịu dàng mới điều phục được.

LẠI CHIA LÀM HAI

Có người tự mình điều phục được không cần phải có người khác.
Có người cần phải có người khác mới điều phục được.

LẠI CHIA LÀM HAI

Có người điều phục bằng sự bố thí.
Có người điều phục bằng sự chú nguyện.

PHƯƠNG PHÁP ỨNG DỤNG TRONG HAI THỜI GIAN

1/ Lúc họ vui mừng.

2/ Lúc họ đang đau khổ.

Bốn hạng người trên nói chánh pháp thì có hai phương tiện:

1/ Hiểu rõ việc đời.

2/ Phục vụ cho họ.



DI LẶC BỒ TÁT

Bồ Tát Di Lặc trong kinh gọi là từ thị Di Lặc được Phật Thích Ca thọ ký tương lai sẽ thành Phật. Đức Phật cho biết từ vô lượng kiếp Bồ Tát Di Lặc tu tâm từ, đạt đến đại định, hiện tướng hoan hỷ, ai thấy cũng thương. Đức Phật chọn mẫu Bồ Tát Di Lặc làm người thừa kế. Phật cho biết:

- “*Bồ Tát Di Lặc hiện đang ngự trên cung trời Đâu Suất. Cung trời Đâu Suất chia làm hai khu vực: nội viện Đâu Suất và ngoại viện Đâu Suất. Nội viện Đâu Suất là nơi ngự trị của Bồ Tát Di Lặc - Nơi đây thanh tịnh trang nghiêm, thường xuyên thuyết pháp, chư thánh chúng câu hội đông đầy, rất thanh tịnh trang nghiêm và an lạc như cõi Tịnh Độ Phật A Di Đà. Còn ngoại viện thì không có Phật pháp toàn là chư thiên đang hưởng thú vui ngũ dục*”.

Đây cũng nói lên một thế giới tâm thức của mỗi con người, có hai mặt, mặt bên ngoài luôn biến động đau khổ vô thường chấp ngã, bên trong tâm thanh tịnh luôn luôn hiện hữu. Cung trời Đâu Suất cũng là tâm đau khổ và tâm thanh tịnh của chúng ta hình thành bằng thế giới Đâu Suất nội viện và Đâu Suất ngoại viện.

Cuộc đời sinh diệt luôn luôn biến đổi, và cuộc đời hạn cuộc trong một lần sinh một lần chết. Một kiếp tu hành từ khi phát tâm tu học cho đến thành Phật giống như chuỗi hạt có nhiều hạt. Mỗi hạt tượng trưng cho một lần Bồ Tát thay đổi xác thân và sinh mệnh tương tục của Bồ Tát là sợi dây nối liền các chuỗi hạt lại không gián đoạn. Tuy nhiên Bồ Tát không lấy thân tứ đại, ngũ uẩn làm sinh mệnh, vì tứ đại là vô thường vô ngã, không khác gì chiếc áo bên ngoài, tâm Bồ Đề bên trong mới thật sự là sinh mệnh của Bồ Tát.

Bụng lớn năng dung, dung những điều khó dung trong thiên hạ, lòng từ thường xả, xả những điều khó xả ở thế gian.



Ý NGHĨA, NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH ĐẠI LỄ VESAK LHQ 2008 TẠI VIỆT NAM

Vesak tên gọi tháng 4 theo lịch Ấn Độ. Người Ấn có tín ngưỡng Phật giáo xem tháng vesak là tháng thiêng liêng, vào ngày trăng tròn của tháng này đã diễn ra ba sự kiện trọng đại trong cuộc sống Đức Phật, Đản sanh, Thành Đạo, nhập niết bàn.

Lễ vesak còn gọi là lễ Tam Hợp đã được tổ chức tại các quốc gia Phật giáo theo truyền thống Nam truyền. Bắt đầu từ Srilanka, sau đó sang Miến Điện, Thái Lan, Campuchia. Trong khi đó một số quốc gia theo truyền thống Bắc truyền như Trung Hoa, Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản, thường tổ chức ba sự kiện trọng đại vào 3 ngày khác nhau trong năm. Tuy nhiên ngày 15-4 ÂL được xem như là ngày lễ trọng đại nhất của Phật giáo và đã được các truyền thống Phật giáo chấp nhận trong kỳ đại hội Phật giáo thế giới lần thứ sáu vào 1961.

Vào ngày 15-12-1999 theo sự đề nghị của 34 nước, đề tôn vinh giá trị đạo đức, văn hóa và tư tưởng hòa bình bất bạo động của đức Phật, Đại Hội Đồng LHQ tại phiên họp thứ 54, sau khi thảo luận đề mục 174 của chương trình nghị sự, đã biểu quyết chính thức công nhận đại lễ Phật Đản, hay gọi lễ vesak là lễ hội văn hóa thế giới của LHQ. Lễ hội này được tổ chức hằng năm tại trụ sở chính của LHQ New York Hoa Kỳ và các trung tâm của LHQ trên toàn thế giới, từ năm 2000 trở đi.

Năm 2000 được tổ chức tại trụ sở LHQ New York với sự tham dự của các truyền thống tông môn pháp phái Phật giáo thuộc 34 quốc gia.

Năm 2004 tổ chức tại Thái Lan với sự tham gia của 35 quốc gia và 100 phái đoàn Phật giáo quốc tế. Năm 2005 tổ chức tại Thái Lan với 42 quốc gia. Năm 2007 cũng tại Thái Lan với sự tham dự 62 đoàn đại biểu, các quốc gia và vùng lãnh thổ.

Sau 2 ngày làm việc với ba nước khác cùng 2008 lễ vesak Việt Nam tham dự 5000 đại biểu, 75 quốc gia, 600 đoàn Phật giáo quốc tế, và các đoàn ngoại giáo các quốc gia muốn đăng cai tổ chức ngày đại lễ này. Cuối cùng đại diện phái đoàn Phật giáo Việt Nam đã thuyết phục được ủy ban tổ chức quốc tế (IOC) chấp thuận cho Việt Nam đăng cai Đại lễ vesak.

45 NĂM HOÀNG PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT

Năm đầu tiên (528TTL) Sau khi thành đạo, Đức Phật đến ngụ tại khu vườn Nai (Lộc Uyển) gần thành Bà La Môn. Tại đó ngài giảng bài kinh đầu tiên, Kinh Chuyển pháp luân, hóa đạo năm anh em đạo sĩ Kiều Trần Như và cư sĩ Ga Xá.

Năm thứ 2 đến 4 (527-525 TTL), ngụ tại thành Vương Xá kinh đô của xứ Ma Kiệt Đà. Ngài cảm hóa vua Bình Sa. Vua cúng dường khu rừng Trúc Lâm ngoài cửa Bắc của thành Vương Xá, làm nơi trú ngụ của Đức Phật và chư tăng. Ngài thường đến núi Linh Thứu để giảng đạo. Trong thời gian này ngài hóa độ Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, y sĩ Kỳ Bà và trưởng giả Tu Đạt Cấp Cô Độc. Y sĩ Kỳ Đà cúng dường khu vườn xoài làm tịnh xá và trưởng giả Cấp Cô Độc cúng dường tịnh xá Kỳ Viên. Ngài trở về thăm phụ vương Tịnh Phạn và nhà hoàng tử La Hầu La vào hàng sa di.

Năm thứ 5 (534 TTL), thủ đô của xứ Licchavi và tại thành Vương Xá. Tại thành Vệ Xá Ly, Đức Phật cứu độ dân chúng đạn bị nạn hạn hán, và bệnh dịch tả hoành hành. Vua Tịnh Phạn qua đời trong năm này, Đức Phật thành lập giáo đoàn Tỳ Kheo Ny theo lời thỉnh cầu của bà dì Mahapasapati (Kiều Đàm Di).

Năm thứ 6 (523 TTL) ngụ tại đồi Mankula, thành Kiều Thượng Di (kosambi) xứ Vamsa, Ngài thu phục và giáo hóa các ngoại đạo.

Năm thứ 7 (522 TTL) Đức Phật trú cõi trời Đao Lợi nói pháp cho chư thiên và mẫu hậu Ma Da. Mỗi ngày, ngài trở về cõi người, tại thành Sankassa, tóm tắt lại cho tôn giả Xá Lợi Phất để tôn giả khai triển và giảng rộng ra cho hàng đệ tử.

Năm thứ 8 (521 TTL) Ngụ tại rừng Bhesakala, núi Cá Xấu, xứ Vamsa, ngài giảng pháp cho bộ tộc Bhagga.

Năm thứ 9 520 TTL) Ngài trụ tại thành Kiều Thượng Di, nhân bị bà thứ hậu Magandhiya của vua Udena (Ưu Diên) oán ghét và bêu xấu, Đức Phật dạy ngài A Nan về hạnh kham nhẫn.

Năm thứ 10 (519 TTL) Ngụ tại rừng Parilryya gần thành Kiều Thượng Di. Không, khuyên giải được 2 nhóm tu sĩ, Đức Phật bỏ vào rừng sống độc cư trong suốt 3 tháng hạ, và hóa độ được con voi chúa và chú khỉ. Hai con thú này đã giúp đỡ ngài trong các công việc hằng ngày.

Năm thứ 11 (518 TTL) Ngụ tại làng Ekanala, Nam thành Vương Xá, ngài hóa độ cho vị điền chủ Kasibharalvaja.

Năm thứ 12 (517 TTL) Ngụ tại Veranja, phía Nam thành Xá Vệ. Đức Phật bắt đầu thiết chế giới luật vì đã có sự hoen ố phát sinh trong hàng tăng chúng. Nếu không như thế giáo pháp sẽ không tồn tại lâu dài.

Năm thứ 13 (516 TTL) Ngụ tại tịnh xá Caluya.

Năm thứ 14 (515 TTL) Ngụ tại tịnh xá Kỳ Viên thành Xá Vệ (Savatthi) tôn giả La Hầu La tròn 20 tuổi và thọ cụ túc giới. Đức Phật hóa độ bà Tỳ Xá Khư (Visakha). Về sau là vị nữ thí chủ bậc nhất trong hàng đệ tử cư sĩ.

Năm thứ 15 (514 TTL) Ngụ tại thành Ca Tỳ La Vệ của bộ tộc Thích Ca. Vua Thiện Giác -cha công chúa Da Du Đà La- băng hà.

Năm thứ 16 (513 TTL) Ngụ tại vùng A Lai Vi, phía bắc thành Ba La Nại, ngài hàng phục quỷ ăn thịt người ALavaka, sau đó quỷ xin quy y Tam Bảo và nguyện hộ trì chánh pháp.

Năm thứ 17 (512 TTL) Ngụ tại tịnh xá Trúc Lâm thành Vương Xá.

Năm thứ 18 và 19 (511-510 TTL) Ngụ tại núi đá Caluya thành Vương Xá. Ngài hóa độ tướng cướp Vô Nã. Đức Phật bị ngoại đạo vu cáo là đã mưu sát bà Sundari.

Năm thứ 21 (508 TTL) Ngụ tại tịnh xá Trúc Lâm thành Vương Xá, tôn giả A Nan nhận lời làm thị giả hầu cận Đức Phật.

Năm thứ 22- 44 (507 - 485 TTL) trong thời gian 23 năm này. Đức Phật thường ngụ tại tịnh xá Kỳ Viên và tịnh xá Đông Viên phía Đông thành Xá Vệ do bà Tỳ Xá Khư cúng dường, hai vị trưởng giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên lần lượt tịch diệt vào năm 485.

Năm thứ 45 (484 TTL) ngụ tại làng Beluva, phía Nam thành Vệ Xá Li, Ngài trải qua một cơn bệnh rất trầm trọng. Sau khi bình phục, vào buổi trưa ngày 15 tháng giêng âm lịch, tại điện thờ Capala, Ngài tuyên bố sẽ nhập diệt sau 3 tháng. Đức Phật tiếp tục du hành qua các làng khác và nhập diệt tại làng Kushinagar của bộ tộc Malla vào đêm trăng rằm tháng Vesak (tháng 4 âm lịch).

(Bình An Sơn GN.146/5/2008)

Ý NGHĨA PHẬT DƯỢC SƯ

Dược Sư, nghĩa đen là thầy thuốc chữa bệnh. Lưu Ly là một loại ngọc màu xanh trong suốt. Quang là ánh sáng. Lưu Ly Quang là ánh sáng ngọc lưu ly. Dược Sư Lưu Ly Quang Phật là vị Phật có danh hiệu thầy thuốc chữa bệnh, ánh sáng như ngọc lưu ly.

Đức Dược Sư hiểu biết và thông suốt hết tất cả những thứ bệnh khổ của chúng sanh, những điên đảo vọng tưởng do tham, sân, si phiền não gây ra. Ánh sáng của Phật Dược Sư thật không thể nghĩ bàn “trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn không có chút bợn nhơ, ánh quang minh chói lọi khắp nơi. Ánh sáng ấy chiếu đến đâu đều phá hết tăm tối vô minh của chúng sanh, đem lợi lạc và diệt tất cả những bệnh khổ thân tâm của chúng sanh, khiến cho họ xa lìa mê vọng và hướng đến giác ngộ, giải thoát.

Về công năng của việc trì niệm danh hiệu Phật Dược Sư, có thể nói là không thể nghĩ bàn. Theo kinh Dược Sư Như Lai Bỏn Nguyên Công Đức, đại dụng của danh hiệu Phật Dược Sư, điển hình có năm vấn đề sau:

- Diệt sự tham lam mà phát tâm bố thí. Nhờ trì danh hiệu Đức Dược Sư mà mở rộng tấm lòng không còn tham lam, ích kỷ chỉ lo tích góp cho riêng mình đồng thời chia sẻ, ca ngợi và thực hành bố thí.

- Diệt sự phạm tội mà được sự giữ giới. Đối với những tội lỗi, làm lỗi đã gây tạo, nhờ niệm danh hiệu Ngài mà được chuyển hóa đồng thời phát nguyện sống đạo đức, lương thiện theo chánh pháp.

- Diệt sự ganh ghét mà được sự giải thoát. Do nghiệp lực ganh ghét, đố kỵ người khác nên chịu quả báo hèn hạ, thống khổ. Niệm Phật Dược Sư khiến cho hành giả phát tâm tu học, diệt trừ khổ não, tàm tự giải thoát.

- Diệt sự hại nhau mà được sự thương nhau. Những ý niệm oán kết, thù hận dẫn đến hành động tiêu diệt lẫn nhau, nhờ niệm danh hiệu Phật Dược Sư mà được hóa giải. Không những không còn làm hại nhau mà còn hiểu biết, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau. Được sanh Cực Lạc hay có sự chuyển sanh khác. Đối với hành giả phát tâm niệm Phật A Di Đà, cầu vãng sanh cực lạc thì niệm Phật Dược sư là một sự trợ duyên rất quan trọng. Chư Phật và các đại Bồ Tát trong pháp hội Dược Sư luôn trợ hóa cùng Phật A Di Đà, tiếp dẫn chúng sanh về cực lạc. Đồng thời nhờ

công đức tu tập thánh hiệu Phật Dược Sư mà hành giả được đầy đủ phước báo sanh về các thế giới lành.

- Ngoài ra nhờ năng lực bốn nguyện của Phật Dược sư, những chúng sanh thọ trì danh hiệu Ngài được tiêu trừ tất cả bệnh khổ và thành tựu mọi sở nguyện, sở cầu.



TẾT

Trung Quốc gọi Xuân Tiết - Việt Nam gọi Tiết Xuân, gọi tắt thành Tết. Chữ Tết bắt nguồn từ hai chữ Xuân Tiết của Trung Quốc. Chữ Xuân Tiết của Trung Quốc - Việt Nam đọc Tiết Xuân - đọc lâu ngày thành Tết Xuân và rồi trở thành chữ Tết, Tết có rất nhiều, như Tết Nguyên Đán, Tết Đoan Ngọ, Tết Trung Thu. Tết Nguyên Đán là Tết đầu, tổ chức 3 ngày, Tết Đoan Ngọ và Trung Thu tổ chức một ngày. Tết Việt Nam gọi là Tết Cổ Truyền, có các phong tục: lễ dựng nêu, lễ đưa ông táo về trời, lễ giao thừa, rước ông bà, lễ hạ nêu, khai trương.v.v...

23 tháng -12 dựng nêu, đưa ông táo, cắt đầu ấn.

07 - tháng giêng: hạ nêu, bắt đầu làm việc.

Lễ trừ tịch: bỏ củ đón mới- còn gọi lễ giao thừa - Tổng cữ nghinh Tân, bắt đầu từ 12 giờ ngày 30, lễ cúng giao thừa cúng ngoài trời, sau lễ giao thừa là lễ chúc mừng năm mới - Sau đó đi lễ chùa lấy lộc, rồi đến lễ đập đất hoặc xông nhà lấy hên, cho người nhẹ vía, sau giao thừa chọn hướng xuất hành. Mừng 1 thì ở nhà cha, mừng 2 ở nhà mẹ, mừng 3 nhà thầy. Mừng 01 chúc Tết ở nội, mừng 2 chúc Tết ở ngoại, mừng 3 chúc Tết ở thầy.

Tết Nguyên Tiêu: 15 tháng giêng.



CHUYỆN PHỤ NỮ

Phụ nữ Việt Nam theo lối cũ, tức lễ giáo Khổng Mạnh thì chị em phải khép mình vào những khuôn chật hẹp của Tam tòng Tứ Đức. Theo lối mới tức Âu Tây thì chị em lại phải làm nô lệ theo con mắt của phái nam tử. Muốn được tự do và chiếm được vị trí quan trọng trong xã hội thì phải tham học đạo lý, trau dồi đức tính, để chiếm địa vị sư phó về mặt đạo đức. Học Phật thực sự có lợi ích cho đời, lợi ích cho văn minh tiến hóa, đạo Phật đã được dân tộc ta sùng bái hơn mấy muôn đời.

(Sư Bà Diệu Không - 1935 Tạp chí Viên Âm)

Chuyện Phụ nữ

Ngọn gió văn minh phương Tây thổi qua Việt Nam làm cho trí dục chị em tiến bộ, nhưng đức dục chị em dường như thoái bộ. Xã hội muốn cường thịnh, tốt đẹp thì do gia đình. Gia đình không đạo đức, thì “chồng hiếp vợ, vợ không nhìn chồng, càng ở càng nghiêng ngã đổ nát” chồng biết tin đạo đức, biết tin nhân quả thì không dám hiếp vợ, vợ biết tội lỗi, sợ gây điều quả báo thì không dám lấn lướt chồng. Chị em hấp thụ được luân lý nhà Phật thì nơi gia đình, chị em là tấm gương sáng cho các gia đình khác, còn nơi xã hội thì chị em là người ích quốc lợi dân, không phải là sâu mọt của xã hội. Phật giáo là hoạt động theo chủ nghĩa tích cực chứ không phải là yếm thế, là tiêu cực. Dù cho trình độ chị em tiến hóa đến mức nào, Phật giáo cũng dung hòa được.

(Sa Di Ni Diệu Phước - Bạc Liêu Nam Kỳ)

* Khoa học dầu có lợi ích cho đời về đường thực tế chẳng nữa, nó cũng chỉ là một sự tiến hóa tương đối riêng về mặt vật chất thôi, chứ về mặt tinh thần thì chưa thấy bổ ích gì. Sự tiến hóa đó không có ý nghĩa gì sâu xa để bổ cứu cho nhân tâm thế đạo, không chữa được tham, sân, si, ba cái độc dẫn đến vọng tâm, làm cho người ta cứ mê đường lạc lối mãi. Văn minh vật chất càng tiến lên thì lòng thị dục của người đời lại càng sinh nhiều ra, sự khốc hại lại càng tăng lên bội phần. Như thế, khoa học cứu sao được sự khổ của đời. Khoa học đã không là diệu dược cứu đời, thì chi bằng ta theo Phật pháp mà nương tựa dưới bóng Bồ Đề, Phật pháp cứu cánh là trí tuệ, là giải thoát, là từ bi bác ái. Khuyến mọi người nên tín ngưỡng Phật pháp, đừng vội chê Phật pháp là mê tín. Người mê tín dị đoan thì chưa phải là tín đồ nhà Phật” Lấy cái lòng sáng suốt mà thờ Phật chứ đừng lấy cái bóng mờ tối mà thờ Phật và đừng lấy cái tâm tư dục mà hiểu đạo Phật, mong rằng mọi người cùng chung hưởng cái hạnh phúc tự do bình đẳng, cùng nhau tu học Phật pháp, để mong ngày kia thoát khỏi các cuộc biến đổi vô thường.

(Tỳ Kheo Ni Huệ Tâm số 13- Viên Âm 1935)



Ý NGHĨA TỤNG NIỆM

Tụng kinh có công năng phát sanh trí tuệ và luôn tập sự bình tĩnh. Trí tuệ cho ta sự sáng suốt, bình tĩnh cho ta sự cương nghị (Định và Huệ).

- 1/ Lễ Phật giả, kính Phật chi đức.
- 2/ Niệm Phật giả, cảm Phật chi ân.
- 3/ Trì giới giả, hành Phật chi hạnh.
- 4/ khán kinh giả, minh Phật chi lý.
- 5/ Tọa thiền giả, đặng Phật chi cảnh.
- 6/ Đắc ngộ giả, chứng Phật chi đạo.
- 7/ Thuyết pháp giả, mãn Phật chi nguyện.
- 8/ Tham thiền giả, ngộ Phật chi tâm.



Ý NGHĨA ĐÁNH CHUÔNG, MỠ

Chuông và mõ là hai thứ pháp khí trợ duyên cho sự tụng kinh.

Đánh chuông là để điểm câu, dứt đoạn, biểu hiện sự hiểu biết mạch lạc đoạn kinh, báo hiệu cho đại chúng lễ Phật.

Đánh mõ để giữ nhịp tụng cho đều, bộc lộ âm thanh hòa điệu, dẫn chúng tụng đều.

Chuông là biểu hiện của trí lực vắng lặng để người tụng nương theo. Mõ là biểu hiện sự rung động của cảnh giới tâm thức mà người tụng hòa theo.

Âm thanh chuông và mõ thể hiện tâm tánh người đang sử dụng vui vẻ hay khắc bạc, hòa nhã hay nóng nảy, hiểu kính hay không. Ta hãy tập sao cho câu kinh, tiếng chuông, hồi mõ hòa cảm với nhau, dẫn hồn người vào cảnh giới thanh tịnh giải thoát mới đạt được ý nghĩa tụng kinh. Muốn vậy ta phải để hết tâm trí vào việc tụng kinh, thư thả rõ ràng mà không rời rạc, cao thanh mà không thô kệch, chuông điểm đúng câu, mõ dẫn nhịp đều, biểu lộ tâm cảnh và thức quan hòa hợp với nhau, mới tạo được pháp âm vi diệu của chư Phật lưu chuyển trong nhân gian, cảm hóa mọi người, hướng theo con đường giải thoát./.



KHAI CHUÔNG MỖ

Tiên khởi tam: Trước đánh ba tiếng chuông.

Thứ lời thất : Tiếp nhịp bảy tiếng mõ.

Tinh đã Tam : Và đánh ba tiếng chuông.

Trung đã Thập: Giữa đánh mười tiếng mõ.

Hậu dứt Tứ : Sau dứt bốn tiếng chuông.

Ba tiếng chuông: chúng sanh đều do ba nghiệp (thân, miệng, ý) tạo tác sau đọa vào ba đường khổ và phải trừ tam độc (tham, sân, si) để chứng công đức (pháp thân, bát nhã, giải thoát).

Bảy tiếng mõ: Tiêu biểu thất chi tội (thân ba khẩu bốn) để chứng thất giác chi (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, xả, định, niệm).

Ba tiếng chuông: là tu tam học (giới, định, huệ) để chứng ba thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ tát).

Giữa 10 tiếng mõ: Tiêu biểu 10 điều ác, để chứng 10 thân (Bồ đề thân, nguyện thân, hóa thân, lực thân, trang nghiêm thân, oai thể thân, ý sanh thân, phước thân, pháp thân, trí huệ thân).

Sau dứt bốn tiếng chuông: tiêu biểu bốn tướng: sanh, lão, bệnh, tử, để chuyển thành bốn trí. 1/ Thành sở tác trí (5 thức trước) Diệu quan sát trí (đệ lục ý thức) Bình đẳng tánh trí (đệ thất mạt na thức) Đại viên cảnh trí (A Lai Da Thức, thức thứ tám)./.



TỤNG KINH

Tụng khác đọc. Tụng có âm điệu Thiên vị khác với hát. Khi tụng kinh, thân, miệng, ý cho được hợp nhất. Tâm chuyên chú vào lời kinh tiếng kệ thì nó sẽ hiển bày được các lý: thân hành Phật hạnh, khẩu tụng Phật ngôn, ý niệm Phật ý- (ý nghĩ đến Phật) từ đó dẫn đến thân khẩu ý được thanh tịnh.

Kinh: Khế cơ Khế lý: trên hợp với lý mầu của Phật, dưới hợp với căn cơ của chúng sanh nên gọi là khế hợp. Khế lý khế cơ gọi là hợp.

Kinh có 5 nghĩa gọi là ngũ chủng nghĩa kinh.

1/ Xuất sanh: Tất cả nghĩa lý mầu nhiệm đều phát sinh hiển bày trong kinh.

2/ Tuyền dừng: Như suối nguồn trời vọt ra, lưu luyện như suối nguồn, không dứt tuyệt.

3/ Hiện thị: tất cả những nghĩa lý đều hiển bày trong kinh.

4/ Thăng mặc: như dây mực của người thợ mộc để hướng dẫn hành nhân đi trên con đường giác ngộ.

5/ Kết man: như tràng hoa xâu kết lại, tất cả lời Phật dạy được thâu tóm lại.

Còn gọi Quán Xuyên: Xâu Kết lại.

Còn gọi Nhiếp trì: nhiếp trì giáo hóa

Còn gọi phương pháp: chúng sanh nương vào pháp để rèn luyện thân tâm.

Còn gọi Thường: Thường hằng không biến đổi, một chữ một lời cũng không thêm không bớt, không ai được thay đổi những gì Phật nói dù thời gian không gian có thay đổi nhưng lời Phật dạy không thay đổi.

Còn gọi Thăng tắt: là con đường tắt dẫn chúng sanh thẳng đến giác ngộ.

Còn gọi là Bộ Đại Từ Diên: tất cả nghĩa lý trong đời đều ở trong này.

Kinh là món ăn tinh thần: chữa trị tâm khi đau khổ buồn phiền thất vọng.

Kinh là không khí: là dưỡng khí nuôi con người bất tử.

Có năm hạng người nói được kinh: Phật, Bồ Tát, đệ tử Phật, chư thiên, tiên nhân, hóa nhơn.

Để phân biệt kinh Phật nói và kinh ngụy tạo của ngoại đạo dựa vào 3 tiêu chuẩn gọi là tam pháp ấn để xác quyết đúng sai, chơn ngụy là cơ dấu của chánh pháp- 3 tiêu chuẩn 3 tính chất này là: chư hạnh vô thường, chư pháp vô ngã, Niết bàn Tịch Tĩnh.

Lục Tổ Huệ Năng quở trách Tỳ Kheo Pháp Đạt y mình đã tụng ba ngàn bộ kinh Pháp Hoa. Pháp Đạt kiêu ngạo chào đầu không chấm đất.

Lục Tổ nói: tâm mê Pháp Hoa chuyển, tâm ngộ chuyển Pháp Hoa

Tụng kinh lâu chẳng rõ, cùng nghĩa thành thù nhà (tụng kinh mà không rõ nghĩa đồng như kẻ thù ở trong nhà).

Tụng kinh việc dễ- nghĩa lý khó thông

*Tụng không hiểu nghĩa luống uổng công
Hiểu được không làm theo trí thức
Ngàn từ vạn quyển cũng bằng không.*

(Hám Sơn Đại Sư)

Tuy vậy đối với người có tín tâm, chí thành tâm, thâm tâm, tụng mà không hiểu cũng có ích, nó giúp ta thanh lọc được thân tâm trong khi tụng đọc hơn nữa nó huân tập chủng tử tốt vào tạng thức ta.

Kinh có công năng chuyển mê khai ngộ- ly khổ đặc lạc.

Hoàng Hậu Võ Tắc Thiên hiểu rõ được sự thâm thâm vi diệu của lời Phật dạy qua kinh điển, bà đã sáng tác một bài kệ ca ngợi pháp được chư Tổ chư tôn đức trong đạo đều chấp thuận đúng chánh pháp.

Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì

Nguyện giải Như Lai chơn thiết nghĩa.

Hoàng Hậu Võ Tắc Thiên sống cùng thời với tổ Huệ Năng, là người đàn bà làm vua nước Trung Quốc./.



Uy vũ bất năng khuất, tiền tài bất năng phục, phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di.



Con người không có đạo đức, nên giết người, cướp của, trộm cắp, đàng điếm tham nhũng, hối lộ, gian thương buôn lậu, mách mung, cờ bạc, rượu chè, say sưa, nghiện ngập...

Nếu mọi người đều có đạo đức có phong cách theo đạo làm người, sống theo giáo lý đạo Phật thì tòa án không có việc làm, nhà tù không có người ở, nhà ngục không cần đóng cửa, xe cộ không cần khóa, cảnh sát khỏi tuần tra. Tất cả đều do con người, vì con người không có đạo đức.

Người người giữ năm giới, nhà nhà giữ năm giới, thì lo gì không có hạnh phúc, từ già đến trẻ, ai ai cũng giữ năm giới thì có hạnh phúc, có an lạc, thế giới hòa bình./.



BUÔNG

Một vị Tỳ kheo chuyên tu khổ hạnh tại khu rừng nọ, tài sản độc nhất chỉ có hai bộ y, có lẽ tài sản ít nên vị Tỳ Kheo ít bị ràng buộc bởi của cải chi phối tâm lý. Nhưng đó cũng chỉ là một sự ước đoán chung chung khi mọi người nhìn vào một đối tượng nào đó mà phỏng đoán, định vị và bình phẩm của một nhân vật nào đó.

Nhưng ở đời nhiều khi lý thuyết bao giờ cũng đẹp mà thực tế thì lắm phủ phàn.

Một hôm, nhà vua đến thăm viếng đánh lễ nhà sư và xin nghe ngài thuyết pháp cho vua nghe đạo lý giải thoát, đang thuyết pháp cho vua nghe thì được tin của người hầu vua khu rừng bên cạnh có lửa cháy, vua bình thân nghe pháp, còn vị Tỳ Kheo vừa tiếp chuyện với vua vừa để mắt hướng về chỗ lửa cháy, vì ở đó chiếc y thứ hai của mình đang phơi ở đó, còn vua thì không để ý.

Ở đây, một tình huống mà có hai tâm trạng, một buông và không buông- Đáng lẽ vị Tỳ Kheo này buông nhưng lại không buông nổi trước sự vô thường. Đáng lẽ vua không buông được vì chưa thấm nhuần lẽ vô thường nhưng vẫn buông được lúc này.

Vì sao kẻ buông được, người buông không được?

a/ Vị Tỳ Kheo không buông được vì tài sản quá ít, chỉ có hai, rủi mất đi thì khó kiếm lại.

b/ Vua buông được vì tài sản vua quá nhiều, nếu mất cái này thì còn cái khác, và nếu mất hoàn toàn thì cũng dễ kiếm lại cho nên vua dễ buông trong tình huống này./.

~ # ~

Đức Phật đã chứng tỏ là một bậc chiến thắng, một bậc không sợ hãi, một chiến sĩ không gây chiến. Ngài không bị lay chuyển trước sự quyến rũ và gây hấn. Ngài chọn sự tỉnh thức và những mũi tên của ma vương để biến thành đóa hoa.

* ^ *

Thái tử Tất Đạt Đa Đản sanh đã đem đến niềm vui lớn, vì chính con người ấy sau đó, với quá trình tự nhận thức, tự rèn luyện tu tập, tự thân chứng nhận trở thành một vị Phật. Bậc đã thấu hiểu khổ đau và đã chỉ rõ cách giải thoát khổ đau không phải ở đâu xa, ở quyền thương phạt

của một đấng sáng tạo hay thần linh siêu nhiên mà nó nằm ngay nơi mỗi con người chúng ta.

Trích từ (Văn Hóa Phật Giáo)



GIÁ TRỊ CỦA CUỘC SỐNG

Gẫm lại cuộc sống đã qua, mỗi người có một kinh nghiệm riêng, cái gì đáng quý ở trong cuộc sống chúng ta. Những cái gì đã thất bại trong cuộc sống cho chúng ta một cái kinh nghiệm.

Đạo Phật dạy người ta sống trong khi sống, mà cũng dạy người ta sống sau khi chết.

Đạo Phật dạy chúng ta tất cả những gì chúng ta có ở trong kiếp người hiện tại là do chúng ta tu tạo được ở trong những kiếp quá khứ. Và những gì chúng ta sẽ có ở trong tương lai thì cũng chính do chúng ta tu tạo ở trong kiếp này. Giá trị của một cuộc sống, một kiếp người là đặt ở trên căn bản suy nghĩ và hành động của chúng ta.

Sau khi đức Phật thành đạo đã thấy được những gì trong kiếp quá khứ của mình và của chúng sanh và của mọi người chung quanh mình và cũng đoán định tương lai của mình của những kiếp về sau. Ở chỗ này, sự đặc đạo của đức Phật là thể nhập được cái pháp thân vĩnh hằng bất tử, con người đó nó đã phát xuất từ xa xưa trong quá khứ và nó viên mãn trong vị lai. Có một sự sống vĩnh hằng như thể Đức Phật liên hệ với các Đức Như Lai trong ba đời, liên hệ với tất cả chư thiên ở trong từng trời và liên hệ với các bậc thánh trong pháp giới, Đức Phật có đời sống như vậy, ta bảo Đức Phật có một giá trị tuyệt đối, Đức Phật thấy đây là một ý nghĩa rất quan trọng ở trong một kiếp con người, mà chỉ có con người mới làm được, tất cả các loài khác không thể có được.

Nhưng đức Phật lại nghĩ với cái hiểu biết của mình, với con người vĩnh hằng của mình làm sao mà truyền đạt cho con người mang thân hữu hạn hiểu được. Cho nên lúc bấy giờ Đức Phật mở ra cánh cửa phương tiện, trong cánh cửa phương tiện này, Phật đưa ra 8 vạn 4 ngàn pháp môn, thực tập khác nhau, để ứng vào trong tất cả nghiệp chướng và trần lao của chúng sanh. Nghiệp chướng, phiền não và trần lao là ba thứ làm cho con người chúng ta trở nên bất hạnh. Nên pháp của Phật là để đối trị với ba thứ này. Nhưng thu hẹp lại chỉ còn Ngũ Thừa Phật giáo và Tam

Thừa Phật giáo. Ngũ thừa Phật giáo tạo cho con người có một cuộc sống an lạc. Tam Thừa là làm cho con người ta ra khỏi sanh tử và có một cuộc sống vĩnh hằng. Đây là điều quan trọng nhất của đạo Phật. Năm thừa Phật giáo là xây dựng cho chúng ta một đời sống an lạc là bước đầu, chỉ cho chư thiên và loài người chúng ta. Chư thiên là loài người có đời sống cao, loài người chúng ta có đời sống trung bình. Bây giờ chúng ta là loài người, chúng ta phải vươn lên có đời sống cao hơn, mà đời sống cao này là chủ yếu cao về mặt tinh thần, về mặt trí tuệ, hể đời sống tinh thần cao, trí tuệ cao thì đời sống vật chất cao theo.

Ở trong loài người nhận thức được giá trị cuộc sống trong đạo Phật gọi là năm phước. Năm phước này nếu trở thành năm tội gọi là năm cái họa, gọi là đọa. Cho nên con người chúng ta từ người đi lên hay từ người đi xuống, ở trong cuộc sống, giá trị lớn nhất của con người là được cái tâm an lạc, cái tâm an lạc là cái quyết định tất cả mọi cái về sau. Vì tâm bất an, dù ta có bao nhiêu tiền của, địa vị chúng ta như thế nào đi nữa cũng là khổ đau. Vì vậy Phật đặt cái tâm này vào hành động. Cái hạnh phúc nhất của con người là cái chỗ tâm an lạc. Đức Phật gặp một người nông dân đi tìm bò, ông ta vừa đi vừa tìm mà vừa đau khổ. Lúc bấy giờ ông ta hỏi Phật, có thấy đàn bò của tôi không? trong tâm ông ta chỉ có con bò thôi, hình ảnh giải thoát và uy nghiêm của Phật và chúng tăng thì ông không bao giờ thấy được đâu, vì trong tâm ông quá u đau khổ. Lúc bấy giờ Phật dạy các vị Tỳ Kheo mà cũng nhằm gợi ý cho ông chủ bò có cái suy nghĩ mới. Đức Phật nói với các thầy Tỳ Kheo rằng, các thầy có được hạnh phúc vì các thầy không có bò để mất, tức không có tài sản nào trong tay có giá trị mà các thầy rất hạnh phúc vì các thầy có đời sống an lạc.

Những nhà hiền triết, những nhà ẩn cư, giá trị cuộc sống của họ đem tất cả những gì quý giá nhất trên thế gian đánh đổi cũng không bằng. Phật tử phải ý thức được giá trị cuộc sống của con người, làm cái gì cũng được cần có tâm an lạc, đó là giá trị cao nhất trong cuộc sống, không phải Phật đang dạy chúng ta từ bỏ hết vật chất để rồi sống với đời sống không có gì, cho nên có người hiểu lầm rằng đạo Phật là đạo yếm thế, tiêu cực. Tại sao ta từ bỏ vật chất, vật chất này là vật chất không cần thiết, tức từ bỏ vật chất không cần thiết để được giải thoát. Ngược lại là con người đam mê vật chất, chạy theo vật chất, nghĩ đó là giá trị, là an lạc, nhưng mà rồi cuối cùng chúng đưa ta đến khổ đau, muốn phá vỡ cái này, Phật dạy tất cả sự đau khổ là do nguyên nhân của sự truy cầu. Người chưa có mà có tâm truy cầu họ đã khổ rồi, nhưng được rồi họ lại

khổ thêm bước nữa là phải giữ, và mất đi họ lại khổ thêm nữa. Trong ba cái khổ dẫn đến tuyệt vọng là họ phải tự tử, thì cuộc sống truy cầu bám giữ và khổ đau thì coi cuộc sống này hoàn toàn vô giá trị.

Phật dạy, chư thiên họ có phước báu họ không truy cầu, nhưng phước báu tự có, họ không truy cầu, họ không cần bảo vệ, cái gì của ta thì nó ở với ta, cái gì không phải của ta thì ta có giữ cũng không được, những người thương ta cho nên họ luôn luôn tốt với ta, ở với ta, sống với ta, đây là của ta. Tại sao lại của ta, vì ta biết ta đã tạo ra trong quá khứ thì ta sẽ có trong hiện tại, cho nên khi đã tái sinh trong cuộc đời ta gặp nhau, kính trọng, thân thiện với nhau, nó khác với những người do tham vọng tìm cách lừa dối, tìm cách chinh phục, tìm cách thu hút mọi người về với mình, nhưng mọi người đâu phải là của ta, mà ta cứ truy cầu, muốn kéo về phía ta, là vô tình ta trút họa vào thân.

Có một lần Phật đến làng họ, mọi người dân trong làng họ không vui vẻ đón Phật, họ khinh thường Phật, ngài A Nan thắc mắc, vua Tần Bà Ta La còn phải kính trọng Phật, còn đám dân nghèo khó này có gì mà nó xem thường Đức Thế Tôn. Vì sao vậy, vì nó thấy Phật và tăng đoàn ôm bình bát đi xin ăn cho nên đời sống họ thấp hơn, làm sao họ kính trọng được. Vì nó có cơm ăn áo mặc, nhà ở, còn Phật và A Nan không có gì hết. Bấy giờ Phật nói với A Nan rằng họ có thầy của họ.

Khi về tinh xá, Phật sai ngài Mục Kiền Liên đến làng đó giáo hóa và dân làng xin quy y theo ngài Mục Kiền Liên, vì những người này là quyến thuộc của ngài Mục Kiền Liên. Cho nên ta cần phải giữ cái tâm an lạc, cái gì không phải của ta thì ta không mong cầu, cái gì không phải của ta thì ta không cần nắm giữ, không phải của ta nó còn hay mất ta không bận tâm, giá trị là tâm phải an lạc.

Con người an lạc, hạnh phúc mà không có trí tuệ thì không giữ được đạo, có trí tuệ mới quyết định việc nào nên làm, việc nào không nên làm, chỗ nào nên đến chỗ nào không nên đến, người nào nên tiếp xúc, người nào nên tránh, vì có trí tuệ.

Đức Phật hơn những người khác, vì mọi việc làm mọi lời nói của ngài có trí tuệ chỉ đạo. Cho nên dùng hết cuộc đời của mình để phát triển trí tuệ, đến đỉnh cao nhất, mà cũng chính trí tuệ này nó dẫn đường cho chúng ta thọ sanh những kiếp kế tiếp làm đạo.

Giá trị cuộc sống là tâm an lạc, tâm an lạc là do trí tuệ chỉ đạo hay nhờ có tâm an lạc mà trí tuệ phát sinh, Phật gọi do định mà phát huệ, do

tâm an lạc mà sanh ra được một cái nhận thức sáng suốt, tâm an lạc quyết đoán chúng ta ít sai lầm, còn tâm bất an những quyết đoán của ta dễ bị sai lầm. Những cái sai lầm sẽ dẫn đến những thất bại và khổ đau. Khởi đầu là tâm an lạc, đỉnh cao là trí tuệ, hàng phàm phu nhận thức sai lầm và bị tham dục chi phối. Nhưng có một người không bị ham muốn chi phối, không bị mất mát khổ đau thì người đó là số 1. Trong đạo Phật thẩm định giá trị cuộc sống là định trên trí tuệ.

Khi chúng ta có tâm an ổn, có trí tuệ rồi thì phước đức mới sanh ra. Giá trị của con người có 2 chữ phước đức, chữ đức còn gọi là đạo đức. Có trí tuệ mới giữ được hạnh phúc, trí tuệ mới giữ được giá trị cuộc sống.

Nhờ cái gì có phước đức, có đạo đức là nhờ có trí tuệ và có tâm an lành cho nên khởi tu là khởi tu các tâm an ổn trước và phát triển trí tuệ đó là hai điều cần thiết nhất. Cho nên nhân cái tuệ mà tạo ra phước, nhân cái tuệ mà tạo ra đức. Phước lớn nhất của sự tu là gì? Là tình người không phải là tiền bạc.

Bồ Tát đi vào đời

Sen nở khắp muôn nơi

Trang nghiêm cho cuộc sống

Ôi thật đẹp tuyệt vời.

Người có tiền của, có địa vị nhưng không ai dám đến gần, thử hỏi người này có hạnh phúc không.

Tình người mất rồi khó lấy lại được. Vì lòng tham nào đó mà ta chà đạp cái lòng tốt của họ, chúng ta lợi dụng lòng tốt của họ ta sẽ bị mất mát và thiệt thòi cho ta. Những người này ta gặp lại trong kiếp sau họ không còn tốt với mình nữa.

Hằng ngày ta gặp nhau, có hai hạng người thiện duyên và ác duyên. Ác duyên, họ không muốn gặp mình, họ không chấp nhận mình, còn người sẵn lòng giúp đỡ mình hết mình, mình đã có sự quan hệ với họ trong quá khứ, quan trọng nhất là ta phải nhận ra quyền thuộc Bồ Đề.

Dùng trí tuệ tạo nên quyền thuộc Bồ Đề, chúng ta hiểu được rồi chúng ta sẽ không thắc mắc tại sao về cơ nó chống đối tôi, tại sao nó phản hại tôi.

Muốn tạo phước phải đúng lúc, đúng chỗ, đúng người thì mới có kết quả.

Ngày xưa có chú học trò thấy thầy mình mang chuông mõ đi cúng đám ma tụng kinh, xong được người ta cúng tiền, chú ta cũng bắt chước lấy chuông mõ đến một nhà có đám cưới, chú ta trải chuông mõ ra tụng, bị người ta đem cây rượt đánh, là do việc làm không có trí tuệ, không đúng lúc, không đúng người, làm với cái tâm bắt chước, cho nên hiệu quả không có mà có hậu quả mà thôi.

Dù là bạn thân cũng đến với nhau đúng lúc, đúng việc, nếu đến không đúng lúc làm trở ngại cho công việc của họ.

Bồ Tát Di Lặc những đưa trẻ chọc tai, móc mắt mà ngài không phàn nàn vẫn vui vẫn bình thản, không có việc gì xảy ra, từ đó ngài mới có nhiều quyền thuộc.

(21/4/K-Sứu - 5/2009)

*Kẻ hơn thì thêm oán
Người thua ngủ chẳng yên
Hơn thua hai đều xả
Ấy được ngủ yên liền.*

* *

*Những ai bị phỉ báng
Trở lại phỉ báng người
Làm ác cho mình
Trở lại làm ác cho người*

* *

*Những ai bị phỉ báng
Không phỉ báng chống lại
Người ấy đủ thắng trận
Thắng cho mình và thắng cho người
Người ấy tìm lợi ích cho mình và cho người.*

- @ -

*Và kẻ đã phỉ báng
Tự lẳng ngại dần*

Bực y sư cả hai

Chữa cho mình chữa cho người

Quần chúng nghĩ là ngu

Vì không hiểu chánh pháp

- # -

Tha thứ thì Thư thái

Thư thái thì Thành tựu

Thành tựu thì Thông thả.

#

Hằng ngày tai nạn rất nhiều

Biết bao tai nạn rất nhiều tử sanh

Cuộc đời liệt liệt oanh oanh

Miếng mỗi phú quý công danh tạo thành.

- % -

Một người nóng giận mắng ào ào

Chẳng lẽ ta đây cũng vậy sao

Một đĩa cốc cần thêm đĩa nữa

Thành ra hai đĩa cũng như nhau./.

~ % ~

BÍ ẨN CỦA CÁC NHÀ NGOẠI CẢM

Trong những năm qua, việc đi tìm mộ của các nhà ngoại cảm đã tạo nên một niềm tin vững chắc cho các gia đình có thân nhân là liệt sĩ hay thất lạc mộ. Chưa có bằng chứng xác thực nào của các nhà khoa học chứng minh cho việc đi tìm mộ các liệt sĩ của các nhà ngoại cảm là vô ích. Minh chứng là chỉ với một nhóm nhà ngoại cảm đã tìm được gần 7000 bộ hài cốt. Ngoài việc tìm mộ đã khó, nhưng việc tìm ra thân nhân của ngôi mộ vô danh còn khó hơn gấp nhiều lần, với khả năng kì diệu của các nhà ngoại cảm đã có thể tìm ra thân nhân của những ngôi mộ liệt sĩ vô danh. Điều này có ý nghĩa đối với cả người đang sống và những người đã khuất.

Ở Việt Nam hiện nay có khoảng 100 người có khả năng đặc biệt, trong đó có khoảng 10 người là tìm mộ thực sự xuất sắc. Cũng có những người lợi dụng việc ngoại cảm để làm lợi thì rất nhiều cả 1000 người không ít.

Khả năng bí ẩn

Qua chuyện lạ Việt Nam không ít người sửng sốt và rất đỗi tự hào trước những khả năng kỳ diệu của con người.

Và những chuyện của các nhà ngoại cảm lại càng linh diệu và bí ẩn hơn nhiều.

Tháng 9-2004 báo chí đăng tải tin hiện tượng “người mù nhìn được” qua phương pháp dưỡng sinh phục hồi chức năng. Tháng 10-1994, 5 người mù tham gia buổi tập đầu tiên. Cụ Trần Công Nhuận, Phó Chủ tịch hội người mù Việt Nam, được thọ hưởng thành quả đầu tiên. Cụ xúc động nhìn rõ được vợ sau ba mươi năm chung sống và đã có mấy chục người mù đã thấy được các mức ánh sáng ở các mức độ khác nhau, trong đó có người có khả năng nhìn xuyên mọi vật.

Anh thương binh mù Đinh Văn Hạ có thể nhìn thấy cảnh vật ở xa, tả được gói kẹo trong va li khóa kín. Anh thương binh mù Hoàng Văn Bạo nhìn xuyên mặt hồ chỉ cho thân nhân của một người chết mất tích 2 ngày 2 đêm tìm thấy xác dưới hồ Hale.

Với khả năng nhìn xuyên thấu, nhóm người mù có khả năng chuẩn đoán bệnh và chữa bệnh hết sức kỳ diệu. Đối với các khối ung thư, họ chuẩn đoán rất chính xác. Họ còn chẩn đoán đúng cả những bệnh hiểm nghèo cho một số người nước ngoài đến Việt Nam.

Đọc sách bằng “mắt” ở thái dương, ấn đường, mũi. Đó là trường hợp của chị HTTH ở Lương Sơn, Hòa Bình, có khả năng bịt mắt mà vẫn đọc được sách, nhìn được mọi người xung quanh. Rất nhiều nhà khoa học, nhà báo đã từng thử nghiệm với chị nhiều lần, bằng cách bịt mắt khác nhau, nhưng chị vẫn nhìn thấy mọi vật như thường.

Cuộc thử nghiệm đã cho thấy chị có thêm bốn con mắt nữa. Một cái ở ấn đường, hai cái ở hai thái dương, một cái ở mũi. Hiện tượng này các nhà khoa học đánh giá là trường hợp phi thường, vì trên thế giới chưa có phát hiện trường hợp nào tương tự.

“Giao lưu” với “thông tin quá khứ” để tìm mộ, một số nhà ngoại cảm có khả năng đặc biệt giúp tìm ra chính xác hàng ngàn ngôi mộ liệt

sĩ vô danh, mỗi nhà ngoại cảm lại có một phương pháp riêng để có được kết quả chính xác.

Phan Thị Bích Hằng có khả năng tìm bằng phương pháp “hỏi thông tin” qua ảnh người đã khuất, tìm mộ trên thực địa và có thể vẽ sơ đồ từ một nơi rất xa. Ngoại cảm Dương Mạnh Hùng có khả năng tìm mộ bằng phương pháp bắt mạch Thái Tổ, cảm nhận được thông tin qua đó nghe được âm thanh và thấy được hình ảnh “quá khứ” để chỉ mộ rồi phát họa chân dung người đã khuất bằng những nét ký họa. Ông Hùng cũng vẽ được sơ đồ nơi có mộ và nói rõ những đặc điểm trên mộ khi mình ở cách xa ngôi mộ.

Ngoại cảm Nguyễn Khắc Bảy quan sát ấn đường của người thân liệt sĩ để đọc thông tin và tìm thấy mộ.

Thảm Thúy Hoàn, có khả năng tìm mộ bằng phương pháp trên thực địa cảm nhận “thông tin quá khứ” để chỉ dẫn nơi tìm mộ.

Nhà ngoại cảm còn có khả năng tìm ra thủ phạm trong vụ án và tìm người bỏ nhà đi mất.

Khả năng phát công gây mê người bệnh để giảm đau. Khi đã gây mê thì không có ai có thể làm cho người đó tỉnh lại được. Khi chữa xong, họ chỉ đưa một ngón tay và thổi một hơi vào ngực là người bệnh tỉnh lại.

Anh T có thể gây mê 3,4 người một lúc - Nội khí của anh T có thể phát xa với khoảng cách 50m hoặc cách một bức tường dày 22cm. người bệnh vẫn hôn mê. Một thủ pháp độc đáo, kỳ lạ là anh T đưa cho người khác cầm một tấm ảnh thì chỉ sau mấy phút sẽ ngã vật ra hôn mê. Chữa xong, chỉ cần người khác quay lưng tấm ảnh về phía người bệnh, đưa tay thổi một hơi là người bệnh lập tức tỉnh lại ngồi dậy.

Ngoài ra anh T còn có vận công vào thuốc lá, vào nước trắng để những người nghiện sau khi hút xong điếu thuốc hay cốc nước thì bỏ luôn, không bao giờ hút thuốc, uống rượu lại nữa. T còn phát công chữa cho nhiều người nghiện ma túy cai được và trở lại cuộc sống bình thường.

Đại tá Cao Hùng kể trong quyển Hiện Tượng Kỳ Lạ - “chuyện lạ có thật về một con người” (Nhà xuất bản Lao động - 2006) nhân vật có tên viết tắt ĐVT.



Nguyễn Văn Liên: Sau một cơn đau ruột thừa sắp chết, bị bệnh mấp lao cóc, bị ngã gãy tay - Sau khi hết bệnh, anh Liên thấy sự hiểu biết của mình có chiều hướng phát triển thông minh hơn trước. Ngoài những nhận thức thông thường về cuộc sống con người, anh Liên còn nhận được những thông tin khác thường từ thế giới của những người đã mất.

Bích Hằng: Bị chó dại cắn, sau cơn chết đi sống lại, cô Hằng có khả năng thấy những người đã chết, dần dần có cảm tính biết được người nào sắp chết, và lần lần nghe được tiếng nói của những người đã chết và tâm tư nguyện vọng của người chết.

Cô Vũ Thị Minh Nghĩa: thường gọi cô năm Nghĩa, người có khả năng đi tìm hài cốt liệt sĩ.

Đỗ Bá Hiệp: Có khả năng nhìn xuyên lòng đất, anh còn có khả năng đoán định được thân xác hài cốt nào của thân nhân nào, một điều mà khoa học khó mà giải thích được tại sao, nguyên nhân nào, đã giúp anh có khả năng lạ kỳ ấy.

Anh Hiệp nhìn vào khoảng không gian thì thấy và biết được những thân nhân người chết ở đâu và tiếp xúc với linh hồn họ.

Nhà ngoại cảm họ thấy rõ khuôn mặt người chết như lúc còn sinh thời, ngay cả nốt ruồi trên mặt cũng nhìn được và tâm tư vui buồn của người chết.

Đoàn Việt Tiến: Khả năng ngoại cảm của anh do công phu tu tập thiền định, Tịnh Tâm- sau một ngày làm việc cật lực, vất vả, trong lúc ngủ thiếp đi sau khi mệt lã, cảm thấy trong người được truyền một nguồn năng lượng lạ rất mạnh đến nỗi cảm nhận một sự đau đớn đến cực độ. Sáng dậy cảm thấy có những khả năng khác người bình thường. Có khả năng vẽ tranh bằng hai tay rất đẹp, chữa bệnh cho người, cảm nhận được thông tin cõi âm và giải mã được. Có người thân nhân đi tìm mộ thất lạc thì qua giọng nói của người đó, anh ta nhận được tín hiệu tàng sáng gene di truyền của người đó. Hệ gene này là tích hợp gene của cha mẹ ông bà nội ngoại tổ tiên.

Khi nghe hay nhìn một người nói, anh Tiến bắt được tàng số sóng năng lượng sinh học của người đó, từ tần số sóng năng lượng này, tâm thức anh Liên lên lập trình mở mã số lệnh để tìm kiếm đối tượng muốn tìm. Khi ấy anh dùng năng lượng rà tìm tần số của người thân mà người này muốn tìm vì họ có cùng hệ tần số sóng trường sinh học. Khi rà được

tần số sóng rồi, anh ta phóng năng lượng về hướng đó, thì có năng lượng bức xạ để giải mã theo hệ âm dương. Từ sự giải mã này, anh có thể khoanh vùng không gian theo từng mã vùng từ vĩ mô đến vi mô, như từ tỉnh tới huyện, tới xã rồi tới thôn ấp, để xác định vị trí ngôi mộ. Việc vẽ chân dung người đã khuất cũng tương tự như vậy.

Đây quả là một việc làm rất khoa học vô cùng thú vị và đầy ý nghĩa

Nguyễn Thị Nghi: học trò của Tiên ông Giáng Trần ở huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Hai lần lập gia đình, có hai con một trai một gái, là vợ của hai liệt sĩ. Sau khi chồng mất 5 năm vào 1986, tự nhiên bị ốm một trận thập tử nhất sinh, bệnh viện đã trả trở về coi như hết đường cứu chữa. Dân làng đến nhà thăm, bảo rằng có bệnh thì cúng vái tứ phương. Gia đình đã đi cúng vái khắp nơi, mời nhiều thầy về cúng nhưng cũng không hết bệnh. Suốt mấy tháng trời không ăn được, chỉ uống nước cháo, nước dừa, nước giềng, nước trà, ngoài ra không ăn uống được thứ gì, người xẹp chỉ còn cân nặng 20kg, yếu đến nỗi không ngồi dậy được, phải có người nâng đỡ.

Đến tháng thứ năm, một hôm đang nằm ở giường không hiểu sao một sức mạnh ở đâu tiếp vào người, tự nhiên bật dậy và nhảy lên cái xà nhà, ngay đầu giường cao chừng 2m và ngồi trên đó. Từ trên xà nhà, bảo hai đứa em đang có mặt ở đó hãy mời bố mẹ sang đây và nói với bố mẹ rằng: “Bố mẹ phải tìm một thầy cao tay nhất vùng này lập cho con một bàn thờ để con cúng trời Phật, nếu không con sẽ chết”. Nhìn thấy nét mặt thay đổi khác lạ không giống ngày thường, bố mẹ lo sợ đồng ý ngay, tự cô ta nhảy xuống nền nhà mà không cần ai nâng đỡ, không hề đau đớn và trầy xước gì cả. Nhảy xuống rồi lại rơi vào tình trạng nằm liệt giường không tự ngồi dậy như ban đầu.

Bàn thờ lập xong, cảm thấy người rất dễ chịu như chẳng có bệnh gì, cứ đến tối là tụng kinh niệm Phật, đến ngày thứ hai mươi thì đêm nào cũng mơ thấy cụ già râu tóc bạc trắng đến bảo cô ta đọc “thiên thần tạo hóa - Bach hủ thiên lai” và dạy cô ta học chữ thiên, học chữa bệnh, cho cô chiếc đĩa và 2 đồng tiền xu. Cứ đến 12 giờ tối là có người đến gọi cô dậy học đến 2-3 giờ sáng. Ban đầu cô cứ tưởng là mơ thôi, không có thật, nhưng nếu không dậy thì như bị đánh, nhéo không chịu nổi. Khi ngồi học, sau năm phút thì cô thấy chữ Thiên hiện trên tường nhà, bên dưới là chữ quốc ngữ. Học liền 3 tháng mười ngày và hằng ngày ăn mỗi

bữa 3 muỗng cơm với nước trắng, muối hột và 5 trái ớt. Bên tai cô nghe lời nói “ăn thế mới biết thương người nghèo, phải giúp đời không thì chết” Ban đầu chỉ chữa bệnh cho người thân trong gia đình và người trong làng, sau đó thấy hiệu quả, tiếng lành đồn xa mọi người khắp nơi tìm đến.

Việc làm của cô rất đơn giản, chỉ có cái đĩa với hai đồng xu để gieo xuống, không phải gieo quẻ âm dương, mà khi gieo như vậy chính lúc đó cô nghe được lời của bề trên chỉ dạy phải làm như thế nào. Trong lòng đĩa khi đó sẽ hiện lên những hình ảnh như màn hình ti vi.

Khi chữa bệnh không cần thuốc gì hết, chỉ cần nước trắng tinh khiết đặt lên bàn thờ, sau đó cô niệm phép và đưa bệnh nhân đem về nhà uống.

Khi tìm mộ chỉ cần cho biết tên người chết, ngày mất, cô ngồi tại nhà gieo tiền xuống đĩa là có thể nhìn rõ hiện trường, sơ đồ đường đi và hiện trạng ngôi mộ nằm ở đâu và đồ vật xung quanh ngôi mộ ra sao. Khi gặp ngôi mộ biết người đó chết bệnh gì, đau ở đâu, vì vong người đó nhập vào cô, cụ thể như người đó chết vì bệnh xơ gan cổ trướng thì tự nhiên bụng cô sẽ bị trướng to lên, khi đó cô rất mệt nhưng xong thì trở lại bình thường có thể làm việc được ngay.

Suốt 20 năm cô không nhớ đã giúp được bao nhiêu người, chỉ biết mọi người đến với cô ngày càng đông, đã có rất nhiều người viết thư cảm ơn và hài lòng với việc làm của cô, song cũng không tránh khỏi sự nghi ngờ.

Cô luôn tâm niệm lời dạy của bề trên rằng:

Dù ai ghen tỵ tranh giành

Rủa nguyện đánh mất tâm tình chẳng thay

Tâm con vẫn chẳng đổi thay

Bền vững dạ này như thép với gang.

Chính vì lời dạy đó mà cô vẫn tiếp tục làm việc nghĩa giúp đời, rồi được thấy niềm vui mọi người đến với mình.

Cô ta tâm sự rằng “tôi lấy tâm mình để đền đáp, làm việc không thể tà tâm được” có thể vì thế mà bề trên vẫn cho tôi được làm việc khó khăn này cho đến ngày nay.

Nguyễn Thị Phương: chuyên gia đón tiếp vong linh. Nguyễn Thị Phương, dáng người rất chuẩn, nét mặt trái xoan, đôi chân mày kẻ mảnh và cong vút, rất thanh tú và khả ái, hài hòa với mái tóc dài được chải búi gọn gàng và thanh lịch, mới gặp chị ta, ai cũng sẽ nghĩ rằng chị là một tiếp viên hàng không, hoặc một diễn viên điện ảnh, ấy vậy, duyên may thế nào mới 13 tuổi, vào năm 1987, chị xuất hiện, một khả năng đặc biệt. Một cô bé học lớp 7 bước đi kêu hảnh uy nghi, tay cầm quạt miệng lẩm bẩm nói toàn những lời rằng dạy của các cụ lớn tuổi, nói vanh vách những chuyện của người đã mất, chưa ai từng biết. Khả năng đặc biệt càng ngày càng thêm linh nghiệm và đến nay đã 20 năm, khu nhà của chị Phương trở thành nơi đón tiếp vài chục ngàn vong linh, những người từ cõi âm trở về gặp lại người thân con cháu đang sống hiện tại ở dương trần.

Một người bình thường gặp được một vong linh hiện lên nói chuyện đã là một hiện tượng kỳ lạ, nhưng chị Phương đã tiếp xúc hàng ngàn, hàng vạn vong linh là một chuyện rất ngạc nhiên. Do vậy hiện tượng này đã được chú ý ngay và trở thành một đề tài nghiên cứu do tiến sĩ Ngô Kiều Oanh thuộc viện khoa học và công nghệ Việt Nam bỏ ra 50% chi phí thực hiện, 50% còn lại do các nhà nghiên cứu của trung tâm nghiên cứu tiềm năng con người đóng góp.

Ngày 19/3/2000, phương pháp khảo sát là 100 người, có nhu cầu giao tiếp với vong linh người thân trong gia đình, đủ mọi thành phần từ cán bộ trung ương, cán bộ tỉnh Thanh Hóa, gia đình liệt sĩ, cách mạng lão thành, công nhân viên, học sinh người lao động. Kết quả bỏ phiếu kín 100% người nhận xét nội dung chị Phương truyền lời các vong linh cho người thân là đúng chính xác, nói tỉ mỉ những chi tiết mà chỉ có người trong gia đình mới biết được những thông tin đó.

Đề tài nghiên cứu đã kết luận rằng: khả năng đặc biệt của chị Phương là thực sự, mối quan hệ với vong linh cõi âm không dễ gì phủ nhận.

HÌNH ẢNH VONG LINH NHƯ THẾ NÀO?

Những vong linh sau bao nhiêu năm thảng phiêu bạt nơi cõi Phật, ở nước chúa hoặc ở đâu đó đã được chị Phương đón tiếp trở về, vẫn mặc bộ áo quần xa xưa, không thay đổi, đơn giản và mộc mạc, nét mặt vẫn như ngày xưa khi còn sống, giọng nói vẫn là giọng nói thân thiết nên những người thân của những vong linh nhận ra được ngay: Khi xuất hiện các vong linh biểu lộ tình cảm như người bình thường, khi thì phần

nộ giận dữ, lúc thì vui vẻ hòa dịu, khi thì tha thiết khẩn khoản, lúc lại vui mừng phấn khởi, có thể khóc lóc, có thể giận dỗi, mang đầy tâm lý như người đang sống.

Hình ảnh của những vong linh được chị Phương nhìn thấy rõ, nghe được rõ, và chị Phương đã nhập vai nói đúng giọng của vong linh.

Vong linh già cho đến trẻ, em bé lúc 3 tháng tuổi. Vong linh Việt Kiều sinh ra ở nước ngoài như Nga, Đức, Pháp.v.v...nói bằng ngoại ngữ, khi nhập vai chị Phương nói bằng ngoại ngữ ấy rất rõ ràng, chuẩn xác mặc dù chị Phương chưa có khả năng về ngoại ngữ. Vong linh khi mất bị mất tay chân, hoặc khi bị bom đạn, thân thể không lành lặn, khi chết bị chặt đầu quăng mất xác v.v..dù thân xác có bị thế nào chẳng nữa thì vong linh người đó khi trở về được chị Phương nhìn thấy nguyên vẹn.

VONG LINH QUAN TÂM NHỮNG ĐIỀU GÌ

Khi trở về gặp lại người thân, các vong linh hầu như nắm bắt được hầu hết các thông tin về con cháu, người thân đang sống trong thời điểm hiện tại.

Với các vong linh lúc ra đi còn có nhiều vướng mắc về tâm lý, bị hiểu lầm, bị vu oan, chết oan, đã giải bày được hết uẩn khúc của mình, hoặc thanh minh những uẩn khúc cho người đang sống nếu có, thông qua những lời tâm sự, những câu chuyện được kể lại mà các vong linh chưa kịp nói cho ai lúc ra đi. Có trường hợp vong linh trở về làm nhiệm vụ của một trọng tài, đứng ra phân xử mâu thuẫn dai dẳng của hai người đang còn sống, mà vì lý do xung khắc những người này không thể nói ra cho người kia hiểu.

Với các vong linh là bề trên trong gia tộc, gia đình, nhân dịp trở về này vẫn cố gắng dạy bảo con cháu, đưa ra những lời khuyên dạy, những cách đối nhân xử thế hợp lòng người, góp ý các cháu trẻ tuổi ham chơi, lêu lổng biết ăn năn lo lắng cho gia đình, khuyên dạy cho các đôi vợ chồng bất hòa, xung khắc triền miên.

Với các vong linh có kinh nghiệm trường đời, giỏi kinh doanh, học cao biết rộng thì đưa ra những khuyên dạy phương pháp làm ăn, kinh doanh cho người thân.

Một gia đình di tản 1975 sang Mỹ định cư, nay trở về gặp được 18 vong linh người thân đã mất, các vong linh kể lại rất nhiều chi tiết câu chuyện về cuộc di tản.

Đặc biệt vong linh các nạn nhân bị bức tử, như bị cướp của giết người, bị hãm hiếp cho tới chết, bị cố ý gây chết người, hoặc bị thủ tiêu... Nay họ trở về ung dung, đàng hoàng, đã kể lại sự thật của vụ giết người ấy, chỉ ra tên và mô tả hình dáng người đã giết họ một cách oan ức. Có trường hợp ở Bến Tre, nạn nhân bị thủ phạm chặt đầu mang đi bỏ nơi rất xa với phần thân, hòng xóa đi dấu vết, nay vong linh đã chỉ ra được nơi dấu để thân nhân mang về chôn đầy đủ.

Các vong linh bị thất lạc mộ, hoặc hài cốt còn lưu lạc trên núi, dưới biển, trong bụi rậm.v.v..đã trở về tha thiết nhờ cậy người thân, chỉ dẫn đường đi cho người thân biết để kiếm tìm đưa về chôn cất.

Mọi vong linh đều có chung một nguyện vọng hài cốt của mình được con cháu thờ cúng, chăm sóc. Các vong linh rất sợ cảnh cô đơn, hắt hủi hoặc bỏ bê của thân nhân, việc nhang đèn không những làm khuây khỏa tinh thần người sống mà cũng rất cần thiết cho các vong linh nữa, các vong linh chỉ cần các tâm thành kính của người thân đối với họ chứ không bao giờ đòi hỏi lễ vật cao sang, hoặc tổ chức tiệt tùng giỗ chạp rình rang./.

(Trích từ quyển Bí ẩn của các nhà ngoại cảm Việt Nam)

22/4/K.Sửu - 16/5/2009.

LÀM NHÀ CHO TÂM

Thường người ta ai cũng lo làm nhà cho thân, săn sóc cho thân, rất tốn kém về tiền bạc và thời gian tiền của. Nhưng ít có ai biết lo cho tâm, quên tâm.

Phật giáo gọi thân gồm có 5 thành phần kết hợp lại thành thân, gọi là thân 5 uẩn, trong đó thân có 1, tâm có 4. Thân gọi là sắc uẩn - Tâm gồm có thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

Một ngày tu tập, một giờ tu tập là một ngày một giờ lo cho tâm. Cho nên đi đến chùa là đi để lo cho tâm tức là biết lo cho mình, biết thương mình, biết chăm sóc lấy mình. Như vậy đi chùa không phải vì ai mà vì mình. Khi đi tu học không phải đi để ủng hộ cho chùa mà là để ủng hộ cho chính mình.

Điều nghịch lý khi thân bị bệnh thì người ta lo cho nó đủ thứ thuốc, tham vấn nhiều bác sĩ tốn bao nhiêu cũng an lòng. Nhưng khi tâm bị bệnh thì người ta không để ý, không tìm cách chữa trị, không tìm thầy tìm thuốc mặc kệ nó.

Thân bệnh chỉ khổ một đời.

Tâm bệnh khổ nhiều kiếp.

Mỗi khởi tâm là nghiệp sanh, như vậy trong tâm có nghiệp. Tâm tùy theo cảnh thuận nghịch mà tạo ra nghiệp vui buồn hay đau khổ. Gặp thuận thì vui, nghịch thì buồn và sinh sân hận.

Giữ cho thân không bệnh là điều khó mà giữ cho tâm không bệnh là điều khó hơn trăm lần. Có thể tìm con người trăm năm không bệnh về thân, nhưng tìm con người trong một phút tâm không bệnh là rất khó.

Người ta khen mình, mình vui là nghiệp đen, người ta chê mình, mình buồn cũng là nghiệp đen. Vì vui và ham thích là nghiệp đen.

Cách làm nhà cho tâm trong kinh gọi là Niệm Xứ. Tức là hằng giờ hằng phút phải quan sát cái tâm để ý đến tâm. Đi ta biết ta đi, đứng ta biết đứng, nói năng cử động, ta biết nói năng cử động, gọi là Niệm Xứ. Tức là cách nhớ tâm, hay gọi là nhiếp tâm.

Thường thì người ta để ý đến chồng, con, tiền của, đến những người chung quanh mình. Còn ta, ta ít khi để ý. Nhưng càng để ý đến người khác thì tâm ta buồn vui khởi dậy. Người nào để ý đến chồng, con thì khổ về chồng con, để ý đến tiền thì khổ về tiền.v.v..Còn người nào để ý đến tâm người đó có hạnh phúc.

Buông khuông đứng giữa hai dòng nước

Hãy chọn một dòng hay để nước trôi.

Tự nhìn lại mình là tự khẳng định chính mình, nhìn tâm, quan sát tâm là mình có hạnh phúc, khi quan sát như vậy ta thấy tâm mình đen hay trắng. Giống như người lựa đậu, hạt nào lép thì bỏ ra, hạt nào chắc thì giữ lại - Hạt lép dụ cho tâm hư, ta bỏ, hạt đậu chắc dụ cho tâm trắng ta giữ lại.

Đa phần chúng ta mang cái tâm đau khổ đi theo, ít khi có cái tâm an lạc. Phật tức tâm, tâm tức Phật. Phật là giác ngộ, là sáng suốt, là không tham, không sân, không si.

Tâm là gì, tâm là sự nhận biết, tâm có tâm thiện tâm bất thiện. Đem một vật cúng cho thầy thì rất vui, nhưng thầy không để ý đến thì cái vui đó nó biến thành cái khổ rồi chuyển thành cái giận. Tâm không vui trở thành bất thiện, từ đó có sự khó chịu trong tâm. Nhìn chánh niệm nhìn tâm thì phiền não tan biến. Người nào không để ý đến tâm mà để ý

đến người khác thì hay buồn rầu trách móc, người nào hay để tâm phiền não thì mau già, mau bệnh, mau chết, mau được người thành kính phân ưu.

- Nay vui đời sau vui - làm thiện hai đời vui
- Vui thấy mình làm thiện - Sanh cõi trời vui hơn.

Người có chánh niệm là người đang sống, người không có chánh niệm là người đang chết. Kinh nói: Ai có chánh niệm là người sống, ai không có chánh niệm là người chết. Khi nhìn một người chết ta ghét hay thương, đương nhiên phải thương người đang chết, có thương thì có trí có lòng bi.

Xây nhà có 4 phần căn bản

1/ Mái nhà 2/ Vách nhà 3/ Cửa ra vào 4/ Đồ trang trí trong nhà

Xây tâm có 4 yếu tố

- a/ Vách nhà ví dụ cho tâm nhẫn nại
- b/ Mái nhà ví dụ cho Vô tham
- c/ Cửa ra vào ví dụ cho Chánh niệm, trí nhớ
- d/ Đồ trang trí trong nhà ví dụ cho Trí tuệ.

Vậy 4 điều kiện xây nhà cho tâm là nhẫn nại, trí nhớ, trí tuệ và vô tham./.

★ ★ ★

TU MÓT

Chúng sanh đời mạt pháp này lẫn lóc ở trong ồn náo, nhiều việc, nhiều chuyện đông người, cho nên sự tu hành rất khó khăn, cần phải vận dụng thời gian để tu, giống như đi Mót. Tranh thủ thời gian để tu, đừng bỏ qua, gặp việc thì làm, rảnh việc thì nhiếp tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm một phút thì tốt một phút, niệm một giờ thì tốt một giờ.v.v... thế nên đừng bỏ qua việc tu mót. Ví như ngày xưa, người nhà quê đi mót lúa, tuy chỉ đi mót lúa nhưng vẫn nuôi thân được. Mình đây cũng vậy, nếu tu mót thì cũng đầy đủ nơi đạo pháp nuôi lớn pháp thân huệ mạng của mình. Xét lại thời gian tu mót lại nhiều hơn thời gian trong khóa tu. Nhờ có tu mót mà những ý niệm phóng dật được đẩy lùi, tương ứng với phần tinh tấn. Nếu trọn đời sống trong chánh pháp của Phật thì đường đạo mỗi ngày sẽ tiến lên.

Nếu yếu tu, không siêng năng, không liên tục thì vọng tâm vọng niệm dễ sanh, những phiền não nghiệp chướng dễ phát khởi. Do vì cảnh duyên bên ngoài trợ giúp cho các phiền não bên trong dễ phát sanh dễ tăng trưởng.

Ở thời mạt pháp lấy sức người để tu hành rất khó, cũng giống như người đang bơi ở giữa dòng sông, chẳng những là nước mà còn sóng to, gió lớn nữa, luôn luôn lúc nào cũng có sóng hết. Trong đó ta phải gắng sức mà bơi lội thì việc cần nhất là phải cố gắng liên tục mới được. Có cố gắng mới thành công. Do đó cần phải lập nguyện, chí nguyện sẽ giúp mình thêm cố gắng vững chắc hơn nơi đường đạo. Chí nguyện phải thật vững để giúp cho nghị lực, vì có chí nguyện ắt có nghị lực. Như thế mới bền vững được ở nơi những luồng sóng dập, nếu sơ hở sẽ bị chìm.

Ở nơi cõi năm trước này, phát chí nguyện phải dũng mãnh. Ở trong cái khó mà tu tập thì hạnh đức cao vời. Khó thì dễ hư dễ thoái chí nhưng thành tựu được thì công rất cao. Nên trong kinh Duy Ma Cật nói: ***“Bồ Tát ở trong cõi đời này, có những công đức mà nơi khác không có được”*** chính là ý này vậy.

Mọi người phải cố gắng lập chí lập nguyện, cố gắng vươn lên. Luôn kiểm soát tâm ý của mình, cả hành động và lời nói. Kiểm soát thấy không đúng thì sửa lại cho đúng. Ai cũng đều có lỗi, nhưng có lỗi mà biết sửa đổi thì trở thành người tốt.

★ ★ ★

Thân này không bền lâu, mình phải cố gắng tu, nương vào thân người này để tu hành vượt qua biển sanh tử, lên đến bờ giải thoát. Nếu chưa được vậy thì cũng làm nhân duyên thù thắng cho những đời sau đạo tâm kiên cố, căn lành tăng trưởng.

★ ★ ★

Con cạp biết thương con nó, con bò cạp chở con nó trên lưng đi kiếm ăn, mỗi loài lớn nhỏ đều có tình thương riêng của nó. Tình thương ở thế gian là vậy, cho nên ăn thịt chúng sanh là dứt giống từ bi. Ăn thịt thì mắc phải tội báo, vì thế là Phật tử không nên ăn thịt chúng sanh.

Ở đất nước mình dễ ăn chay lắm, dễ mà không chịu làm thì dễ lỡ mất cơ hội làm người, mất cơ hội tạo phước, mất cơ hội để vươn lên. Tây Tạng và Mông Cổ ăn chay rất khó nên dễ phạm, vì hai nước này núi đá nhiều hơn đất, lạnh nhiều hơn nóng cho nên rau cỏ khó mọc, khó phát

triển, thực phẩm chủ yếu cá thịt nhiều hơn. Có người cho rằng ăn chay mất sức khỏe, mất dinh dưỡng, thử hỏi trâu bò voi, ngựa chúng nó ăn thức gì mà lớn mạnh đến thế.

Lại có người ăn chay khi bệnh, bác sĩ khám nói tại ăn chay nên bệnh, tại sao những người ăn mặn cũng bệnh hơn người ăn chay. Vậy các câu nói trên hoàn toàn không chuẩn, chỉ là một sự hiểu lầm, một sự ngộ nhận về việc ăn uống mà là một sự che đậy, sự bênh vực cho phái ăn mặn. Những lời nói này bắt nguồn từ sự tà kiến mà ra. Kinh Lăng Nghiêm nói: ***Người chết làm dê, dê chết làm người, xoay vần trả quả không ngừng.***

Sở dĩ các loài vật ăn nuốt lẫn nhau là vì chúng ăn theo bản năng của chúng, chúng không có sự phân biệt thiện ác, nhân quả. Còn con người là một loài động vật có suy nghĩ, có sự phân biệt, có thể ăn những thứ cây cỏ để sống. Là người vào đạo thì những điều thiện ác biết rõ lắm. Biết rõ mà không thoát ra được là tự cô phụ lấy chính mình và cũng cô phụ lời dạy của Phật.

Mình phạm phu mà muốn thoát sanh tử thì phải cố gắng lắm mới được, không thể lơ là buông xuôi, xét kỹ thân này hằng ngày đều tạo nghiệp chướng, ăn dơ mà không nghĩ là dơ, nếu không dơ sao lại đem rửa trước khi nấu. Ăn chay còn vậy, ăn mặn còn ghê gớm hơn nữa. Nhưng đến lúc trả trở ra thì hôi thúi hơn phân bò. Rồi đến lúc chết sinh chương hôi thúi không chịu nổi. Từ đó biết được thân này, từ sống đến chết đều như nhớp, tạm bợ. Nhưng điều đáng quý là con người có cái biết, biết thiện biết ác. Có cái biết mà không biết lựa điều tốt để làm, không biết lựa các bậc hiền thánh để noi theo thì đã phụ chính mình, cũng phụ các bậc hiền thánh Bồ tát chịu gian khó hiện thân nơi cõi trược để đem giáo pháp dạy dỗ cho chúng sanh. Loài trời xem cõi đất là cõi ưới, hơi xông đến một trăm dặm, họ không giám xuống gần. Chỉ có những vị phát tâm rộng lớn mới chịu khó chịu khổ đến thế giới này hộ trì Tam Bảo. Từ đó biết rằng quả báo chúng ta không tốt mà dùng thân hôi dơ này mà tạo nghiệp nhân xấu ác, phải ngăn chặn đừng cho nó phát sanh, còn nghiệp lành cố gắng làm. Mỗi người phải tâm niệm rằng phải làm sao xứng đáng là con của Phật. Vì dù tại gia hay xuất gia đều gọi là Phật tử, nếu là Phật tử thì học tu giống như Phật làm lợi ích chúng sanh.

Khi thấy đồ ăn mặn là quán thấy cái khổ chết của chúng sanh. Cá thì bị đập đầu xẻ bụng, đánh vảy. Gà vịt heo bò thì cắt cổ, nhổ lông - Rồi

cắt rồi băm ra từng mảnh đem đun trên nước sôi lửa đỏ than hồng thật là ghê sợ.

Cho nên ăn chay thật là tuyệt vời, thật là thanh tịnh, sống an lạc chết không đọa, thế sao ta không chịu làm mà còn chê lại những người ăn chay.

Nhờ thời gian tụng kinh, niệm Phật nên những niệm phiền não những niệm xấu ác nó bị đè phục nên không khởi lên, do bị đè phục nên nó yếu đi, nó đã yếu nên lúc nó khởi lên cũng yếu. Đây là nói phục còn đoạn là khác nữa. Nhưng nhờ cái phục nên nó yếu. Vì yếu nên tội chướng, nghiệp chướng cũng yếu dần. Mà bên tội chướng, nghiệp chướng yếu thì thiện căn công đức sanh khởi. Hai cái đó như hai cái giá cân - Nếu bên này nhẹ thì bên kia nặng, ngược lại cũng vậy, đó là lẽ đương nhiên.

Hằng ngày mình có niệm Phật tụng kinh, thì lúc đó phiền não, nghiệp chướng không khởi dậy, nó không khởi trong thời gian mình có niệm Phật, tụng kinh, chứ không phải nó luôn luôn không khởi. Nhưng có như vậy nó yếu dần đi. Nó yếu dần thì cái lành cái tốt phát triển liền thì gọi là mình có tu. Phiền não nghiệp chướng bị dần phục, thì thiện căn, công đức phát sanh cho đến lúc nào đó, sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp không còn chi phối nội tâm mình là thành công. Mà cũng không biết đến lúc nào bởi vì chúng tử phàm phu trong vòng sinh tử luân hồi của mình nó nặng nề lắm. Nhưng nếu hằng ngày mình có phương pháp để dần phục, thì nó sẽ yếu dần dần. Bằng không nếu bị sắc, thanh, hương, vị xúc pháp chi phối chẳng những nó không yếu mà lại mạnh thêm thì mình cũng chìm sâu vào vòng sanh tử luân hồi, lẽ tất nhiên hai ngã rõ ràng như vậy.

&&&

Tu là giữ tâm trong mọi lúc không khởi vọng tưởng mới gọi là tu. Chứ không phải đợi đến lúc mặc áo đắp y lên chánh điện mới tu. Mặc áo đắp y lên chánh điện mà bị cảnh ngoài sắc, thanh, hương, vị, xúc nó chi phối thì chưa phải là có tu, cho nên pháp của Phật dạy nói cho rõ gọi là tu tâm, còn nơi thân, khẩu chỉ là trợ giúp cho nội tâm mà thôi. Nói vậy không phải phớt lờ những thời khóa tu tập, ban đầu sức ta còn yếu nên nương vào các thời khóa, quan trọng là ngoài thời khóa phải tu. Do đó, niệm Phật không luận đi đứng nằm ngồi gì, nếu có niệm luôn là có tu, mà bị gián đoạn là không tu. Như vậy cho ta thấy rằng, cách tu tập là

phải liên tục hằng ngày, không nên lúc có lúc không. Tụng kinh niệm Phật ngoài mục đích chính yếu là vãng sanh Cực Lạc ra, có tác dụng là hàng phục phiền não, nghiệp chướng. Khiến cho những thiện căn công đức được tăng trưởng, dẫn đến giải thoát.

Tâm từ bi vượt khỏi thế gian. Nếu được tâm này ắt xa lìa cõi phàm mà bước lên thành hiền thánh cho nên phải tránh việc ăn thịt chúng sanh để nuôi thân ngon miệng, lòng mình không nở đó thuộc về tình thương do tâm từ bi sanh ra. Thế nên ăn thịt chúng sanh thì tâm từ bi không thể có được.

Rèn luyện tâm “đừng làm các việc ác, nên làm những việc lành” bắt nguồn từ nơi tình thương không ăn thịt chúng sanh - Ngang đây sẽ tự nhiên làm lành, tự nhiên không làm ác. Cái tự nhiên mới quý, còn cố gắng tránh điều ác, gắng làm việc lành còn nhỏ hẹp.

Kinh Phạm Võng nói: ***Đừng để thời gian qua mất rồi sau này ăn năn không kịp./***

~ % ~

CÂU CHUYỆN MÁI NHÀ TRANH

*Nhà anh xanh rau muống
Nhà tôi tím luống cà
Vàng huê chiều nắng muôn
Man mát gió xuân qua
Hai nhà không có đậu
Chỉ luống bù ngọt thừa
Dây bầu bằng đường ranh
Nói tình tôi với anh
Mấy mùa sầu đâu nở
Nhà anh đột gọi tôi
Vách nhà tôi mưa lở
Anh trét đất, phết vôi
Thế rồi: Đàn heo tôi xỏ chuồng
Phá nát vườn rau muống
Ụi đứt dây bầu luôn*

*Từ dạo đó anh buồn
Hai nhà trở lối mới
Nhà anh hướng Đông vào
Nhà tôi hướng Tây tới
Sát nhà xa vời vợi
Cà tím vàng úa lá
Sầu đông rụng trơ cành
Dậu tre ngăn hai nhà
Tình lân lý phôi pha
Rồi ngày qua ngày qua
Vào một đêm mùa hạ
Tiếng anh la cháy nhà
Tôi đập đậu lao qua
Hồ nhà tôi tát cạn
Tươi mát mái nhà anh
Đàn heo tôi đem bán
Dựng lại mái nhà tranh
Phá tan hàng đậu ngăn
Hai nhà cùng chung lối đi
Đêm nay trăng rằm sáng
Ly trà mình nhâm nhi./.*

BS. Võ Thanh Sơn

- % -

Phật là giác ngộ, là giải thoát

Đức Phật nói, Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành. Có nghĩa là Ta là người đã giải thoát, chúng sanh các người sẽ giải thoát

- % -

ĐẠO PHẬT TIÊU CỰC HAY BI QUAN

Người ta cho rằng Phật giáo là tiêu cực - Đúng, Phật giáo có lúc có cái rất tiêu cực, tiêu cực đối với những việc phải tiêu cực. Ví như người ta gọi ta đi giết người, cướp của, bắt cóc, tham nhũng, bạo loạn, đương nhiên đối với những việc đó chúng ta rất tiêu cực. Loại tiêu cực này rất tốt, vì thế nói Phật tiêu cực cũng đúng chứ không sai.

Nhưng đối với việc độ sanh chúng ta rất tích cực. Vì thế nói tiêu cực có hai góc độ, tích cực và tiêu cực.

Tích cực việc ác, tích cực việc thiện.

Tiêu cực việc ác, tiêu cực việc thiện.

Người ta cho rằng Phật giáo bi quan? Đúng, Phật giáo chúng ta cũng bi quan. Vì chúng ta luôn niệm Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát. Bi trong Phật giáo có nghĩa là Từ - Từ chính là “dữ lạc” cho vui, tức là đem đến niềm vui cho mọi người. Bi chính là “bạt khổ” tức là trừ bỏ hết đau khổ cho chúng sanh.

Cho nên bi quan của Phật giáo chính là giúp cho chúng sanh trừ hết khổ đau và hưởng được sự an vui. Thế nhưng mọi người thường không hiểu điều đó./.

~ % ~

NIỀM VUI TRONG CUỘC SỐNG

Làm thế nào để có được an lạc trong cuộc đời?

Có hai nguyên tắc làm giảm bớt phiền não.

1/ Bạn nên phải có tâm lòng khoan dung, độ lượng đối với mọi người. Con người luôn luôn là một động vật phiền não, từ sáng đến tối cứ như vậy, cho đến già chết vẫn không giác ngộ.

Muốn có một cuộc sống vui vẻ hạnh phúc thì phải có lòng khoan dung tha thứ đối với mọi người.

Đừng nên nhìn vào khuyết điểm của người khác, mà hãy nên nhìn vào khuyết điểm của bản thân mình.

Kinh Bảo Đàn dạy: người ta lỗi mình đừng có “lỗi” là vậy.

2/ Bạn nên thay đổi bản thân mình hơn là thay đổi tha nhân. Tự thắng chính mình mới là vinh quang hơn là thắng người khác. Nói một

cách đơn giản là công việc chính yếu của sự tu học Phật là làm thay đổi bản thân sao cho ngày càng tốt hơn, hoàn thiện hơn.

Cuộc sống chúng ta xưa nay rất tự tại, giải thoát rất an vui, nhưng vì chúng ta quá quan tâm đến chuyện tốt xấu, thiện ác thị phi, cao thấp của người khác mà tự mình chuốc lấy khổ vào thân, mất đi sự bình an.

Mọi người thường không quan tâm đến nội tâm của chính mình mà luôn để ý đến ngoại cảnh thị phi của người khác, tự mình khuấy động tâm mình.

Như vậy giữ tâm an lạc, đầy đủ đức tánh từ bi, tâm vô quái ngại như như bất động là bài học quan trọng nhất của người học Phật./.

★ ★ ★

Phật dạy: “Sự nghèo nàn về tâm linh chính là sự bần cùng đáng sợ nhất của kiếp người. Người khốn cùng nhất trên thế giới này không phải là người không có tiền mà là người không có trí tuệ.

★ ★ ★

TIẾP NHẬN SỰ PHÊ BÌNH

Trên đời này mọi người đều muốn phê bình bạn. Khi bạn không có tiền, người khác phê bình bạn, khi bạn có tiền nhiều người ta cũng phê bình bạn. Khi bạn thành công, người khác cũng tìm cách phê bình. Khi bạn thất bại người khác cũng muốn phê bình.

Đức Phật dạy: “Trên thế gian này không có người nào sẽ không bị người khác phê bình”.

Vì thế đối với những nghịch cảnh mọi người cần phải xem đó là điều tự nhiên.

Đứng về góc độ của người tiếp nhận sự phê bình mà nói thì trên cuộc đời, sự cung kính hay hủy báng của người khác, sự vinh nhục hay đúng sai của một người hay của một sự việc đều không có tiêu chuẩn nhất định /.

★ ★ ★

SIÊU VIỆT TỰ NGÃ

Đức Phật dạy: “***Chiến thắng vạn quân không bằng tự chiến thắng mình, tự chiến thắng mình là chiến công oanh liệt nhất***”.

Làm người, điều trọng yếu không phải là mưu cầu cho bản thân được nhiều của cải vật chất, cái chính là làm sao trong cuộc sống, chúng ta có được sự quân bình giữa vật chất và tinh thần, có được sự an tĩnh của nội tâm, làm chủ được bản thân trong mọi hoàn cảnh, hay nói rõ hơn là chúng ta cần phải có trí tuệ. Bởi vì trong thực tế, không thiếu những người giàu có mà vẫn khổ đau, không thiếu những người giàu có mà bị người đời gán cho danh hiệu là trọc phú, tức là những người giàu có bản thiếu. Giàu có bằng cách tham nhũng, hối lộ thì đúng là không hơn gì những kẻ cướp của giết người. Thế nhưng vì sao người ta lại luôn luôn tìm cách để làm giàu một cách bất chính như vậy? Là vì những con người đó thiếu trí tuệ, họ đã để cho lòng tham lam dắt dẫn. Suốt ngày từ sáng đến tối, họ chỉ biết làm sao để có thật nhiều tiền, bất kể có được bằng cách nào. Những người như thế thật đáng tội nghiệp. Bởi vì họ không bao giờ có được hạnh phúc, không bao giờ có được giây phút an lạc, cho đến lúc từ giã cuộc đời, họ cũng ra đi trong sự đau khổ.

Chúng ta cần phải biết rằng, thân thể là gốc của mọi thống khổ. Lão Tử nói: “Ta có cái hoạn lớn vì ta có cái thân này” vì có thân thể này nên mới nói “thân là gốc khổ, tâm là rừng tội”. Nhưng vì sao có thân là cái khổ? Sự thực ngoài những cái khổ do sự thay đổi của các điều kiện tự nhiên thì cái khổ chính và nhiều nhất là khổ do con người tự tạo đối với bản thân và những người xung quanh mình. Đó chính là sự chấp ngã, nghĩa là chúng ta lầm chấp thân này thật là của ta, thế rồi cung phụng cho cái ta đó, chúng ta đã không ngừng tìm mọi cách để cung phụng cho cái thân giả tạm của mình. Cũng vì sự chấp ngã đó mà con người không ngừng tạo bao nhiêu việc ác, không từ bỏ bất kỳ thủ đoạn nào để đạt được mục đích tìm cầu cho mình từ của cải vật chất cho đến địa vị danh vọng. Cho nên người xưa nói “nhất tướng công thành vạn cốt khô”, và trong thực tế, những cuộc chiến tranh phi nghĩa của những kẻ tự xưng mình là văn minh tiến bộ gây ra cho đất nước, những người dân vô tội, tất cả cũng không ngoài lòng tham và sự chấp ngã, cái ngã được nhân danh là mục đích khai hóa, mục đích mang lại công bằng cho mọi người.

Làm người, chúng ta nhất định phải dùng trí tuệ để quán xét mọi việc mà nhất là quán xét bản thân chúng ta. Trong cuộc sống hằng ngày, mỗi chúng ta cần phải dành thời gian để nhìn lại bản thân mình, nhìn lại những suy nghĩ, hành động, lời nói và việc làm của mình. Có như thế chúng ta mới có thể thấy được những suy nghĩ, hành động, lời nói của mình là đúng hay sai, những việc chúng ta làm, những việc chúng ta nói có gây ra khổ đau cho người khác hay không? Có mang tính cách xây

dựng hay không? Có đem đến hạnh phúc, an lạc cho người khác hay không? Những suy nghĩ, lời nói và việc làm của chúng ta có được xuất phát từ hiểu biết và tình thương hay không? Hay lại phát xuất từ lòng tham, sự tức giận và sự ngu dốt. Nếu chúng ta có nhìn lại bản thân mình thì chúng ta mới có cơ hội thấy được những yếu kém của bản thân, những sai lầm của mình, và như thế chúng ta mới có đủ trí tuệ để vượt lên sự chấp thủ sai lầm về ngã, về cái tôi của mình./.

Phật Giáo Với Nhân Sinh



TRIẾT HỌC VÀ PHẬT HỌC

Triết học xét cho cùng thì là một trong những hình thái ý thức xã hội, cũng bị quy định bởi các quan hệ kinh tế, văn hóa, chính trị... của xã hội. Như thế chúng ta thấy, đối với triết học, mỗi người mỗi một thời đại, có quan niệm khác nhau, suy đoán của ý thức, do đó mà triết học của người này khác với triết học của người kia, và các nhà triết học trên thế giới này cũng đã không ngừng tranh luận với nhau, thậm chí vì quan điểm về triết học bất đồng mà xảy ra bạo động.

Phật giáo không như vậy, chúng ta có thể minh chứng được điều này thông qua bốn yếu tố **Tín, Giải, Hành, Chứng** trong Phật giáo.

Tín: Là chúng ta tin tưởng tuyệt đối đức Phật là một người có trí tuệ vẹn toàn, là bậc giác ngộ.

Giải: Là hiểu rõ chân lý, hiểu rõ lời Phật dạy.

Hành: Nghĩa là sau khi hiểu rõ lời Phật dạy, thì chúng ta phải thực hành lời Phật dạy trong cuộc sống của bản thân và trong cộng đồng.

Chứng: Trong khi chúng ta thực hành những lời Phật dạy ấy thì chính tự thân chúng ta chứng nghiệm được những lợi ích do sự thực hành đưa đến, đó gọi là chứng.

Như vậy, những lời dạy của Phật là những phương pháp thực hành mỗi chúng ta ai ai cũng có thể chứng nghiệm được qua sự thực hành của bản thân, chứ không phải Phật pháp là lời nói suông, không phải là những mệnh đề suy đoán hay lý luận.

Vì thế, có thể khẳng định, nếu đứng trên góc độ của triết học mà xét thì trong Phật giáo có tính cách triết học, nhưng Phật giáo không

phải là thuần túy triết học, vì triết học là quá trình tư duy lý luận, suy đoán còn Phật giáo là sự thể chứng là thực nghiệm./.



MUỐN CÓ HẠNH PHÚC

1/ Phải biết yêu thương, sống chung mà không biết yêu thương nhau là sự mất hạnh phúc. Mong cầu mà không được là khổ, nhưng không ưa nhau mà cùng ở chung lại càng khổ hơn. Cho nên phải biết thương yêu nhau, phải biết mọi người đều có Phật tánh. Biết được sự bình đẳng trên Phật tánh thì ta dễ chấp nhận và thương yêu nhau hơn là cung kính nhau.

2/ Phải tôn trọng lẫn nhau.

Khi ta hiểu ai cũng cùng nhau trên bình đẳng Phật tánh thì ta không có tâm khinh người, lấn lướt người, cho mình số một. Vì thế không phải tiền bạc, địa vị của mình hơn người kia mà xem thường họ. Không phải sức khỏe, sắc đẹp của mình hơn mà coi rẻ họ.

3/ Biết lắng nghe.

Chín người mười ý. Không ai chịu nghe ai. Điều quan trọng ở đây, chúng ta đưa ra một ý chung tóm tắt tất cả các ý vào một ý.

4/ Phải biết tha thứ: Làm con người ai cũng vấp ngã làm lỗi, không làm lỗi là đã thành thánh rồi, không phải là người. Cho nên phải biết thông cảm và tha thứ cho nhau. Biết tha thứ thì ta không làm khổ cho nhau.

Ví dụ chồng thương vợ:

Đêm nằm thì ngáy o o

Chồng thương chồng bảo ngáy cho vui nhà

Đi chợ thì hay ăn quà

Chồng thương chồng bảo về nhà đỡ cơm.

5/ Muốn cho có con ngoan (người đạo đức)

Người cha là hạt giống, người mẹ là thửa đất. Chọn giống, lựa đất là khâu quan trọng để có cây con xinh đẹp. Cho nên muốn có hạt giống tốt, người cha gương mẫu đạo đức - phải giữ giới. Ví như giữ được giới rượu thì có 5 cái lợi cho con:

Người cha: 1/ Tâm trí sáng suốt

- 2/ Thân thể khỏe mạnh
- 3/ Tư cách đạo đức vững chắc
- 4/ Làm cho gia đình nhiều niềm vui.
- 5/ Làm sự tiếp nối tốt cho dòng giống.

Ngược lại thì năm điều xấu:

- 1/ Tâm trí không sáng suốt
- 2/ Thân thể sinh bệnh
- 3/ Mất tư cách đạo đức
- 4/ Ảnh hưởng xấu đến gia đình
- 5/ Di truyền đến con cháu.

Người mẹ: muốn cho con tốt, người mẹ phải luôn luôn nghĩ đến việc tốt, người ta gọi là thai giáo. Nghĩa là người mẹ bắt đầu mang thai phải tập tánh hiền lành, làm các việc thiện, suy nghĩ những việc tốt, bớt nóng giận, buồn khổ trong thời kỳ mang thai, thì đứa con sinh ra khỏe mạnh cả tâm lý và vật lý. Ngoài ra cuộc sống hằng ngày của người mẹ phải đạo đức hiền lương, đứa con mới noi theo là người tốt trong gia đình và xã hội nữa.



MÂU THUẪN CỦA CUỘC ĐỜI

Từ xã hội, gia đình, tập thể, ở đâu, lúc nào luôn luôn có sự bất bình nhau, chống chọi nhau, mâu thuẫn nhau là chuyện rất thường là lẽ tự nhiên không sao tránh khỏi.

Làm sao để giải quyết những mối mâu thuẫn này? Trước hết xét tự bản thân con người, cấu tạo bởi bốn thứ: đất, nước, lửa, gió. Bốn thứ này luôn luôn xung đột nhau. Khi ta bị đau đầu là lúc lửa trong người lấn áp hơn ba đại kia. Khi ta bị lạnh rét là nước chiếm phần lớn hơn ba đại kia. Khi gió trong người lấn áp thì cảm thấy cả người ê ẩm. Trong thân con người, đất nước gió lửa, luôn luôn không thuận, nhưng làm cho bốn đại cân bằng nhau là việc không phải dễ.

Thân này như một cái bao đựng bốn con rắn, bốn con lúc nào cũng cung kích nhau, đến một lúc nào đó chỉ cần một con cắn lủng bao thoát ra ngoài thì coi như cái bao đó hết xài được, ba con kia cũng bỏ chạy luôn.

Điều hòa như bác sĩ nhưng cũng có lúc bác sĩ cũng phải chịu thua, bốn con rắn cũng chạy. Nước chạy theo nước, gió chạy theo gió, lửa trở lại lửa, đất trở lại với đất. Không ai có thể điều hòa cơ thể suốt năm này qua năm khác, 30, 40, 50, 60, 70, 80 năm không tới 100 năm.

Xét về tâm: Phật học chia ra làm hai phần, 2 nhóm: Thiện Tâm và Ác Tâm hay là Chơn Tâm và Vọng Tâm. Giữa cái thiện và cái ác nó luôn giằng co với nhau, có lúc một việc xảy ra tâm thiện, bảo thôi bỏ qua, tâm ác nó không chịu, thế là nó phát ra ngôn ngữ và hành động bất bình, xong việc sau đó tâm thiện nghĩ lại thấy mình làm sai nói sai, thế rồi khiến tâm ray rút ân hận. Khi nổi tức lên thì tâm ác nó lấn tâm thiện, khi xong việc cơn tức giận hạ xuống, tâm thiện xuất hiện lúc này khiến cho tâm ray rút bồn chồn, đều đã qua.

Tâm con người có cái thiện mà cũng có cái ác, hai thứ đó giằng co với nhau, khiến cho ta bất an. Thân có phần chống đối với thân, tâm có phần chống đối với tâm. Vậy tự thân này là một sự mâu thuẫn cho nên Lão Tử nói: Ta có cái thân này là cái hoạn lớn. Kinh Di giáo Phật nói: Thân là gốc khổ, là nguồn tội lỗi.

Mâu và thuẫn là hai thứ vũ khí ngày xưa người ta dùng để đánh đổ nhau. Cho nên mâu đâm thì thuẫn đỡ. Trong tâm ta sẵn sàng mâu thuẫn. Trong thân lúc nào cũng sẵn sàng chống chọi nhau.

Tự thân mình đã là mâu thuẫn thì sống với người khác có mâu thuẫn không? Đó là điều không ai muốn nhưng làm sao được. Thân đã mâu thuẫn tâm cũng mâu thuẫn thì đối với người khác cũng vậy. Cho nên có hòa hợp là có chống đối, điều đó không bao giờ tránh khỏi. Rộng ra cho đến vũ trụ: khí âm, khí dương, nắng, mưa.v.v...luôn luôn đối chọi nhau, có sự bất thường tức là có sự chống đối. Khí hậu thời tiết đối chọi nhau, luôn luôn thay đổi nên nó ảnh hưởng đến con người không ít, đau đầu, sổ mũi, cảm cúm.v.v.. Rõ ràng bên ngoài con người, thời tiết luôn luôn chống chọi nhau, bên trong con người cũng luôn có sự đối lập nhau, không có lúc nào hoàn toàn an ổn.

Ở thế gian đau khổ về thời tiết nóng lạnh mưa gió.v.v..âm dương không điều hòa. Rồi lại con người với con người, vợ với chồng, con với cha, anh với em.v.v..xã hội, tổ chức này cạnh tranh với tổ chức kia, không có lĩnh vực nào mà không mâu thuẫn.

Như vậy chúng ta sống làm sao được an vui? Làm sao được hạnh phúc? Mà ta cứ đòi hạnh phúc, đòi giống nhau. Vì vậy đối với cuộc sống

này, phải khéo léo khôn ngoan chứ không tưởng tượng được như ý mình.

Như vậy làm sao điều hòa trong cuộc sống? cuộc đời là vậy. Có nước và có lửa. Nếu ta biết điều hòa giữa nước và lửa thì ta có sự lợi ích.

Ví như có nước, có lửa thì có thể có cơm ăn, nếu có nước mà không có lửa, hoặc có lửa mà không có nước thì không thể nấu thành cơm được. Nếu dùng nước để dập tắt lửa, dùng lửa để đốt cạn nước thì không có cơm ăn - cho nên cuộc sống phải khéo điều hòa, nếu nặng bên nào cũng thất bại cả. Do đó, chúng ta phải có cuộc sống hết sức khéo léo và đừng bao giờ chủ quan. Nếu không khéo điều hòa thì mầm đau khổ nảy sinh, đừng để bên nào thiệt thòi thì cuộc sống mới đến chỗ tốt đẹp và an vui.

Nhưng hạnh phúc trong cuộc đời là hạnh phúc, gượng gạo, giả tạm, chứ không phải hạnh phúc thật. Vì hạnh phúc đó kết hợp bởi 2 thứ không giống nhau thì làm sao trường cửu được. Chẳng qua gượng điều hòa nên ta sống tạm an, tạm vui, chứ không có hạnh phúc nào hoàn toàn như ý hết.

Phật dạy muốn điều hòa phải tập hai đức tính: Nhẫn nhục và hỷ xả, tức thể gian người ta nói nhẫn nhục và tha thứ.

Ở đời ai cũng cho mình là phải, ý mình là đúng, cho nên tất có tật cãi cho ra lý, mà cái lý đó không thật, thường lẽ thật ở kẻ mạnh chứ không thật lý, cho nên đòi hỏi lẽ thật, nhiều lúc không được mà sanh phiền não, mang họa vào mình. Chỉ có ai mạnh kẻ đó được nhiều người bênh vực thì người đó phải, còn ai yếu thì ít người bênh vực thì không phải. Ở đời là như vậy thôi./.



HOA SEN

Hoa sen trở thành chi tiết trang trí độc tôn nơi chùa, tháp Phật giáo. Hoa sen không những hình dáng trang nhã, mà đối với đạo Phật hoa sen nói lên nhiều điều hơn cả về những đặc điểm của sự hiền diệu.

Xét quá trình sinh trưởng của hoa sen. Sen mọc từ bùn đen, vươn lên mặt nước, ra khỏi mặt nước mới nở hoa. Mặc dù lớn lên từ lòng đất, nước, hoa sen vẫn không vươn bận bởi những điều hôi tanh. Tinh thần cũng vậy, sinh ra ở thế giới này, trong thân thể con người, nhưng sẽ nở các cánh hoa của đức hạnh sau khi đã thoát khỏi làng sòng bùn dơ của

đam mê và ngu dốt, sau khi đã biến đổi các lực mù quáng trong các chiều sâu thành nhụy thanh khiết của hoa - Trí huệ giác ngộ (Bồ Đề Tâm) hay viên ngọc như ý (Mani) Nếu sức mạnh hướng về ánh sáng ngủ yên trong mầm sen ẩn dưới lòng đất thì sẽ không có sen hồng vươn mình đón vàng thái dương. Nếu trong sự hoàn toàn vô trí, trong sự ngu dốt cùng cực, mà ngủ yên, lòng mong ước mãnh liệt muốn hiểu hết tất cả thì không bao giờ trong đêm dài sinh tử lại có bậc giác ngộ đứng lên.

Mọc trên bùn được coi là biểu tượng của đạo đức và thể hiện cho sức mạnh tinh thần, sen âm thầm ở dưới nước nói lên cuộc đời của người tu hành luôn luôn tránh xa những điều trần tục - và cuộc đời ấy là sự dâng hiến âm thầm, là nỗ lực đến sự giải thoát, chứ không khoe khoang, sen khiêm tốn chứ không đua tài khoe sắc với các loài hoa trên đồng nội, thể hiện sự khiêm nhường như cuộc đời tu hành của người Phật tử. Lá sen không phải là bông, nhưng nó cũng tô điểm cho mặt nước càng thêm phong phú, người tu hành tuy chưa đạt giải thoát chứng ngộ nhưng lòng từ bi và thái độ dũng cảm sống cuộc đời trung thực của họ cũng giúp ích cho cuộc đời và xã hội.

Sen không sớm nở tối tàn, mà sáng thì nở để đến đêm thì lại búp. Giống như người Phật tử khi cần thì ra mặt, khi không cần thì lặng lẽ ẩn cư.

Sử dụng: hoa sen làm biểu tượng cho niềm tin và sự tinh tấn của hành giả trên con đường vươn tới đạo giải thoát. Sen là biểu tượng của sự cao quý giữa cuộc đời, hình ảnh của chơn tâm thanh tịnh đồng thời cũng là khát vọng vươn đến cái chân thiện cao đẹp.

SEN: *Sen đang trong bùn, sen ở trong nước, sen ra khỏi nước (3 hạng chúng sanh)*

~ % ~

THI BA LA MẬT

Thi nói đủ là Thi La, Trung Hoa dịch là Thanh Lương, là Thanh Tịnh và mát mẽ, vừa sạch vừa mát, ngụ ý những gì không có phiền não mà còn được thỏa mái thanh thản nữa.

Thi la còn dịch phòng chỉ (ngăn dốt). Mỗi quốc gia đều có quân đội để phòng thủ đất nước mình, không cho nước khác xâm lấn, thì có binh lính sẵn sàng để chống cự, đó gọi là “quốc phòng” sự phòng bị của quốc gia - Đất nước, Xã hội - Gia đình đều có sự phòng bị - Ở đây nói về sự phòng bị của chính mình.

Thế nào được gọi là phòng chi? Đó là phòng bị mà đình chi. Phòng bị điều gì? tức là phòng bị các điều ác, đình chi các việc ác, tuyệt đối không làm điều ác. Đó là chư ác mạc tác chúng thiện phụng hành.

Việc ác dù chỉ một việc nhỏ cũng không nên làm vì làm một việc có thể làm hai ba việc cho đến 100 việc, nên nói chư ác cũng tức một việc ác mà phát sanh ra. Cho nên phải cẩn thận từ lúc đầu.

Đến việc thiện cũng vậy, dù nhỏ hay lớn đều phải làm hết. Nếu chấp cho việc nhỏ thì làm sao thành việc lớn - Giọt nước lâu ngày cũng đầy chum lớn là vậy. Vì thế gọi Thi la có nghĩa là Giới:

Oai nghi của người tu học trong bốn động tác là đi, đứng, nằm, ngồi: Đi như gió - Đứng như Tùng, ngồi như Chuông, nằm như Cung.

Gió không phải gió lốc, là cuồng phong mà là gió nhẹ.

Đứng như Tùng: đứng thì phải thẳng, không gục đầu rút cổ, không ưỡn, không cong vẹo, đứng cho ngay thẳng.

Đi thì đừng lúi húi khom lưng còng cổ, đừng gằm đầu, cúi mặt, không cúi mặt mà cũng không ngẩng mặt mà phải ngẩng một cách tự nhiên. Đi thì đừng nhìn đông nhìn tây, dáo dác trông trước ngó sau.

Ngồi như chuông: ngồi ngay ngắn, vững chãi.

Nằm như Cung: tư thế nằm kiết tường./.



HỦY BÁNG CHÊ BAI TAM BẢO

Có số người không tin đạo Phật họ đem lời hủy báng chê bai, họ nói rằng những người theo đạo Phật đều là những người điên đảo, họ nói Phật, Pháp, Tăng đều là giả dối. Phật chỉ là tượng đất nện ra, pháp chẳng qua chỉ là chữ viết trên giấy, tăng là những con người phạm phu tục tử mà thôi, đâu có gì đặc biệt? Thế thì tại sao mọi người cần phải tin lời Phật nói, tại sao phải dập đầu quỳ lạy? Họ nói ra những lời như thế, khiến cho những người tin Phật cũng sanh lòng hoang mang, ngờ vực, thậm chí có kẻ phải dấu giếm không dám cho ai biết mình theo đạo Phật.

Có một vị cao niên muốn quy y với HT. Tuyên Hóa nhưng muốn quy y một cách bí mật không muốn cho ai biết mình quy y - HT không chấp nhận cho ông ta quy y kiểu đó. Vì quy y chứ đâu phải ăn trộm mà phải bí mật, phải lén lút. HT bảo ông hãy suy nghĩ lại. Ông ấy nói: tôi là

một tín đồ Thiên Chúa giáo và quen rất nhiều người trong giáo đoàn, bây giờ họ biết ông theo đạo Phật thì họ cho rằng ông là kẻ phản đạo, là một tên phản đồ. Nhưng nếu không thú thật tức là ông ta lừa dối mọi người, như thế lại càng tội lỗi hơn nữa. Và ông còn đưa ra một nguyên nhân khác, đó là ông nhận sự cứu tế từ nhà thờ nọ. Những trường hợp như thế trong xã hội ở đâu cũng có, thời nào cũng có thì muốn tin Phật, làm đệ tử Phật cũng rất khó, thật đáng thương./.



LỜI KHAI THỊ

Người ta sống ở trên đời, mấy chục năm trôi qua nhanh như chớp mắt mà chẳng hay chẳng biết. Trong thời gian đó, những kẻ có tiền thời đắm say tửu sắc, tài vật, người không tiền thì bị chuyện ăn mặc chi phối, bôn ba khổ nhọc, ít có ai được tự tại, thanh nhàn. Thật là khổ không nói hết được. Chỉ có người tình cờ (hay hữu ý) đi đến cửa Phật, thấy cảnh chùa trang nghiêm tịch tĩnh, lòng sanh hoan hỷ, hoặc thấy hình tượng Phật, Bồ Tát mà sinh lòng cung kính, thâm niệm danh hiệu Phật, lòng sanh thanh tịnh mà cảm động, tán thán khen ngợi sự cát tường của Như Lai, cho là hy hữu, tất cả những người này trồng căn lành rất sâu trong đời quá khứ nên nhờ vậy mà gặp Phật pháp, căn lành liền phát khởi, tương lai sẽ thành Phật. Bởi vì chúng ta trong lúc bình thường mắt thấy phong ba tuyết nguyệt tai nghe tiếng đàn ca hát xướng, miệng mê đắm các thứ cao lương mỹ vị, tư tưởng đều bị nhiễm, chính các tư tưởng bị nhiễm này làm cho tâm tán loạn, tâm sinh tử, tâm hư vọng phát sanh - Được đến chùa tiếp xúc với cảnh trí trang nghiêm, niệm danh hiệu Phật, đây chính là tâm giác ngộ, tâm thanh tịnh, hạt giống bồ đề thành Phật.

Phật tiếng Phạn gọi là Phật Đà, Trung Hoa dịch là Giác giả (người giác ngộ), Giác nên không mê, tự tánh thanh tịnh, tức là tâm giác ngộ. Đến chùa không vì danh lợi mà đến cũng do tác dụng của giác ngộ. Những người không có căn lành thì tâm lo sợ bất an, không chịu nổi cảnh trang nghiêm thanh tịnh - cho nên ở trong cảnh thanh tịnh mà sanh tâm bất an đến với họ.

Khi Phật còn tại thế, có một người tên là Tu Bạt Đà La, thân phận cô độc nghèo thiếu, không họ hàng nương tựa, trong lòng sầu muộn, muốn đến xin Phật xuất gia. Nhằm lúc Phật đi vắng, các đệ tử lớn bèn quán sát nhân duyên đời trước của ông, thấy trong tám muôn kiếp ông chưa từng gieo căn lành, bèn bảo ông trở về nhà và từ chối không thu nhận ông vào Tăng đoàn. Ông Tu Bạt buồn lắm, bèn đi ra ngoài thành,

tủi phận mình nghiệp chướng sâu dày, ông nghĩ rằng thà mình chết quách đi còn hơn sống. Đang lúc nghĩ như vậy thì bỗng gặp Đức Phật đi đến, hỏi thăm ông. Ông Tu Bạt trình bày tự sự của mình. Đức Phật bèn nhận ông làm đệ tử xuất gia, dẫn về tịnh xá cho tu học - Trong vòng 7 ngày ông chứng quả A La Hán. Các đệ tử Phật đều ngạc nhiên không rõ nguyên do, thắc mắc hỏi Thế Tôn - Đức Phật liền dạy: Đây các ông, các ông chỉ quán sát được việc xảy ra trong tám muôn kiếp, chứ không thấy được ngoài tám muôn kiếp, Tu Bạt đã từng gieo căn lành trước tám muôn kiếp. Thuở xưa, ông làm nghề đồn củi, ông là người nghèo khổ, làm nghề đồn củi mưu sinh. Một hôm vào núi gặp cọp. Không biết trốn vào đâu, bèn leo lên cây, cọp chạy đến vòng quanh gốc cây. Ông sợ quá vì không có ai đến tiếp cứu giúp cho mình lúc nguy khốn này, ông bèn kêu lên “Nam Mô Phật, xin hãy cứu con”. Cọp nghe tiếng niệm Phật bèn bỏ đi, tha mạng cho ông. Do hạt giống Phật đã gieo từ lúc đó đến nay đã chín mùi nên ông gặp Phật cho tu và chứng quả.

Ngày nay chúng ta có nhân duyên thù thắng, có thể ngồi niệm Phật, tụng kinh cả tiếng đồng hồ... thì nghiệp lành so ra đã vượt hơn nhiều ông Tu Bạt. Vì vậy chúng ta đừng xem thường các khóa tu tập mà mình đã phát nguyện.

Chúng ta chìm trong kiếp sống điên điên đảo đảo như mộng huyễn này, ngày qua ngày không biết được sự tự tại của Phật, không nghĩ đến việc thoát sinh tử, cứ theo thiện ác mà thăng trầm, tùy nghiệp mà thọ báo.

Người đời thường làm thiện thì ít mà làm ác thì nhiều, nên ít kẻ giàu sang mà lắm người bần cùng khổ khổ, chìm trong sáu nẻo luân hồi, thọ muôn vàng khổ lụy, có kẻ sáng sanh chiều chết, hoặc chỉ sống được vài năm, có người sống hết tuổi già mới chết. Nhưng tất cả đều không làm chủ được mình. Vì vậy, mới có chủ trương nương vào bi nguyện của Phật để có thể tu hành - Bởi chư Phật và Bồ Tát có uy lực, có hạnh nguyện, từ bi, hỷ xả, thừa khả năng cứu giúp chúng sanh ra khỏi biển khổ, đến được bờ quang minh./.

Kiếp phù sinh như mộng

Huyễn chất chẳng được bền

Nếu không nương vào lòng Từ bi của Phật

Làm sao có thể siêu thăng thoát tử?



HẠNH PHÚC TRONG TAY TA

Đọc tự truyện của Hư Vân Hòa Thượng ta thấy lòng từ và đức độ của Ngài hóa độ quy y cho loài động vật, con nào cũng đã được Ngài quy y xong thì lập tức ăn chay, tánh hung dữ hiếu chiến bỗng chuyển thành hiền lành. Bò cũng tìm đến quy y, xin Ngài cầu cứu. Hổ cũng biết tìm Ngài cầu Giới, Thọ Thần, Long vương đều hóa hiện thân người tìm tới Ngài xin thọ giới. Loài vật sau khi quy y xong thì sửa tánh hiền hòa, trì trai giữ giới, chỉ có con người là khó bảo, vì con người sau quy y xong vẫn tiếp tục ăn mặn và phạm giới. Đợi nhiều người nhắc nhở nhiều lần trong các thời pháp, khuyến khích cổ vũ hãy ăn chay mà kết quả 100 người chưa được 1, 2 người.

Thọ Thần, Long Vương phải thay hình mượn lột người mới có cơ hội đến để nghe pháp thọ giới, còn chúng ta loài người không cần mượn lột có thể tự do đến nghe, thế mà có ai đó rủ đi nghe pháp, rủ đi tu học người ta có thái độ chê bai chống báng- Được thân người là khó, là cơ hội tốt nhất để vươn lên tâm cao mới, thế mà con người ít ai để ý đến.

Người nào có duyên với Phật pháp thì vui mừng quý mến, trân trọng, gìn giữ bảo trì. Trái lại những kẻ vô duyên thì ngược lại chống báng chê bai, làm khó dễ lại những người tu học và các công việc Phật sự. Tất nhiên “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu”, bợn nhậu thì không thể thích khoái với vị thanh tu mà phải tìm người có tửu lượng khá để kết bạn thân giao. Những tên cướp giựt không thích gặp hay nói chuyện với người đạo đức, mà chỉ thích săn tìm các tay anh chị cao cơ, thủ thuật siêu đẳng để quy phục sùng bái. Đó là lý do có người gặp Phật thì giác ngộ ngay, song có người gặp kẻ tu hành thì ngoảnh mặt than rằng: ôi biết có tội tình gì mà phải ép mình khổ xác, cá thịt không ăn, vui thú ngũ dục từ bỏ, thật là trời hành đất bỏ. Những hạng người không có duyên thì dù có Phật và Thánh cũng bó tay không thể nào độ được, không thể độ người không có duyên. Nhưng chúng ta may mắn có duyên hơn họ rất nhiều, có phải không các bạn, nhưng mà các bạn nếu không khéo sẽ đánh mất cái duyên tốt đẹp này nếu bạn không kiên trì gìn giữ nó trở thành vô duyên đây bạn ạ!



CHIỀU RỘNG & CHIỀU SÂU TRONG PHẬT GIÁO

Phật giáo không phải là một tín ngưỡng dựa vào tha lực và cũng không dừng lại ở một đức tin hay một hình thức nghi lễ nào cả. Vì Phật giáo là một con đường tu tập không ngừng nghỉ để cải thiện lấy chính mình và biến đổi sự sống chung quanh.

Trong bước đường tu tập của người Phật tử có hai lĩnh vực. Về chiều rộng và chiều sâu, hai lĩnh vực này đồng hành như con chim có hai cánh đập đều để nâng thân con chim vươn lên cao và bay xa.

TU TẬP THEO CHIỀU RỘNG: Là mở lòng mình ra với tất cả chúng sanh và sự sống, cố gắng phát động lòng từ bi, tình thương và sự rộng lượng v.v..Nói một cách khác, tu tập theo chiều rộng là cố gắng ngăn chặn những xu hướng thiếu đạo đức và đồng thời trau dồi những phẩm tính đạo hạnh của mình.

Phương pháp tu tập theo chiều rộng không chỉ mang lại lợi ích cho người khác mà còn làm phát sinh trong ta những cảm xúc thanh cao, một tâm thức trong sáng và hạnh phúc đích thực sâu xa.

TU TẬP THEO CHIỀU SÂU: Còn gọi là tu tuệ, cách tu tập này hướng ta vào một lĩnh vực thuộc thế giới tư duy và trí tuệ. Nòng cốt của sự tu tập theo chiều sâu gồm có các phương pháp liên quan đến sự phân giải bằng lý luận, những hiểu biết thâm sâu và những cảm nhận đích thực về mọi hiện tượng. Tu tập theo chiều sâu giúp ta mang lại những hiểu biết đích thực, chính xác và căn kẽ về bản chất và phương thức vận hành của mọi hiện tượng trong vũ trụ- Sự hiểu biết đó thật cần thiết để hướng dẫn người tu tập trên đường giác ngộ.

Chiều rộng: Phát huy lòng nhân ái, Lòng thương cảm.

Chiều sâu: thấu rõ - nguyên lý vô thường.

Khái niệm về vô ngã - Về tánh không

Nguyên lý vô thường: Tất cả mọi hiện tượng, tức mọi vật thể và biến cố, luôn luôn biến động và đổi thay, không có một ngoại lệ nào cả. Dưới một khía cạnh nào đó thì vô thường cũng có thể hiểu chính là bản chất khổ đau của sự hiện hữu. Nhưng khổ đau này thuộc sự khổ đau của sự thay đổi như nói ở trên. Khi nào hiểu thấu được nguồn gốc của khổ đau, phát sinh từ bản chất vô thường thì ta sẽ nhận thấy không có gì trong thế giới này đáng cho ta thêm khâm, bám víu, ganh tỵ, hận thù, giận dữ mưu mô. Những cảm xúc đó chính là nguồn gốc trói buộc ta vào

cảnh giới luân hồi. Thái độ không thêm khát, không bám víu, không phải là thái độ yếm thế, sợ sệt, trái lại là một thái độ sáng suốt, tích cực và can đảm.

Ý thức được những khổ đau nội tại và cùng khắp của những chu kỳ hiện hữu là động cơ chính yếu thúc đẩy ta phát lộ lòng từ bi vô biên đối với tất cả chúng sanh. Phần vừa trình bày trên, liên quan đến vô thường, khổ đau và từ bi cho thấy một mối tương quan giữa hai thể dạng tu tập theo chiều rộng và chiều sâu.

Vô ngã: lãnh vực tu tập thứ hai theo chiều sâu là tìm hiểu khái niệm về vô ngã. Hầu hết những khó khăn và chướng ngại mà ta vấp phải trong sự hiện hữu đều phát sanh từ những cảm nhận sai lầm của ta về hiện thực. Ta tin rằng sự hiện hữu của chính mình và của tất cả các hiện tượng trong thế giới này đều là thật, đều hiển nhiên và tự tại, đúng thật như thế, và từ đó ta phóng nhìn chúng qua những hình ảnh bền vững để rồi bám víu vào đó. Trên thực tế thì chúng không “thật” như ta tưởng, kinh sách gọi bản chất “không thật” của mọi hiện tượng là vô ngã. Có hai thứ vô ngã: vô ngã cái tôi và vô ngã của mọi hiện tượng bên ngoài.

Cái ngã được xem như độc lập với thân xác và tâm thức có thể hiểu nó tương tự như là “linh hồn” theo định nghĩa và thuật ngữ thông dụng ngày nay. Lý do làm phát sinh ra sự tin tưởng ấy chính là cảm tính thường xuyên, về ảo giác của một cái tôi cảm tính hay ảo giác ấy bắt nguồn từ bản năng sinh tồn của mỗi cá thể, súc vật có thể tiến hóa cũng có cảm tính về cái tôi, tuy nhiên mơ hồ hơn - Con người vẫn thường xuyên cảm nghĩ và ý thức như sau: tôi ăn, tôi làm việc, tôi yêu thương, tôi buồn, tôi ham thích, tôi sợ bệnh, sợ chết... Tất cả những cảm nghĩ ấy là những biểu hiện của bản năng, chúng tiềm tàng thật sâu kín nơi mỗi cá thể con người và đó cũng là những gì mà Phật giáo gọi là vô minh, nguyên thủy, tức là nguồn gốc phát sinh những xu hướng và sự bám víu, động cơ làm chuyển động bánh xe của những chu kỳ hiện hữu.

Phật giáo bác bỏ một cách khẳng định khái niệm về một cái tôi như thế vì chính đó là nguồn gốc của mọi khổ đau buộc chặt con người vào thế giới luân hồi.

Không những Phật giáo bác bỏ khái niệm về cái ngã của các cá thể con người mà còn bác bỏ cái ngã của mọi vật thể và biến cố, tức mọi hiện tượng xảy ra trong vũ trụ.

Ví dụ cái bàn nếu ta tháo gỡ mặt bàn và bốn chân bàn ra rồi đặt mỗi thứ một nơi thì cái bàn không còn nữa. Cái bản thể tự tại mà ta gán

cho mọi hiện tượng chỉ là một ảo giác mà thôi, nhưng nếu ta xem chúng hàm chứa một thực thể bền vững để bám víu vào đó thì đó chính là nguồn gốc sinh ra mọi thứ phiền phức và khó khăn. Nếu đem phân tích bất cứ một vật thể nào hay một biến cố nào khác phức tạp hơn cái bàn, chẳng hạn như cây cỏ, muôn hoa, sinh vật hay toàn thể vũ trụ thì ta cũng không thấy có thành phần nào có thể gọi là cái ngã mang tính cách trường tồn và bất biến giống như cái ngã mà người ta đã tưởng tượng và gán cho con người.

Khái niệm về tánh không: Khái niệm thứ ba thuộc lĩnh vực tu tập theo chiều sâu là tánh không và nguồn gốc tương liên của mọi hiện tượng. Vậy tánh không của mọi hiện tượng. Ví dụ một cánh hoa hay một đóa hoa. Ta đặt một cánh hoa trong cái lọ rồi để trên bàn- Ta nhìn vào cánh hoa và nhận biết đó là một cánh hoa, sở dĩ cánh hoa hiện hữu chính là nhờ vào sự kiện được nhận biết của ta mà thôi. Sự nhận biết đó dựa vào khả năng cảm nhận của tri thức về hình tướng mang tính cách cấu hợp của cánh hoa. Mỗi thành phần riêng rẽ và rời rạc như cuống hoa, đài hoa, nhụy hoa, màu sắc và mùi hương...Không phải là cánh hoa, cánh hoa là một thể dạng kết hợp tạm thời của những thành phần vừa kể. Tự nó thì cánh hoa không thật hay là không có tính cách không thật hay không có như vừa trình bày trên gọi là tánh không của cánh hoa, và đồng thời đặc tính ấy cũng xác định bản chất đích thực của nó. Khi mở rộng sự suy luận theo phương cách vừa trình bày thì ta cũng có thể áp dụng khái niệm về tánh không cho tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ này. Trên bình diện khác, thể dạng cấu hợp hay hình tướng của cánh hoa chỉ có thể được nhờ vào sự phối hợp của vô số những điều kiện. Muốn có cánh hoa phải cần có người trồng hoa, hạt giống, đất, nước, phân, ánh sáng, không khí...Muốn có người trồng hoa phải có cha, mẹ ông bà của người này...Muốn có ánh nắng cần phải có mặt trời và mặt trời là thành phần của vũ trụ - Đó là sự tương liên tương tác của tất cả mọi hiện tượng trong thế giới này.

Trên một đường hướng lý luận khác, thì sự hiện hữu của cánh hoa cũng có thể xem như một cảm nhận đơn thuần của tâm thức - Thí dụ có hai người ngồi đối diện nhau ở hai bàn để nhìn một cánh hoa, hình ảnh của cánh hoa sẽ hội nhập với sự cảm nhận trong tâm thức của hai người về cánh hoa ở hai thể dạng khác nhau. Vì thế người ta có thể bảo rằng sự hiện hữu của cánh hoa là một sự tạo dựng của tâm thức, và sự hiện hữu đó chỉ có tính cách tâm thần mà thôi.

Lời kết: khác với hầu hết các tín ngưỡng khác, Phật giáo không dựa và một đức tin nội tâm cũng không mong chờ và ỷ lại vào một sức mạnh bên ngoài - Phật giáo là một lối sống một phương pháp suy nghĩ, một sự tu tập không gián đoạn và lâu dài hướng vào mục đích cải thiện lấy mình và biến cải không gian chung quanh./.



MẤT DÊ

Người láng giềng nhà Dương Chu mất một con dê, đã sai hết cả người nhà đi tìm dê, lại sang nói Dương Chu mượn một người nhà đi tìm hộ. Dương Chu nói: Ôi! sao mất có một con dê mà cho những bao nhiêu người đi tìm. Người láng giềng đáp: Vì đường có lắm ngã ba. Khi các người tìm dê đã về, Dương Chu hỏi: Có tìm thấy dê không? Người láng giềng nói không.

Dương Chu hỏi: Sao lại không tìm thấy?

Tại đường lắm ngã ba, theo các ngã ba đi một chốc lại có nhiều ngã ba khác, thành ra không biết đi đường nào để tìm thấy dê, đành phải chịu về không cả.

Một con đường cái có lắm ngã ba, rẽ vào ngã ba lại gặp ngã ba, vì chỉ lắm ngã ba mà dê mất không tìm thấy.

Người tu học cũng vậy, có rất nhiều sự lựa chọn, chỉ chọn một con đường hợp với khả năng và sở thích, thì sự thành công mới cao hơn, đừng như người mất dê, đi tìm dê nhưng không tìm được dê chỉ vì đường lắm ngã ba.

Người tu học cũng vậy, không biết suy xét cho kỹ lưỡng tình huống, cái gì cũng ham muốn cả, ôm đồm nhiều thứ quá nên không bao giờ học cho đến nơi đến chốn.

Đứng giữa ngã ba cuộc đời, người học có rất nhiều sự lựa chọn. Nhưng tâm trí và sức lực con người có giới hạn, nếu phân tán ra nhiều nơi, dùng sự hoạt động vào nhiều loại, tuy học rộng biết nhiều thật nhưng không chuyên sâu, chỉ hời hợt nông cạn, gọi là biết qua loa khái niệm đại cương thôi. Như thế không bằng tập trung chú tâm học chuyên sâu vào một ngành nghề nào đó, học cho đến nơi đến chốn, học đến kỳ cùng, thì chắc chắn sẽ trở thành người chuyên gia, một người giỏi, sự hiểu biết mới chắc chắn, sâu xa và có giá trị hơn.

Trong cuộc sống, có đôi lúc chúng ta mất phương hướng như người mất dê đi tìm dê vậy. Chúng ta cần hết sức bình tĩnh, suy xét, liệu sức liệu tài để tìm ra phương án tốt nhất, phù hợp với khả năng và sở trường của mình. Trong Phật pháp có vô lượng pháp môn tu, cần phải trạch pháp để tìm cho riêng mình một pháp môn tu thích hợp nhất. Được như vậy sự tu học sẽ chuyên sâu và dễ dàng thành tựu đạo nghiệp hơn - Đừng để mất nhiều công sức mà vẫn không tìm được dê như người lảng giềng của Dương Chu ngày xưa./.



AI CŨNG SỢ THẤT BẠI

Ai trong chúng ta cũng sợ thất bại, vì thất bại có thể làm hao tổn tài sản, năng lực và cả niềm tin hy vọng nữa. Nói chung, sự thất bại nào cũng mang lại những cảm giác xấu cả. Nhưng tùy vào quan niệm sống và thái độ của mỗi người đối với sự thất bại mà cảm giác ấy sẽ biểu hiện và ảnh hưởng tới mức độ nào.

Nếu ta cho rằng mình sẽ không bao giờ bị thất bại vì tài năng và bản lĩnh có thừa, thậm chí ta rất ghét sự thất bại, ta còn cho rằng thất bại là xấu xa, nhục nhã nên khi đối đầu với thất bại ta sẽ dễ bị chao đảo và ngã quỵ. Nhiều khi tổn hại về tài sản và năng lực cũng chẳng là bao, nhưng chính cái kẹt vào danh dự mới làm ta khổ. Ta vừa phải lo thu dọn bao nhiêu thứ tàn dư sau cuộc chiến bại vừa phải tìm cách ứng phó để gìn giữ sĩ diện. Đó là chưa nói đến sự tưởng tượng của ta về thái độ coi khinh của mọi người khi họ biết ta thất bại, mà cũng chính ta tự vẽ vời thêm cảnh đáng thương của mình trong những ngày sắp tới sống trong thất bại. Chính thái độ ấy đã nhấn cuộc đời ta chìm xuống.

Cũng có khi ta chưa quen thất bại hoặc chưa bao giờ bị thất bại nặng nề như vậy nên ta rất dễ lúng túng và cố bám víu vào mọi thứ. Một người vừa bị mất việc thì kiếm ngay việc khác làm, một người lỡ tay làm hư một tác phẩm thì vội vàng bắt tay vào tác phẩm mới, một người vừa bị phụ tình thì mong chóng lao tới đối tượng khác để được cảm giác yêu thương. Tất cả những phản ứng sau sự thất bại thường là cố gắng khẳng định cái tôi của mình, vì theo ta nếu không nắm được gì trong tay thì chẳng còn gì là ta nữa. Nhưng phần lớn những gì ta cố gắng bám trong khi trải qua sự thất bại đều là lầm lẫn. Ta chỉ đang tìm cách xoa dịu và khóa lấp sự tổn thương, ích kỷ của mình, chứ không phải ta đang đầu tư đúng mức cho đối tượng. Bị kích thương hay xảy ra trong những

lần cảm xúc bùng vỡ như thế, bởi sự chọn lựa không hề có sự soi sáng chín chắn của lý trí.

Nhiều khi ta lại đi tìm cái tôi của mình ngay nơi con đường tâm linh. Đáng lẽ ra những phương pháp thực tập chuyển hóa có thể giúp ta chữa trị và hồi phục rất nhanh chóng, nhưng vết thương chưa kịp lành là ta đã vội đặt cho mình những mục tiêu chuyển hóa to tát cần phải đạt được. Ta lầm tưởng đó là thái độ quyết tâm hướng thượng, nhưng thực chất là ta đang củng cố cái tôi yếu đuối của mình. Trong tình trạng năng lượng cạn kiệt mà ta lại đặt thêm một tham vọng mới, dù tham vọng ấy được coi là chính đáng đi nữa thì nó vẫn đốt cháy hết năng lượng dự trữ trong ta, sức ép ấy khiến ta phải tiếp tục chiến đấu chứ không được nghỉ ngơi. Ta đã từng thấy có nhiều người càng hướng tới tâm linh thì họ càng vướng kẹt và suy yếu, vì họ đã chưa dừng lại cuộc tranh đấu. Nhiều người tìm đến công tác từ thiện hay phục vụ cộng đồng cũng để khóa lấp nỗi đau thất bại từ cuộc đời. Tuy những công tác cao cả ấy có thể nói lên những năng lượng tốt đẹp trong tâm hồn nhưng vết thương kia vẫn còn đó, sau này khi năng lượng xoa dịu, không còn dồi dào nữa thì nó sẽ đau nhức trở lại. Tìm tới danh vọng khi thất bại cũng đều như vậy, cũng là cách để cứu vớt những cái tôi yếu đuối của mình và cũng đón nhận những thất bại sâu đậm hơn. Bởi vì đầu tư vội vàng sau những lần thất bại thường mang theo rất nhiều hy vọng, cũng như kẻ chơi bạc vốc hết túi tiền để đặt cược lần sau cuối./.



CHÙA VÀ TỰ

Hai Tăng sĩ Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc là Ma Đằng và Trúc Pháp Lan. Hai vị Tăng này được vua tiếp đón ở Hồng Lô Tự. Hồng Lô Tự là nơi để tiếp đón khách nước ngoài. Hồng Lô Tự tương đương như Bộ Ngoại Giao hay Bộ Nội Vụ ngày nay. Tự có nghĩa là một bộ của chính phủ. Vị đứng đầu Hồng Lô Tự tương đương như Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao hay Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ. Tuy nhiên Hồng Lô Tự chỉ có thể tiếp đón khách ngoại giao trong thời gian ngắn, vì vậy để các vị khách Tăng này có thể ở lại thường trực, Hoàng Đế Trung Hoa đã thành lập thêm một bộ nữa là “Bạch Mã Tự” phụ trách về Phật học - Như vậy lúc đầu Tự không có nghĩa là một ngôi chùa, mà là một bộ của chính quyền, và từ đó về sau này ở Trung Hoa Tự mới có nghĩa là chùa. Lần lần Hoàng Đế cho thành lập nhiều chùa, kết quả cho thấy không phải ở làng nào, xóm nào cũng có trường Khổng Giáo, nhưng ngược lại ở đâu

cũng có Tự tức là Chùa Phật giáo. Trong lúc đầu tiên chùa là nơi giáo dục và học viện và không cử hành bất kỳ lễ nghi tôn giáo nào.

Một nhiệm vụ khác của ngôi Tự nguyên thủy là dịch thuật kinh sách. Sự dịch thuật rất lớn mà người ngày nay khó tưởng tượng được. Trong thế kỷ thứ bảy, pháp sư Huyền Trang đã trông coi 600 học giả trong việc dịch kinh sách. Trước đó ngài Cưu Ma La Thập đã có nhóm dịch thuật 400 học giả.

Như vậy ngày xưa Tự là nơi dịch thuật kinh điển, là nơi giáo dục Phật giáo chứ không phải là nơi hành lễ nghi thức tôn giáo như ngày nay./.

~ % ~

Đức Phật dạy mọi người một cách không mệt mỏi và không phân biệt. Phật giáo là một loại tri thức đặc biệt. Chứ không phải là tôn giáo. Phật Thích Ca là một nhà giáo dục bậc nhất trong lịch sử thế giới - Phật giáo là đỉnh cao của triết học thế giới - Phật giáo đã dâng tặng hạnh phúc cho loài người./.



CÁCH THỜ PHỤNG TRONG CHÙA

Trong chùa thường có hai phần, phần bên trong thờ Phật và Bồ Tát, phần bên ngoài để sinh hoạt lễ lạy, tụng niệm. Phần bên trong biểu trưng cho chân đế, bên ngoài biểu tượng cho tục đế hay còn gọi là chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Chân đế là sự thật đời sống trong vũ trụ, còn tục đế là kiến giải thế tục còn vô minh.

Đối với người giác ngộ thì chân đế và tục đế là một. Người vô minh thì chân đế và tục đế là hai điều khác nhau.

Ở giữa chánh điện có một tượng Phật và hai tượng Bồ Tát. Tượng Phật tượng trưng cho tính chất chân thật của vũ trụ và con người, được gọi là Phật tánh hay chơn tâm. Phật là người giác ngộ viên mãn. Tượng Phật biểu trưng cho sự giác ngộ nguyên thủy của chúng ta, còn hai tượng Bồ Tát biểu trưng cho sự ứng dụng tâm giác ngộ nguyên thủy này. Tất cả những biểu tượng và những ý nghĩa ứng dụng nhiều vô số có thể chia thành hai loại: trí tuệ và thực hành.

Ví dụ Tịnh Độ tông thì thờ Phật A Di Đà và hai tượng Bồ Tát Quan Âm và Thế Chí - Phật Di Đà tượng trưng cho sự giác ngộ, vốn là

một phần chân tính của chúng ta. Quan Âm tượng trưng cho từ bi - Đại Thế Chí tượng trưng cho Trí Huệ - Phật biểu trưng cho chân tâm - Bồ Tát tượng trưng cho những đức tính đạt được ngang qua việc tu luyện. Tất cả chúng ta đều có những phẩm tính này. Chúng ta cần phải hiểu ý nghĩa của những biểu tượng này. Học Phật để có thể cảm nhận sự phong phú và hoàn hảo của nền giáo dục Phật giáo./.



CÔNG NĂNG CỦA TƯỢNG

Có một vị học giả người Mỹ, người này chưa biết đạo Phật là gì, ý nghĩa ra sao, một hôm đi đến một cửa tiệm trưng bày bán tượng Phật, người này thấy tượng Phật cảm mến ngay, muốn mua để đem về chiêm ngưỡng nhưng hỏi ra giá tiền pho tượng không đủ tiền trong túi để mua. Thế rồi lòng ao ước ngày nào đó đủ tiền trở lại mua. Và anh ta sẽ mua được pho tượng ấy đem về trưng trí trong nhà mình. Và anh bắt đầu đi tìm hiểu gốc tích và ý nghĩa của pho tượng này, lần hỏi được nhiều người hướng dẫn và tìm hiểu trên kinh sách, anh ta trở thành người nghiên cứu Phật pháp chân thành và trở thành người đề xướng phát triển đạo Phật rất mạnh nơi vùng đó.

~ % ~

Có một ni cô khi còn thế tục, cô này có sắc diện dễ coi, nên lúc xuất gia xuống tóc sắc diện lại mặn mà, thường hay đi học gặp anh chàng tài xế lái xe thấy cô này dễ mến nên để ý và ngỗ lời dụ dỗ cô ta ra đời sống với mình, anh ta kể hoàn cảnh của anh gia đình đi Mỹ hết chỉ còn mình anh ở lại quê nhà, nếu cô đồng ý thì anh sẽ bảo lãnh qua Mỹ sống luôn sẽ có một cuộc sống sung túc hạnh phúc. Nghe được những lời hứa hẹn đẹp như thế đánh động tâm trí cô. Cô ta trần trọc ba đêm không ngủ, nên ra đời hay nên ở lại tu, hai tư tưởng nên, không nên dần co mãi không ngủ được. Cô ta liền ra trước chùa có tượng Lộ Thiên Quan Âm khẩn vái ba đêm, nhờ Bồ Tát Quan Âm đưa đường dẫn lối. Nếu con tu được có duyên với Phật pháp suốt đời thì ngài mách bảo cho con một điềm mộng, còn nếu con không có duyên tu thì thôi. Thế rồi xong đêm thứ ba cô ta nằm mộng thấy mình ra đời kết hôn với anh chàng kia, một đám cưới được tổ chức hoành tráng linh đình, rồi qua Mỹ sống thời gian có hai đứa con, một trai, một gái. Một hôm nghe tin chồng trên đường đi làm bị tai nạn chết rồi tiếp đến hai đứa con, một đứa bị chết cháy, một đứa lại chết chìm. Cô ta bàng hoàng đau khổ trong

giấc mơ và khóc thật nhiều. Khi tỉnh dậy biết mình đi trong mơ và từ đó cô dứt khoát với tư tưởng ra đời và tinh tấn tu không lùi bước.

Hai câu chuyện trên gọi là tượng giáo. Tượng Phật, Bồ Tát không nói ra lời nhưng có sức thuyết phục giáo hóa con người quay về bên giác, bên bồ bình yên.

Có 5 loại mộng:

Sinh lý mộng: Ưa ăn món gì thì trong giấc mộng thấy ăn món đó.

Tâm lý mộng: Nhớ cảnh nào, hoàn cảnh nào thì trong giấc mộng thấy mình sinh hoạt trong cảnh đó.

Thiện mộng: Trong giấc mộng thấy những điều vui.

Ảo mộng: Trong giấc mộng thấy cạp rượt, thấy cây ngã, đá đè, hoặc rớt từ trên cao xuống.

Bồ tát mộng: Thấy Phật, thấy Bồ Tát.

~ % ~

Nếu tin Phật mà không hiểu hết mỗi vị Phật và Bồ Tát tượng trưng cho những hạnh nguyện gì thì Phật giáo chúng ta chỉ là một sự mê tín, không mang lại sự lợi ích nào cả. Tất cả kinh Phật đều chứa đựng những phẩm tính những đặc điểm và những cách tu tập, chúng ta cần phải hiểu biết và biết cách ứng dụng những giáo lý một cách có hiệu quả.

Thông thường ở giữa chánh điện thờ Phật và Bồ Tát là tượng trưng cho chân tính và bản thể chúng ta. Phật Thích Ca biểu tượng cho chân tính. Văn Thù biểu trưng cho trí tuệ. Phổ Hiền biểu trưng cho phương tiện ứng dụng.

Di Đà: Chân tính, Quan Âm: Từ bi, Thế Chí: Trí tuệ. Trí tuệ và từ bi biểu trưng cho phẩm tính của mỗi người chúng ta. Tên của Phật và Bồ Tát có ý nghĩa giáo dục thâm diệu. Ví dụ danh hiệu Phật Thích Ca Mâu Ni.

Thích Ca: Nghĩa năng nhơn, tức năng lực, nhơn tức từ bi.

Mâu Ni: Tịch Mặc, vắng lặng thanh tịnh.

Hộ Pháp: Dạy chúng ta cách tự bảo hộ mình.

Cây đàn: Nói lên con đường trung đạo.

Gươm: Tượng trưng cho trí tuệ, gươm để đoạn trừ phiền não.

Chuỗi hạt: Tượng trưng cho nguyên lý, người và vật luôn luôn biến đổi trong trời đất.

Cái lòng là để bảo hộ không bị ô nhiễm./.



THỰC HÀNH PHÁP MÔN

Thiền tông hướng đến chú trọng việc đạt tâm quang minh hay giác ngộ.

Tịnh độ tông và Mật tông quan tâm tới việc đạt tâm thanh tịnh. Còn các tông phái khác thì tập trung vào việc tu tập tri kiến chân tính.

Dù chúng ta chọn một pháp nào, một tông nào thì tất cả đều dẫn tới một kết quả. Một khi ta đã quán thông một pháp môn nào thì chúng ta sẽ quán thông được tất cả các pháp môn khác.

Sự thanh tịnh của thế gian xuất phát từ sự thanh tịnh nội tâm của cá nhân, với tâm thanh tịnh, không phân biệt không chấp thủ, chúng ta sẽ đạt được mức trí tuệ cao hơn và trong đó thế giới xung quanh chúng ta tự nhiên sẽ hòa hợp.

Bằng việc niệm danh hiệu Phật, tham thiền tụng kinh, trì chú và thực hành lời Phật dạy, hành giả sẽ đạt giác ngộ, tri kiến chân chính và tâm thanh tịnh./.



HỌC VÀ HÀNH

Có một nhà học giả đi trên chiếc tàu ra biển khơi, tò mò mới hỏi người thủy thủ rằng: anh chuyên lái những con tàu ra biển khơi, anh có học ngành hải dương học không - Thủy thủ trả lời không - Học giả trả lời cuộc đời anh thế là mất đi 1/3 - và anh có học thiên văn học không - Thủy thủ trả lời không - học giả trả lời thế là cuộc đời anh mất đi 2/3 - Và anh có học chiêm tinh học không? Thủy thủ trả lời không - thế là cuộc đời anh mất 3/3 - Và người thủy thủ hỏi rằng anh đi thuyền ra khơi anh có học bơi không - anh học giả trả lời không, người thủy thủ bảo thế là cuộc đời anh mất đi 100%. Nếu thuyền chìm anh không biết bơi thì cái học hải dương, chiêm tinh và thiên văn nó không cứu mạng anh lúc chìm tàu, chỉ có sự bơi lội mới cứu được cái mạng của anh thôi./.

~ % ~

Cái rỗ dơ mà đem múc nước nhiều lần nó sẽ sạch không cần rửa -
Người tu thiền có cặp mắt tự tại thông dong. Tính chất của thiền là thực
tại trong cuộc sống - Tu mà còn ngã tính thì không tu được, thiền là cảnh
giới phi ngôn ngữ - Học thiền là học cách sống.

